

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

ĐỖ THU HƯƠNG

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ
ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

ĐỒ THU HƯỞNG

**TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ
ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã số : 9310110

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS,TS. NGUYỄN DUY ĐẠT

Hà Nội, năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Nghiên cứu sinh (NCS) xin cam đoan luận án tiến sĩ “Tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu trường hợp vùng Đồng bằng sông Hồng” là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của NCS. Các thông tin, dữ liệu, số liệu trích dẫn, luận cứ được sử dụng trong luận án đều có trích dẫn nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu trong luận án do NCS tiến hành một cách trung thực, khách quan và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác. NCS xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về những gì cam đoan ở trên.

Nghiên cứu sinh

Đỗ Thu Hương

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám hiệu Trường Đại học Thương mại và Viện Đào tạo Sau đại học đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu. Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn tới Khoa Kinh tế và Bộ môn Kinh tế quốc tế, nơi đã luôn hỗ trợ và tạo một môi trường học thuật chuyên nghiệp để tôi thực hiện luận án này.

Đặc biệt, tôi xin dành sự tri ân sâu sắc nhất tới PGS, TS. Nguyễn Duy Đạt. Thầy không chỉ là người hướng dẫn khoa học mà còn là người truyền cảm hứng, luôn tận tâm chỉ bảo, động viên và đồng hành cùng tôi vượt qua mọi khó khăn trong suốt quá trình nghiên cứu.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý thầy, cô trong các Hội đồng đánh giá đã dành thời gian đọc và đưa ra những góp ý chuyên môn quý báu, giúp tôi hoàn thiện luận án một cách tốt nhất. Sự đóng góp của quý thầy, cô là nguồn tri thức vô giá đối với tôi.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn là hậu phương vững chắc, động viên và ủng hộ tôi cả về vật chất lẫn tinh thần để tôi có thể toàn tâm hoàn thành luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

Đỗ Thu Hương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH VẼ	viii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Câu hỏi nghiên cứu	3
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Đóng góp về lý luận và thực tiễn của đề tài luận án	6
6. Kết cấu của luận án	7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....	8
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án	8
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu nước ngoài	8
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu tại Việt Nam	11
1.1.3. Tổng quan về các phương pháp luận và cách thức đo lường trong các nghiên cứu định lượng	13
1.1.4. Đánh giá chung từ tổng quan nghiên cứu	15
1.2. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của đề tài	17
1.2.1. Nhận diện các khoảng trống nghiên cứu.....	17
1.2.2. Hướng nghiên cứu của luận án	19
Tiểu kết chương 1	21
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....	22
2.1. Khái quát về thể chế và chất lượng thể chế địa phương	22
2.1.1. Khái niệm về thể chế và thể chế địa phương	22
2.1.2. Khái niệm chất lượng thể chế và chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh	25
2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh.....	33

2.2. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	35
2.2.1. Khái niệm và phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	35
2.2.2. Khái niệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	37
2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	38
2.2.4. Tiêu chí đánh giá thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	40
2.3. Các lý thuyết nền về tác động của chất lượng thể chế đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	42
2.3.1. Lý thuyết về thể chế quản trị của Kaufmann, Kraay và Zoido-Lobaton (KKZ)....	42
2.3.2. Lý thuyết chiết trung OLI.....	43
2.3.3. Lý thuyết kinh tế học thể chế mới.....	45
2.3.4. Lý thuyết về năng lực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài dựa trên thể chế (Institutional FDI Fitness Theory).....	46
2.4. Nội dung quản lý kinh tế đối với nâng cao chất lượng thể chế địa phương nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	48
2.5. Tổng hợp cơ chế tác động của chất lượng thể chế địa phương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và khung phân tích đề xuất của luận án.....	50
2.5.1 Cơ chế tác động của chất lượng thể chế địa phương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	50
2.5.2. Khung phân tích của luận án.....	52
Tiểu kết chương 2.....	57
CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	58
3.1. Thiết kế và cách tiếp cận nghiên cứu.....	58
3.2. Mô hình kinh tế lượng và các giả thuyết nghiên cứu.....	58
3.2.1. Mô hình kinh tế lượng.....	58
3.2.2. Dữ liệu, đo lường biến số và các giả thuyết nghiên cứu.....	60
3.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu.....	63
3.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu.....	63
3.3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu.....	64
3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu.....	65
3.4.1. Phương pháp thống kê mô tả.....	65
3.4.2. Phương pháp phân tích kinh tế lượng.....	65
3.4.3. Phương pháp nghiên cứu định tính.....	69
Tiểu kết chương 3.....	72

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH TỚI THU HÚT FDI TẠI CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.....	73
4.1. Khái quát về vùng đồng bằng sông Hồng	73
4.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng	75
4.2.1. Thực trạng về quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng đồng bằng sông Hồng	75
4.2.2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng đồng bằng sông Hồng phân theo địa phương.....	78
4.2.3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành/lĩnh vực.....	80
4.2.4. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo đối tác đầu tư.....	82
4.3. Phân tích một số chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiêu biểu của các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng	83
4.3.1. Nhóm chính sách cải cách hành chính và quản trị địa phương.....	83
4.3.2. Nhóm chính sách ưu đãi tài chính và đầu tư có chọn lọc	84
4.3.4. Nhóm chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	88
4.3.5. Chính sách chăm sóc và hỗ trợ sau đầu tư	89
4.3.6. Tổng hợp và đánh giá chung	90
4.4. Thực trạng của chất lượng thể chế địa phương các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng	94
4.4.1. Thực trạng về khía cạnh “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” ..	94
4.4.2. Thực trạng về khía cạnh “Tính minh bạch”	96
4.4.3. Thực trạng về khía cạnh “Chi phí thời gian”	99
4.4.4. Thực trạng về khía cạnh “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”	101
4.4.5. Thực trạng về khía cạnh “Chi phí không chính thức”	104
4.5. Phân tích tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng	108
4.5.1. Phân tích sơ bộ mối quan hệ giữa chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng ..	108
4.5.2. Nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của thể chế địa phương cấp tỉnh tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng	114
4.5.3. Đánh giá chung về các kết quả nghiên cứu.....	133
Tiểu kết chương 4.....	138

CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẺ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	139
5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến tác động của chất lượng thẻ chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng.....	139
5.1.1. Bối cảnh QT	139
5.1.2. Bối cảnh trong nước	140
5.2. Định hướng chiến lược trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của vùng đồng bằng sông Hồng	144
5.2.1. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đặc điểm thẻ chế từng nhóm địa phương	144
5.2.2. Định hướng sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài	146
5.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng thẻ chế nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới	146
5.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực thực thi và phát huy vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương	146
5.3.2. Nhóm giải pháp tăng cường tính minh bạch và sự có thể dự đoán của môi trường pháp lý	150
5.3.3. Nhóm giải pháp kiến tạo môi trường kinh doanh liên chính và giảm thiểu chi phí không chính thức.....	152
5.3.4. Nhóm giải pháp hỗ trợ: Tiếp tục củng cố nền tảng KT- XH	154
5.4. Một số kiến nghị.....	156
5.5. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai	157
5.5.1. Các hạn chế của luận án	157
5.5.2. Hướng nghiên cứu trong tương lai.....	158
Tiểu kết chương 5.....	160
KẾT LUẬN	161
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA NGHIÊN CỨU SINH	
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các khía cạnh CLTC được lựa chọn và vai trò lý thuyết	54
Bảng 3.1. Tổng hợp các biến số và giả thuyết nghiên cứu	61
Bảng 4.1: FDI được cấp giấy phép phân theo vùng kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	76
Bảng 4.2: Nhóm 20 địa phương có quy mô vốn FDI cao nhất (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	79
Bảng 4.3: FDI vào vùng ĐBSH theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2022)	81
Bảng 4.4. Tổng hợp các chính sách thu hút FDI tiêu biểu tại một số địa phương vùng ĐBSH	90
Bảng 4.5 : Điểm số chỉ số thành phần “ Chi phí thời gian” giai đoạn 2009-2024....	99
Bảng 4.6 : Một số chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” qua các năm	100
Bảng 4.7: Tổng vốn FDI đăng ký của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2020-2024.....	109
Bảng 4.8: Xếp hạng PCI, FDI của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2020-2024.	110
Bảng 4.9: So sánh các khía cạnh CLTC địa phương giai đoạn 2020-2024 của 3 địa phương đứng đầu và 3 địa phương đứng cuối trong vùng về thu hút FDI.....	112
Bảng 4.10: Thống kê mô tả các biến trong mô hình	114
Bảng 4.11: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình	115
Bảng 4.12: Kết quả kiểm định hệ số phóng đại phương sai	116
Bảng 4.13: Kết quả phân tích hồi quy OLS, FEM và REM	117
Bảng 4.14: Kết quả hồi quy của mô hình chính sau khi khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi.	120
Bảng 4.15. So sánh kết quả hồi quy giữa mô hình chính và mô hình trên mẫu điều chỉnh	131

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1. Khung nghiên cứu của luận án.....	57
Hình 4.1. Bản đồ các tỉnh vùng ĐBSH trước và sau khi sáp nhập	74
Hình 4.2: Cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam theo vùng (lũy kế đến 31/12/2024).....	77
Hình 4.3: Vốn FDI đăng ký vào vùng ĐBSH giai đoạn 1988-2024.....	77
Hình 4.4: FDI được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024).....	78
Hình 4.5: FDI vào vùng ĐBSH theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2022).....	82
Bảng 4.4. Tổng hợp các chính sách thu hút FDI tiêu biểu tại một số địa phương vùng ĐBSH	90
Hình 4.6: Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” giai đoạn 2009-2024.	95
Hình 4.7 : Một số chỉ tiêu tại tỉnh trung vị trong Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”.....	96
Hình 4.8. Chỉ tiêu “Tính minh bạch” giai đoạn 2009-2024.....	97
Hình 4.9. Một số chỉ tiêu thành phần của chỉ số “ Tính minh bạch” giai đoạn 2009-2024.....	98
Hình 4.10 : Chỉ số “Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự” của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2009-2024.....	102
Hình 4.11: Một số thành phần của chỉ số TCPL&ANTT giai đoạn 2009-2024.....	103
Hình 4.12: Chỉ số “Chi phí không chính thức” của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2009-2024.....	105
Hình 4.13: Điểm số lớn nhất, nhỏ nhất và trung vị chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của các địa phương vùng ĐBSH	106
Hình 4.14: Trung vị một số chỉ tiêu của CSTP “Chi phí không chính thức” của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2009-2024	107

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
CCHC		Cải cách hành chính
CCTC		Cải cách thể chế
CNTT		Công nghệ thông tin
CLTC		Chất lượng thể chế
CPGD		Chi phí giao dịch
CQNN		Cơ quan nhà nước
CSHT		Cơ sở hạ tầng
DN		Doanh nghiệp
ĐTNN		Đầu tư nước ngoài
GDP	Gross Dometic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GMM	Generalized Method of Moments	Phương pháp moment tổng quát
GTGT		Giá trị gia tăng
FDI	Foreign Direct Invesment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
HĐND		Hội đồng nhân dân
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ Quốc tế
KCN		Khu công nghiệp
KHCN		Khoa học công nghệ
KKT		Khu kinh tế
KT-XH		Kinh tế-Xã hội
MTĐT		Môi trường đầu tư
MTKD		Môi trường kinh doanh
MTPL		Môi trường pháp lý
NĐT		Nhà đầu tư
NGTK		Niên giám thống kê
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QLNN		Quản lý nhà nước
R&D	Research & development	Nghiên cứu và phát triển
SXKD		Sản xuất kinh doanh
TTHC		Thủ tục hành chính
UNCTAD	Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển
UBND		Ủy ban nhân dân
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VĐT		Vốn đầu tư
VH-XH		Văn hoá xã hội
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
XNK		Xuất nhập khẩu
XTĐT		Xúc tiến đầu tư

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nguồn vốn FDI lâu nay được xác định là yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, cải thiện thu nhập và giảm nghèo tại các quốc gia nhận đầu tư. Chính vì vậy, việc thu hút FDI luôn giữ vai trò trung tâm trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Để tối ưu hóa khả năng thu hút dòng vốn này, việc nghiên cứu về các yếu tố tác động tới FDI trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Theo lý thuyết chiết trung OLI của Dunning, quyết định FDI chịu ảnh hưởng bởi các lợi thế vị trí, các điều kiện về KT-XH của địa phương như quy mô thị trường, chi phí và hạ tầng. Các nghiên cứu mở rộng sau này của Dunning cùng các học giả kế thừa chỉ ra rằng CLTC và năng lực điều hành của chính quyền cũng cấu thành một yếu tố quan trọng của lợi thế vị trí, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gia tăng. Các lý thuyết sau này, đặc biệt là kinh tế học thể chế mới, đã nhấn mạnh rằng CLTC không chỉ là một yếu tố hỗ trợ, mà là một nhân tố quan trọng mang tính chiến lược, có khả năng làm giảm CPGD, bảo vệ quyền sở hữu và định hình cấu trúc khuyến khích đầu tư.

Ý nghĩa lý luận này càng trở nên sâu sắc và có tầm quan trọng đặc biệt khi xem xét ở cấp độ địa phương. Mặc dù các thể chế chính thức cấp vĩ mô cung cấp một khung khổ pháp lý chung, chính quá trình diễn giải, cụ thể hóa chính sách và tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương mới tạo dựng nên MTĐT thực tế cho DN. Sự khác biệt trong năng lực điều hành và văn hóa thực thi công vụ giữa các địa phương tạo ra lợi thế cạnh tranh “mềm” khác biệt, quyết định sự phân bổ không đồng đều của dòng VĐT, ngay cả khi các địa phương cùng hoạt động dưới một hệ thống luật pháp quốc gia thống nhất. Yêu cầu cải thiện và nâng cao CLTC địa phương hiện nay càng trở nên cấp thiết dưới tác động của ba xu thế lớn trong chiến lược phát triển của Việt Nam:

Một là, bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ: Việc triển khai “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia” đang định hình lại phương thức tương tác giữa chính quyền và DN. Sự tích hợp công nghệ số và vận hành các dịch vụ công trực tuyến không chỉ đơn thuần là việc cải tiến kỹ thuật, mà là một cuộc CCTC thực chất. Quá trình này giúp chuẩn hóa các quy trình, giảm thiểu sự tiếp xúc trực tiếp không cần thiết giữa DN và công chức, từ đó trực tiếp rút ngắn chi phí thời gian và kiểm soát hiệu quả các “chi phí không chính thức”, hướng tới một nền hành chính công khai, minh bạch và có thể giám sát.

Hai là, yêu cầu thích ứng với chiến lược tăng trưởng xanh: Theo “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030”, Việt Nam đang dịch chuyển mạnh mẽ từ thu hút FDI bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên các dự án CNC, phát thải thấp và thân thiện với môi trường. Các NĐT chiến lược trong các lĩnh vực này

thường có yêu cầu thể chế rất khắt khe. Họ đòi hỏi một môi trường pháp quy có tính minh bạch và khả năng dự báo cao về các tiêu chuẩn môi trường và kỹ thuật để phòng ngừa rủi ro chính sách dài hạn. Do đó, cải thiện CLTC địa phương là điều kiện tiên quyết để đáp ứng các bộ tiêu chí sàng lọc xanh này.

Ba là, yêu cầu phát triển bền vững và liên kết chuỗi giá trị: Để dòng vốn FDI thực sự đóng góp vào sự phát triển bền vững, thể chế địa phương phải chuyển dịch từ vai trò “cấp phép” sang vai trò “kiến tạo hệ sinh thái”, xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ và thúc đẩy sự liên kết thực chất giữa DN FDI với khu vực KTTN trong nước, nâng cao hiệu quả của các thiết chế pháp lý trong việc thực thi hợp đồng và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của DN.

Yêu cầu CCTC địa phương theo định hướng số hóa và phát triển bền vững này càng trở nên cấp thiết khi đặt trong hai biến động lớn mang tính bước ngoặt gần đây tại Việt Nam. Một mặt, việc áp dụng quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu theo “Nghị quyết số 107/2023/QH15” của Quốc hội và quy định chi tiết tại “Nghị định số 236/2025/NĐ-CP” của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 15/10/2025 và áp dụng từ năm tài chính 2024) đã cơ bản làm giảm hiệu quả của công cụ ưu đãi thuế quan truyền thống, chuyển dịch trọng tâm cạnh tranh thu hút FDI sang chất lượng điều hành kinh tế thực chất. Mặt khác, việc chính thức vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp (loại bỏ cấp hành chính trung gian là cấp huyện) từ ngày 01/7/2025 tại nhiều địa phương trên cả nước đã tái định vị cấu trúc quản trị vĩ mô, đòi hỏi chính quyền cấp tỉnh phải tăng cường quyền tự chủ, nâng cao năng lực thực thi và thắt chặt cơ chế phối hợp trực tiếp với cấp cơ sở nhằm tối ưu hóa quy trình thủ tục, tránh phát sinh các khoảng trống thể chế hay sự chồng chéo pháp lý trong giai đoạn chuyển tiếp.

Mặc dù là một vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, năng lực cạnh tranh thu hút FDI của vùng lại tồn tại sự khác biệt và thiếu đồng đều. Số liệu thống kê cho thấy dòng vốn FDI không được phân bổ một cách dàn trải tại các địa phương trong vùng, mà tập trung cao độ vào một nhóm nhỏ các địa phương. Trong giai đoạn 2020-2024, chỉ riêng bốn địa phương là Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh và Quảng Ninh đã chiếm tới hơn 75% tổng vốn FDI đăng ký của toàn vùng (Cục ĐTNN, Bộ Tài chính), các tỉnh/thành phố này cũng liên tục nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về thu hút FDI. Ngược lại, một số địa phương khác trong vùng lại chỉ thu hút được một lượng vốn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng. Sự phân hóa này càng trở nên đáng chú ý khi đối chiếu với thực trạng về CLTC. Thể hiện ở sự chênh lệch lớn ở chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Ví dụ, trong bảng xếp hạng PCI năm 2024, điểm số của tỉnh đứng đầu vùng (Hải Phòng) cao hơn tới gần 10 điểm so với địa phương đứng cuối (VCCI, Báo cáo PCI 2024). Tương tự với chỉ số PCI tổng hợp các điểm số thành phần

phản ánh các khía cạnh CLTC cụ thể cũng thể hiện sự phân hoá rõ giữa các địa phương. Sự phân hóa này đặt ra câu hỏi: Liệu sự khác biệt về CLTC có phải là một trong những lý do dẫn đến sự phân hóa về kết quả thu hút FDI của các địa phương trong vùng không? Có phải chính những tồn tại về thể chế đang kìm hãm tiềm năng của một số địa phương, tạo ra các vùng trũng về thu hút FDI? Việc trả lời một cách khoa học cho câu hỏi này là một yêu cầu cấp thiết, không chỉ để giúp các địa phương đi sau xác định đúng các vấn đề cần cải cách, mà còn để xây dựng một chiến lược phát triển đồng đều và bền vững hơn cho toàn vùng.

Bên cạnh đó, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về thể chế hoặc về FDI tại Việt Nam, các nghiên cứu này thường đi theo hai hướng: hoặc là phân tích tác động của CLTC đến tăng trưởng kinh tế nói chung hoặc là phân tích các nhân tố thu hút FDI. Các nghiên cứu chuyên sâu, phản ánh trực tiếp tác động của CLTC cấp tỉnh với hiệu quả thu hút FDI, đặc biệt trong không gian kinh tế đặc thù của vùng ĐBSH và trong bối cảnh mới vẫn còn hạn chế.

Từ những yêu cầu cấp bách của thực tiễn và khoảng trống trong lý luận, việc thực hiện đề tài ***“Tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu trường hợp vùng đồng bằng sông Hồng”*** là cấp thiết và mang nhiều ý nghĩa khoa học. Luận án kỳ vọng xây dựng CSLL và thực tiễn có độ tin cậy cao, giúp các địa phương trong vùng củng cố NLCT, chủ động thu hút và duy trì dòng vốn FDI trong thời gian tới, qua đó đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của khu vực và quốc gia.

2. Câu hỏi nghiên cứu

Từ việc nhận diện các khoảng trống lý luận và bối cảnh thực tiễn của vùng ĐBSH, luận án tập trung giải quyết và tìm kiếm lời giải đáp cho ba câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

Thứ nhất, Thực trạng CLTC địa phương cấp tỉnh và bối cảnh thu hút FDI tại các tỉnh vùng ĐBSH giai đoạn 2009–2024 diễn ra như thế nào?

Thứ hai, các khía cạnh cụ thể của CLTC địa phương tác động như thế nào và ở mức độ nào đến kết quả thu hút vốn FDI vào các địa phương trong vùng?

Thứ ba, từ các bằng chứng thực nghiệm về tác động của CLTC, những hàm ý chính sách và giải pháp nào là phù hợp và hiệu quả nhất cho các địa phương vùng ĐBSH, đặc biệt trong bối cảnh tái cấu trúc không gian hành chính mới và sự thay đổi của các quy tắc cạnh tranh toàn cầu?

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở phân tích và lượng hóa tác động của CLTC địa phương cấp tỉnh đến thu hút FDI tại các địa phương vùng ĐBSH, mục tiêu của luận án là đề xuất các nhóm

giải pháp và khuyến nghị chính sách có cơ sở khoa học, nhằm giúp các địa phương trong vùng nâng cao CLTC từ đó tăng tính cạnh tranh nhằm thu hút và giữ chân dòng vốn FDI trong bối cảnh mới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất, xây dựng khung lý luận tổng hợp về cơ chế tác động của CLTC địa phương đến thu hút FDI.

Thứ hai, phân tích và đánh giá thực trạng CLTC, tình hình thu hút FDI, kiểm định và lượng hoá tác động của các khía cạnh thể chế đã được lựa chọn đến kết quả thu hút FDI tại các tỉnh vùng ĐBSH trong giai đoạn 2009-2024.

Thứ ba, trên cơ sở là kết quả phân tích định lượng và thực trạng đề xuất các nhóm giải pháp và khuyến nghị chính sách giúp nhằm tăng cường khả năng thu hút FDI vào các địa phương vùng ĐBSH.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mối quan hệ tác động của CLTC địa phương cấp tỉnh đến việc thu hút FDI.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung vào phân tích tác động của CLTC đến địa phương cấp tỉnh đến thu hút FDI. Trong đó CLTC được phân tích thông qua năm khía cạnh cụ thể, bao gồm: “tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”, “tính minh bạch”, “chi phí thời gian”, “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”, “chi phí không chính thức”. Các khía cạnh này được đo lường thông qua các chỉ số thành phần được lựa chọn của PCI và thu hút FDI được đo lường qua quy mô vốn FDI đăng ký.

+ Phạm vi về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu về thực trạng CLTC địa phương, thực trạng thu hút FDI và về tác động của CLTC địa phương đến thu hút FDI vào 11 tỉnh vùng ĐBSH cũ theo định nghĩa tại “Nghị quyết 30-NQ/TW” năm 2022 và được cụ thể hóa trong “Quyết định 368/QĐ-TTg” năm 2024 bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam. Việc lựa chọn phạm vi này cho phép luận án thực hiện một phân tích dựa trên chuỗi dữ liệu lịch sử, nhằm xác định các quy luật kinh tế và tác động của CLTC đã diễn ra trong thực tế.

Bên cạnh đó, để tăng cường tính cập nhật và giá trị thực tiễn của nghiên cứu trong bối cảnh thay đổi địa giới các vùng kinh tế sau sáp nhập tỉnh, luận án có tham chiếu đến “Nghị quyết 306/NQ-CP ngày 05/10/2025” về việc “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Theo đó, vùng ĐBSH hiện nay được tổ chức lại còn 6 tỉnh/thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng

Ninh, Ninh Bình, Hưng Yên,)), trong đó một số tỉnh cũ đã được hợp nhất vào các tỉnh lân cận (ví dụ: Bắc Giang hợp nhất vào tỉnh Bắc Ninh mới), trong khi tỉnh Vĩnh Phúc được sáp nhập cùng Phú Thọ và Hòa Bình thành tỉnh Phú Thọ mới, không còn thuộc vùng ĐBSH. Nhằm mô phỏng một phần sự thay đổi này trong khi vẫn bảo đảm tính nhất quán của chuỗi dữ liệu lịch sử theo địa giới hành chính cũ, luận án thực hiện một phân tích bổ sung mang tính kiểm chứng độ vững: thay thế tỉnh Vĩnh Phúc bằng tỉnh Bắc Giang trong mẫu nghiên cứu 11 tỉnh, nhằm so sánh mức độ ổn định của các kết quả ước lượng giữa cấu trúc không gian cũ và cấu trúc phản ánh một phần bối cảnh sáp nhập mới. Cách tiếp cận này cho phép luận án vừa đưa ra các kết luận vững chắc hơn dựa trên dữ liệu quá khứ, vừa cung cấp những gợi mở có tính dự báo cho bối cảnh phát triển tương lai.

+ Phạm vi về thời gian:

- Chuỗi dữ liệu phục vụ phân tích thực trạng của CLTC và tình hình thu hút FDI cũng như phân tích định lượng được thu thập và nghiên cứu trong giai đoạn 16 năm từ năm 2009 đến năm 2024. Việc lựa chọn mốc 2009 vừa đảm bảo tính ổn định địa giới hành chính (sau sự kiện Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội) và tính nhất quán của dữ liệu, vừa phản ánh giai đoạn Việt Nam tăng cường hội nhập KTQT, trong đó FDI giữ vai trò ngày càng quan trọng. Mốc năm 2024 là thời điểm cuối cùng có bộ dữ liệu thống kê vĩ mô và chỉ số PCI cấp tỉnh đầy đủ, nhất quán trước khi Việt Nam bước vào giai đoạn sắp xếp, sáp nhập ĐVHC cấp tỉnh và điều chỉnh quy hoạch vùng vĩ mô từ năm 2025. Riêng đối với phân tích so sánh sơ bộ mối quan hệ giữa CLTC và thu hút FDI được thực hiện trong giai đoạn 5 năm gần đây (2020-2024). Khung thời gian này được lựa chọn để phản ánh sơ bộ một cách chân thực nhất bức tranh thực tế về năng lực điều hành và kết quả thu hút FDI của các địa phương, gợi mở cho các phân tích định lượng phía sau.

- nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu chuyên gia) được thực hiện trong giai đoạn từ tháng 8/2025-9/2025. Đây là khung thời gian được lựa chọn để ghi nhận một cách thời sự, thực chất nhất cảm nhận, trải nghiệm và phản hồi của các nhà quản lý địa phương và DN FDI ngay sau khi Việt Nam chính thức vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp (từ ngày 01/7/2025) và áp dụng các quy định chi tiết về Thuế tối thiểu toàn cầu theo “Nghị định số 236/2025/NĐ-CP” (tháng 8/2025), từ đó diễn giải thêm các biến động thể chế thực tế mà dữ liệu lịch sử chưa phản ánh hết.

- Các giải pháp và khuyến nghị chính sách được đề xuất cho giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, phù hợp với các chiến lược phát triển KT-XH của quốc gia và của vùng ĐBSH.

5. Đóng góp về lý luận và thực tiễn của đề tài luận án

5.1. Đóng góp về lý luận

Luận án đóng góp vào lý luận về mối quan hệ tác động của CLTC địa phương đến thu hút FDI thông qua ba phương diện chính sau đây:

Thứ nhất, luận án đã phát triển và hệ thống hóa một khung lý luận tổng hợp để giải thích cơ chế tác động của CLTC địa phương đến thu hút FDI, cụ thể trong bối cảnh hiện nay. Kế thừa các lý thuyết nền tảng, luận án bổ sung các luận giải nhằm khẳng định sự dịch chuyển vai trò của CLTC từ một yếu tố hỗ trợ trở thành một nhân tố quyết định mang tính chiến lược, do sự thay đổi của các quy tắc cạnh tranh toàn cầu. Thay vì tiếp cận vấn đề qua các lý thuyết riêng lẻ, nghiên cứu đã kết hợp các góc nhìn từ các lý thuyết bao gồm lý thuyết kinh tế học thể chế mới, lý thuyết thể chế quản trị và lý thuyết chiết trung để chỉ ra ba cơ chế tác động cốt lõi: (1) giảm thiểu CPGD và rủi ro; (2) nâng cao lợi thế vị trí và NLCT; và (3) tăng cường chất lượng quản trị và tính có thể dự đoán. Việc xây dựng khung lý luận này cung cấp một cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn, làm phong phú thêm CSLL cho các nghiên cứu về mối quan hệ tác động của CLTC địa phương đến thu hút FDI

Thứ hai, luận án đã đóng góp vào phương pháp luận bằng cách cụ thể hoá và đo lường một khung lý thuyết quản trị quốc tế (khung KKZ) vào bối cảnh thực tiễn của nền kinh tế đang phát triển, cụ thể là Việt Nam. Cụ thể, luận án đã xây dựng một cầu nối giữa khung lý thuyết quản trị của Kaufmann, Kraay và Zoido-Lobaton (KKZ) và chỉ số PCI và biện giải một cách khoa học cho việc lựa chọn và diễn giải 5 chỉ số thành phần PCI để đại diện cho các trụ cột quản trị của KKZ ở cấp địa phương. Cách tiếp cận này không chỉ làm tăng tính tin cậy cho mô hình mà còn cung cấp một phương pháp luận tham khảo có giá trị.

Thứ ba, luận án đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm mới về vai trò của thể chế trong thực tiễn. Các kết quả định lượng đã chỉ ra sự khác biệt về tác động của từng khía cạnh thể chế đến thu hút FDI, cụ thể: (i) Sự khác biệt trong vai trò của các khía cạnh thể chế, trong đó năng lực thực thi và sự chủ động của chính quyền có tác động tích cực và mạnh mẽ, trong khi các thể chế mang tính quy định lại cho thấy các mối quan hệ phức hợp, thậm chí ngược chiều; (ii) Sự tồn tại của các mối quan hệ đánh đổi, nơi các yếu tố kinh tế nền tảng có thể lấn át vai trò của thể chế. Những phát hiện này đối lập với các quan điểm cho rằng một thể chế tốt hơn luôn dẫn đến kết quả thu hút FDI tốt hơn. Thay vào đó, có thể thấy rằng tác động của CLTC còn phụ thuộc nhiều điều kiện hoàn cảnh của địa phương.

5.2. Đóng góp về thực tiễn

Thứ nhất, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm, có độ tin cậy cho các nhà hoạch định chính sách cấp TW và địa phương trong việc xây dựng chiến lược thu hút FDI trong bối cảnh mới. Trong bối cảnh các công cụ ưu đãi tài chính truyền thống đang mất dần hiệu lực do thuế tối thiểu toàn cầu, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra đâu là những hạn chế mà thể chế cần tháo gỡ và đâu là những điểm tích cực mà thể chế cần phát huy. Đây là cơ sở khoa học quan trọng giúp Chính phủ và các địa phương thay đổi chính sách thu hút FDI, chuyển dần từ thu hút bằng ưu đãi sang thu hút bằng CLTC.

Thứ hai, các giải pháp và kiến nghị của luận án có tính ứng dụng, trực tiếp là tài liệu tham khảo cho chính quyền các tỉnh vùng ĐBSH trong việc nâng cao NLCT. Luận án không chỉ dừng lại ở các khuyến nghị chung chung mà đã đề xuất các giải pháp cụ thể, có tính khả thi. Các giải pháp này giúp chính quyền địa phương có những hành động rõ ràng để cải thiện MTĐT, đặc biệt là để thu hút các dự án FDI chất lượng cao theo định hướng chiến lược phát triển của vùng.

Thứ ba, luận án là một tài liệu tham khảo học thuật đáng tin cậy cho các nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên và học viên trong các lĩnh vực kinh tế phát triển, kinh tế thể chế, quản trị công và kinh tế quốc tế. Từ những kết quả nghiên cứu cụ thể của mình luận án mở ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo về vai trò của CLTC địa phương đối với các khía cạnh phát triển KT-XH khác.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục. Luận án bao gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chương 2: Cơ sở lý luận về tác động của CLTC địa phương cấp tỉnh đến thu hút FDI

Chương 3: Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Phân tích tác động của CLTC địa phương cấp tỉnh tới thu hút đầu FDI tại các tỉnh vùng ĐBSH.

Chương 5: Giải pháp nâng cao CLTC địa phương cấp tỉnh nhằm thu hút FDI tại các tỉnh vùng ĐBSH.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu nước ngoài

Trong nhiều thập kỷ qua, CLTC đã trở thành một trong những lĩnh vực nghiên cứu nhận được nhiều sự quan tâm chú ý của các nhà nghiên cứu về kinh tế phát triển, kinh tế học thể chế, kinh tế đầu tư. Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đều đồng ý rằng thể chế hiệu theo nghĩa rộng là tập hợp “các quy tắc chính thức và phi chính thức chi phối hành vi của các tác nhân KT”, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình động lực đầu tư, phân bổ nguồn lực và tăng trưởng dài hạn. Tuy nhiên, khi đi vào kiểm định thực nghiệm mối quan hệ giữa CLTC và dòng vốn FDI, các kết quả lại không hoàn toàn thống nhất, có thể khái quát các nghiên cứu này thành hai nhóm chủ đạo như sau:

* Nhóm nghiên cứu khẳng định vai trò tích cực và quyết định của CLTC:

Một hướng nghiên cứu chủ đạo và có ảnh hưởng trong kinh tế học đã cung cấp nhiều bằng chứng thực nghiệm thuyết phục, cho thấy CLTC là một lợi thế vị trí quan trọng, có tác động tích cực, trực tiếp và lâu dài đến năng lực thu hút FDI. Nền tảng lý luận của quan điểm này dựa trên lập luận rằng các NĐT nước ngoài, do phải đối mặt với chi phí chìm lớn và rủi ro từ sự bất cân xứng thông tin khi hoạt động ở một thị trường xa lạ, đặc biệt nhạy cảm với MTTC của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Một hệ thống thể chế minh bạch, ổn định và được thực thi hiệu quả sẽ góp phần giảm CPGD, bảo đảm quyền sở hữu và nâng cao tính dự báo của chính sách, qua đó gia tăng lợi nhuận kỳ vọng đồng thời hạn chế rủi ro đối với các dự án FDI.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở cấp độ đa quốc gia đã củng cố và làm sâu sắc thêm lập luận này. Knack và Keefer (1995), trong một trong những công trình tiên phong có ảnh hưởng lớn, đã chỉ ra rằng các nước có mức độ bảo vệ quyền sở hữu và hiệu quả thực thi hợp đồng tốt hơn thường đạt được mức đầu tư và tốc độ tăng trưởng cao hơn đáng kể. Phát hiện này có ý nghĩa nền tảng, cho thấy thể chế không chỉ ảnh hưởng gián tiếp thông qua các kênh vĩ mô, mà còn tác động trực tiếp đến hành vi và quyết định phân bổ vốn của khu vực tư nhân, trong đó có các NĐT nước ngoài. Tiếp nối hướng tiếp cận này, Rodrik, Subramanian và Trebbi (2004), trong một nghiên cứu so sánh đã đi đến một kết luận mạnh mẽ hơn: khi phân tích đồng thời vai trò của thể chế, địa lý và hội nhập kinh tế, chính thể chế mới là yếu tố quyết định căn bản nhất đến sự thịnh vượng và năng lực thu hút các nguồn lực phát triển của một quốc gia, vượt trội hơn cả các điều kiện tự nhiên hay mức độ mở cửa thương mại.

Ở góc độ đo lường, các công trình của Kaufmann và cộng sự (2003, 2010) đã tạo ra một bước đột phá khi xây dựng bộ chỉ số WGI, cho phép lượng hóa và so sánh sáu khía cạnh cốt lõi của quản trị. Các kết quả thực nghiệm dựa trên bộ chỉ số này cho thấy một mối tương quan dương và mạnh mẽ: những quốc gia có chất lượng quản trị cao thường có MTKD ổn định hơn, mức đầu tư lớn hơn và khả năng thu hút FDI tốt hơn. Nhiều nghiên cứu sau đó đã đi sâu vào bóc tách vai trò của từng thành tố thể chế cụ thể. Globerman và Shapiro (2002) khẳng định rằng CSHT quản trị tốt là điều kiện cần cho cả dòng FDI vào và ra. Daude và Stein (2007), qua phân tích trên một mẫu lớn, đã chỉ ra rằng trong sáu chỉ số của WGI, “chất lượng quy định” và “hiệu quả chính phủ” là hai yếu tố có sức ảnh hưởng vượt trội. Các nghiên cứu của Busse và Hefeker (2007), Du và cộng sự (2008) hay A. Ali (2010) tiếp tục nhấn mạnh rằng các khía cạnh như ổn định chính trị, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và hiệu quả thực thi hợp đồng là những nhân tố then chốt trong việc giảm bớt rủi ro thể chế và xây dựng niềm tin cho các NĐT.

Xu hướng nghiên cứu thực nghiệm trong giai đoạn gần đây tiếp tục khẳng định vai trò này bằng các phương pháp kinh tế lượng hiện đại. Dudeková và Ďurčová (2025), khi sử dụng mô hình GMM hệ thống cho dữ liệu bảng của các nước Liên minh châu Âu (EU) giai đoạn 2004–2023, đã chứng minh rằng các chiều kích thể chế vĩ mô (bao gồm: “pháp quyền”, “kiểm soát tham nhũng”, “tiếng nói và trách nhiệm giải trình”) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê rõ rệt đến dòng vốn FDI vào. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Al Mustofa và Sukmana (2021) đối với nhóm các nước OIC, khẳng định chất lượng các quy định pháp lý và quy mô kinh tế luôn là những yếu tố hấp dẫn hàng đầu đối với dòng vốn đầu tư.

Khi trọng tâm phân tích được dịch chuyển xuống cấp độ địa phương, các bằng chứng ủng hộ vai trò của thể chế vẫn rất nhất quán và thậm chí còn rõ nét hơn. Cole và cộng sự (2009), khi nghiên cứu tại các tỉnh của Trung Quốc, cho thấy FDI có xu hướng tập trung vào các địa phương có hiệu quả chính phủ cao và nỗ lực chống tham nhũng rõ rệt, cho thấy sự cạnh tranh thể chế là có thật và tạo ra sự khác biệt. Tương tự, Goswami (2023) tại Ấn Độ cũng khẳng định rằng chất lượng pháp luật, quyền sở hữu và kiểm soát tham nhũng là các yếu tố giải thích cơ bản cho sự phân bố không gian của FDI giữa các bang. Ngay cả ở các quốc gia phát triển, như trường hợp các tỉnh của Italia, Nifo và Vecchione (2014) cũng đã chứng minh rằng CLTC cấp tỉnh có tác động đáng kể đến các quyết định kinh tế, cụ thể là việc di cư của lao động có kỹ năng, một logic hoàn toàn có thể áp dụng cho việc di chuyển của vốn. Các kết quả này có một hàm ý quan trọng: CLTC ở cấp địa phương không chỉ là sự phản ánh thụ

động của thể chế quốc gia, mà còn là một lợi thế cạnh tranh độc lập, được các NĐT nhận diện và xem xét một cách cẩn trọng trong cuộc đua thu hút FDI.

* Nhóm nghiên cứu cho thấy tác động phức hợp của CLTC và phụ thuộc vào bối cảnh nghiên cứu:

Trái ngược với quan điểm ở nhóm trên, một nhóm nghiên cứu khác, không kém phần quan trọng và ngày càng phong phú lại đưa ra những bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của CLTC đến FDI không mang tính phổ quát, mà phụ thuộc mạnh mẽ vào bối cảnh phát triển, cấu trúc kinh tế và đặc điểm của từng quốc gia hay khu vực. Các nghiên cứu này lập luận rằng trong nhiều trường hợp, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, các NĐT có thể ưu tiên các lợi thế cứng như quy mô thị trường, tài nguyên thiên nhiên, chi phí lao động hay tốc độ tăng trưởng, hơn là các cải thiện thể chế vốn mang tính dài hạn và khó đo lường.

Một trong những lập luận có sức ảnh hưởng lớn nhất trong nhóm này là sự phân hóa tác động theo trình độ phát triển. Mihaela Peres và cộng sự (2018), trong một nghiên cứu so sánh quy mô lớn trên 110 quốc gia, đã cung cấp bằng chứng rõ ràng cho nhận định này khi chỉ ra rằng CLTC chỉ có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tại các nước phát triển. Ngược lại, tại các nước đang phát triển, tác động này trở nên không rõ ràng, có thể do cơ cấu thể chế còn quá yếu kém để tạo ra sự khác biệt hoặc do các yếu tố khác có vai trò lấn át. Lập luận này được ủng hộ bởi nhiều nghiên cứu tập trung vào các khu vực cụ thể. Nondo và cộng sự (2016), khi nghiên cứu 45 quốc gia châu Phi cận Sahara, cũng không tìm thấy mối liên hệ đáng kể giữa các chỉ số WGI và dòng vốn FDI, cho thấy các yếu tố khác như tài nguyên thiên nhiên có thể quan trọng hơn. Các nghiên cứu tại từng quốc gia như ở Croatia (Jurčić và cộng sự, 2020) hay tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi (Kandil, 2009) cũng đi đến kết luận tương tự, nhấn mạnh rằng các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng GDP và ổn định kinh tế mới là động lực chính của FDI trong bối cảnh thể chế còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu còn chỉ ra rằng ngay cả các khía cạnh thể chế được cho là quan trọng nhất cũng không phải lúc nào cũng có tác động như lý thuyết. Về vấn đề tham nhũng, trong khi đa số các công trình chỉ ra tác động tiêu cực, Bellos và Subasat (2011) lại kết luận rằng tham nhũng không phải là một yếu tố cản trở FDI ở 15 nước chuyển đổi. Tương tự, Abdella và cộng sự (2017) cũng không tìm thấy tác động đáng kể của tham nhũng đến FDI tại khối BRIC. Iloie (2015) cũng đi đến kết luận tương tự về sự thiếu vắng bằng chứng rõ ràng về mối liên kết giữa FDI và chỉ số nhận thức tham nhũng.

Một số nghiên cứu còn đưa ra những phát hiện ngược chiều hoặc phi tuyến, thách thức các giả định truyền thống. Sadhon Saha và cộng sự (2022), trong một

ngiên cứu tại các nước thu nhập trung bình thấp, đã phát hiện ra một nghịch lý: trong khi “kiểm soát tham nhũng và chất lượng quy định” thúc đẩy FDI, thì nền pháp quyền cao và “tiếng nói & trách nhiệm giải trình” lại có thể làm giảm dòng vốn này. Kết quả này hàm ý rằng trong một số bối cảnh thể chế nhất định, việc siết chặt các quy định có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ, từ đó làm giảm sức hấp dẫn đối với các NĐT tìm kiếm lợi thế chi phí.

Để lý giải cho sự không đồng nhất này, một số giả thuyết quan trọng đã được đề xuất. Kurul (2017) đưa ra giả thuyết về “ngưỡng thể chế”, cho rằng CLTC chỉ thực sự phát huy tác động tích cực sau khi đã vượt qua một mức độ phát triển nhất định. Dưới ngưỡng này, các CCTC đơn lẻ có thể không đủ mạnh để bù đắp những hạn chế cấu trúc của nền kinh tế, khiến tác động đến FDI trở nên mờ nhạt. Sự tồn tại của dòng nghiên cứu với các kết quả đa dạng và phức hợp này đã khẳng định rằng, mặc dù thể chế là quan trọng, vai trò và mức độ tác động của nó không phải là một hằng số, mà là một biến số phụ thuộc vào nhiều yếu tố bối cảnh, tạo ra một khoảng trống lớn cho các nghiên cứu chuyên sâu tại từng quốc gia và khu vực cụ thể.

Để cung cấp một cái nhìn chi tiết và có hệ thống hơn về các phương pháp luận, biến số và kết quả chính của các công trình đã được lược khảo, một bảng tổng hợp các nghiên cứu định lượng quốc tế tiêu biểu được trình bày tại Phụ lục IV. Bảng tổng hợp này không chỉ là một tài liệu tham khảo chi tiết mà còn là cơ sở thực tiễn quan trọng giúp luận án định vị hướng đi và xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp, sẽ được trình bày ở các phần tiếp theo.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CLTC và thu hút FDI tại Việt Nam đã có một sự dịch chuyển rõ rệt về trọng tâm phân tích, từ cấp độ vĩ mô quốc gia xuống cấp độ vi mô của tỉnh, thành phố. Sự dịch chuyển này xuất phát từ hai động lực chính. Thứ nhất, về mặt thực tiễn, bối cảnh phân cấp QLKT ngày càng sâu rộng đã trao quyền tự chủ lớn hơn cho chính quyền cấp tỉnh, biến họ trở thành những chủ thể cạnh tranh trực tiếp và chủ động trong việc định hình MTĐT. Thứ hai, về mặt phương pháp luận, sự ra đời và phát triển của các bộ dữ liệu định lượng phong phú ở cấp địa phương, đặc biệt là Chỉ số PCI, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nghiên cứu thực nghiệm đi sâu vào phân tích sự khác biệt thể chế trong lòng một quốc gia.

Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm ủng hộ vai trò tích cực của CLTC địa phương đối với khả năng thu hút FDI. Trương Minh Tuấn (2017), trong một phân tích dữ liệu bảng, đã cho thấy các yếu tố như “tính minh bạch”, “chi phí không chính thức”, “sự năng động của lãnh đạo” và “thiết chế pháp

lý” có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI vào các tỉnh. Tập trung vào nhóm các tỉnh/thành phố kinh tế trọng điểm, Lã Văn Đoàn và cộng sự (2018), bằng cách sử dụng mô hình GMM để kiểm soát vấn đề nội sinh, đã tái khẳng định tầm quan trọng của thiết chế pháp lý và năng lực điều hành của chính quyền địa phương. Tương tự, Dương Nguyễn Minh Huy và cộng sự (2021) khi nghiên cứu tại các tỉnh miền Trung cũng kết luận rằng một MTKD minh bạch, ổn định và chi phí phi chính thức thấp là những yếu tố thúc đẩy thu hút FDI. Đáng chú ý, nghiên cứu của Nguyen Phuong Anh và cộng sự (2018) còn đưa ra một phát hiện tinh tế, đó là tác động của thể chế có xu hướng mạnh mẽ hơn tại các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ. Điều này gợi ý rằng CLTC có thể trở thành một lợi thế cạnh tranh thay thế quan trọng, giúp các địa phương thiếu vắng các lợi thế về thị trường và hạ tầng có thể cạnh tranh hiệu quả hơn.

Các nghiên cứu công bố gần đây tiếp tục làm phong phú và phức tạp hóa thêm bức tranh này. Ở cấp độ quốc gia, Huỳnh Thị Diệu Linh (2022), sử dụng mô hình lực hấp dẫn mở rộng với dữ liệu từ 18 đối tác đầu tư chính của Việt Nam giai đoạn 2013–2020, phát hiện “kiểm soát tham nhũng”, “ổn định chính trị và chất lượng lập pháp” có tác động tích cực đến thu hút FDI, nhưng đáng chú ý là “hiệu quả chính phủ và chất lượng hành pháp” lại thể hiện tác động ngược chiều, được lý giải là do một số NĐT nước ngoài có thể tận dụng sự thiếu chặt chẽ trong thực thi để giảm chi phí tuân thủ. Ở cấp độ vùng, Lê Thị Thu Diễm và Cảnh Chí Hoàng (2023), phân tích dữ liệu PCI trong giai đoạn dài 2006–2020 tại vùng ĐBSCL, phát hiện chỉ số PCI tổng hợp có tác động mạnh ngay trong năm thực thi chính sách, trong khi các chỉ số thành phần lại thể hiện tác động có độ trễ từ 2-3 năm sau đó, một phát hiện quan trọng về tính động của cơ chế tác động thể chế. Tương tự, Lê Xuân Thái (2025), khi phân tích tác động của PAPI và PCI đến vốn đầu tư tại ĐBSCL giai đoạn 2016–2021 bằng phương pháp FGLS, phát hiện PAPI và GRDP tác động tích cực, nhưng PCI lại tác động ngược chiều, củng cố thêm luận điểm rằng chỉ số thể chế tổng hợp không phải lúc nào cũng phản ánh đúng các yếu tố quyết định thực sự trong một số bối cảnh vùng cụ thể.

Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy sự không đồng nhất và tính phức tạp trong vai trò của từng khía cạnh thể chế, cho thấy mối quan hệ này không phải lúc nào cũng đơn giản. Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014), một trong những nghiên cứu sớm sử dụng dữ liệu PCI trên phạm vi rộng, đã phát hiện rằng trong khi các yếu tố mang tính quy định như “tính minh bạch”, “kiểm soát tham nhũng” và “tiếp cận đất đai” có ảnh hưởng rõ rệt thì các yếu tố phản ánh năng lực tương tác của chính quyền như “sự năng động của lãnh đạo” hay “dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” lại chưa thể hiện được ý nghĩa thống kê trong giai đoạn nghiên cứu

của họ. Sự khác biệt này so với các nghiên cứu gần đây hơn có thể phản ánh sự thay đổi trong nhận thức và ưu tiên của các NĐT theo thời gian hoặc sự khác biệt trong phương pháp luận được áp dụng.

Ngoài ra, một số nghiên cứu đã tiếp cận vấn đề theo góc nhìn rộng hơn, vượt ra ngoài khuôn khổ tác động một chiều. Huỳnh Công Minh & cộng sự (2017) đã nghiên cứu mối quan hệ nhân quả hai chiều và đưa ra bằng chứng cho thấy không chỉ thể chế tốt thu hút FDI, mà chính FDI cũng là một động lực quan trọng thúc đẩy quá trình CCTC, tạo ra một vòng xoáy phát triển tích cực. Trong khi đó, Huỳnh Thế Nguyễn (2018), bằng cách áp dụng mô hình kinh tế lượng không gian, đã chỉ ra một phát hiện quan trọng rằng kết quả thu hút FDI của một địa phương còn chịu ảnh hưởng bởi CLTC và điều kiện kinh tế của các tỉnh lân cận, cho thấy sự tồn tại của các hiệu ứng lan tỏa và cạnh tranh vùng.

Tổng hợp các nghiên cứu trong nước cho thấy, mặc dù CLTC địa phương đã được khẳng định là một nhân tố quan trọng trong hoạt động thu hút FDI, nhưng mức độ và cơ chế tác động của các khía cạnh thể chế cụ thể vẫn chưa có sự thống nhất cao và còn phụ thuộc vào bối cảnh vùng, giai đoạn nghiên cứu và phương pháp ước lượng. Đây là khoảng trống nghiên cứu quan trọng mà luận án này muốn lấp đầy, thông qua việc phân tích một cách có hệ thống vai trò của các thành tố thể chế địa phương đối với thu hút FDI tại vùng ĐBSH trong bối cảnh cạnh tranh mới.

1.1.3. Tổng quan về các phương pháp luận và cách thức đo lường trong các nghiên cứu định lượng

Bên cạnh sự đa dạng về kết quả thực nghiệm, tổng quan các nghiên cứu vĩ mô về mối quan hệ giữa CLTC và thu hút dòng vốn FDI còn cho thấy một sự phát triển rõ rệt về mặt phương pháp luận. Sự phát triển này được thể hiện qua hai khía cạnh: (i) sự hoàn thiện của các kỹ thuật kinh tế lượng nhằm giải quyết các khuyết tật của mô hình và (ii) sự chuyển dịch từ các thước đo thể chế vĩ mô cấp quốc gia sang các bộ chỉ số đo lường chi tiết cấp địa phương. Việc nhận diện và đánh giá có hệ thống các hướng đi này là cơ sở quan trọng để luận án thiết kế chiến lược phân tích định lượng phù hợp.

Một là, về phương pháp ước lượng, các nghiên cứu định lượng có sự chuyển dịch rõ rệt từ các mô hình tĩnh sang các mô hình động nhằm xử lý vấn đề nội sinh.

Các nghiên cứu sơ khởi trong giai đoạn đầu như của Knack và Keefer (1995), Dollar và Kraay (2003) hay công trình về xúc tiến đầu tư của Wells và Wint (1990) chủ yếu sử dụng phương pháp “Bình phương nhỏ nhất thông thường” (OLS) trên dữ liệu chéo hoặc dữ liệu bảng ngắn hạn. Mặc dù có ưu điểm về sự đơn giản và trực

quan, phương pháp Pooled OLS thường bị chỉ ra là tồn tại những hạn chế lớn về mặt phương pháp luận, do không thể kiểm soát được sự không đồng nhất không quan sát được giữa các địa phương và vấn đề nội sinh- những khuyết tật cốt lõi có thể khiến các hệ số ước lượng bị chệch và không nhất quán.

Để khắc phục hạn chế trên, mô hình dữ liệu bảng tĩnh với các kỹ thuật FEM và REM đã được áp dụng rộng rãi. Các nghiên cứu có hệ thống của Daude và Stein (2007) ở cấp độ đa quốc gia, Cole và cộng sự (2009) ở cấp tỉnh tại Trung Quốc, hay các nghiên cứu tại Việt Nam như của Nguyễn Văn Phúc và cộng sự (2011) và Trương Minh Tuấn (2017) đã chứng minh ưu thế của các mô hình này trong việc kiểm soát các đặc tính đặc thù không đổi theo thời gian của từng địa phương. Việc lựa chọn giữa FEM và REM thông qua kiểm định Hausman đã trở thành một tiêu chuẩn phương pháp luận quan trọng trong các nghiên cứu dữ liệu bảng tĩnh nhằm đảm bảo tính nhất quán của hệ số hồi quy.

Trong những năm gần đây, các mô hình dữ liệu bảng động sử dụng phương pháp GMM ngày càng được ưu tiên lựa chọn để xử lý triệt để hiện tượng nội sinh động và quan hệ nhân quả hai chiều giữa thể chế và FDI. Các công trình của Ashurov và cộng sự (2020) tại Trung Á, Lê Văn Đoàn và cộng sự (2018) tại Việt Nam, và gần đây là nghiên cứu của Dudeková và Ďurčová (2025) tại EU đều khẳng định ưu thế vượt trội của kỹ thuật System GMM trong việc sử dụng các biến trễ làm biến công cụ nội sinh, giúp kiểm soát đồng thời hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Mặc dù có tính nhất quán cao về mặt lý thuyết, các nghiên cứu này cũng thừa nhận hạn chế của GMM khi đòi hỏi một mẫu nghiên cứu có số lượng thực thể lớn (N) để tránh rủi ro “quá nhiều biến công cụ” gây chệch hệ số.

Bên cạnh xu hướng sử dụng GMM, một số nghiên cứu trong nước gần đây vẫn tiếp tục khẳng định giá trị của phương pháp hồi quy “bình phương tối thiểu tổng quát khả thi” (FGLS) như một giải pháp xử lý hiệu quả hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong dữ liệu bảng có số lượng thực thể hạn chế. Lê Xuân Thái (2025), khi phân tích tác động của thể chế quản trị cấp tỉnh (PAPI, PCI) đến vốn đầu tư tại vùng ĐBSCL, đã áp dụng quy trình kiểm định tuần tự Hausman → Wald → Wooldridge để lựa chọn và xác nhận tính phù hợp của mô hình FGLS, một quy trình có tính tham khảo trực tiếp cho chiến lược ước lượng của luận án này, do có sự tương đồng cao về đặc điểm dữ liệu (số lượng tỉnh hạn chế, N=11 đối với vùng ĐBSH so với N tương đương trong nghiên cứu trên).

Hai là, về cách thức đo lường biến CLTC có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các chỉ số vĩ mô quốc gia sang các bộ chỉ số đặc thù cấp địa phương.

Ở cấp độ quốc gia, các nghiên cứu thực nghiệm thường dựa vào các bộ chỉ số tổng hợp sẵn có như bộ “Chỉ số Quản trị Toàn cầu” (WGI) của Ngân hàng thế giới (Kaufmann và cộng sự, 2003, 2010) hoặc ICRG. Nhiều nghiên cứu (như của Daude & Stein, 2007; A. Ali, 2010) chỉ ra rằng các thành tố đo lường trực tiếp chất lượng MTKD như “pháp quyền”, “chất lượng quy định” và “kiểm soát tham nhũng” thường có ý nghĩa thống kê ổn định và mạnh mẽ hơn so với các biến số thể chế chính trị như “tiếng nói và trách nhiệm giải trình”.

Tuy nhiên, việc dùng các thước đo cấp quốc gia bị chỉ ra là có thể che khuất sự khác biệt thể chế thực chất tồn tại ngay trong nội bộ một quốc gia, đặc biệt tại các nước có sự phân cấp quản lý mạnh mẽ. Do đó, xu hướng đo lường CLTC ở cấp độ địa phương ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm. Tại Trung Quốc, Cole và cộng sự (2009) và Boermans và cộng sự (2011) đã sử dụng các chỉ số phản ánh hiệu quả chính quyền và mức độ can thiệp hành chính ở cấp tỉnh. Tại Italia, Nifo và Vecchione (2014) đã xây dựng một chỉ số CLTC (IQI) cấp tỉnh toàn diện dựa trên sáu chiều cạnh quản trị của WGI để phân tích các quyết định kinh tế vĩ mô.

Tại Việt Nam, sự ra đời của “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh” (PCI) đã cung cấp một công cụ đo lường CLTC cấp địa phương cực kỳ phù hợp và có độ tin cậy cao. Khác với các chỉ số cấp quốc gia, các nghiên cứu sử dụng PCI (như Nguyễn Quốc Việt và cộng sự, 2014; Trương Minh Tuấn, 2017) cho thấy khả năng “bóc tách” CLTC thành các khía cạnh cụ thể, sát với thực tiễn tương tác của DN sẽ mang lại giá trị giải thích và ý nghĩa thực tiễn cao hơn rất nhiều so với việc chỉ sử dụng một chỉ số thể chế tổng hợp.

Tóm lại, tổng quan phương pháp luận khẳng định rằng sự khác biệt trong việc lựa chọn mô hình ước lượng và cách đo lường biến thể chế có ảnh hưởng quyết định đến kết quả hồi quy. Điều này đòi hỏi luận án phải thiết kế chiến lược ước lượng một cách thận trọng, có sự biện giải khoa học chặt chẽ và phù hợp với đặc điểm dữ liệu bảng có số lượng tỉnh hạn chế ($N=11$) của vùng ĐBSH. Đây chính là cơ sở quan trọng để luận án xây dựng mô hình nghiên cứu và phương pháp phân tích tại Chương 3

1.1.4. Đánh giá chung từ tổng quan nghiên cứu

Kết quả của các công trình nghiên cứu thực nghiệm trong nước và quốc tế cho thấy mối quan hệ giữa CLTC và thu hút FDI là một lĩnh vực nghiên cứu phong phú nhưng cũng đầy thách thức, nơi các bằng chứng thực nghiệm vẫn còn nhiều vấn đề không thống nhất. Từ đó, có thể rút ra ba nhận định cốt lõi sau đây.

Thứ nhất, tồn tại một nghịch lý giữa sự đồng thuận về lý thuyết và sự mâu thuẫn trong bằng chứng thực nghiệm. Hầu hết các nghiên cứu đều xuất phát từ một

nền tảng lý thuyết chung, thừa nhận rằng CLTC là một yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư của DN FDI, với các công trình tiêu biểu như Globerman & Shapiro (2002), Daude & Stein (2007), và A. Ali (2010) đều khẳng định tác động tích cực của một MTTC tốt. Tuy nhiên, khi đi sâu vào kiểm định tác động của từng yếu tố cụ thể, các kết quả lại cho thấy một sự phân hóa sâu sắc. Đối với các yếu tố như “kiểm soát tham nhũng” và “nhà nước pháp quyền”, trong khi các nghiên cứu ở cấp địa phương tại Trung Quốc (Cole và cộng sự, 2009) và Ấn Độ (Goswami, 2023) tìm thấy tác động tích cực rõ ràng, thì một loạt các nghiên cứu khác tại các nền kinh tế mới nổi (Bayar và cộng sự, 2016), Đông Âu (Jurčić và cộng sự, 2020) hay khối BRIC (Abdella và cộng sự, 2017) lại không tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê. Thậm chí, nghiên cứu của Sadhon Saha và cộng sự (2022) còn đưa ra kết quả bất ngờ về tác động ngược chiều của pháp quyền tại các nước thu nhập trung bình thấp. Sự mâu thuẫn tương tự cũng được ghi nhận đối với yếu tố ổn định chính trị, khi các bằng chứng ủng hộ (Busse & Hefeker, 2005; Saidi và cộng sự, 2013) lại đối lập với các kết quả không tìm thấy tác động (Jurčić và cộng sự, 2020; Sadhon Saha và cộng sự, 2022).

Thứ hai, tác động của CLTC đến thu hút FDI thể hiện rõ tính phụ thuộc vào bối cảnh và cấp độ phân tích. Sự thiếu nhất quán trong các kết quả thực nghiệm có thể được lý giải bởi vai trò của các yếu tố bối cảnh. Các nghiên cứu so sánh cho thấy CLTC thường có tác động rõ rệt hơn tại các nước phát triển, trong khi ở các nước đang phát triển, vai trò này có thể bị lấn át bởi các yếu tố kinh tế nền tảng (Mihaela Peres và cộng sự, 2018). Bối cảnh khu vực cũng rất quan trọng, như các nghiên cứu tại châu Phi cận Sahara (Nondo và cộng sự, 2016) thường xuyên cho thấy sự thiếu vắng tác động của thể chế. Thêm nữa là sự khác biệt giữa cấp độ phân tích quốc gia và địa phương. Các nghiên cứu được thực hiện ở cấp độ dưới quốc gia, dù chiếm tỷ trọng chưa lớn, lại thường cho kết quả rõ ràng và ủng hộ mạnh mẽ hơn vai trò của thể chế. Điều này hàm ý rằng cuộc cạnh tranh thể chế thực sự và có thể đo lường được rõ nét nhất chính là sự khác biệt trong lòng một quốc gia, một lập luận quan trọng định hướng cho phạm vi nghiên cứu của luận án này.

Thứ ba, sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu còn xuất phát từ cách tiếp cận phương pháp luận và đo lường biến số. Về phương pháp ước lượng, có một sự tiến triển rõ rệt từ các mô hình OLS đơn giản sang các mô hình dữ liệu bảng (FEM/REM) và các kỹ thuật nâng cao hơn như GMM nhằm xử lý vấn đề nội sinh. Về đo lường CLTC, trong khi các nghiên cứu quốc tế thường dựa vào các chỉ số vĩ mô như WGI hay ICRG, một hướng tiếp cận ngày càng được quan tâm là đo lường CLTC ở cấp địa phương. Tại các quốc gia có sự phân quyền mạnh hoặc có khác biệt đáng kể giữa các

địa phương, việc sử dụng chỉ số thể chế cấp quốc gia có thể che khuất các khác biệt nội tại. Do đó, các nghiên cứu tại Trung Quốc (Cole và cộng sự, 2009) hay Ấn Độ (Goswami, 2023) đã sử dụng các chỉ số phản ánh hiệu quả chính quyền và môi trường pháp lý ở cấp tỉnh/bang. Tại Việt Nam, hướng đi này được thể hiện rõ nét qua việc sử dụng Chỉ số PCI. Việc sử dụng PCI và các chỉ số thành phần của nó (như “chi phí không chính thức”, “tính minh bạch”, “tính năng động của lãnh đạo tỉnh”...) cho phép các nhà nghiên cứu phân tích sâu hơn các khía cạnh thể chế, phản ánh chính xác hơn MTĐT mà họ trực tiếp đối mặt, và cung cấp những bằng chứng thực nghiệm có giá trị hơn cho việc hoạch định chính sách ở cấp địa phương.

Từ những tổng hợp trên, có thể thấy rằng, mặc dù vai trò của CLTC trong thu hút FDI được thừa nhận rộng rãi, song mức độ, hướng tác động và cơ chế ảnh hưởng vẫn chưa đạt được sự thống nhất. Điều này khẳng định sự cần thiết phải có các nghiên cứu chuyên sâu hơn trong các bối cảnh không gian và thể chế cụ thể. Đây chính là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục xác định các khoảng trống nghiên cứu và đề xuất hướng đi của mình.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của đề tài

1.2.1. Nhận diện các khoảng trống nghiên cứu

Từ việc tổng quan và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án nhận diện sáu khoảng trống nghiên cứu chính mà công trình này hướng tới giải quyết. Cần nhấn mạnh rằng các khoảng trống này không đơn thuần là sự khác biệt về địa bàn nghiên cứu, mà mỗi khoảng trống đều gắn với một vấn đề cụ thể về cơ chế tác động, mô hình phân tích, phương pháp đo lường hoặc hàm ý quản lý, đây là yêu cầu cần thiết để đảm bảo tính học thuật của việc xác định khoảng trống nghiên cứu.

Một là, khoảng trống về mặt lý thuyết. Mặc dù nền tảng lý luận về mối quan hệ giữa thể chế và FDI là rất phong phú với các học thuyết kinh điển như lý thuyết Chiết trung OLI, kinh tế học Thể chế mới (NIE)... , phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm vẫn tiếp cận các học thuyết này một cách riêng rẽ. Hiện nay, vẫn còn thiếu vắng một khung lý thuyết tích hợp có khả năng giải thích một cách hệ thống cơ chế tác động vĩ mô của các trụ cột quản trị toàn cầu xuống cấp độ hành chính địa phương, tức là khoảng trống không nằm ở việc “chưa có lý thuyết”, mà ở việc chưa có cầu nối lý thuyết giữa các khung quản trị quốc tế (vốn được xây dựng ở cấp quốc gia) với thực tiễn vận hành thể chế ở cấp tỉnh.

Hai là, khoảng trống về mặt đo lường. Các nghiên cứu quốc tế thường phụ thuộc vào các bộ chỉ số vĩ mô quốc gia (như WGI, ICRG), vốn có nguy cơ che khuất sự không đồng nhất thể chế trong lòng một nước. Ngược lại, các nghiên cứu tại Việt

Nam tuy đã khai thác chỉ số PCI ở cấp tỉnh nhưng chủ yếu sử dụng các chỉ số thành phần này như một tập hợp các biến số độc lập riêng lẻ một cách cảm tính, thiếu một căn cứ lý thuyết quản trị quốc tế được thừa nhận rộng rãi để biện giải cho việc lựa chọn và bóc tách các chỉ số. Đây là khoảng trống về phương pháp luận đo lường không phải khoảng trống về việc thiếu dữ liệu.

Ba là, khoảng trống về mặt phương pháp phân tích. Hầu hết các nghiên cứu định lượng cấp tỉnh tại Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào các mô hình hồi quy dữ liệu bảng tĩnh (FEM, REM) hoặc OLS gộp thông thường, trong khi các mô hình động (như GMM) thường gặp rào cản kỹ thuật về lỗi quá nhiều biến công cụ khi số lượng thực thể nhỏ, một đặc điểm cố hữu của dữ liệu cấp tỉnh tại một vùng kinh tế cụ thể. Đồng thời, các mô hình định lượng thuần túy gặp giới hạn lớn trong việc giải thích bản chất thực tế và cơ chế vi mô đằng sau các hệ số hồi quy được ước lượng, đặc biệt là các hệ số mang dấu ngược chiều với kỳ vọng lý thuyết. Luận án nhận diện một khoảng trống lớn về việc thiết kế một phương pháp hỗn hợp giải thích tuần tự, kết hợp chặt chẽ giữa mô hình định lượng vĩ mô với các cuộc phỏng vấn chuyên sâu định tính để đối chiếu, kiểm chứng và giải mã thực chất các kết quả định lượng thu được.

Bốn là, khoảng trống về cơ chế tác động trong bối cảnh vùng có tính phân hóa nội tại cao. Cần khẳng định rõ: khoảng trống này không đơn thuần là việc “chưa có nghiên cứu tại vùng ĐBSH”, vì bản thân sự thiếu vắng địa bàn nghiên cứu chưa đủ cấu thành một đóng góp học thuật. Khoảng trống thực chất nằm ở chỗ vùng ĐBSH là một không gian kinh tế có mức độ phân hóa nội vùng rất cao về cả trình độ phát triển kinh tế lẫn CLTC giữa các địa phương (đã được minh chứng qua chênh lệch điểm số PCI ở phần Mở đầu), trong khi phần lớn các nghiên cứu cấp vùng hiện có (kể cả tại Trung Quốc, Ấn Độ hay các nghiên cứu trong nước) thường giả định một cơ chế tác động đồng nhất cho toàn bộ các địa phương trong mẫu. Do đó, khoảng trống cụ thể là: liệu cơ chế tác động của từng khía cạnh CLTC có tính đồng nhất hay có sự khác biệt giữa nhóm địa phương dẫn đầu và nhóm địa phương còn lại trong cùng một vùng kinh tế hay không, đây là một câu hỏi về bản chất cơ chế tác động, không phải một khoảng trống về vị trí địa lý.

Năm là, khoảng trống về hàm ý QLKT. Phần lớn các nghiên cứu hiện có, kể cả các nghiên cứu định lượng có chất lượng kỹ thuật tốt, thường dừng lại ở việc lượng hóa mối quan hệ tương quan/nhân quả giữa CLTC và FDI, mà chưa đi sâu chuyên hóa các phát hiện thực nghiệm, đặc biệt là các phát hiện mang tính “phức hợp” hoặc ngược chiều kỳ vọng thành các hàm ý cụ thể cho công tác quản lý, điều hành kinh tế ở cấp tỉnh. Đây là khoảng trống giữa “biết được điều gì tác động” và “biết cách quản lý để phát huy hoặc khắc phục tác động đó”, một khoảng cách mà luận án này hướng

tối thu hẹp thông qua việc gắn kết quả định lượng với phân tích định tính về thực tiễn điều hành.

Sáu là, khoảng trống về chính sách trong bối cảnh hậu Thuế tối thiểu toàn cầu. Đây là khoảng trống mang tính thời sự nhất. Phần lớn các mô hình nghiên cứu trước đây được xây dựng dựa trên dữ liệu lịch sử khi các công cụ ưu đãi tài chính (như thuế, phí đất đai) vẫn là động lực cạnh tranh cốt lõi giữa các địa phương trong thu hút FDI. Tuy nhiên, kể từ khi “Nghị quyết số 107/2023/QH15” và “Nghị định số 236/2025/NĐ-CP” về Thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực, công cụ ưu đãi thuế quan truyền thống đã suy giảm đáng kể hiệu lực cạnh tranh, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đánh giá lại vai trò tương đối của các yếu tố thể chế phi tài chính (năng lực điều hành, tính minh bạch, thiết chế pháp lý...) như những công cụ cạnh tranh thay thế. Các mô hình nghiên cứu dựa trên bối cảnh cũ không còn đủ khả năng phản ánh đúng các yếu tố quyết định thực sự của FDI thể hệ mới, đây là khoảng trống chính sách mà luận án hướng tới lấp đầy bằng các bằng chứng thực nghiệm cập nhật.

1.2.2. Hướng nghiên cứu của luận án

Xuất phát từ sáu khoảng trống nghiên cứu đã được nhận diện ở trên, luận án sẽ triển khai nghiên cứu theo ba hướng chính. Mỗi hướng nghiên cứu được thiết kế để giải quyết đồng thời một nhóm khoảng trống có liên hệ chặt chẽ với nhau: hướng thứ nhất tập trung lấp đầy khoảng trống về lý thuyết và đo lường; hướng thứ hai giải quyết khoảng trống về phương pháp phân tích và cơ chế tác động trong bối cảnh vùng phân hóa; hướng thứ ba hướng tới thu hẹp khoảng trống về QLKT và chính sách hậu thuế tối thiểu toàn cầu.

Thứ nhất, nhằm giải quyết khoảng trống về lý thuyết và đo lường, luận án sẽ vận dụng một khung lý thuyết quản trị quốc tế để bóc tách một bộ chỉ số thể chế đặc thù của Việt Nam. Thay vì chỉ sử dụng các chỉ số thành phần của PCI như những biến số riêng lẻ, hướng nghiên cứu này sẽ xây dựng một cầu nối lý thuyết chặt chẽ, sử dụng khung quản trị KKZ để biện giải và lựa chọn một cách có hệ thống các chỉ số. Cách tiếp cận này không chỉ giải quyết được khoảng trống về việc thiếu một nền tảng lý luận thống nhất trong các nghiên cứu PCI trước đây, mà còn đề xuất một phương pháp mới trong việc vận dụng các lý thuyết phổ quát vào các công cụ đo lường mang tính bối cảnh.

Thứ hai, nhằm giải quyết khoảng trống về phương pháp phân tích và cơ chế tác động trong bối cảnh vùng có tính phân hóa nội tại cao, luận án sẽ xây dựng và kiểm định mô hình kinh tế lượng dữ liệu bảng, đồng thời đối chiếu với kết quả phỏng vấn định tính, nhằm làm rõ những kết quả còn mâu thuẫn về vai trò của thể chế. Thay vì chỉ trả lời câu hỏi “liệu thể chế có vai trò hay không?”, nghiên cứu sẽ đi sâu vào

việc phân tách và lượng hóa tác động của từng khía cạnh cụ thể của CLTC địa phương. Mục tiêu là để xác định, trong bối cảnh vùng ĐBSH, những yếu tố thể chế nào thực sự là đòn bẩy tích cực và những yếu tố nào thể hiện mối quan hệ phức hợp, qua đó cung cấp các bằng chứng thực nghiệm chi tiết và có giá trị giải thích cao hơn.

Thứ ba, nhằm giải quyết khoảng trống về QLKT và khoảng trống chính sách trong bối cảnh hậu Thuế tối thiểu toàn cầu, luận án hướng tới việc chuyển hóa các kết quả phân tích định lượng thành các khuyến nghị cải cách mang tính khả thi và dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm. Trên cơ sở xác định tầm quan trọng tương đối của từng khía cạnh thể chế, nghiên cứu sẽ chỉ ra những điểm nghẽn cần ưu tiên tháo gỡ và các lĩnh vực cải cách có khả năng tạo ra tác động lớn nhất. Hướng đi này nhằm cung cấp những bằng chứng khoa học sắc giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chương trình cải cách có trọng tâm và hiệu quả trong bối cảnh thu hút FDI ngày càng cạnh tranh gay gắt.

Tiểu kết chương 1

Nhìn lại toàn bộ quá trình tổng quan, chương 1 đã hệ thống lại một khối lượng lớn các công trình nghiên cứu, từ đó rút ra được những nhận định quan trọng để định hình cho các bước đi tiếp theo của luận án.

Trước hết, có thể thấy rõ rằng mối quan hệ giữa CLTC và thu hút FDI là một chủ đề phức tạp. Các nghiên cứu quốc tế dường như chia thành hai luồng ý kiến chính: một bên là nhiều bằng chứng cho thấy thể chế tốt thực sự có tác động tích cực, nhưng một bên khác cũng không ít nghiên cứu lại chỉ ra rằng tác động này không phải lúc nào cũng rõ ràng và còn phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể.

Khi nhìn vào bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu đã có một bước tiến quan trọng là tập trung nhiều hơn vào cấp độ tỉnh và sử dụng bộ chỉ số PCI. Hầu hết các tác giả trong nước đều đồng ý rằng CLTC địa phương là quan trọng, nhưng vai trò của từng yếu tố cụ thể thì kết quả vẫn còn khác nhau giữa các nghiên cứu.

Từ bức tranh tổng thể đó, luận án đã xác định được ba khoảng trống chính cần giải quyết: đó là khoảng trống về việc phân tích trong bối cảnh mới, về cách tiếp cận phương pháp luận để đo lường CLTC và về sự thiếu vắng các nghiên cứu chuyên sâu cho vùng Đồng bằng sông Hồng. Dựa trên những khoảng trống này, các hướng nghiên cứu cụ thể cho luận án đã được vạch ra.

Tóm lại, chương 1 đã hoàn thành nhiệm vụ hệ thống hóa tình hình nghiên cứu, xác định được những nền tảng tri thức đã có, chỉ ra những cuộc tranh luận học thuật còn bỏ ngỏ và từ đó định vị rõ ràng những đóng góp mà luận án sẽ hướng tới.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.1. Khái quát về thể chế và chất lượng thể chế địa phương

2.1.1. Khái niệm về thể chế và thể chế địa phương

a. Khái niệm thể chế

Khái niệm thể chế là một khái niệm đa ngành, được nghiên cứu từ nhiều góc nhìn khác nhau trong KHXH. Trong lĩnh vực kinh tế học, các định nghĩa tuy đa dạng nhưng đều tập chung về một nội dung cốt lõi: thể chế là những “quy tắc của cuộc chơi” định hình nên hành vi và sự tương tác của các chủ thể kinh tế.

Một trong những định nghĩa kinh điển và có tầm ảnh hưởng lớn nhất được đưa ra bởi Douglass North (1990), người đoạt giải Nobel kinh tế. Theo North, thể chế là “những ràng buộc do con người tạo ra nhằm cấu trúc hóa các tương tác chính trị, kinh tế và XH”. Thay vì các yếu tố tự nhiên, thể chế là sản phẩm nhân tạo, bao gồm cả các quy tắc chính thức (như hiến pháp, luật pháp, quy định) và các quy tắc phi chính thức (như chuẩn mực hành vi, quy ước và các quy tắc ứng xử tự áp đặt). Vai trò cơ bản của thể chế là tạo ra một trật tự và giảm thiểu sự bất định bằng cách thiết lập một cấu trúc ổn định cho các mối quan hệ giữa con người.

Từ định nghĩa nền tảng của North, có thể thấy ba đặc tính cốt lõi của thể chế. Thứ nhất, thể chế là sản phẩm do con người tạo ra, phân biệt nó với các yếu tố khách quan như địa lý hay tài nguyên. Thứ hai, thể chế vận hành thông qua việc tạo ra các ràng buộc, qua đó định hướng và giới hạn các lựa chọn hành vi của các cá nhân và tổ chức. Thứ ba và là hệ quả quan trọng nhất, bằng cách định hình hành vi, thể chế trực tiếp tạo ra một cấu trúc khuyến khích trong XH, ảnh hưởng đến chi phí và lợi ích của các hoạt động kinh tế, từ đó quyết định đến hiệu quả kinh tế tổng thể (Acemoglu & Robinson, 2008).

Kế thừa các cách tiếp cận trên, trong khuôn khổ của luận án, thể chế được hiểu là: “một hệ thống bao gồm các quy tắc chính thức và phi chính thức do con người tạo ra, cùng với các cơ chế thực thi, nhằm điều chỉnh và định hình các tương tác trong XH”. Theo đó, một hệ thống thể chế hoàn chỉnh bao gồm ba thành phần cấu thành: (i) Các chủ thể tạo ra quy tắc, bao gồm nhà nước, các tổ chức và cộng đồng; (ii) Hệ thống các quy tắc, từ hiến pháp, luật pháp cho đến các chuẩn mực văn hóa, tập quán; và (iii) Các cơ chế chế tài và thực thi, đảm bảo sự tuân thủ đối với các quy tắc đã được thiết lập.

b. Phân loại thể chế

Thể chế bao gồm nhiều cấp độ và lĩnh vực với các hình thức biểu hiện đa dạng. Tuy theo các tiêu chí phân loại cụ thể, thể chế có thể được chia thành những loại hình khác nhau, phản ánh đặc điểm và chức năng riêng trong từng bối cảnh KT-XH:

- Phân loại thể chế theo các lĩnh vực của đời sống XH. Theo cách phân loại này thể chế phản ánh các quy tắc, chuẩn mực và cơ chế vận hành trong từng lĩnh vực cụ thể. Dưới đây là một số phân loại phổ biến:

+ Thể chế KT: bao gồm các quy tắc, chính sách và cơ chế quản lý liên quan đến hoạt động SX, phân phối và tiêu dùng trong nền kinh tế. Những yếu tố quan trọng của thể chế kinh tế bao gồm quyền sở hữu tài sản, cơ chế thị trường, mức độ can thiệp của nhà nước, chính sách tài khóa và tiền tệ cũng như hệ thống pháp lý điều chỉnh hợp đồng KD.

+ Thể chế chính trị: quy định cách thức tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước, bao gồm hệ thống chính trị, cơ chế ra quyết định, sự phân chia quyền lực giữa các nhánh chính phủ, cũng như mức độ tham gia của người dân vào quá trình chính trị. Các mô hình thể chế chính trị phổ biến bao gồm dân chủ, độc tài, quân chủ lập hiến và các dạng chính thể hỗn hợp.

+ Thể chế VH - XH: bao gồm các quy tắc, chuẩn mực và giá trị chung chi phối hành vi của các cá nhân và cộng đồng trong XH. Các thể chế này có thể liên quan đến giáo dục, y tế, gia đình, tôn giáo, truyền thông và các chuẩn mực đạo đức. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình bản sắc XH, thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng và đảm bảo sự ổn định XH.

+ Thể chế tôn giáo: bao gồm các hệ thống tín ngưỡng, giáo lý và tổ chức tôn giáo có vai trò hướng dẫn đời sống tinh thần và đạo đức của con người. Các thể chế này có thể có ảnh hưởng lớn đến hệ thống chính trị, kinh tế và XH của một quốc gia, tùy thuộc vào mức độ gắn kết giữa tôn giáo và nhà nước.

- Theo hình thức biểu hiện: Xét theo cách thức tồn tại và vận hành, thể chế thường được phân thành hai nhóm chính bao gồm “thể chế phi chính thức” (bên trong) và “thể chế chính thức” (bên ngoài) (Kasper & Streit, 1999).

Thể chế phi chính thức hình thành dần trong quá trình phát triển XH, bắt nguồn từ kinh nghiệm lịch sử của con người và được duy trì thông qua thực tiễn lâu dài. Loại thể chế này bao gồm các chuẩn mực XH, tập quán, truyền thống, giá trị đạo đức và yếu tố văn hóa. Mặc dù không được quy định bằng văn bản pháp lý, nhưng chúng có vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi cá nhân và điều chỉnh các mối quan hệ XH.

Ngược lại, thể chế chính thức được hình thành thông qua các quy trình mang tính pháp lý và có cơ chế thực thi rõ ràng. Chúng bao gồm hệ thống luật pháp, quy định và văn bản pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước như chính phủ, quốc hội, tòa án và các cơ quan thực thi pháp luật khác. Đặc điểm nổi bật của loại thể chế này là tính bắt buộc và khả năng cưỡng chế trong quá trình áp dụng.

- Căn cứ vào tính chất và mức độ thu hút các nguồn lực XH cho phát triển:

Một cách tiếp cận có tầm ảnh hưởng lớn trong các nghiên cứu gần đây về thể chế là việc phân loại dựa trên chức năng và tác động của chúng đến sự phát triển kinh tế, được tiên phong bởi Acemoglu và Robinson trong công trình kinh điển “Why Nations Fail” (2012). Thay vì chỉ mô tả cấu trúc, hai tác giả này tập trung vào bản chất của thể chế, phân loại chúng thành hai loại hình đối lập cơ bản: “thể chế dung nạp” và “thể chế tước đoạt”.

Theo đó, thể chế kinh tế dung nạp là những “luật chơi” được thiết kế để khuyến khích sự tham gia của đông đảo người dân vào các hoạt động kinh tế. Các đặc trưng cốt lõi của loại hình thể chế này bao gồm việc bảo vệ vững chắc quyền sở hữu tư nhân, duy trì một hệ thống pháp luật công bằng, không thiên vị và cung cấp các dịch vụ công thiết yếu (như giáo dục, hạ tầng...) để tạo ra một sân chơi bình đẳng. Mục tiêu của thể chế dung nạp là cho phép các cá nhân và DN có thể tự do phát huy tài năng, đổi mới sáng tạo và tham gia vào các giao dịch kinh tế một cách an toàn, từ đó khai thác và phân bổ hiệu quả nhất các nguồn lực trong XH.

Ngược lại, thể chế kinh tế tước đoạt được thiết kế với mục đích ngược lại: nhằm mục đích trích xuất thu nhập và của cải từ một bộ phận lớn dân chúng để làm giàu cho một nhóm thiểu số đang nắm quyền. Loại hình thể chế này đặc trưng bởi sự thiếu vắng hoặc yếu kém trong việc bảo vệ quyền sở hữu, một hệ thống pháp luật bị thao túng và sự tồn tại của các rào cản ngăn cản sự tham gia của số đông vào các hoạt động kinh tế.

c. Khái niệm thể chế địa phương

Nếu như trên bình diện quốc gia khái niệm thể chế là một lĩnh vực nghiên cứu khá phổ biến thì ở góc độ địa phương khái niệm thể chế chưa được nhiều tác giả quan tâm. Các nghiên cứu trước đây về thể chế địa phương còn hạn chế và có sự khác biệt đáng kể về cách tiếp cận cũng như định nghĩa, tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu cụ thể.

Một số cách tiếp cận tiêu biểu có thể kể đến như: Ostrom (1990) định nghĩa thể chế địa phương là tập hợp các quy tắc và thỏa thuận do cộng đồng địa phương thiết lập và thực thi nhằm quản lý tài sản chung. Heltberg (2001) cũng tiếp cận theo hướng này khi cho rằng thể chế địa phương bao gồm các quy tắc, quy trình và tổ chức do cộng đồng phát triển để quản lý tài nguyên chung, trong đó bao gồm các cơ chế sử dụng tài nguyên, phân chia lợi ích, giải quyết tranh chấp và giám sát tuân thủ.

Ribot (2007) mở rộng cách hiểu về thể chế địa phương bằng cách nhấn mạnh vai trò của các cơ cấu chính quyền và quy trình ra quyết định tại cấp địa phương, bao gồm hội đồng địa phương, các ủy ban và các cơ chế tham gia của người dân. Trong khi đó, Agrawal (2008) định nghĩa thể chế địa phương là tập hợp các tổ chức, quy tắc và tập quán do cộng đồng địa phương xây dựng nhằm quản lý tài nguyên, giải quyết tranh chấp và phối hợp hành động, bao gồm cả các tổ chức chính thức (như hội đồng làng) và phi chính thức (như các nhóm tự lực).

Agrawal & Perrin (2008) tiếp cận theo hướng bao quát hơn, xem thể chế địa phương là tổng thể các tổ chức, quy tắc, tập quán và mạng lưới XH có ảnh hưởng đến quản lý tài nguyên, sinh kế và khả năng thích ứng của cộng đồng nông thôn. Tương tự, Boyd & Folke (2011) nhấn mạnh tính linh hoạt và khả năng thích ứng của thể chế địa phương, xem đây là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực, tổ chức và thực tiễn, có thể điều chỉnh hành vi của cá nhân và cộng đồng, đồng thời phản ứng trước các thay đổi của môi trường.

Bên cạnh dòng nghiên cứu về thể chế địa phương gắn với quản lý tài nguyên và cộng đồng nêu trên, một hướng tiếp cận khác gắn với trọng tâm QLKT của luận án này hơn là xem xét thể chế địa phương từ góc độ phân cấp QLNN và tự chủ tài khóa, trong đó chính quyền địa phương được xem là một chủ thể QLKT độc lập tương đối, có thẩm quyền và công cụ chính sách riêng để cạnh tranh thu hút nguồn lực (Oates, 1999; Tiebout, 1956).

Tổng hợp từ các cách hiểu trên, có thể hiểu thể chế địa phương là: *“hệ thống các quy tắc, luật lệ chính thức và phi chính thức, cơ cấu tổ chức, quy trình vận hành và các chuẩn mực xã hội được thiết lập và thực thi ở cấp độ địa phương”*. Những thể chế này có vai trò điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức và chính quyền địa phương trong các lĩnh vực KT- XH, chính trị và môi trường.

Việc hiểu rõ khái niệm thể chế địa phương sẽ giúp làm rõ cơ chế tác động của nó đến MTĐT và sự hấp dẫn của địa phương đối với các NĐT nước ngoài. Trong phạm vi nghiên cứu này, thể chế địa phương được xem xét dưới góc độ thể chế chính thức, bao gồm các quy định pháp lý, chính sách, cơ chế quản lý và hoạt động của chính quyền địa phương có tác động đến MTĐT. nghiên cứu không đi sâu vào các khía cạnh của thể chế phi chính thức như tập quán, chuẩn mực XH hay các mạng lưới quan hệ không chính thức. Việc tập trung vào thể chế chính thức nhằm làm rõ vai trò của hệ thống PL, chất lượng quản trị công, mức độ minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách đối với thu hút FDI, từ đó đánh giá mức độ thuận lợi của MTĐT tại các địa phương.

2.1.2. Khái niệm chất lượng thể chế và chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh

a. Khái niệm chất lượng thể chế

CLTC là một khái niệm đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến trong các công trình nghiên cứu trước đây. Trong các công trình thì khái niệm CLTC lại được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau từ các học giả trong nước và quốc tế. Cụ thể có thể kể đến một vài nghiên cứu tiêu biểu sau:

Acemoglu, Johnson & Robinson (2001) định nghĩa CLTC thông qua khả năng bảo vệ quyền sở hữu tài sản, giảm rủi ro chính trị và tạo ra môi trường pháp lý ổn định giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Levchenko (2004) lại định nghĩa CLTC là “khả năng của một quốc gia trong việc đảm bảo thực thi hợp đồng, bảo vệ quyền sở hữu tài sản và giảm thiểu CPGD trong nền KT”. Kaufmann, Kraay và Mastruzzi

(2010) đánh giá CLTC thông qua bộ chỉ số WGI với sáu tiêu chí: “hiệu quả chính phủ”, “pháp quyền”, “kiểm soát tham nhũng”, “chất lượng quy định”, “ổn định chính trị và trách nhiệm giải trình”.

Bên cạnh đó cũng có nhiều các nghiên cứu của các học giả khác có đề cập tới CLTC tuy nhiên khái niệm CLTC thường không được định nghĩa một cách cụ thể, mà chủ yếu được thảo luận qua vai trò và tác động của thể chế đối với phát triển kinh tế -XH.

Từ các cách tiếp cận đa dạng về thể chế, khái niệm CLTC cũng được hiểu theo nhiều chiều cạnh khác nhau. Tổng quan các nghiên cứu cho thấy, mặc dù có sự khác biệt trong cách đo lường, tựu trung lại, một hệ thống thể chế được xem là có chất lượng cao khi nó đảm bảo được hiệu năng hoạt động của bộ máy chính quyền, tính minh bạch trong chính sách, năng lực thực thi pháp luật và mức độ kiểm soát tham nhũng. Các nghiên cứu trước đây thường đánh giá CLTC dựa trên các thuộc tính như tính hiệu quả, khả năng thích ứng và tính ổn định. Kế thừa và hệ thống hóa các cách tiếp cận này, luận án lựa chọn sử dụng khung khái niệm của chương trình phát triển LHQ (UNDP, 2010) làm nền tảng. Theo đó, chất lượng của một hệ thống thể chế được đánh giá thông qua ba tiêu chí cốt lõi, có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau:

Thứ nhất, là tính hiệu quả. Một thể chế được xem là hiệu quả khi nó có đủ năng lực để thực thi các chức năng quản trị cơ bản, bao gồm việc cung cấp các dịch vụ công thiết yếu và triển khai các chính sách một cách có hiệu lực và hiệu suất. Tính hiệu quả là biểu hiện thực chất của năng lực nhà nước trong việc vận hành các nhánh quyền lực hành pháp, lập pháp và tư pháp, qua đó quản lý nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân và DN.

Thứ hai, là khả năng thích ứng. Thuộc tính này phản ánh năng lực của một hệ thống thể chế trong việc dự báo và ứng phó với những thay đổi của môi trường bên trong và bên ngoài. Một thể chế có khả năng thích ứng cao không chỉ vận hành tốt trong điều kiện ổn định, mà còn phải đủ linh hoạt để tự cải cách, đổi mới và đưa ra các giải pháp sáng tạo trước những thách thức và cơ hội mới. Đây là thuộc tính thể hiện tính “động” và năng lực học hỏi của một hệ thống quản trị.

Thứ ba, là tính ổn định và có thể dự đoán. Thuộc tính này đo lường mức độ mà một hệ thống thể chế có khả năng giảm thiểu sự bất định và các biến động đột ngột. Sự ổn định không có nghĩa là cứng nhắc, mà được tạo ra thông qua việc thể chế hóa các quy tắc, quy trình một cách rõ ràng, nhất quán và được tuân thủ rộng rãi. Một thể chế ổn định sẽ giúp các chủ thể kinh tế có thể dự báo được “luật chơi”, từ đó giảm thiểu rủi ro và khuyến khích các quyết định đầu tư mang tính dài hạn.

Dựa trên việc tổng quan các nghiên cứu về CLTC, tác giả xin đề xuất định nghĩa CLTC như sau: *“CLTC là mức độ mà hệ thống quy tắc, luật lệ và cơ chế quản lý trong một quốc gia được thiết kế và thực thi một cách hiệu quả, minh bạch và công bằng, nhằm giảm thiểu bất định, đảm bảo quyền sở hữu tài sản, tạo điều kiện thuận*

lợi cho các giao dịch kinh tế, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế vàXH.”

Tuy nhiên, theo các lý thuyết kinh tế thể chế hiện đại (North, 1990; Williamson, 2000), cần phải phân biệt rõ giữa “chất lượng của các quy tắc chính thức” (luật pháp) và “chất lượng của cơ chế thực thi” (hiệu quả của bộ máy nhà nước). Trong bối cảnh phân cấp quản lý tại Việt Nam, vai trò của chính quyền cấp tỉnh không phải là ban hành các đạo luật lớn mà chủ yếu tập trung vào khâu diễn giải, cụ thể hóa chính sách và tổ chức thực thi.

Do đó, luận án xác định rằng khái niệm CLTC địa phương cấp tỉnh trong nghiên cứu này về bản chất sẽ tập trung phản ánh “Chất lượng quản trị và năng lực thực thi” các quy tắc chính thức tại địa phương. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ nội hàm nghiên cứu: luận án không đánh giá chất lượng của toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam mà tập trung vào sự khác biệt trong hiệu quả điều hành kinh tế giữa các tỉnh. Một địa phương có CLTC tốt, theo định nghĩa của luận án, là nơi có bộ máy hành chính hoạt động hiệu quả, có khả năng thích ứng linh hoạt với các yêu cầu mới của DN, đồng thời duy trì được một môi trường chính sách, pháp lý ổn định và có thể dự báo.

b. Khái niệm chất lượng thể chế địa phương

Như đã phân tích, CLTC được tạo thành bởi các thuộc tính như tính hiệu quả, khả năng thích ứng và tính ổn định. Tuy nhiên, một điểm quan trọng là các thể chế không tồn tại một cách đồng nhất trong một quốc gia. Theo quan điểm của Liên Hợp Quốc (United Nations, 2006), thể chế có cấu trúc đa cấp, bao gồm cấp quốc gia, cấp vùng và cấp địa phương. Sự khác biệt về thể chế không chỉ tồn tại giữa các quốc gia mà còn hiện hữu ngay trong nội bộ một quốc gia, giữa các vùng miền và thậm chí giữa các ngành kinh tế khác nhau (Gao và cộng sự, 2010).

Sự thừa nhận này đã tạo nên một lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt về CLTC địa phương. Cách tiếp cận này xuất phát từ nhận thức rằng, mặc dù các thể chế cấp quốc gia (như Hiến pháp, các bộ luật) cung cấp một khung khổ pháp lý bao trùm, nhưng hiệu lực thực chất của chúng lại phụ thuộc rất nhiều vào quá trình diễn giải, cụ thể hóa và tổ chức thực thi ở cấp độ dưới quốc gia. Sự khác biệt trong năng lực và phong cách điều hành của chính quyền địa phương có thể tạo ra những MTTC thực tế rất khác biệt, dù cùng hoạt động dưới một hệ thống pháp luật chung.

Trong bối cảnh Việt Nam, sự khác biệt này càng trở nên rõ nét. Cách thức mà chính quyền cấp tỉnh hiểu và vận dụng các chủ trương, chính sách của TW có thể không giống nhau, dẫn đến sự đa dạng trong CLTC giữa các địa phương. Hơn nữa, với đặc điểm của một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và hoàn thiện, các thể chế liên tục thay đổi. Meyer và Nguyen (2005) đã chỉ ra rằng, khi các quy định thay đổi ở cấp TW, quá trình triển khai xuống cấp địa phương thường có những độ trễ và mức độ thích ứng khác nhau, càng làm gia tăng sự không đồng nhất của MTTC.

Do đó, việc phân tích CLTC ở cấp độ tỉnh không chỉ là một lựa chọn về phạm vi không gian, mà còn là một yêu cầu phương pháp luận cần thiết để có thể nắm bắt được những động lực thực sự đang chi phối hoạt động kinh tế tại địa phương.

Khái niệm CLTC địa phương đã được luận giải và đo lường theo nhiều cách khác nhau trong các nghiên cứu thực nghiệm, phản ánh sự đa dạng trong các khía cạnh được xem là cốt lõi. Các nghiên cứu quốc tế thường xây dựng các chỉ số tổng hợp dựa trên các thuộc tính quản trị cơ bản.

Trong nghiên cứu về CLTC ở cấp tỉnh tại Trung Quốc, Wilson (2016) đã sử dụng các chỉ tiêu phản ánh mức độ kiểm soát tài chính, hiệu quả hoạt động HC, năng lực cung ứng dịch vụ công và cơ chế bảo vệ quyền sở hữu. Trên cơ sở tiếp cận tương tự, Nifo và Vecchione (2014) đã phát triển “Chỉ số Chất lượng Thẻ chế” (IQI) để đánh giá các tỉnh của Italia. Chỉ số này bao gồm 5 nhóm tiêu chí chủ yếu là trách nhiệm giải trình, hiệu quả quản trị nhà nước, chất lượng điều tiết, tính thượng tôn pháp luật và mức độ kiểm soát tham nhũng, được kế thừa từ khung đo lường quản trị do WB đề xuất.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu cũng đưa ra những khái niệm phù hợp với bối cảnh cụ thể. Nguyễn Quốc Việt (2014) nhấn mạnh rằng CLTC địa phương không chỉ nằm ở hệ thống PL, mà quan trọng hơn là hiệu lực thực thi của các quy tắc đó và chất lượng của chính quyền trong việc triển khai chính sách tại địa phương.

Từ các cách tiếp cận trên, có thể thấy một mẫu số chung: CLTC địa phương được đặc trưng bởi khả năng thực thi chính sách hiệu quả, mức độ minh bạch, sự ổn định của môi trường pháp lý và vai trò hỗ trợ của chính quyền. Kế thừa và phát triển các quan điểm này, trong khuôn khổ của luận án, CLTC địa phương cấp tỉnh được định nghĩa như sau: *“CLTC địa phương cấp tỉnh là tập hợp các thuộc tính của hệ thống quy tắc, luật lệ và cơ cấu tổ chức của chính quyền tỉnh thể hiện qua mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình, thượng tôn PL, hiệu quả trong phân bổ nguồn lực, cung cấp dịch vụ công cũng như năng lực thực thi chính sách và khả năng dự báo, thích ứng với các thay đổi của MT”*.

c. Đo lường chất lượng thẻ chế

* Ở cấp quốc gia:

Để có thể lượng hóa và so sánh CLTC giữa các nước, nhiều tổ chức quốc tế đã xây dựng các bộ chỉ số tổng hợp, trong đó có ba bộ chỉ số được dùng nhiều nhất và có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Phổ biến và có tính bao quát nhất là chỉ số WGI của WB. Đây là một bộ chỉ số đa chiều, đánh giá chất lượng quản trị của hơn 200 nước dựa trên 6 khía cạnh cốt lõi, bao gồm: “trách nhiệm giải trình”, “ổn định chính trị”, “hiệu quả chính phủ”, “chất lượng quy định”, “nhà nước pháp quyền và kiểm soát tham nhũng”. Bên cạnh đó, chỉ số tự do kinh tế do Quỹ Heritage Foundation xây dựng lại hướng vào việc đo lường mức độ can thiệp của nhà nước và các rào cản đối với hợp đồng KD tự do, thông qua

bốn lĩnh vực chính là pháp quyền, quy mô chính phủ, hiệu quả quy định và thị trường mở. Cuối cùng, chỉ số GCI của diễn đàn kinh tế thế giới cung cấp một góc nhìn tổng thể hơn, trong đó thể chế được xem là một trong mười hai trụ cột quyết định năng suất và sự thịnh vượng của một quốc gia, bên cạnh các yếu tố khác như CSHT, y tế, giáo dục và năng lực đổi mới.

Mặc dù rất hữu ích cho các phân tích so sánh quốc tế, các bộ chỉ số này, với bản chất là các thước đo ở cấp độ vĩ mô quốc gia, có thể không phản ánh hết được sự khác biệt và các đặc thù về chất lượng điều hành kinh tế tồn tại ngay trong nội bộ một quốc gia. Điều này dẫn đến sự cần thiết phải có các công cụ đo lường chuyên biệt hơn ở cấp độ dưới quốc gia.

* Ở cấp địa phương:

Việc xây dựng các bộ chỉ số đo lường CLTC ở cấp độ quốc gia được xem là một bước tiến quan trọng, cung cấp một công cụ phân tích vĩ mô giá trị cho các nghiên cứu thực nghiệm so sánh giữa các quốc gia. Tuy nhiên, khi xem xét trong phạm vi một quốc gia cụ thể, các chỉ số này bộc lộ những hạn chế đáng kể. Như Fukuyama (2013) đã chỉ ra, hiệu quả hoạt động của một địa phương không chỉ phụ thuộc vào nội lực của địa phương đó mà còn chịu sự tác động tương hỗ, phức tạp từ chính quyền cấp trên. Một bộ máy TW kém hiệu quả có thể vô hiệu hóa những nỗ lực cải cách của một địa phương năng động và ngược lại. Do đó, một điểm số trung bình cho cả quốc gia có nguy cơ che lấp những khác biệt rất lớn về CLTC giữa các vùng miền, làm giảm ý nghĩa của việc phân tích ở cấp độ vi mô.

Chính từ yêu cầu phân tích thực tiễn đó, việc phát triển các bộ chỉ số đo lường CLTC ở cấp độ địa phương đã trở thành một cấp thiết tất yếu tại nhiều quốc gia. Cách tiếp cận này cho phép các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách có một lăng kính chi tiết và sâu sắc hơn về chất lượng quản trị thực tế tại từng đơn vị HC. So với các thước đo cấp quốc gia, các chuỗi dữ liệu cấp địa phương thường sở hữu những ưu điểm vượt trội: thứ nhất, chúng phản ánh chính xác hơn sự đa dạng trong năng lực và hiệu quả điều hành; thứ hai, tính đồng nhất cao hơn về bối cảnh VH–XH và nền tảng KT-CT giữa các đơn vị trong cùng một nước giúp các so sánh trở nên xác đáng hơn; và thứ ba, quy trình thu thập dữ liệu thường khả thi và ít phức tạp hơn. Nhờ vậy, việc phân tích dựa trên dữ liệu cấp địa phương giúp khắc phục được phần lớn những nhược điểm cố hữu của các thước đo vĩ mô, tạo ra một cơ sở thực chứng đáng tin cậy hơn cho các nghiên cứu trong phạm vi một quốc gia.

Việc đo lường CLTC ở cấp độ địa phương là một nỗ lực quan trọng nhằm hiểu rõ hơn về hiệu quả quản trị và tạo động lực cải cách. Không có một bộ tiêu nghiên cứu đã phát triển những bộ chỉ số riêng, phản ánh bối cảnh và mục tiêu quản trị đặc thù. Có thể kể đến một số bộ chỉ số phản ánh CLTC cấp địa phương nổi bật đã được các nhà nghiên cứu sử dụng:

- *Trung Quốc: Tập trung vào năng lực và hiệu quả của chính quyền*

Theo nghiên cứu của Wilson (2016), bộ chỉ số tổng hợp về CLTC quản trị cấp tỉnh của Trung Quốc nhấn mạnh vào khả năng kiểm soát và thực thi của chính quyền. Triết lý cơ bản là một chính quyền mạnh, hiệu quả sẽ tạo ra môi trường ổn định cho phát triển.

Các tiêu chí cốt lõi:

+ Kiểm soát tài chính: Đây là năng lực cốt lõi của chính quyền. Tiêu chí này không chỉ đo lường tổng chi tiêu mà còn xem xét cơ cấu chi tiêu của chính quyền địa phương và khả năng thu thuế một cách hiệu quả. Một tỉnh có khả năng tự chủ tài chính cao và chi tiêu hợp lý được đánh giá cao hơn.

+ Chất lượng hành chính công và cung cấp dịch vụ công: Tiêu chí này đánh giá hiệu suất hoạt động của bộ máy nhà nước. Nó không chỉ đo lường việc cung cấp các dịch vụ cơ bản (y tế, giáo dục...) mà còn cả chất lượng của các dịch vụ đó, thời gian xử lý thủ tục và mức độ hài lòng của người dân, DN.

+ Duy trì an ninh và bảo vệ quyền sở hữu: Đây là nền tảng của một thể chế tốt. Các chỉ số cụ thể bao gồm tỷ lệ tội phạm, hiệu quả của hệ thống tư pháp địa phương trong việc giải quyết tranh chấp và mức độ bảo đảm quyền sở hữu tài sản cho cá nhân và DN.

- *Brazil: Nhấn mạnh năng lực quản lý, tài chính và sự tham gia của người dân*

Bộ Chỉ số CLTC của đô thị (IQIM) của Brazil, theo Nakabashi và cộng sự (2013), có cách tiếp cận đa dạng hơn, kết hợp cả năng lực kỹ thuật và yếu tố dân chủ ở cấp thành phố.

Các tiêu chí cốt lõi:

+ “Mức độ tham gia của người dân”: Tiêu chí này đo lường sự tham gia của dân số vào các hoạt động của hành chính công. Điều này có thể được thể hiện qua các cuộc họp cộng đồng, các hội đồng giám sát, hoặc các kênh phản hồi chính sách.

+ “Năng lực tài chính”: Đánh giá về tình hình tài chính của địa phương, bao gồm: Sự liên kết giữa các thành phố: Mức độ hợp tác trong việc cung cấp dịch vụ công; Tỷ lệ nợ/doanh thu: Khả năng quản lý nợ công của chính quyền địa phương; Mức tiết kiệm bình quân đầu người: Hiệu quả quản lý chi tiêu.

+ “Năng lực quản lý”: Đo lường sự chuyên nghiệp và hiện đại trong quản lý, thể hiện qua: Cập nhật CSDL: Tần suất cập nhật dữ liệu về thuế tài sản đô thị (IPTU); Công cụ quản lý: Số lượng các công cụ quản lý và lập kế hoạch hiện đại mà chính quyền sử dụng.

Mô hình của Brazil đặc biệt chú trọng đến sự minh bạch tài chính, năng lực quản trị kỹ thuật và vai trò của người dân, phù hợp với bối cảnh CCHC công ở các nước đang phát triển.

- *Hoa Kỳ và Canada: Ưu tiên tự do KT*

Viện Fraser nghiên cứu chỉ số tự do kinh tế cấp địa phương (EFNA) với một triết lý rõ ràng: mức độ can thiệp của chính phủ càng ít thì thể chế kinh tế càng tốt.

Các tiêu chí cốt lõi:

+ Quy mô của chính phủ: Đo lường gánh nặng của chính phủ lên nền kinh tế thông qua tổng chi tiêu, thuế và các DN nhà nước. Quy mô càng nhỏ, điểm càng cao.

+ Phân biệt đối xử về thuế và thu hồi tài sản: Đánh giá mức độ công bằng và tiên liệu được của hệ thống thuế, cũng như mức độ bảo vệ quyền sở hữu khỏi sự trưng thu tùy tiện của chính quyền.

+ Tự do thị trường lao động: Đo lường mức độ linh hoạt của thị trường lao động, bao gồm các QĐ về mức tiền lương tối thiểu, mật độ công đoàn và các rào cản trong tuyển dụng và sa thải.

Đây là mô hình mang nặng tư tưởng thị trường tự do, xem CLTC đồng nghĩa với MTKD ít bị điều tiết và can thiệp nhất.

- *Italia: Tiếp cận toàn diện theo mô hình quản trị tốt*

NC của Nifo và Vecchione (2014) phát triển chỉ số CLTC (IQI) dựa trên bộ chỉ số WGI của ngân hàng thế giới, tạo ra một khung đánh giá rất toàn diện và đa chiều.

Năm khía cạnh cốt lõi:

+ Tiếng nói và trách nhiệm giải trình: Đo lường sự tham gia chính trị và tự do dân sự. Các chỉ số bao gồm tỷ lệ tham gia bầu cử, mật độ của các hiệp hội, các tổ chức xã hội và thậm chí là doanh số bán sách (được coi là một chỉ báo cho xã hội dân sự năng động và dân trí).

+ Hiệu quả của chính phủ: Đánh giá năng lực của bộ máy hành chính trong việc XD và thực thi chính sách. Các chỉ số bao gồm sự đóng góp của người dân vào các cấu trúc XH, năng lực quản lý các lĩnh vực cụ thể như y tế, xử lý chất thải và môi trường.

+ Chất lượng quy định: Đánh giá mức độ thân thiện với thị trường của các chính sách. Các chỉ số bao gồm mức độ cởi mở của nền kinh tế, chất lượng MTKD và khả năng của chính quyền trong việc thúc đẩy và bảo vệ hợp đồng KD.

+ Pháp quyền: Đánh giá mức độ tuân thủ các quy tắc XH. Các chỉ số bao gồm dữ liệu về tội phạm, hiệu quả của hệ thống tư pháp, mức độ trốn thuế và quy mô của kinh tế ngầm.

+ Kiểm soát tham nhũng: Đo lường việc lạm dụng quyền lực công để tư lợi. Các chỉ số bao gồm số vụ vi phạm pháp luật HC, số lần hệ thống quản trị địa phương bị giải thể do tham nhũng và các chỉ số đo lường mức độ tham nhũng khác.

Mô hình của Italia là toàn diện nhất, kết hợp cả khía cạnh chính trị, HC, pháp lý và kinh tế. Nó không chỉ nhìn vào những gì chính phủ làm mà còn cả cách thức xã hội vận hành và tương tác với chính phủ.

* Các chỉ số đo lường CLTC ở Việt Nam hiện nay:

Bên cạnh các bộ chỉ số đánh giá ở cấp độ quốc gia, bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam có một lợi thế là sự tồn tại của các bộ chỉ số được thiết kế chuyên biệt để đo lường chất lượng điều hành và quản trị ở cấp độ tỉnh. Các bộ chỉ số này cung cấp những nguồn dữ liệu định lượng phong phú, cho phép thực hiện các phân tích sâu sắc

về sự khác biệt thể chế trong nội bộ quốc gia. Ba bộ chỉ số nổi bật và có uy tín nhất hiện nay bao gồm:

(1) Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI):

PAPI là một công cụ khảo sát xã hội học quy mô lớn, là sản phẩm hợp tác nghiên cứu giữa trung tâm CECODES và UNDP tại Việt Nam. Điểm cốt lõi của PAPI là nó đánh giá chất lượng quản trị và hành chính công từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân. Bộ chỉ số này bao quát 8 lĩnh vực nội dung, từ “sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở”, “công khai minh bạch trong ra quyết định”, đến “trách nhiệm giải trình và kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”. Do tập trung vào mối quan hệ giữa chính quyền và công dân trong việc cung ứng dịch vụ công, PAPI là một thước đo quan trọng về hiệu quả quản trị XH.

(2) Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX):

PAR INDEX là một bộ chỉ số do bộ nội vụ chủ trì xây dựng, nhằm mục đích theo dõi và đánh giá một cách chính thức quá trình thực hiện công cuộc CCHC của các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố. Phương pháp luận của PAR INDEX mang tính hỗn hợp, kết hợp giữa việc tự đánh giá của các CQ nhà nước (chiếm trọng số lớn) và kết quả điều tra xã hội học từ người dân. Nội dung của chỉ số bao quát 8 lĩnh vực cải cách trọng tâm của chính phủ, từ công tác chỉ đạo điều hành, cải cách TTHC, đến hiện đại hóa nền hành chính và cải cách tài chính công. Do đó, PAR INDEX phản ánh chủ yếu góc nhìn từ bên trong của hệ thống hành chính về tiến độ cải cách của chính mình.

(3) Chỉ số PCI:

Khác biệt với hai bộ chỉ số trên, PCI là một dự án hợp tác nghiên cứu giữa VCCI) và USAID, được thiết kế chuyên biệt để đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và MTKD từ góc nhìn của khu vực kinh tế tư nhân. Thông qua việc khảo sát hàng chục nghìn DN mỗi năm, PCI đo lường các khía cạnh thể chế có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đầu tư và KD, được cấu thành từ 10 chỉ số thành phần: “gia nhập TT”, “tiếp cận đất đai”, “tính minh bạch”, “chi phí thời gian”, “chi phí không chính thức”, “cạnh tranh bình đẳng”, “tính năng động của lãnh đạo”, “dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”, “đào tạo lao động” và “thiết chế pháp lý & ANTT”

Ba bộ chỉ số trên cùng nhau tạo nên một bức tranh tổng thể về CLTC cấp tỉnh tại Việt Nam. Tuy nhiên, đối với một nghiên cứu có đối tượng là tác động của CLTC đến FDI, PCI nổi lên là công cụ đo lường phù hợp và xác đáng nhất. Lý do là vì PCI phản ánh trực tiếp cảm nhận, trải nghiệm và chi phí mà các chủ thể kinh tế (DN) phải đối mặt, vốn là những yếu tố có trọng số lớn nhất trong các mô hình lý thuyết về lựa chọn địa điểm đầu tư. Do đó, luận án này sẽ sử dụng các CSTP của PCI làm các biến số chính để đo lường CLTC địa phương cấp tỉnh.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh

Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến CLTC ở cấp độ địa phương là một yêu cầu phức tạp, đòi hỏi sự điều chỉnh các lý thuyết áp dụng cho cấp quốc gia để phù hợp với bối cảnh đặc thù của địa phương. Trong khi các yếu tố vĩ mô như lịch sử hay hệ thống chính trị chung tạo ra một khung khổ thể chế quốc gia, sự khác nhau về CLTC giữa các địa phương trong cùng một quốc gia lại được định hình bởi một tập hợp các nhân tố riêng biệt. Dựa trên việc lược khảo các lý thuyết nền tảng và nghiên cứu thực nghiệm, có thể xác định các nhóm nhân tố chính sau:

a. Đặc điểm KT-XH của địa phương

Tương tự cấp quốc gia, đặc điểm KT-XH nội tại của một địa phương là yếu tố nền tảng định hình CLTC.

- Trình độ phát triển kinh tế địa phương: Sự thịnh vượng kinh tế của một tỉnh/vùng tạo ra cả nguồn lực và áp lực cho CCTC. Các địa phương có trình độ phát triển cao hơn, khu vực tư nhân năng động thường có nguồn ngân sách dồi dào hơn để đầu tư vào hạ tầng quản trị, đồng thời phải đối mặt với yêu cầu ngày càng cao từ cộng đồng DN và người dân về một MTTC minh bạch, hiệu quả và có tính giải trình (Glaeser et al., 2004). Ngược lại, các địa phương kém phát triển có thể bị kẹt trong một vòng luẩn quẩn: kinh tế yếu kém không tạo đủ nguồn lực và động lực để CCTC và thể chế yếu kém lại tiếp tục cản trở sự phát triển kinh tế (Myrdal, 1957).

- Vốn con người và cơ cấu dân cư: Trình độ giáo dục, kỹ năng lao động và mức độ gắn kết xã hội tại một địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến CLTC. Một cộng đồng có trình độ dân trí cao sẽ có khả năng giám sát hoạt động của chính quyền tốt hơn và tham gia tích cực hơn vào quá trình hoạch định chính sách (Barro, 1999). Hơn nữa, sự đa dạng sắc tộc, tôn giáo trong một địa phương, nếu không được quản trị tốt, có thể tạo ra sự phân mảnh XH, gây khó khăn trong việc xây dựng sự đồng thuận và thực thi chính sách, từ đó làm suy yếu thể chế (Alesina et al., 2003).

b. Năng lực và đặc điểm của chính quyền địa phương

CLTC địa phương phụ thuộc rất lớn vào chính những người kiến tạo và thực thi nó.

- Năng lực lãnh đạo và quản trị: Tầm nhìn, cam kết cải cách và năng lực điều hành của đội ngũ lãnh đạo địa phương là yếu tố có tính quyết định. Các nhà lãnh đạo có tư duy đổi mới, dám chấp nhận rủi ro và có khả năng xây dựng các liên minh chính sách sẽ tạo ra những đột phá về thể chế (Grindle, 2007). Năng lực của bộ máy hành chính công, bao gồm trình độ chuyên môn, đạo đức công vụ và khả năng ứng dụng công nghệ, cũng trực tiếp quyết định hiệu quả thực thi và chất lượng của các quy định, dịch vụ công.

- Mức độ tự chủ tài chính và chính sách: Mức độ phân cấp, phân quyền từ TW quyết định “không gian” để chính quyền địa phương có thể chủ động cải cách. Các địa phương có quyền tự chủ lớn hơn về NS và quyền ban hành các chính sách riêng sẽ có nhiều cơ hội hơn để thiết kế các thể chế phù hợp với điều kiện đặc thù và thử nghiệm các mô hình quản trị mới (Oates, 1999). Tuy nhiên, quyền tự chủ này cũng cần đi kèm với một cơ chế giải trình và giám sát hiệu quả để tránh rủi ro lạm dụng quyền lực.

c. Áp lực cạnh tranh và lan tỏa thể chế

Không giống như các quốc gia, các địa phương trong cùng một nước thường xuyên phải cạnh tranh với nhau và chịu ảnh hưởng lẫn nhau.

- Cạnh tranh liên tỉnh: Trong nỗ lực thu hút các nguồn lực khan hiếm như vốn đầu tư, lao động chất lượng cao và các dự án lớn, các địa phương buộc phải tham gia vào một cuộc “chạy đua” CCTC. Một địa phương đi tiên phong trong việc đơn giản hóa TTHC, tạo MTKD minh bạch sẽ tạo áp lực buộc các địa phương lân cận phải có những động thái tương tự để không bị tụt hậu (Tiebout, 1956; Weingast, 1995). Áp lực cạnh tranh này là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy CCTC từ dưới lên.

- Hiệu ứng lan tỏa: Các cải cách thành công ở một địa phương có thể trở thành hình mẫu được các địa phương khác học tập và áp dụng. Quá trình lan tỏa chính sách này, dù là tự nguyện hay do định hướng từ TW, góp phần nhân rộng các thể chế tốt và dần nâng cao mặt bằng CLTC chung trong cả nước. Ngược lại, các thực tiễn yếu kém cũng có thể lan tỏa, tạo ra “cuộc đua xuống đáy” nếu không được kiểm soát.

d. Mối quan hệ với chính quyền TW và các yếu tố bên ngoài

CLTC địa phương không tồn tại biệt lập mà luôn chịu sự chi phối của các yếu tố cấp quốc gia và quốc tế.

- Định hướng và chính sách của TW: Khung khổ pháp luật quốc gia, các chiến lược phát triển tổng thể và sự phân bổ nguồn lực từ TW đặt ra cả giới hạn và cơ hội cho CCTC ở địa phương. Các chính sách khuyến khích đổi mới, các chương trình đánh giá năng lực cạnh tranh đối với cấp tỉnh (như PCI ở Việt Nam) hay các chỉ đạo quyết liệt về CCHC từ chính phủ sẽ tạo động lực lớn cho các địa phương.

- Hội nhập kinh tế và áp lực từ bên ngoài: Mức độ hội nhập kinh tế của một địa phương với thị trường khu vực và quốc tế cũng tạo ra áp lực cải cách. Để thu hút FDI và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, các địa phương buộc phải điều chỉnh thể chế của mình để tương thích với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về minh bạch, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp (Wei, 2000).

Tóm lại, CLTC địa phương là kết quả của một sự tương tác phức hợp giữa các yếu tố nội tại (KT, XH, năng lực chính quyền), các động lực cạnh tranh và học hỏi giữa các địa phương và sự chi phối từ khung khổ thể chế quốc gia cũng như các áp

lực hội nhập quốc tế. Việc hiểu rõ các nhân tố này là tiền đề cơ bản để có thể phân tích và đề xuất các giải pháp cải thiện CLTC một cách hiệu quả.

2.2. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2.2.1. Khái niệm và phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài

a. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

FDI là một hình thức đầu tư quốc tế, được định nghĩa và nhận diện dựa trên một số thuộc tính cốt lõi. Tổng quan các khái niệm từ các tổ chức quốc tế lớn như WTO, IMF và OECD cho thấy, mặc dù có sự khác nhau trong cách diễn đạt, các định nghĩa về FDI đều hội tụ ở hai đặc trưng cơ bản: (1) quyền kiểm soát hoặc tham gia quản lý đáng kể và (2) lợi ích và cam kết mang tính dài hạn.

Cách tiếp cận đầu tiên, tập trung vào quyền quản lý, được thể hiện rõ trong định nghĩa của WTO (1996), theo đó “FDI xảy ra khi một NĐT từ một nước có được một tài sản ở một nước khác cùng với quyền quản lý tài sản đó”. Chính thuộc tính “quản lý” này là yếu tố cơ bản để phân biệt FDI với các hình thức đầu tư tài chính gián tiếp khác (như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu...), vốn chỉ đơn thuần là sự dịch chuyển vốn mà không đi kèm quyền kiểm soát.

Cách tiếp cận thứ hai, được IMF và OECD ủng hộ, bổ sung thêm thuộc tính về cam kết dài hạn và cố gắng lượng hóa ngưỡng tối thiểu của quyền quản lý. Theo IMF (1993), “FDI là loại hình đầu tư quốc tế mà một chủ thể kinh tế thu được lợi ích lâu dài từ một chủ thể kinh tế ở một nền kinh tế khác. Lợi ích lâu dài được hiểu là một mối quan hệ bền vững và một mức độ ảnh hưởng nhất định của NĐT đối với hoạt động quản trị của doanh nghiệp”. Để vận hành hóa khái niệm này, cả IMF và OECD đều đưa ra một quy tắc kinh nghiệm phổ biến: một khoản đầu tư được xem là FDI khi NĐT nước ngoài nắm giữ tối thiểu 10% cổ phần có quyền biểu quyết trong DN. Ngưỡng 10% này được xem là đủ để NĐT có tiếng nói và tham gia một cách có ảnh hưởng vào các quyết định chiến lược của công ty.

Trong khi đó UNCTAD lại tiếp cận FDI dựa trên mục tiêu của khoản đầu tư. UNCTAD (2013) định nghĩa “FDI là việc đầu tư gắn liền với lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của công ty mẹ vào một công ty con ở quốc gia khác”, mà không nhấn mạnh vào một tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần tối thiểu cụ thể.

Tại Việt Nam, khung pháp lý về đầu tư cũng đã có sự phát triển. Luật đầu tư năm 2005 đã phân biệt rõ đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư mà NĐT bỏ vốn và tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Các phiên bản Luật đầu tư sau này (2014, 2020) tuy không còn sử dụng thuật ngữ “ĐT trực tiếp” mà thay bằng các khái niệm như “hoạt động đầu tư kinh doanh” hay “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”, nhưng về bản chất, các hình thức đầu tư được quy định (như thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần...) vẫn hàm chứa thuộc tính về sự tham gia quản lý và kiểm soát của NĐT nước ngoài.

Tổng hợp các cách tiếp cận trên, trong khuôn khổ của luận án này, FDI có thể được hiểu là: Việc một NĐT từ một quốc gia đưa vốn và các tài sản khác sang một quốc gia khác để thiết lập hoặc giành quyền kiểm soát đáng kể đối với một hợp đồng KD, nhằm mục đích thu được các lợi ích kinh tế mang tính dài hạn.

b. Phân loại FDI

- Căn cứ vào mục đích đầu tư, FDI gồm các hình thức sau:

+ FDI theo chiều ngang: Đây là hình thức đầu tư xảy ra khi một công ty đa quốc gia (MNE) sao chép hoặc nhân rộng một giai đoạn SX tương tự từ quốc gia mẹ sang quốc gia tiếp nhận đầu tư. Động cơ chính đằng sau FDI theo chiều ngang là tìm kiếm thị trường. Thay vì SX ở trong nước rồi xuất khẩu, DN lựa chọn đặt cơ sở SX ngay tại thị trường nước ngoài để vượt qua các rào cản thương mại (thuế quan, chi phí vận chuyển), tiếp cận gần hơn với NTD và tùy chỉnh sản phẩm cho phù hợp với thị hiếu địa phương.

+ FDI theo chiều dọc: Hình thức này xảy ra khi MNE phân tách chuỗi giá trị của mình ra các quốc gia khác nhau. DN sẽ đặt các công đoạn SX khác nhau ở những địa điểm có lợi thế so sánh tương ứng. Động cơ chính của FDI theo chiều dọc là tìm kiếm hiệu quả hoặc tìm kiếm nguồn lực.

+ FDI hỗn hợp: Trên thực tế, nhiều dự án FDI không hoàn toàn là theo chiều ngang hay chiều dọc, mà là sự kết hợp của cả hai. Một MNE có thể vừa SX một sản phẩm để bán tại thị trường địa phương (chiều ngang), vừa sử dụng địa điểm đó làm cơ sở để SX các linh kiện và xuất khẩu sang các thị trường khác trong chuỗi giá trị toàn cầu của mình (chiều dọc).

- Căn cứ vào chiến lược thâm nhập thị trường FDI bao gồm:

+ Một là, đầu tư mới: NĐT nước ngoài thực hiện xây dựng cơ sở SX-KD mới tại nước nhận đầu tư.

+ Hai là, mua lại và sáp nhập: NĐT tiến hành mua lại hoặc sáp nhập một cơ sở SXKD hoặc DN sẵn có ở nước nhận đầu tư.

- Căn cứ vào tính chất sở hữu:

+ Một là: Hình thức DN 100% vốn NN. Đây là loại hình đầu tư mà toàn bộ vốn và tài sản thuộc quyền sở hữu của NĐT nước ngoài. DN được thành lập như một chủ thể kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân, hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu đầu tư đã xác định, phù hợp với quy định của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Mặc dù chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp từ phía NĐT nước ngoài, nhưng hoạt động của DN vẫn chịu tác động đáng kể từ MTKD tại nước sở tại, bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị, PL, văn hóa và mức độ cạnh tranh trên thị trường.

+ Hai là: Hình thức DN liên doanh. Đây là loại hình DN được thành lập và hợp đồng theo quy định pháp luật của quốc gia tiếp nhận đầu tư, với sự tham gia góp vốn của cả NĐT nước ngoài và NĐT trong nước. DN liên doanh mang tính chất kinh doanh quốc tế, được hình thành trên cơ sở sự hợp tác giữa các bên trong việc góp

vốn, tổ chức quản lý, sử dụng lao động và chia sẻ kết quả KD. Các bên cùng chịu trách nhiệm đối với lợi nhuận đạt được cũng như các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động. Phạm vi hoạt động của DN liên doanh có thể bao gồm SX-KD, cung ứng dịch vụ, cũng như thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

+ Ba là: Hợp tác kinh doanh dựa trên cơ sở hợp đồng hợp tác KD. Đây là hình thức đầu tư trong đó các bên tham gia thỏa thuận hợp tác kinh doanh thông qua hợp đồng mà không thành lập một pháp nhân mới. Nội dung hợp đồng quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi và phương thức phân chia kết quả kinh doanh giữa các bên, dựa trên tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể. Trong quá trình triển khai, các bên có thể thống nhất thành lập ban điều phối để giám sát và điều hành việc thực hiện hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp tác có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm pháp lý đối với Nhà nước sở tại một cách độc lập, đồng thời quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định rõ trong hợp đồng hợp tác KD.

+ Bốn là: đầu tư theo hình thức đối tác công tư, là “hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng dự án giữa CQNN có thẩm quyền và NĐT, DN dự án để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công”. Theo ND 15/2015/NĐ-CP có 7 hình thức đầu tư theo hình thức đối tác công tư bao gồm: “(1) Hợp đồng xây dựng-KD-chuyển giao (BOT), (2) Hợp đồng xây dựng-chuyển giao-KD (BTO), (3) Hợp đồng xây dựng-sở hữu-KD (BOO), (4) Hợp đồng xây dựng-chuyển giao (BT), (5) Hợp đồng xây dựng-chuyển giao-thuê dịch vụ (BTL), (6) Hợp đồng xây dựng-thuê DV-chuyển giao (BLT), (7) Hợp đồng KD-quản lý (O&M)”.

2.2.2. Khái niệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khác với khái niệm FDI tập trung vào bản chất của dòng vốn, khái niệm thu hút FDI lại tập trung vào các hoạt động và chính sách có chủ đích của quốc gia hoặc địa phương tiếp nhận đầu tư. Hiểu theo nghĩa rộng, đây là một quá trình bao gồm các biện pháp nhằm làm gia tăng sự chú ý, quan tâm của các NĐT nước ngoài, từ đó vận động, hỗ trợ và hướng dẫn họ đưa ra quyết định đầu tư.

Các học giả trong nước đã đưa ra nhiều định nghĩa nhấn mạnh vai trò của chính quyền. Nguyễn Huy Thám (1999) xem thu hút FDI là “những hoạt động, những chính sách của chính quyền, cộng đồng DN và dân cư nhằm quảng bá, xúc tiến, hỗ trợ, khuyến khích các NĐT”. Tương tự, Cao Tấn Huy (2019) định nghĩa đây là “hệ thống các biện pháp mà chính quyền của một quốc gia hoặc địa phương thực hiện để hấp dẫn các NĐT”. Cả hai định nghĩa đều nhấn mạnh tính chủ động và vai trò kiến tạo của chính quyền trong việc tạo ra một MTĐT hấp dẫn.

Trên bình diện quốc tế, ủy ban KTXH châu Á - Thái Bình Dương của liên hợp quốc (UNESCAP, 2003) cung cấp một góc nhìn mang tính quy trình, xem việc thu hút NĐT là “một quá trình gồm nhiều bước, nhiệm vụ và quyết định liên quan... nhằm làm gia tăng sự chú ý và quan tâm của các NĐT”. Cách tiếp cận này nhấn

mạnh rằng thu hút FDI không phải là một hoạt động riêng lẻ mà là một chiến lược có hệ thống, bao gồm các bước từ việc chủ động nhận diện các dự án tiềm năng, lập kế hoạch tìm kiếm NĐT, cho đến việc tác động và thuyết phục các nhà quản lý cụ thể.

Như vậy có thể phân biệt hai hình thái chính trong hoạt động thu hút FDI. Hình thái chủ động là khi các cơ quan chức năng của nước sở tại tích cực, có chiến lược trong việc tìm kiếm, tiếp cận và thuyết phục các đối tác đầu tư phù hợp, đồng thời xây dựng một hành lang pháp lý thuận lợi để hướng dòng vốn FDI vào những ngành, lĩnh vực ưu tiên. Ngược lại, hình thái bị động là khi nước sở tại chủ yếu dựa vào các lợi thế sẵn có và chờ đợi các NĐT tự tìm đến. Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu hiện nay, hình thái chủ động ngày càng được xem là yếu tố quyết định sự thành công.

Tổng hợp các cách tiếp cận trên, trong khuôn khổ của luận án, khái niệm thu hút FDI được nhìn nhận một cách toàn diện dưới hai góc độ: quá trình thu hút và kết quả thực tế.

Về mặt quá trình, thu hút FDI là một hệ thống các biện pháp, chính sách và hoạt động xúc tiến chủ động của chính quyền một quốc gia hoặc địa phương nhằm kiến tạo một MTĐT cạnh tranh. Theo UNCTAD (2013), MTĐT cạnh tranh này không chỉ đơn thuần là các ưu đãi về mặt tài chính, mà được cấu thành bởi các yếu tố nền tảng bao gồm: CLTC, mức độ minh bạch của thông tin, tính ổn định và có thể dự báo của chính sách, nhằm mục tiêu tối thượng là giảm thiểu rủi ro và CPGD cho NĐT.

Về mặt kết quả, thu hút FDI không dừng lại ở các nỗ lực chính sách mà phải được đo lường cụ thể thông qua quy mô vốn (bao gồm cả vốn đăng ký và vốn thực hiện), cơ cấu dòng vốn (theo ngành, lĩnh vực) và hiệu quả KT-XH lan tỏa mà dòng vốn đó mang lại cho địa phương.

Cần phải nhấn mạnh rằng, thu hút FDI không phải là một quá trình áp đặt một chiều từ phía chính quyền. Theo Lý thuyết Chiết trung OLI của Dunning (1980), quyết định đầu tư là một quá trình tương tác phức hợp. DN nước ngoài sẽ đối chiếu lợi thế sở hữu (O) của họ với các lợi thế vị trí (L) của địa phương, trong đó CLTC là một thành tố then chốt. Do đó, sự thành công trong việc thu hút FDI chỉ thực sự diễn ra khi các nỗ lực cải thiện MTĐT của chính quyền địa phương gặp gỡ và đáp ứng được các chiến lược tìm kiếm thị trường, tài nguyên hoặc hiệu quả của NĐT nước ngoài.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Quyết định chọn địa điểm đầu tư của một công ty đa quốc gia là một quá trình phân tích phức hợp, chịu ảnh hưởng bởi một tập hợp đa dạng các yếu tố. Các nghiên

cứu lý thuyết và thực nghiệm đã hệ thống hóa các nhân tố này thành hai nhóm chính: nhóm các yếu tố kinh tế nền tảng và nhóm các yếu tố thuộc về CLTC và MTKD.

a. Nhóm các yếu tố KT-XH nền tảng

Nhóm này bao gồm các thuộc tính “cứng” của một quốc gia hoặc địa phương, phản ánh các điều kiện kinh tế và nguồn lực sẵn có. Một trong những yếu tố có sự đồng thuận cao nhất trong các nghiên cứu là quy mô thị trường. Hầu hết các công trình thực nghiệm đều khẳng định rằng một thị trường có quy mô lớn, được đại diện bởi GDP hoặc GRDP, là một trong những lực hút mạnh mẽ nhất đối với FDI, đặc biệt là các dự án FDI tìm kiếm thị trường (Erden & Holcombe, 2005; Khachoo & Khan, 2012).

Độ mở của nền kinh tế cũng là một yếu tố được chứng minh có tác động tích cực trong nhiều nghiên cứu (Asiedu, 2002; Campos & Kinoshita, 2003). Một nền kinh tế có độ hội nhập cao không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động XNK mà còn là một tín hiệu về MTKD thân thiện với quốc tế. Tương tự, chất lượng CSHT, bao gồm cả hạ tầng giao thông, logistics và hạ tầng số, cũng được xem là một yếu tố nền tảng giúp giảm chi phí SX và tăng hiệu quả hợp đồng cho DN.

Tuy nhiên, vai trò của chi phí và chất lượng lao động lại cho thấy những kết quả phức tạp hơn. Trong khi lý thuyết về FDI tìm kiếm hiệu quả chi phí cho rằng lao động giá rẻ là một lợi thế, nhiều nghiên cứu lại chỉ ra rằng tác động của nó không phải lúc nào cũng rõ ràng. Đôi khi, mức lương cao hơn có thể phản ánh một năng suất lao động vượt trội, hoặc một thị trường lao động có kỹ năng, vốn lại là yếu tố hấp dẫn các dự án FDI chất lượng cao. Sự đánh đổi giữa chi phí và chất lượng lao động là một bài toán thực tế mà các NĐT luôn phải cân nhắc.

b. Nhóm các yếu tố về CLTC và MTKD

Bên cạnh các yếu tố kinh tế, nhóm yếu tố về CLTC ngày càng được khẳng định là có vai trò quyết định, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh mới. Các lý thuyết kinh tế học thể chế đã chỉ ra rằng một MTTC tốt sẽ làm giảm CPGD, bảo vệ quyền sở hữu và giảm thiểu rủi ro chính sách, từ đó trực tiếp nâng cao lợi nhuận kỳ vọng của NĐT.

Các bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra vai trò của nhiều khía cạnh thể chế khác nhau. Sự ổn định chính trị - XH và một môi trường pháp lý có thể dự đoán, thượng tôn pháp luật được xem là những điều kiện tiên quyết (Busse & Hefeker, 2007). Mức độ kiểm soát tham nhũng và sự liêm chính của chính quyền cũng là một yếu tố được nhấn mạnh trong nhiều công trình (Cole và cộng sự, 2009; Wei, 2000).

Ngoài ra, các chính sách chủ động của chính quyền cũng có tác động quan trọng. Các hoạt động xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp (Wells & Wint, 1990), các chính sách ưu đãi hợp lý và đặc biệt là năng lực và thái độ của bộ máy hành chính công

trong việc đơn giản hóa thủ tục và hỗ trợ DN đều là những biểu hiện thực chất của một thể chế kiến tạo phát triển. Điều này đặc biệt phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi sự khác biệt trong năng lực điều hành của chính quyền cấp tỉnh đã được chứng minh là tạo ra những lợi thế cạnh tranh rất khác biệt.

2.2.4. Tiêu chí đánh giá thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Việc đánh giá mức độ thành công trong thu hút FDI đòi hỏi một hệ thống tiêu chí đa chiều thay vì chỉ dựa vào những con số tuyệt đối. Một cách tiếp cận toàn diện không chỉ xem xét về mặt số lượng mà còn phải đi sâu vào chất lượng và cơ cấu của dòng vốn FDI. Các tiêu chí này là thước đo quan trọng để phản ánh hiệu quả của các chính sách, trong đó có vai trò quan trọng của CLTC, đối với việc hấp dẫn và tận dụng nguồn vốn quốc tế. Dựa trên tổng quan các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, hệ thống tiêu chí đánh giá thu hút FDI có thể được phân thành ba nhóm chính sau:

a. Nhóm tiêu chí định lượng

Đây là nhóm tiêu chí cơ bản và phổ biến nhất, phản ánh quy mô và tác động trực tiếp của dòng vốn FDI đến các chỉ số kinh tế vĩ mô của nước nhận đầu tư. Những chỉ số này là dấu hiệu ban đầu cho thấy sự hấp dẫn của MTĐT, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự minh bạch, ổn định và hiệu quả của thể chế.

(1) Vốn FDI đăng ký và thực hiện:

- Vốn đăng ký: Là tổng vốn NĐT cam kết đầu tư, phản ánh niềm tin và sự quan tâm ban đầu đối với MTĐT. Một thể chế minh bạch, TTHC đơn giản sẽ thúc đẩy vốn đăng ký tăng cao.

- Vốn thực hiện: Là số vốn thực tế được đưa vào hoạt động SXKD, phản ánh tác động hữu hình của FDI đến nền kinh tế. Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký cao cho thấy sự ổn định của chính sách và năng lực hỗ trợ NĐT của thể chế.

(2) Số lượng dự án FDI: Số dự án cấp mới phản ánh khả năng thu hút liên tục, trong khi số dự án điều chỉnh tăng vốn cho thấy mức độ hài lòng và niềm tin của các NĐT hiện hữu. Điều này thường đi đôi với một thể chế có khả năng giải quyết vấn đề nhanh chóng và tạo MTKD ổn định lâu dài.

(3) Đóng góp vào các chỉ số kinh tế – xã hội vĩ mô:

- Tỷ lệ vốn FDI thực hiện trên tổng vốn đầu tư toàn XH và trên tổng sản phẩm quốc nội: Đo lường mức độ đóng góp và tầm quan trọng của FDI đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Số lượng việc làm mới được tạo ra và thu nhập bình quân: Phản ánh tác động trực tiếp đến thị trường lao động và an sinh XH.

- Đóng góp vào NSNN: Thể hiện nghĩa vụ tài chính và đóng góp trực tiếp của khu vực FDI vào nguồn lực công.

- Đóng góp vào kim ngạch XNK: Phản ánh vai trò của FDI trong hợp đồng thương mại quốc tế và hội nhập kinh tế toàn cầu.

b. Nhóm tiêu chí về chất lượng và tác động lan tỏa

Chất lượng của dòng vốn FDI có vai trò quyết định đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế. CLTC tốt, đặc biệt là hệ thống pháp luật chặt chẽ và cơ chế thực thi hiệu quả, thường có xu hướng thu hút các dự án FDI chất lượng cao.

(1) Chất lượng và trình độ công nghệ của dự án: Đánh giá mức độ hiện đại của công nghệ được chuyển giao. Các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, R&D, công nghiệp sạch được xem là có chất lượng vượt trội. Hiệu quả thu hút các dự án này phụ thuộc lớn vào các thể chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các chính sách ưu đãi có mục tiêu.

(2) Tác động lan tỏa : Đây là một trong những lợi ích gián tiếp quan trọng nhất. Thể chế có vai trò tạo ra môi trường khuyến khích sự liên kết giữa DN FDI và DN trong nước.

- Lan tỏa xuôi: DN FDI cung cấp đầu vào chất lượng cao cho DN trong nước.

- Lan tỏa ngược: DN FDI sử dụng sản phẩm, dịch vụ từ nhà cung ứng địa phương, thúc đẩy công nghiệp phụ trợ phát triển.

- Lan tỏa ngang: DN trong nước học tập kinh nghiệm quản lý, công nghệ thông qua cạnh tranh hoặc dịch chuyển lao động.

(3) Mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: Đánh giá xem dự án FDI giúp nước sở tại dịch chuyển từ các khâu có GTGT thấp (gia công, lắp ráp,...) lên các khâu có GTGT cao hơn (thiết kế, R&D, thương hiệu,...). Thể chế có vai trò quyết định trong việc tạo điều kiện cho sự tích hợp sâu rộng này.

(4) Tác động đến môi trường và XH: Đánh giá mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, trách nhiệm XH của DN. Các dự án FDI xanh, bền vững sẽ góp phần vào sự phát triển lâu dài, phản ánh cam kết của thể chế đối với phát triển bền vững.

c. Nhóm tiêu chí về cơ cấu

Cơ cấu FDI phản ánh sự phân bổ của dòng vốn, cho thấy mức độ phù hợp của FDI với chiến lược và định hướng phát triển của quốc gia. Một thể chế có chiến lược rõ ràng sẽ định hướng dòng vốn FDI theo các cơ cấu ưu tiên.

- Cơ cấu ngành: Phân tích tỷ trọng FDI vào các ngành kinh tế. Một cơ cấu hợp lý là khi dòng vốn hướng vào các lĩnh vực ưu tiên, có lợi thế so sánh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

- Cơ cấu đối tác ĐT: Xem xét nguồn gốc của dòng vốn FDI. Sự đa dạng hóa đối tác giúp giảm thiểu rủi ro phụ thuộc. Hơn nữa, các NĐT từ quốc gia phát triển (Mỹ, EU, Nhật Bản,...) thường mang theo CNC và tiêu chuẩn quản trị tiên tiến, thể hiện sự tin tưởng vào thể chế của nước nhận đầu tư.

- Cơ cấu vùng, lãnh thổ: Đánh giá sự phân bổ FDI giữa các vùng, miền. Một sự phân bổ hợp lý sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế đồng đều, giảm chênh lệch vùng miền. Điều này đòi hỏi thể chế phải có quy hoạch phát triển và chính sách thu hút đầu tư đồng bộ, hiệu quả trên cả nước.

Tóm lại, việc đánh giá hiệu quả thu hút FDI phải là một quá trình xem xét tổng thể, kết hợp hài hòa cả ba nhóm tiêu chí: định lượng, chất lượng và tác động lan tỏa và cơ cấu. Một quốc gia được coi là thành công không chỉ khi thu hút được lượng vốn lớn mà khi dòng vốn đó phải có chất lượng cao, tạo ra tác động lan tỏa tích cực, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và được phân bổ một cách hợp lý. Các tiêu chí này chính là cơ sở để đo lường và kiểm chứng tác động của CLTC trong các phần phân tích thực nghiệm tiếp theo của đề tài.

2.3. Các lý thuyết nền về tác động của chất lượng thể chế đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.3.1. Lý thuyết về thể chế quản trị của Kaufmann, Kraay và Zoido-Lobaton (KKZ)

Trong các nghiên cứu hiện đại về thể chế, khung lý thuyết do Kaufmann, Kraay và Zoido-Lobaton (KKZ) đề xuất đã tạo dấu ấn quan trọng khi cung cấp một cách tiếp cận toàn diện trong đánh giá chất lượng quản trị quốc gia. Thông qua bộ chỉ số WGI, KKZ định nghĩa quản trị là tổng hòa các truyền thống và thể chế chi phối việc thực thi quyền lực trong một quốc gia. Theo đó, quản trị được phân tích dựa trên ba trụ cột chính: (i) “quá trình chính phủ được lựa chọn, giám sát và thay thế”; (ii) “năng lực của chính phủ trong việc hoạch định và thực thi chính sách” và (iii) “mức độ tuân thủ của nhà nước và công dân đối với các thể chế điều chỉnh các tương tác KT-XH”. Các khía cạnh này được cụ thể hóa thành sáu chiều cạnh chủ yếu.

Thứ nhất, khung KKZ xem xét phương diện chính trị và ổn định thể chế, bao gồm “tiếng nói và trách nhiệm giải trình” – phản ánh mức độ tham gia của người dân vào quá trình lựa chọn chính phủ và các quyền tự do dân sự – cùng với “ổn định chính trị và sự vắng mặt của bạo lực/khủng bố”, nhằm đánh giá nguy cơ bất ổn hoặc bị lật đổ của chính phủ. Hai yếu tố này tạo nền tảng cho một môi trường chính trị ổn định và có thể dự báo, vốn là điều kiện quan trọng đối với các quyết định đầu tư dài hạn (Kaufmann, Kraay & Mastruzzi, 2010).

Thứ hai, khung lý thuyết nhấn mạnh năng lực và hiệu quả QLNN. Hiệu quả chính phủ phản ánh chất lượng dịch vụ công, năng lực bộ máy hành chính và mức độ độc lập trước áp lực chính trị, cũng như chất lượng hoạch định và thực thi chính sách. Đồng thời, chất lượng quy định pháp lý đánh giá khả năng ban hành và thực thi các chính sách nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân mà không tạo ra gánh nặng không cần thiết. Những yếu tố này phản ánh năng lực thực chất của nhà nước trong việc tạo lập

MTKD thuận lợi, giảm chi phí hành chính và hỗ trợ hoạt động kinh tế, tương đồng với vai trò giảm CPGD của thể chế trong lý thuyết kinh tế thể chế mới.

Thứ ba, KKZ đề cao tính toàn vẹn và công bằng của thể chế. Pháp quyền phản ánh mức độ các chủ thể xã hội tin tưởng và tuân thủ luật lệ, đặc biệt là trong thực thi hợp đồng, bảo vệ quyền sở hữu và hiệu quả của hệ thống tư pháp. Bên cạnh đó, “kiểm soát tham nhũng” đo lường mức độ lạm dụng quyền lực công vì lợi ích cá nhân, từ quy mô nhỏ đến lớn, qua đó phản ánh khoảng cách giữa quy định chính thức và thực tiễn vận hành. Khi pháp quyền được củng cố và tham nhũng được kiểm soát, niềm tin giữa các chủ thể kinh tế được tăng cường, tạo điều kiện cho các giao dịch phức tạp và phi cá nhân diễn ra an toàn, tương tự vai trò của vốn XH trong lý thuyết kinh tế thể chế mới (Kaufmann & Kraay, 2008).

Điểm nổi bật của khung lý thuyết KKZ không chỉ dừng lại ở cấu trúc toàn diện mà còn ở phương pháp luận thống kê tinh vi. Thay vì thu thập dữ liệu sơ cấp, WGI tổng hợp thông tin từ hàng chục nguồn dữ liệu đa dạng, bao gồm các tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu và các hãng tư vấn uy tín. Việc áp dụng mô hình các thành phần không quan sát được cho phép KKZ không chỉ đưa ra điểm số ước tính cho từng chiều cạnh mà còn tính toán được sai số chuẩn, thể hiện sự công nhận khoa học về mức độ không chắc chắn trong đo lường. Cách tiếp cận này đã giúp khung lý thuyết KKZ trở thành một nền tảng học thuật vững chắc, được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của CLTC đến phát triển kinh tế.

2.3.2. Lý thuyết chiết trung OLI

Mô hình OLI do Dunning phát triển, kế thừa và tổng hợp những ưu điểm của các lý thuyết FDI trước đó, cho rằng DN chỉ thực hiện đầu tư trực tiếp khi hội đủ ba điều kiện cơ bản:

(1) Lợi thế về sở hữu: Đây là những lợi thế độc quyền, mang tính đặc thù của DN, giúp nó có khả năng cạnh tranh và vượt qua những bất lợi khi hoạt động tại một thị trường xa lạ. Các lợi thế này bao gồm cả tài sản hữu hình và các tài sản vô hình – vốn thường quan trọng hơn. Các tài sản vô hình này có thể là: (i) Lợi thế về công nghệ và quy trình SX, thể hiện qua các bằng sáng chế, bí quyết công nghệ độc quyền; (ii) Lợi thế về quản trị và tổ chức, bao gồm kỹ năng quản lý vượt trội, văn hóa DN hiệu quả; và (iii) Lợi thế về thương hiệu và marketing, như sự nhận diện thương hiệu mạnh mẽ và khả năng tiếp cận các kênh phân phối. Những lợi thế này thúc đẩy DN tìm kiếm cơ hội khai thác chúng ở thị trường nước ngoài.

(2) Lợi thế về vị trí: Nhóm lợi thế này thuộc về quốc gia tiếp nhận đầu tư, là những yếu tố khiến cho việc SX tại quốc gia đó trở nên hấp dẫn hơn so với việc SX tại quốc gia mẹ rồi xuất khẩu. Lợi thế vị trí không chỉ bao gồm các yếu tố truyền thống như nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào hay lao động giá rẻ, mà còn bao quát

một loạt các yếu tố KT-XH và thể chế, chẳng hạn như: quy mô và tiềm năng tăng trưởng của thị trường, chất lượng CSHT, sự ổn định của môi trường chính trị và đặc biệt là chất lượng của hệ thống PL.

(3) Lợi thế về nội hóa: Lợi thế này giải thích tại sao một DN lại chọn hình thức FDI thay vì các hình thức khác như cấp phép hay nhượng quyền. Động cơ nội hóa xuất phát từ mong muốn giảm thiểu CPGD và các thất bại của thị trường bằng cách thực hiện các hợp đồng trong nội bộ một mạng lưới các công ty con do mình kiểm soát, MNE có thể bảo vệ tốt hơn các tài sản vô hình, đảm bảo chất lượng sản phẩm và tối ưu hóa chuỗi cung ứng mà không phải chịu các chi phí và rủi ro liên quan đến việc ký kết và giám sát các hợp đồng với các đối tác bên ngoài.

Theo Dunning, một DN chỉ thực hiện FDI khi và chỉ khi cả ba nhóm lợi thế này cùng tồn tại. Trong khi lợi thế sở hữu (O) và nội hóa (I) thuộc về phạm vi kinh tế học vi mô của DN, thì lợi thế vị trí (L) lại thuộc về phạm vi kinh tế vĩ mô của quốc gia tiếp nhận ĐT và đây cũng chính là trọng tâm mà các chính sách thu hút FDI cần nhắm đến. Trong các nghiên cứu tiếp theo của mình, Dunning nhấn mạnh sự cần thiết phải liên tục điều chỉnh lý thuyết của mình để phù hợp với động lực của toàn cầu hóa. Lợi thế về vị trí (L) trong lý thuyết của ông có nguồn gốc từ lý thuyết thương mại quốc tế cổ điển. Tuy nhiên, Dunning đã mở rộng lợi thế vị trí này lên tầm kinh tế vĩ mô. Ban đầu, Dunning cho rằng lợi thế về vị trí chủ yếu xuất phát từ chuỗi cung ứng (như trình độ và chi phí lao động, thuế DN,...) và chuỗi cầu (như kích thước và tốc độ tăng trưởng của thị trường,...). Tuy nhiên, ông sau đó đã xem xét thêm một yếu tố thứ ba là CSHT chính trị và XH. Dựa trên nền tảng này, Dunning (2004) đã đề xuất một mô hình để xác định các yếu tố vị trí tại quốc gia sở tại, bao gồm ba chiều: các chính sách thu hút FDI, các yếu tố KT và CSHT hỗ trợ phát triển KD.

Dunning và Zhang (2008) đã mở rộng nghiên cứu và phân biệt giữa môi trường vật lý bao gồm các nguồn lực, năng lực, thị trường và môi trường con người, bao gồm các thể chế và hệ thống các giá trị, niềm tin. môi trường vật lý là nền tảng mà các công ty tạo ra giá trị kinh tế, trong khi các quy tắc cho hoạt động này được thiết lập trong môi trường con người. Phân tích thực nghiệm của hai tác giả chỉ ra rằng lợi thế về thể chế là yếu tố hấp dẫn nhất đối với FDI, vượt trội hơn so với các lợi thế từ nguồn lực, năng lực và thị trường. Đóng góp quan trọng nhất trong việc thu hút FDI là hiệu quả thị trường, tiếp theo là cơ cấu ưu đãi, năng lực công nghệ, CSHT và dịch vụ hỗ trợ, hệ thống đổi mới và các đặc điểm thị trường. Dunning nhấn mạnh rằng sự phát triển của thể chế là điều kiện cần thiết nếu các quốc gia muốn duy trì sức hấp dẫn đối với NĐT nước ngoài. Tầm quan trọng của thể chế ngày càng tăng do ảnh hưởng của nó đến sự cởi mở kinh tế, tình trạng phát triển KT-XH, thái độ và chính sách liên quan đến việc tạo ra giá trị và tinh thần KD, cũng như loại hình quản trị ảnh

hưởng đến quyền tự do của những người sáng tạo giá trị chính trong xã hội (Dunning và Lundan, 2008). Với quan điểm này, Dunning kết luận rằng các thể chế và CSHT thể chế cần được xem xét khi nghiên cứu các yếu tố quyết định và tác động của hợp đồng KD quốc tế.

2.3.3. Lý thuyết kinh tế học thể chế mới

KT học thể chế mới (NIE) nghiên cứu các thể chế và cách thức các thể chế ảnh hưởng đến sự sắp xếp tổ chức. Các thể chế, theo Douglas North, có ở dạng chính thức và không chính thức. Các thể chế chính thức bao gồm các quy định và thỏa thuận bằng văn bản thể hiện quan hệ hợp đồng và quản trị DN; hiến pháp, luật, quy tắc chi phối chính trị, nhà nước, tài chính chính phủ và XH. Các thể chế không chính thức bao gồm các quy tắc ứng xử, chuẩn mực hành vi và niềm tin. Các quy định chính thức có thể được thay đổi rất nhanh chóng thông qua sự can thiệp của chính phủ; tuy nhiên, những hạn chế không chính thức thay đổi rất chậm (North 1991). Bằng cách này, kinh tế học thể chế mới nghiên cứu các thể chế và cách thức chúng thay đổi và định hình hiệu quả hoạt động kinh tế.

Đầu tiên, NIE nghiên cứu mối liên hệ giữa thể chế và CPGD, bao gồm chi phí thông tin, thương lượng và thực thi chính sách. Thể chế giảm CPGD bằng cách cung cấp khung pháp lý để điều chỉnh các hoạt động kinh tế như luật hợp đồng, thực thi hợp đồng và quy định tài chính, thương mại. Thể chế còn thúc đẩy niềm tin giữa các chủ thể kinh tế thông qua việc ban hành và thực thi chính sách cũng như cơ chế tư pháp giám sát thực thi (Coase 1991a; Dahlman 1979). Ngoài ra, các ràng buộc không chính thức như chuẩn mực xã hội cũng giúp giảm CPGD. Một số cộng đồng DN xây dựng mối quan hệ dựa trên niềm tin, quan hệ họ hàng hoặc tôn giáo. Tuy nhiên, các ràng buộc không chính thức như văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo đôi khi không đủ mạnh để đảm bảo an toàn cho các giao dịch. Với các giao dịch nhỏ, sự tham gia của tư nhân có thể được ưu tiên, nhưng khi giao dịch lớn, cần có một khuôn khổ thể chế và tổ chức thực thi chính thức để đảm bảo tuân thủ các quy định (Shirley 2003).

Thứ hai, NIE nghiên cứu vai trò của thể chế trong việc thúc đẩy quyền sở hữu, một yếu tố cơ bản trong cấu trúc thể chế của nền kinh tế. Quyền tài sản không phải là yếu tố ngoại sinh mà được hình thành, vận hành và phát triển dưới tác động của các lực lượng chính trị và kinh tế. Việc thiết lập quyền sở hữu là quá trình trao quyền hợp pháp cho cá nhân hoặc nhóm để loại trừ người khác khỏi việc sử dụng tài sản và thực hiện các hoạt động SX liên quan, như mua bán, cho thuê, hoặc các mục đích khác (Coase 1960; Williamson 2011). Khác với tài sản riêng, tài sản công chỉ cho phép cá nhân sử dụng mà không có quyền sở hữu hoặc loại trừ người khác sử dụng. Quyền sở hữu và các giới hạn đối với tài sản thường được quy định và chi phối bởi cấu trúc chính trị, kinh tế, hoặc pháp lý tại một thời điểm hoặc địa điểm nhất định (Besley &

Ghatak 2010). Quyền tài sản góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế qua ba khía cạnh chính: (1) Giảm thiểu rủi ro bị tước đoạt; (2) Nếu quyền sở hữu không được bảo vệ, cá nhân sẽ thiếu động lực để đầu tư hoặc bảo vệ tài sản, dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp hơn; (3) Quyền tài sản có liên hệ chặt chẽ với các giao dịch tài chính, vì không có quyền sở hữu, các hoạt động như thế chấp hoặc vay vốn để SX sẽ không thể thực hiện (Williamson 2000).

Thứ ba, NIE nghiên cứu cách các thể chế thúc đẩy hợp tác và phân bổ vốn XH. Vốn xã hội bao gồm các yếu tố thể chế và xã hội được coi là nằm ngoài phân tích kinh tế truyền thống. Khái niệm vốn xã hội bắt nguồn từ công trình của Bourdieu, được biết đến lần đầu tiên vào năm 1980, nhấn mạnh các nguồn lực KT-XH thể hiện trong các mối quan hệ XH. Cụ thể, vốn XH biểu thị một tập hợp các mối quan hệ và mạng lưới XH, qua đó các cá nhân có thể thâm nhập, tận hưởng và hưởng lợi từ các hoạt động thị trường (Bourdieu & Wacquant 1992). Một yếu tố trung tâm của vốn xã hội là kỳ vọng và nghĩa vụ mà các cá nhân cam kết khi tham gia thị trường. Vì vậy, khái niệm vốn xã hội rất hữu ích khi được sử dụng để phân tích mối quan hệ con người và mạng lưới xã hội ảnh hưởng như thế nào đến CPGD trong nền kinh tế cũng như các hoạt động đầu tư (Siisiainen 2003). Một yếu tố khác thể hiện trong khái niệm vốn XH là niềm tin. Niềm tin là yếu tố quyết định sức mạnh và sự thành công của các mối quan hệ XH. Mặc dù niềm tin được xây dựng trong các mối quan hệ riêng tư nhưng cũng có thể xây dựng niềm tin bên ngoài quan hệ cá nhân thông qua các thể chế (Bachmann, Gillespie & Priem 2015; Nooteboom 2006). Khi xã hội phát triển, các giao dịch sẽ dịch chuyển ra ngoài phạm vi địa phương, khi đó các mối quan hệ giữa con người với nhau trở nên phi cá nhân hơn và các nghĩa vụ truyền thống hoặc danh tiếng cá nhân không đủ để đảm bảo sự tin cậy giữa các đối tác. Vì vậy, nó có thể khiến các mối quan hệ kinh tế thất bại hoặc ít nhất là làm tăng CPGD. Do đó, các thể chế hay nói chính xác hơn là các khuôn khổ thể chế chính thức, bao gồm luật pháp và thực thi pháp luật cũng như các bên trung gian đóng vai trò là bên thứ ba liên kết và xây dựng niềm tin giữa các bên liên quan (Nooteboom 2006).

2.3.4. Lý thuyết về năng lực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài dựa trên thể chế (Institutional FDI Fitness Theory)

Lý thuyết về năng lực thu hút FDI dựa trên thể chế, do Wilhelms (1998) phát triển, được truyền cảm hứng từ khái niệm “sự sống còn của những kẻ thích nghi tốt nhất” trong học thuyết tiến hóa của Darwin. Wilhelms lập luận rằng lợi thế cạnh tranh của một quốc gia không đơn thuần dựa trên các yếu tố chung như tài nguyên thiên nhiên, mà là một chức năng của thể chế, chính sách và khả năng thực thi của quốc gia đó. Thuật ngữ “FDI Fitness” đề cập đến khả năng thu hút, hấp thụ và duy trì FDI của

một quốc gia và theo Wilhelms (1998), sự phù hợp của một quốc gia với kỳ vọng bên trong và bên ngoài của các NĐT quyết định liệu quốc gia đó có lợi thế trong việc khai thác dòng vốn FDI hay không. Lý thuyết này giải thích sự phân bố khác nhau của dòng vốn FDI giữa các quốc gia. Theo nội dung của nghiên cứu này, các quốc gia có thể chế thể chế cao hấp dẫn hơn đối với các NĐT so với các quốc gia có thể chế thể chế thấp. Thể chế cao cho thấy mức độ minh bạch, hoạt động tốt, đáng tin cậy và có thể dự đoán được của các thể chế của một quốc gia.

Lý thuyết về năng lực thu hút FDI dựa trên thể chế của Wilhem dựa trên bốn trụ cột cơ bản bao gồm thể chế XH, văn hóa, giáo dục, chính phủ và thị trường. Wilhelms (1998) cho rằng các yếu tố văn hóa xã hội là những nền tảng lâu đời nhất và cơ bản nhất, tiếp theo là giáo dục với trọng tâm là chất lượng vốn con người. Mặc dù giáo dục đóng vai trò quan trọng nhưng ông cũng cho rằng lợi thế cạnh tranh chỉ xuất hiện khi kỹ năng và năng lực của LLLĐ phù hợp với các yêu cầu cụ thể của các dự án đầu tư. Tuy nhiên, theo Popovici và Calin (2014), giáo dục cơ bản cũng có tác động đáng kể đến năng suất lao động và lực lượng lao động có năng suất cao hơn sẽ tạo ra sức hút lớn hơn đối với NĐT. Trụ cột về thị trường bao gồm thị trường tài chính, CSHT và vốn vật chất. Cuối cùng, trụ cột về chính phủ đánh giá năng lực quản lý và kiểm soát của chính phủ đối với người dân và thể chế. Các yếu tố liên quan đến chính phủ bao gồm tự do ngôn luận, kiểm soát tham nhũng, cởi mở kinh tế và mức độ can thiệp vào tỷ giá hối đoái. Các chính sách của chính phủ và tác động của chúng lên DN cũng là yếu tố quan trọng, khi Wilhelms khẳng định rằng các NĐT sẽ tránh xa những quốc gia có bất ổn chính trị và thiếu pháp quyền.

Lý thuyết này của Wilhenlms đã khẳng định vai trò quan trọng và tích cực của chính phủ trong việc thực hiện các biện pháp kinh tế và điều chỉnh các chính sách công của họ để thu hút các NĐT nước ngoài. Xét đến trường hợp của các quốc gia châu Phi, tác giả cho rằng không phải các yếu tố truyền thống là quan trọng đối với việc tăng dòng vốn FDI vào một quốc gia (chẳng hạn như quy mô dân số hoặc các đặc điểm văn hóa XH), mà là các biến số thể chế có thể thay đổi thông qua hành động của chính phủ (như luật pháp và cách thực hiện của họ). Năng lực thu hút FDI của một quốc gia nằm ở khả năng thích ứng hoặc phù hợp với nhu cầu bên trong và bên ngoài của các tác nhân kinh tế. Theo tác giả có một mối liên hệ lâu dài giữa bốn trụ cột cơ bản được nói ở trên. Thêm vào đó, sự phù hợp của chính phủ được coi là sự cởi mở về kinh tế, mức độ can thiệp thấp vào thương mại và tỷ giá hối đoái, tham nhũng thấp và tính minh bạch cao, trong khi sự phù hợp của thị trường được cho là tạo ra khối lượng thương mại lớn, tăng gấp đôi nhờ phí thấp và khả năng tiếp cận tài chính hoặc năng lực nhanh chóng. Sự phù hợp của một quốc gia liên quan đến khả năng không chỉ thu hút mà còn hấp thụ và giữ chân FDI. Do đó, các quốc gia hấp dẫn

nhất đối với FDI sẽ là những quốc gia có khả năng điều chỉnh môi trường nhanh chóng: nắm bắt cơ hội, ứng phó với các mối đe dọa, tăng cường khả năng sáng tạo, xác định các ngách để tồn tại trước sự cạnh tranh.

2.4. Nội dung quản lý kinh tế đối với nâng cao chất lượng thể chế địa phương nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các lý thuyết nền tảng đã trình bày ở mục 2.3 (KKZ, OLI, NIE, Institutional FDI Fitness) chủ yếu tiếp cận CLTC từ góc độ giải thích cơ chế tác động, tức là trả lời câu hỏi “tại sao” và “như thế nào” thể chế ảnh hưởng đến quyết định của NĐT nước ngoài. Tuy nhiên, dưới góc độ chuyên ngành QLKT, một câu hỏi quan trọng không kém cần được làm rõ là: chính quyền địa phương cấp tỉnh, với tư cách là chủ thể quản lý, cần thực hiện những nội dung quản lý cụ thể nào để chủ động nâng cao CLTC, qua đó tăng cường hiệu quả thu hút FDI?

Kế thừa cách tiếp cận kinh điển về chức năng quản lý (hoạch định - tổ chức thực thi - lãnh đạo - kiểm tra, giám sát - đánh giá) được vận dụng phổ biến trong khoa học QLKT, luận án hệ thống hóa nội dung QLKT của chính quyền cấp tỉnh đối với việc nâng cao CLTC nhằm thu hút FDI thành bảy nội dung cụ thể, có quan hệ logic chặt chẽ với nhau theo trình tự từ hoạch định đến đánh giá.

(i) Hoạch định chiến lược và quy hoạch thu hút FDI

Đây là nội dung quản lý mang tính định hướng, nền tảng cho toàn bộ chu trình quản lý tiếp theo. Chính quyền cấp tỉnh cần xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút FDI gắn với định hướng phát triển KT-XH của địa phương và của vùng, xác định rõ các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với lợi thế so sánh, đồng thời cụ thể hóa mục tiêu về quy mô, chất lượng và cơ cấu dòng vốn FDI mong muốn trong từng giai đoạn. Việc hoạch định chiến lược một cách bài bản không chỉ giúp định hướng nguồn lực quản lý mà còn là tín hiệu quan trọng thể hiện cam kết dài hạn của chính quyền đối với NĐT, một biểu hiện cụ thể của tính “có thể dự đoán” trong khung lý thuyết KKZ đã trình bày ở mục 2.3.1.

(ii) Xây dựng và thực thi chính sách, thủ tục hành chính, ưu đãi và hỗ trợ phi tài chính

Nội dung này thuộc khâu tổ chức thực thi, chuyển hóa các định hướng chiến lược thành các công cụ quản lý cụ thể. Bao gồm: xây dựng hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định pháp luật và cam kết QT; đơn giản hóa, rút ngắn quy trình TTHC liên quan đến đầu tư (cấp phép, đất đai, xây dựng, môi trường...); và phát triển các hình thức hỗ trợ phi tài chính như tư vấn pháp lý, hỗ trợ tuyển dụng lao động, kết nối chuỗi cung ứng địa phương. Đây chính là nội dung quản lý có quan hệ trực tiếp nhất với các chỉ số “Chi phí thời gian” và “Tính minh bạch” trong khung đo lường PCI đã lựa chọn ở mục 2.5.2

(iii) Xúc tiến đầu tư và chăm sóc sau ĐT

Quản lý xúc tiến đầu tư không chỉ dừng lại ở việc quảng bá hình ảnh địa phương mà cần được tổ chức thành một quy trình chuyên nghiệp, có mục tiêu, đối tượng và kênh tiếp cận rõ ràng, phù hợp với quan điểm về “thu hút FDI chủ động” đã trình bày. Bên cạnh xúc tiến trước đầu tư, công tác chăm sóc sau đầu tư (giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình vận hành dự án, duy trì đối thoại thường xuyên với NĐT hiện hữu) có vai trò đặc biệt quan trọng, vì đây chính là cơ chế thực chất nhất giúp gia tăng tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký và thúc đẩy mở rộng quy mô đầu tư của các dự án hiện hữu.

(iv) Minh bạch hóa thông tin, số hóa dịch vụ công và dữ liệu đầu tư

Trong bối cảnh chuyển đổi số đã được nhấn mạnh ở phần Mở đầu, nội dung quản lý này có vai trò ngày càng then chốt. Bao gồm: công khai hóa quy hoạch, chính sách, quy trình thủ tục trên nền tảng số; xây dựng và vận hành hệ thống dữ liệu đầu tư tập trung, liên thông giữa các cơ quan quản lý; và số hóa toàn diện các dịch vụ công liên quan đến đầu tư. Đây là nội dung quản lý có tác động trực tiếp và có thể đo lường được thông qua chỉ số “Tính minh bạch” trong mô hình định lượng của luận án.

(v) Phối hợp liên ngành, liên vùng, liên cấp

CLTC địa phương không phải là kết quả hoạt động đơn lẻ của một cơ quan, mà là sản phẩm của sự phối hợp đồng bộ giữa nhiều chủ thể quản lý: giữa các sở, ban, ngành trong nội bộ tỉnh (liên ngành); giữa các tỉnh trong cùng vùng kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh liên kết vùng ĐBSH (liên vùng) và giữa chính quyền cấp tỉnh với chính quyền cấp cơ sở sau khi vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp (liên cấp). Sự thiếu đồng bộ trong phối hợp là một trong những nguyên nhân phổ biến dẫn đến tình trạng chùng chéo hoặc khoảng trống quản lý - vấn đề đã được nhận diện là một khoảng trống thời sự trong bối cảnh tái cấu trúc hành chính.

(vi) Giám sát, thanh tra, hậu kiểm, giải quyết tranh chấp

Đây là nội dung thuộc chức năng kiểm tra, kiểm soát trong chu trình quản lý, có vai trò đảm bảo các chính sách và cam kết đã ban hành được thực thi nghiêm túc, đồng thời phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm, vướng mắc phát sinh. Một cơ chế giám sát, hậu kiểm hiệu quả thay vì tiền kiểm nặng nề vừa giảm gánh nặng thủ tục cho DN tại thời điểm gia nhập thị trường, vừa duy trì được kỷ luật QLNN. Năng lực giải quyết tranh chấp một cách công bằng, hiệu quả và đúng pháp luật là biểu hiện trực tiếp của khía cạnh “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” trong khung đo lường CLTC của luận án.

(vii) Đánh giá hiệu quả quản lý thu hút FDI theo chuỗi tiêu chí đầu vào - quá trình - đầu ra - kết quả - tác động

Đây là nội dung khép kín chu trình quản lý, đồng thời là cơ sở để điều chỉnh các nội dung quản lý từ (i) đến (vi) trong các giai đoạn tiếp theo. Việc đánh giá cần được thực hiện theo một chuỗi tiêu chí đa cấp độ: đầu vào (nguồn lực, thể chế, chính sách được huy động); quá trình (mức độ thực thi, tốc độ xử lý thủ tục, chất lượng phối hợp liên ngành); đầu ra (số lượng, quy mô vốn đăng ký/thực hiện, số dự án); kết quả (đóng góp vào GRDP, ngân sách, việc làm,...) và tác động (hiệu ứng lan tỏa CN, liên kết chuỗi giá trị, đóng góp vào phát triển bền vững của vùng). Cách tiếp cận đánh giá đa tầng này cho phép chính quyền địa phương không chỉ đo lường “có bao nhiêu vốn FDI” mà còn đánh giá được “chất lượng và tính bền vững” của công tác quản lý thu hút FDI, một yêu cầu đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển dịch từ thu hút FDI bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc.

Bảy nội dung QLKT nêu trên không tồn tại độc lập mà tạo thành một chu trình khép kín, có quan hệ nhân quả và phản hồi lẫn nhau: kết quả đánh giá ở nội dung (vii) chính là cơ sở thực chứng để điều chỉnh chiến lược hoạch định ở nội dung (i) trong chu kỳ quản lý tiếp theo. Đây chính là nền tảng QLKT để luận án xây dựng khung phân tích tích hợp ở mục 2.5, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp cho việc đề xuất hệ thống giải pháp tại Chương 5.

2.5. Tổng hợp cơ chế tác động của chất lượng thể chế địa phương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và khung phân tích đề xuất của luận án

2.5.1 Cơ chế tác động của chất lượng thể chế địa phương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Việc tổng quan các lý thuyết nền cho thấy, mặc dù không có lý thuyết đơn lẻ nào bao quát toàn bộ mối quan hệ giữa CLTC và thu hút FDI, việc tổng hợp các góc nhìn từ các lý thuyết khác nhau cho phép xây dựng một khung lý luận đầy đủ, làm rõ các kênh truyền dẫn mà qua đó CLTC địa phương tác động đến quyết định của các NĐT quốc gia. Dựa trên nền tảng của các lý thuyết đã phân tích, luận án nhận định rằng CLTC địa phương kiến tạo sức hấp dẫn đối với dòng vốn FDI thông qua ba cơ chế tác động chính, có mối quan hệ hỗ trợ và bổ sung cho nhau.

Thứ nhất, CLTC tốt tạo cơ chế giảm thiểu CPGD, bảo vệ quyền sở hữu và giảm thiểu rủi ro. Đây được xem là kênh tác động cơ bản và trực tiếp nhất, bắt nguồn từ các nguyên lý của NIE và lý thuyết quyền sở hữu. Theo Douglas North (1991), thể chế là những quy tắc của cuộc chơi và chất lượng của những quy tắc này quyết định trực tiếp đến hiệu quả kinh tế. Tại cấp độ địa phương, một khung thể chế tốt, với hệ thống quy định pháp lý minh bạch, TTHC rõ ràng và bộ máy chính quyền hoạt động hiệu quả, sẽ giúp giảm thiểu một cách đáng kể các CPGD. Các chi phí này không chỉ bao gồm chi phí hữu hình như các khoản phí chính thức, mà còn bao gồm cả các chi phí vô hình nhưng tốn kém hơn nhiều như thời gian tìm hiểu

thông tin, chi phí đàm phán với các cấp chính quyền và đặc biệt là chi phí giám sát và đảm bảo thực thi hợp đồng (Coase, 1991a). Song song đó, việc bảo vệ vững chắc quyền sở hữu là một biểu hiện cốt lõi của CLTC. Như lý thuyết quyền sở hữu đã chỉ ra, khi quyền sở hữu được xác lập rõ ràng và được bảo vệ bởi một hệ thống tư pháp công minh, rủi ro bị tước đoạt tài sản, một trong những rủi ro chính trị lớn nhất đối với NĐT sẽ được giảm thiểu (Besley & Ghatak, 2010). Đối với các dự án FDI có vốn đầu tư lớn và vòng đời dài, sự đảm bảo về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và quyền định đoạt tài sản là điều kiện tiên quyết. Khi CPGD được hạ thấp và quyền sở hữu được bảo vệ, MTKD trở nên an toàn và hiệu quả hơn, từ đó làm tăng lợi nhuận kỳ vọng và tạo ra động lực mạnh mẽ để thu hút FDI.

Thứ hai, CLTC tốt giúp nâng cao lợi thế vị trí và năng lực cạnh tranh thể chế của địa phương. Nếu cơ chế đầu tiên tập trung vào việc giảm thiểu các yếu tố tiêu cực, thì cơ chế thứ hai nhấn mạnh vai trò kiến tạo các yếu tố tích cực của thể chế. Lý thuyết chiết trung OLI của Dunning, đặc biệt trong các nghiên cứu mở rộng sau này, đã vượt ra khỏi các yếu tố vị trí truyền thống (tài nguyên, lao động, TT...) để nhấn mạnh vai trò ngày càng tăng của môi trường chính trị và xã hội hay môi trường con người (Dunning, 2004; Dunning và Zhang, 2008). Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, CLTC địa phương đã trở thành một phần quan trọng của lợi thế vị trí giúp một địa phương tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững. Một tỉnh có thể không có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên hay vị trí địa lý, nhưng vẫn có thể trở nên hấp dẫn nếu xây dựng được một thể chế năng động, minh bạch và thân thiện với NĐT. Lập luận này được củng cố mạnh mẽ hơn bởi lý thuyết về năng lực thu hút FDI dựa trên thể chế của Wilhelms (1998). Lý thuyết này cho rằng sức hấp dẫn FDI không chỉ nằm ở việc thu hút, mà còn ở khả năng hấp thụ và duy trì dòng vốn đó. Một địa phương có năng lực thể chế phù hợp sẽ tạo điều kiện cho DN FDI không chỉ thiết lập hoạt động mà còn dễ dàng hội nhập vào kinh tế địa phương, kết nối với chuỗi cung ứng, tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ và hoạt động một cách hiệu quả. Do đó, thể chế tốt không chỉ là một tín hiệu ban đầu để thu hút NĐT, mà còn là một nền tảng vận hành giúp họ thành công trong dài hạn.

Thứ ba, CLTC cao góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và tính dự báo của MTKD. Khung lý thuyết của KKZ cung cấp cách tiếp cận toàn diện để đánh giá năng lực điều hành của chính quyền. Các yếu tố như: “hiệu lực chính phủ”, “chất lượng quy định”, “pháp quyền” và “kiểm soát tham nhũng” khi được đảm bảo sẽ tạo ra một MTKD ổn định và có thể dự đoán. Đối với các NĐT nước ngoài, đặc biệt khi thâm nhập thị trường mới, sự bất định là một trong những rủi ro lớn nhất. Một môi trường quản trị tốt, với các quy tắc được thực thi công bằng, bộ máy hành chính vận hành nhất quán và tham nhũng được kiểm soát, sẽ giúp giảm thiểu rủi ro này. Nhờ

đó, DN có thể chủ động hơn trong việc lập kế hoạch KD, phân bổ nguồn lực và đưa ra các quyết định đầu tư dài hạn.

Cần nhấn mạnh rằng ba cơ chế tác động nêu trên không tồn tại một cách trừu tượng, mà được vận hành hóa cụ thể thông qua các chỉ số thành phần của PCI. Cơ chế thứ nhất (giảm CPGD, bảo vệ quyền sở hữu) được phản ánh trực tiếp qua hai chỉ số “Chi phí không chính thức” và “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”, đây là hai thước đo định lượng cụ thể cho mức độ rủi ro giao dịch và độ an toàn tài sản mà lý thuyết NIE đề cập. Cơ chế thứ hai (nâng cao lợi thế vị trí) được phản ánh qua chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”, thước đo trực tiếp cho mức độ chủ động kiến tạo lợi thế cạnh tranh của chính quyền địa phương mà lý thuyết OLI mở rộng và Institutional FDI Fitness Theory đề cập. Cơ chế thứ ba (nâng cao chất lượng quản trị và tính dự báo) được phản ánh qua hai chỉ số “Tính minh bạch” và “Chi phí thời gian”, hai thước đo cụ thể cho năng lực hoạch định và thực thi chính sách mà khung KKZ nhấn mạnh. Việc xác lập rõ mối liên hệ một-nhiều giữa ba cơ chế lý thuyết và năm chỉ số đo lường thực nghiệm này chính là cầu nối trực tiếp giữa phần lý luận và phần đo lường thực nghiệm, đảm bảo tính nhất quán logic xuyên suốt của khung phân tích luận án.

Tóm lại, ba cơ chế tác động nêu trên không hoạt động độc lập mà có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau. Một thể chế tốt giúp giảm chi phí và rủi ro điều này trực tiếp làm tăng lợi thế cạnh tranh của địa phương và cả hai đều được củng cố bởi một hệ thống quản trị minh bạch, có thể dự đoán. Việc nhận diện và phân tích các kênh tác động này sẽ là nền tảng lý luận vững chắc để luận án tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm và diễn giải các kết quả phân tích trong các chương tiếp theo.

2.5.2. Khung phân tích của luận án

a. Lựa chọn và biện giải các chỉ số đo lường CLTC địa phương

Để có thể phân tích và kiểm định thực nghiệm, khái niệm “CLTC địa phương” cần được vận hành hóa thành các chiều cạnh có thể quan sát và đo lường được. Quá trình này đòi hỏi một sự lựa chọn có cơ sở khoa học, dựa trên sự tương thích giữa khung lý thuyết nền tảng và các công cụ đo lường sẵn có, phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

Việc lựa chọn công cụ đo lường CLTC trong luận án được thực hiện dựa trên bốn tiêu chí khoa học cụ thể, nhằm đảm bảo tính chặt chẽ về phương pháp luận. Thứ nhất, tính tương thích lý thuyết: công cụ đo lường phải có khả năng ánh xạ trực tiếp với khung lý thuyết quản trị đã lựa chọn (KKZ), thay vì được sử dụng một cách rời rạc, thiếu căn cứ. Thứ hai, tính khả dụng ở cấp độ phân tích phù hợp: do đối

tượng nghiên cứu của luận án là CLTC ở cấp tỉnh, công cụ đo lường bắt buộc phải cung cấp dữ liệu phân tách đến cấp độ địa phương, thay vì chỉ số bình quân cấp quốc gia. Thứ ba, độ tin cậy và tính liên tục của chuỗi dữ liệu: công cụ đo lường cần được xây dựng bởi một tổ chức uy tín, có phương pháp luận khảo sát minh bạch và được duy trì liên tục qua nhiều năm để đảm bảo đủ độ dài chuỗi thời gian cho phân tích dữ liệu bảng. Thứ tư, tính đại diện cho chủ thể ra quyết định đầu tư: công cụ đo lường cần phản ánh trực tiếp cảm nhận và trải nghiệm thực tế của DN - chủ thể trực tiếp đưa ra quyết định FDI thay vì đánh giá gián tiếp qua chuyên gia hoặc dữ liệu hành chính thuần túy.

Áp dụng bốn tiêu chí trên vào việc lựa chọn công cụ đo lường, luận án nhận thấy: bộ chỉ số WGI, mặc dù là nền tảng lý thuyết gốc mà khung KKZ được xây dựng dựa trên đó (Kaufmann, Kraay & Mastruzzi, 2010), lại không đáp ứng được tiêu chí thứ hai, WGI chỉ cung cấp điểm số ở cấp độ quốc gia, không có sự phân tách đến cấp tỉnh, do đó không thể sử dụng trực tiếp làm biến số trong mô hình định lượng của luận án. Đây chính là lý do khoa học cốt lõi khiến luận án phải tìm kiếm một công cụ đo lường khác có tính tương thích khái niệm với WGI/KKZ nhưng khả dụng ở cấp độ địa phương. Trong số các bộ chỉ số cấp tỉnh hiện có tại Việt Nam, chỉ số PCI là công cụ duy nhất đồng thời đáp ứng cả bốn tiêu chí: nó có các chỉ số thành phần có thể ánh xạ khái niệm với các trụ cột của KKZ (tiêu chí 1); được công bố hàng năm ở cấp độ 63 tỉnh, thành từ năm 2005 (tiêu chí 2, 3); và được xây dựng từ khảo sát trực tiếp hàng chục nghìn DN, đúng chủ thể quyết định đầu tư mà luận án quan tâm (tiêu chí 4). Do đó, việc luận án sử dụng khung lý thuyết WGI/KKZ làm nền tảng khái niệm, nhưng vận hành hóa bằng dữ liệu PCI, không phải là một sự thay thế tùy tiện, mà là một lựa chọn phương pháp luận có căn cứ khoa học rõ ràng, kế thừa đúng tinh thần cách tiếp cận của Nifo và Vecchione (2014) khi các tác giả này xây dựng chỉ số IQI cấp tỉnh tại Italia dựa trên nền tảng khái niệm của WGI.

Luận án lựa chọn khung lý thuyết thể chế quản trị của KKZ làm nền tảng định hướng. Như đã trình bày, cách tiếp cận này cho phép đánh giá CLTC theo hướng đa chiều dựa trên ba trụ cột cốt lõi. Theo đó, luận án lựa chọn cách tiếp cận có chọn lọc, ánh xạ các trụ cột của KKZ với những chỉ số thành phần tương ứng của PCI. Phương pháp này, giúp phân tích chất lượng thể chế một cách có hệ thống và bám sát nền tảng lý thuyết. Cụ thể, năm chỉ số thành phần của PCI được lựa chọn và trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.1: Các khía cạnh CLTC được lựa chọn và vai trò lý thuyết

STT	Tên khía cạnh phản ánh CLTC (Sử dụng trong luận án)	Ký hiệu	Vai trò lý thuyết (Theo khung KKZ)
1	Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh	TND	Đại diện cho trụ cột 1: “Quá trình lựa chọn, giám sát và thay thế chính quyền”
2	Tính minh bạch	TMB	Đại diện cho trụ cột 2: “Năng lực xây dựng và thực thi chính sách.”
3	Chi phí thời gian	CPTG	
4	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	TCPL	
5	Chi phí không chính thức	CPKCT	

(Nguồn: NCS)

Trụ cột 1: “Quá trình lựa chọn, giám sát và thay thế chính quyền” : Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế giữa các tỉnh, trụ cột này được diễn giải lại thành năng lực tương tác và mức độ phản hồi chính sách của chính quyền trước cộng đồng DN. Khía cạnh này được đo lường hiệu quả nhất thông qua chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”. Chỉ số này đo lường mức độ chủ động của lãnh đạo tỉnh trong hoạt động đối thoại và xử lý các vướng mắc, là biểu hiện thực chất nhất của một cơ chế trách nhiệm giải trình đang vận hành.

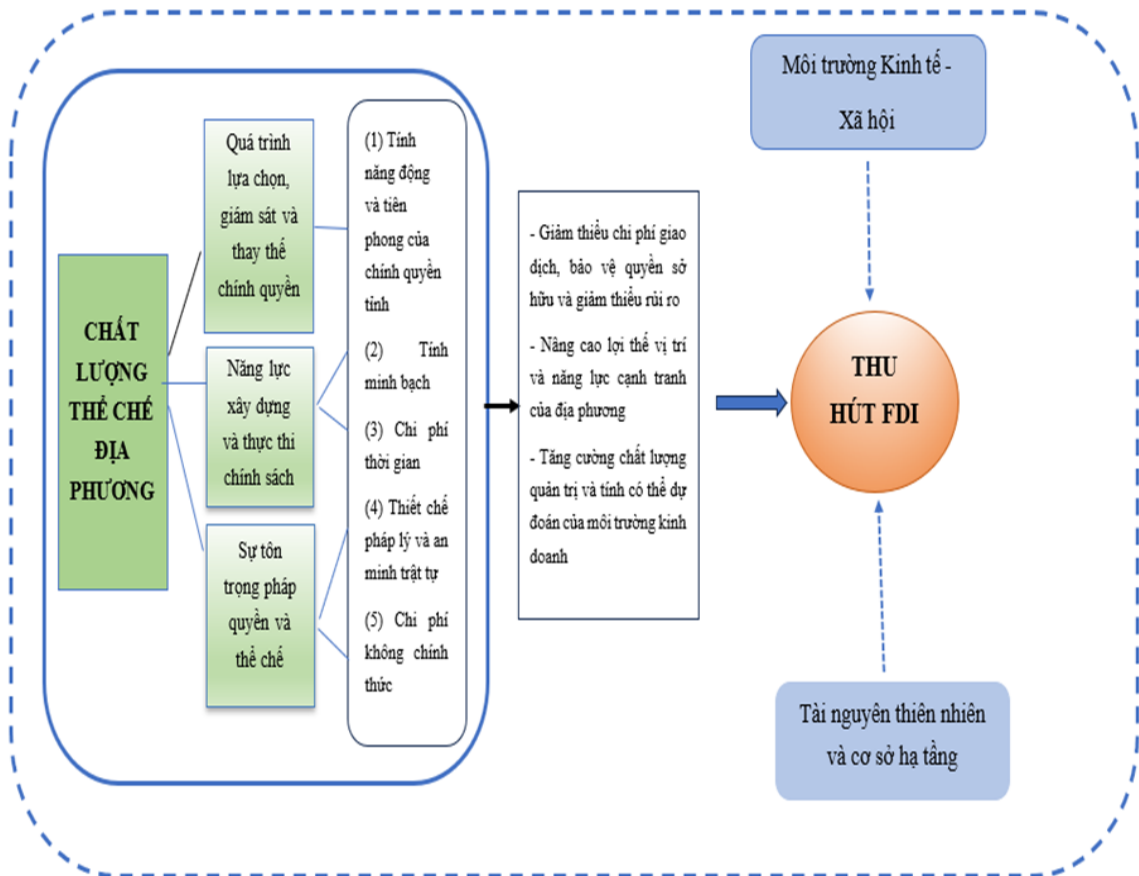
Trụ cột 2: “Năng lực xây dựng và thực thi chính sách”: Trụ cột này phản ánh năng lực kỹ trị và hiệu quả vận hành của bộ máy HC. Năng lực này được phân tích qua hai khâu: “chất lượng của quy định” và “hiệu quả của quá trình thực thi”. Do đó, luận án lựa chọn hai chỉ số PCI để đo lường: “Tính minh bạch” đại diện cho chất lượng của quá trình xây dựng chính sách và “Chi phí thời gian” một thước đo định lượng về năng lực thực thi chính sách thông qua tốc độ xử lý các TTHC.

Trụ cột 3: “Sự tôn trọng pháp quyền và thể chế”: Trụ cột này đo lường mức độ “thượng tôn pháp luật” và “tính liên chính của MTTC”. Ở cấp địa phương, sự tôn trọng thể chế được biểu hiện qua mức độ an toàn của các quyền lợi hợp pháp và sự vắng bóng của các thông lệ phi chính thức. Hai chỉ số PCI được lựa chọn để phản ánh hai khía cạnh này là: “Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự” đo lường niềm tin của DN vào sự công bằng và hiệu quả của hệ thống tư pháp và “Chi phí không chính thức”- một thước đo về mức độ liên chính của MTKD và sự tuân thủ của chính bộ máy công quyền.

Tóm lại, việc lựa chọn năm chỉ số này là một lựa chọn có cơ sở lý luận vững chắc. Nó cho phép luận án: (i) Đảm bảo tính chặt chẽ về mặt lý thuyết thông qua việc chỉ đo lường những khía cạnh gắn trực tiếp với khung lý thuyết đã lựa chọn; (ii) Tăng cường độ tin cậy của mô hình kinh tế lượng bằng cách hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến và tập trung vào các biến số cốt lõi; và (iii) Làm sâu sắc phân tích thực chứng bằng việc xác định rõ ràng các khía cạnh tác động của CLTC đến thu hút FDI.

b. Khung phân tích đề xuất

Từ việc tổng hợp CSLL và quá trình lựa chọn các chỉ số đo lường, luận án đề xuất một khung phân tích nhằm hệ thống hóa và trực quan hóa các mối quan hệ tác động sẽ được kiểm định. Khung phân tích này đóng vai trò là kim chỉ nam lý thuyết, kết nối các khái niệm đã được xây dựng và định hướng cho việc phát triển mô hình kinh tế lượng ở chương sau. Khung phân tích tổng thể của luận án được trình bày ở hình sau:



Hình 2.1. Khung nghiên cứu của luận án

Khung phân tích này mô tả một mối quan hệ nhân quả giả định, trong đó thu hút FDI (kết quả) chịu sự tác động của các nhóm yếu tố từ phía địa phương:

Trong đó nhóm yếu tố tác động trung tâm mà luận án tập trung làm rõ chính là CLTC địa phương. Thay vì xem xét thể chế như một khái niệm đơn nhất, khung phân

tích đã bóc tách nó thành năm khía cạnh cụ thể, có thể đo lường được, tương ứng với năm chỉ số PCI đã được lựa chọn. Mũi tên tác động chính thể hiện giả thuyết cốt lõi của luận án: chất lượng của các khía cạnh thể chế này có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng đến quyết định lựa chọn địa điểm của NĐT nước ngoài.

Các yếu tố thuộc môi trường KT-XH, CSHT bao gồm các thuộc tính nền tảng của nền kinh tế địa phương. Trong khung phân tích, chúng đóng vai trò là các yếu tố kiểm soát. Việc đưa chúng vào phân tích là một yêu cầu phương pháp luận cần thiết, nhằm mục đích phân lập tác động thực sự của CLTC khỏi ảnh hưởng của các điều kiện nền tảng sẵn có, từ đó tránh được các kết luận sai lệch.

Bằng cách xem xét cùng lúc tác động của hai nhóm yếu tố này, khung phân tích tạo ra một nền tảng lý luận cho việc xây dựng mô hình kinh tế lượng ở chương tiếp theo. Mô hình này sẽ cho phép lượng hóa và so sánh tầm quan trọng tương đối của từng yếu tố thể chế, cũng như vai trò của chúng so với các yếu tố kinh tế nền tảng trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI tại vùng ĐBSH.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án đã xây dựng một nền tảng lý luận và khái niệm cho việc nghiên cứu tác động của CLTC địa phương cấp tỉnh đến thu hút FDI. Thông qua việc tổng quan và phân tích, chương đã hoàn thành được ba nhiệm vụ cốt lõi.

Thứ nhất, chương đã hệ thống hóa và làm rõ các khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài, bao gồm thể chế, CLTC, CLTC địa phương, FDI và thu hút FDI. Đặc biệt, luận án đã đề xuất một định nghĩa cụ thể về CLTC địa phương cấp tỉnh, dựa trên sự tổng hợp các cách tiếp cận và các nghiên cứu trước đây.

Thứ hai, chương đã phân tích sâu các lý thuyết nền tảng (bao gồm kinh tế học thể chế mới, lý thuyết chiết trung OLI, lý thuyết năng lực thu hút FDI dựa trên thể chế và khung quản trị của KKZ) để làm rõ các cơ chế tác động của thể chế. Từ đó, luận án đã tổng hợp và đề xuất ba kênh truyền dẫn chính: (1) giảm thiểu CPGD và rủi ro; (2) nâng cao lợi thế vị trí và năng lực cạnh tranh và (3) tăng cường chất lượng quản trị và tính có thể dự đoán.

Thứ ba và là đóng góp quan trọng nhất của chương là đã xây dựng được một khung phân tích đề xuất. Dựa trên khung lý thuyết quản trị của KKZ, luận án đã biện giải một cách khoa học cho việc lựa chọn năm chỉ số thành phần của PCI để vận hành hóa khái niệm CLTC địa phương. Khung phân tích này đã trực quan hóa mối quan hệ nhân quả giả định giữa các nhóm yếu tố thể chế, các yếu tố KT-XH và kết quả thu hút FDI.

Tóm lại, chương 2 đã hoàn thành vai trò xây dựng nền móng lý luận, xác định các khái niệm, làm rõ các cơ chế tác động và đề xuất một khung phân tích có cơ sở khoa học. Đây chính là kim chỉ nam cho toàn bộ quá trình xây dựng mô hình, phát biểu giả thuyết và triển khai các phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ được thực hiện ở các nội dung tiếp theo.

CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế và cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án được thiết kế theo phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, cụ thể là theo mô hình giải thích tuần tự. Trong mô hình này, nghiên cứu định lượng được thực hiện trước và đóng vai trò chủ đạo, sau đó nghiên cứu định tính được triển khai để bổ trợ, diễn giải và làm sâu sắc hơn các kết quả. Sự kết hợp này cho phép khai thác ưu điểm của cả hai cách tiếp cận: tính khái quát hóa của dữ liệu định lượng quy mô lớn và chiều sâu thấu hiểu bối cảnh của dữ liệu định tính. Cách tiếp cận tổng thể của luận án tuân thủ logic suy diễn, được triển khai qua một quy trình nghiên cứu gồm ba giai đoạn chính:

Giai đoạn 1: Xây dựng nền tảng lý thuyết và mô hình. Giai đoạn này tương ứng với chương 1 và 2 của luận án. Bắt đầu từ việc tổng quan hệ thống các công trình nghiên cứu trước đây để xác định khoảng trống nghiên cứu, luận án tiếp tục đi sâu vào các CSLL để xây dựng một khung phân tích tổng hợp, làm cơ sở cho việc đề xuất mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Phân tích thực nghiệm định lượng. Giai đoạn này tương ứng với chương 3 và 4. Dựa trên mô hình và các giả thuyết đã được xây dựng, luận án tiến hành thu thập, xử lý dữ liệu và áp dụng các phương pháp kinh tế lượng để kiểm định các giả thuyết một cách khách quan. Kết quả của giai đoạn này là các bằng chứng thực nghiệm về chiều và mức độ tác động của các khía cạnh thể chế đến thu hút FDI.

Giai đoạn 3: Diễn giải, tổng hợp và đề xuất. Giai đoạn cuối này tương ứng với phần cuối của chương 4 và toàn bộ chương 5. Các kết quả định lượng sẽ được diễn giải sâu hơn với sự hỗ trợ của dữ liệu định tính thu thập từ các cuộc phỏng vấn chuyên gia. Trên cơ sở các kết quả đã được tổng hợp và thảo luận, luận án sẽ xây dựng các nhóm giải pháp và khuyến nghị chính sách nhằm giải quyết các vấn đề nghiên cứu đã đặt ra.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa các giai đoạn và các phương pháp này đảm bảo rằng các kết luận của luận án không chỉ vững chắc về mặt thống kê, mà còn có chiều sâu và bám sát vào bối cảnh thực tiễn.

3.2. Mô hình kinh tế lượng và các giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Mô hình kinh tế lượng

Việc lựa chọn và xây dựng mô hình nghiên cứu được dựa trên hai cơ sở chính: nền tảng các lý thuyết kinh tế đã được trình bày và việc tổng hợp, kế thừa từ các mô hình thực nghiệm đã được công nhận trong các công trình nghiên cứu trước đây. Dựa trên lý thuyết về các nhân tố quyết định FDI, đặc biệt là các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của thể chế như một bộ phận của lợi thế vị trí (Dunning, 2004) và là yếu tố giảm thiểu CPGD (North, 1991), luận án đề xuất một mô hình hồi quy đa biến nhằm lượng hóa tác động của CLTC, sau khi đã kiểm soát các yếu tố KT-XH nền tảng khác.

Sở dĩ luận án lựa chọn dạng hàm hồi quy tuyến tính thay vì các dạng mô hình phức tạp hơn như mô hình ngưỡng hay mô hình phi tuyến, là vì ba lý do sau.

Trước hết, xét về mặt lý thuyết, cả ba lý thuyết nền mà luận án sử dụng ở Chương 2 (NIE, OLI mở rộng, KKZ) đều mô tả tác động của CLTC đến FDI theo hướng khá đơn giản và liên tục: thể chế càng tốt thì CPGD càng giảm, lợi thế cạnh tranh càng tăng, không có lý do gì để suy luận rằng tồn tại một “điểm gãy” đột ngột trong mối quan hệ này. Giả thuyết về “ngưỡng thể chế” mà Kurul (2017) đề xuất thường chỉ thực sự có ý nghĩa khi so sánh giữa các quốc gia có trình độ phát triển rất khác nhau. Còn 11 tỉnh vùng ĐBSH trong mẫu nghiên cứu của luận án lại có trình độ phát triển tương đối gần nhau, nên giả định về một ngưỡng gãy khúc như vậy khó có cơ sở vững chắc.

Thứ hai, phần lớn các nghiên cứu đi trước mà luận án đã lược khảo ở Chương 1 như Cole và cộng sự (2009), Nifo và Vecchione (2014), Trương Minh Tuấn (2017), hay gần đây là Lê Xuân Thái (2025) đều dùng dạng hàm tuyến tính hoặc loga-tuyến tính. Đi theo hướng này giúp luận án dễ so sánh kết quả với các nghiên cứu trước, đồng thời kế thừa được kinh nghiệm phương pháp luận đã được kiểm chứng.

Thứ ba, với cỡ mẫu chỉ 176 quan sát trên 11 tỉnh, việc áp dụng các mô hình phi tuyến phức tạp hơn (như mô hình ngưỡng dữ liệu bảng - Panel Threshold Regression) đòi hỏi số lượng tỉnh lớn hơn nhiều để xác định điểm ngưỡng một cách đáng tin cậy. Đây là điều không phù hợp với đặc điểm dữ liệu của luận án và tác giả xin phép trình bày rõ hơn hạn chế này ở phần cuối luận án.

Với bản chất dữ liệu nghiên cứu bao gồm các quan sát của nhiều địa phương (11 tỉnh) trong nhiều năm (16 năm), việc sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu bảng là phương pháp phù hợp và ưu việt. Mô hình dữ liệu bảng cho phép khai thác thông tin từ cả hai chiều không gian và thời gian, từ đó kiểm soát được các yếu tố đặc thù không quan sát được của từng địa phương, giảm thiểu rủi ro đa cộng tuyến và cung cấp các ước lượng hiệu quả hơn so với các mô hình dữ liệu chéo hoặc chuỗi thời gian đơn thuần (Baltagi, 2005; Wooldridge, 2010).

Mô hình hồi quy tổng quát của luận án được xây dựng dưới dạng hàm loga-tuyến tính như sau:

$$\ln(FDI_{it}) = \beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k INSTITUTIONS_{kit} + \sum_{m=1}^M \gamma_m CONTROLS_{mit} + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó, i là chỉ số cho tỉnh ($i = 1, \dots, 11$) và t là chỉ số cho thời gian ($t = 1, \dots, 16$). Dạng hàm loga-tuyến tính được lựa chọn vì nó không chỉ giúp giảm thiểu ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai và chuẩn hóa phân phối của các biến, mà còn cho phép diễn giải các hệ số hồi quy dưới dạng độ co giãn hoặc bán co giãn, phù hợp với phân tích kinh tế.

Từ mô hình tổng quát (1), luận án cụ thể hóa các biến số đã được lựa chọn dựa trên khung lý thuyết tại Chương 2. Mô hình nghiên cứu chi tiết được trình bày trong phương trình (2):

$$\ln(FDI_{it}) = \beta_0 + \beta_1 CPKCT_{it} + \beta_2 TCPL_{it} + \beta_3 CPTG_{it} + \beta_4 TMB_{it} + \beta_5 TNĐ_{it} + \beta_6 \ln(GRDP_{it}) + \beta_7 ĐMTM_{it} + \beta_8 CSHT_{it} + \beta_9 CLLĐ_{it} + \beta_{10} ĐQT_{i,t-1} + \beta_{11} \ln(CPLĐ_{it}) + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

$\ln(FDI_{it})$: Biến phụ thuộc, đại diện cho mức độ thu hút FDI, được đo bằng logarit tự nhiên của tổng vốn FDI tại tỉnh i trong năm t.

Nhóm các biến $CPKCT_{it}, TCPL_{it}, CPTG_{it}, TMB_{it}, TNĐ_{it}$: Là các biến độc lập chính, đại diện cho năm khía cạnh cốt lõi của CLTC địa phương, được lượng hóa bằng các chỉ số thành phần tương ứng của PCI.

Nhóm các biến $\ln(GRDP_{it}), ĐMT, CSHT_{it}, CLLĐ_{it}, ĐQT_{i,t-1}, \ln(CPLĐ_{it})$: Là các biến kiểm soát, đại diện cho các yếu tố KT-XH nền tảng của địa phương, có khả năng tác động đến thu hút FDI.

β_0 : Hệ số chặn chung của mô hình.

β_1 đến β_{11} : Là các hệ số góc cần ước lượng. Mỗi hệ số β phản ánh mức độ thay đổi trong $\ln(FDI)$ khi biến độc lập tương ứng thay đổi, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

μ_i : Thành phần sai số đặc trưng cho từng tỉnh, không thay đổi theo thời gian. Thành phần này nắm bắt tất cả các yếu tố không quan sát được, cố định theo thời gian của mỗi tỉnh, chẳng hạn như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, văn hóa KD...

ε_{it} : Thành phần sai số ngẫu nhiên, thay đổi theo cả tỉnh i và thời gian t, đại diện cho các cú sốc hoặc các yếu tố không thể giải thích được khác.

Mô hình (2) là cơ sở để luận án tiến hành các kiểm định thực nghiệm nhằm trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã đề ra.

3.2.2. Dữ liệu, đo lường biến số và các giả thuyết nghiên cứu

NC sử dụng một bộ dữ liệu bảng được tổng hợp và làm sạch từ nhiều nguồn chính thức, đáng tin cậy. Bộ dữ liệu bao gồm các quan sát hàng năm của 11 địa phương thuộc vùng ĐBSH trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2024, tạo thành một bộ dữ liệu bảng cân bằng với tổng số 176 quan sát. Sự lựa chọn các nguồn dữ liệu được dựa trên tiêu chí về tính nhất quán, mức độ bao phủ và uy tín học thuật.

Việc lựa chọn các biến số cho mô hình được thực hiện một cách cẩn trọng, dựa trên cả nền tảng lý thuyết đã phân tích tại Chương 2 và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm liên quan. Trong quá trình xây dựng mô hình, một tập hợp các biến kiểm soát

tiềm năng rộng hơn, bao gồm các biến như dân số hay lực lượng lao động..., đã được xem xét. Tuy nhiên, qua quá trình kiểm tra chẩn đoán đa cộng tuyến sơ bộ (phân tích tương quan và kiểm định VIF), các biến này cho thấy sự tương quan cao với các biến khác đã có trong mô hình. Để đảm bảo mô hình có tính vững chắc, tránh các ước lượng bị chệch và kém hiệu quả do đa cộng tuyến, các biến này đã được loại bỏ khỏi đặc tả mô hình cuối cùng.

Các biến số được sử dụng trong mô hình, cùng với định nghĩa, cách đo lường, nguồn dữ liệu và giả thuyết nghiên cứu tương ứng, được tổng hợp chi tiết ở bảng dưới đây:

Bảng 3.1. Tổng hợp các biến số và giả thuyết nghiên cứu

Phân loại	Biến	Ký hiệu	Đo lường & Nguồn dữ liệu	Vai trò lý thuyết	Giả thuyết
Biến phụ thuộc	Thu hút FDI	LnFDI	Logarit tự nhiên của tổng vốn FDI đăng ký mới & tăng thêm (triệu USD). Nguồn: Cục ĐTN	Kết quả đầu ra của MTĐT	-
Biến độc lập chính (CLTC)	Tính năng động & tiên phong của chính quyền tỉnh	TNĐ	Điểm chỉ số thành phần PCI. Nguồn: VCCI	Tiếng nói & trách nhiệm giải trình (KKZ)	H1: +
	Tính minh bạch	TMB	Điểm chỉ số thành phần PCI. Nguồn: VCCI	Chất lượng quy định (KKZ)	H2: +
	Chi phí thời gian	CPTG	Điểm chỉ số thành phần PCI. Nguồn: VCCI	Hiệu lực chính phủ (KKZ)	H3: +
	Thiết chế pháp lý & ANTT	TCPL-	Điểm chỉ số thành phần PCI. Nguồn: VCCI	Nhà nước pháp quyền & ổn định chính trị (KKZ)	H4: +
	Chi phí không chính thức	CPKCT	Điểm chỉ số thành phần PCI. Nguồn: VCCI	Kiểm soát tham nhũng (KKZ)	H5: +
Biến kiểm soát (Các yếu tố KT XH-CSHT)	Quy mô thị trường	LnGRDP	Logarit GRDP theo giá hiện hành (triệu USD). Nguồn: GSO, Cục thống kê tỉnh	Sức mua & tiềm năng thị trường	H6: +
	Độ mở thương mại	ĐMTM	XNK/GRDP. Nguồn: Tổng cục hải quan	Hội nhập KT QT	H7: +
	Cơ sở hạ tầng	CSHT	Số thuê bao Internet/100 dân. Nguồn: Cục thống kê tỉnh	Hạ tầng hỗ trợ KD	H8: +
	Chất lượng lao động	CLLĐ	Tỷ lệ LĐ ≥ 15 tuổi đã qua đào tạo. Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh/thành phố.	Năng suất & kỹ năng LĐ	H9: +
	Độ quản trị	ĐQT	Logarit số DN FDI hoạt động năm t-1. Nguồn: GSO	Ngoại ứng từ tập trung FDI	H10: +
	Chi phí lao động	LnCPLĐ	Logarit mức lương TB tháng khu vực DN. Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh/thành phố.	Chi phí đầu vào SX	H11: -

(Nguồn: NCS)

Ghi chú:

(1) Giả thuyết dấu dương (+) đối với các biến độc lập chính (chỉ số thành phần PCI) được đặt ra dựa trên cách tính điểm của VCCI (điểm số càng cao thể hiện chất lượng càng tốt). Ví dụ, một hệ số dương cho CPKCT có nghĩa là khi điểm số “chi phí không chính thức” tăng lên (tức là mức độ tham nhũng vật giảm đi) thì thu hút FDI được kỳ vọng sẽ tăng. Cụ thể:

- Các giả thuyết về nhóm biến chất lượng thể chế:

Nhóm giả thuyết này kỳ vọng rằng việc cải thiện các khía cạnh khác nhau của CLTC địa phương sẽ có tác động tích cực đến việc thu hút FDI.

H1: “Tính năng động và Tiên phong của lãnh đạo tỉnh” (TNĐ) có tác động cùng chiều đến thu hút FDI.

H2: “Tính minh bạch” (TMB) có tác động cùng chiều đến thu hút FDI.

H3: “Chi phí thời gian” (CPTG) có tác động cùng chiều đến thu hút FDI (điểm số cao hơn thể hiện thủ tục nhanh hơn).

H4: “Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự” (TCPL) có tác động cùng chiều đến thu hút FDI.

H5: “Chi phí không chính thức” (CPKCT) có tác động cùng chiều đến thu hút FDI (điểm số cao hơn thể hiện môi trường liêm chính hơn).

Năm giả thuyết H1 đến H5 không được đặt ra một cách tùy tiện, mà mỗi giả thuyết đều gắn với một cơ chế lý thuyết cụ thể đã trình bày ở Chương 2. Cụ thể, H1 (TNĐ) xuất phát từ cơ chế “nâng cao lợi thế vị trí” theo lý thuyết OLI mở rộng và lý thuyết năng lực thu hút FDI dựa trên thể chế; H2 và H3 (TMB, CPTG) gắn với cơ chế “nâng cao chất lượng quản trị, tăng khả năng dự báo” theo khung KKZ; còn H4 và H5 (TCPL, CPKCT) bắt nguồn từ cơ chế “giảm CPGD, bảo vệ quyền sở hữu” theo lý thuyết NIE mới. Việc gắn từng giả thuyết với đúng một cơ chế lý thuyết như vậy có một lợi ích thực tế: nếu sau này có giả thuyết nào bị bác bỏ ở Chương 4, luận án sẽ có cơ sở để chỉ rõ đó là cơ chế lý thuyết nào cần được xem xét lại hoặc lý giải thêm trong bối cảnh cụ thể của vùng ĐBSH, thay vì phải phủ nhận cả khung lý thuyết một cách chung chung.

- Các giả thuyết về nhóm biến kiểm soát KT-XH:

Nhóm giả thuyết này dựa trên các lý thuyết kinh tế kinh điển về các nhân tố quyết định FDI.

H6 đến H10: Các yếu tố Quy mô thị trường ($\ln\text{GRDP}$), Độ mở thương mại (ĐMTM), Cơ sở hạ tầng (CSHT), Chất lượng lao động (CLLD), và Hiệu ứng tích tụ (ĐQT) được kỳ vọng có tác động cùng chiều đến thu hút FDI.

H11: Yếu tố Chi phí lao động ($\ln\text{CPLĐ}$) được kỳ vọng có tác động ngược chiều đến thu hút FDI.

Việc kiểm định đồng thời các giả thuyết này thông qua mô hình hồi quy sẽ cho phép lượng hóa và so sánh tầm quan trọng tương đối của các yếu tố thể chế so với các yếu tố kinh tế nền tảng, cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu của luận án.

(2) Trong quá trình xây dựng mô hình, các biến như dân số hay lực lượng lao động đã được xem xét nhưng sau đó đã bị loại bỏ do kết quả kiểm tra chẩn đoán cho thấy sự tồn tại của hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng với biến Quy mô thị trường ($\ln\text{GRDP}$), nhằm đảm bảo tính vững chắc cho các ước lượng của mô hình.

(3) Luận án lựa chọn sử dụng tổng vốn FDI đăng ký làm biến phụ thuộc chính. Lựa chọn này được dựa trên luận điểm rằng vốn đăng ký phản ánh một cách nhạy bén và kịp thời nhất ý định đầu tư và sự đánh giá của các NĐT nước ngoài đối với MTKD tại một thời điểm nhất định. Nó là chỉ báo đi trước, thể hiện trực tiếp sức hấp dẫn ban đầu của một địa phương. Tuy nhiên, luận án cũng nhận thức được hạn chế của chỉ tiêu này. Vốn đăng ký có thể có độ biến động cao và không phải lúc nào cũng được chuyển hóa hoàn toàn thành dòng vốn thực sự chảy vào nền kinh tế. Một thước đo khác là vốn FDI thực hiện sẽ phản ánh tốt hơn cam kết và hoạt động triển khai thực tế của NĐT. Việc không sử dụng vốn FDI thực hiện trong mô hình chính là do những khó khăn trong việc thu thập một chuỗi dữ liệu đầy đủ và nhất quán cho chỉ tiêu này ở cấp tỉnh trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Do đó, việc kiểm chứng lại các kết quả của mô hình bằng cách sử dụng vốn FDI thực hiện được xem là một hạn chế và là một hướng nghiên cứu có giá trị sau này.

3.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

3.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Để phục vụ cho các phân tích định tính và định lượng, luận án sử dụng chủ yếu phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp. Đây là phương pháp phù hợp, cho phép tiếp cận với các dữ liệu vĩ mô trong nhiều năm và có độ tin cậy cao do các CQNN và các tổ chức uy tín thu thập và công bố.

Quy trình thu thập được thực hiện một cách có hệ thống, dựa trên danh mục các biến số đã được xác định trong khung nghiên cứu. Dữ liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn chính thức khác nhau, bao gồm:

- Dữ liệu về CLTC địa phương được thu thập từ các báo cáo về chỉ số PCI do VCCI chủ trì thực hiện và công bố hằng năm.
- Dữ liệu về vốn FDI đăng ký được thu thập từ hệ thống CSDL của Cục ĐTNN (Bộ Tài chính). Dữ liệu về số lượng DN FDI đang hoạt động được thu thập từ

NGTK các tỉnh/thành phố và báo cáo kết quả hoạt động ĐTNN tại Việt Nam do TCTK phát hành.

- Các dữ liệu KT-XH khác như tổng sản phẩm trên địa bàn, dân số, lực lượng lao động, mức lương trung bình của lao động trong DN, số thuê bao internet được thu thập từ NGTK quốc gia và NGTK của 11 tỉnh, thành phố trong mẫu, do TCTK và các cục thống kê các địa phương phát hành. Dữ liệu về XNK được thu thập từ báo cáo trị giá xuất, nhập khẩu theo tỉnh/thành phố của cục CNTT & Thống kê hải quan (Tổng cục hải quan) ban hành.

Dữ liệu của mô hình chính được thu thập từ 11 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSH trong giai đoạn 16 năm từ 2009 đến 2024, tạo thành một bộ dữ liệu bảng cân bằng. Đối với mô hình bổ sung tác giả tiến hành thu thập thêm dữ liệu của tỉnh Bắc Giang. Mốc 2009 được lựa chọn nhằm bảo đảm tính đồng nhất về địa giới hành chính sau sự kiện Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội (2008), qua đó đảm bảo độ tin cậy và tính so sánh liên tục của dữ liệu.

Trong quá trình thu thập dữ liệu thứ cấp, tác giả thực hiện ba bước kiểm soát chất lượng đơn giản nhưng cần thiết. Trước tiên là đối chiếu giữa các nguồn, ví dụ số liệu GRDP có thể xuất hiện ở cả Niên giám thống kê quốc gia lẫn niên giám của từng tỉnh, nên cần so sánh để phát hiện chênh lệch nếu có. Tiếp theo là kiểm tra tính liên tục của chuỗi số liệu qua 16 năm cho cả 11 tỉnh, nếu có năm nào bị thiếu số liệu ngắn (không quá 1 năm), tác giả nội suy tuyến tính; còn nếu khoảng thiếu kéo dài hơn thì loại khỏi phân tích thay vì cố gắng ước đoán. Cuối cùng là rà soát tính hợp lý của số liệu, ví dụ phát hiện các giá trị âm ở những chỉ tiêu vốn dĩ không thể âm hay những biến động bất thường giữa hai năm liên kề, để loại trừ khả năng sai sót do nhập liệu trước khi đưa vào phân tích chính thức.

3.3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý và làm sạch thông qua một chuỗi thao tác nhằm chuẩn hóa thông tin, đảm bảo tính thống nhất và độ tin cậy cho các phân tích kinh tế lượng. Các bước xử lý cụ thể bao gồm:

- Chuẩn hóa đơn vị đo lường: Các chỉ tiêu được quy đổi về cùng một đơn vị so sánh để loại bỏ sai lệch do khác biệt đơn vị đo. Cụ thể, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tính theo VNĐ được chuyển đổi sang USD dựa trên tỷ giá hối đoái bình quân năm do GSO công bố, nhằm bảo đảm tính nhất quán và so sánh được giữa các địa phương.

- Xây dựng biến số mới từ dữ liệu gốc: Một số biến không sẵn có trực tiếp được tính toán từ dữ liệu gốc. Chẳng hạn, độ mở thương mại (ĐMTM) được đo bằng tỷ lệ kim ngạch XNK so với GRDP; hay Cơ sở hạ tầng (CSHT) được xây dựng từ số thuê bao Internet trên 100 dân.

- Chuyển đổi biến số: Để giảm thiểu hiện tượng phân phối lệch và phục vụ phân tích hồi quy, một số biến được biến đổi bằng logarit tự nhiên. Các biến này bao gồm FDI (lnFDI), quy mô thị trường (lnGRDP), lực lượng lao động (lnLLLĐ), dân số (lnDS) và chi phí lao động (lnCPLĐ).

- Tạo biến trễ: Biến độ quần tụ (ĐQT) được đưa về giá trị của năm trước ($t-1$), nhằm giải quyết vấn đề nội sinh, phản ánh giả định rằng sự tích tụ FDI chỉ phát huy tác động sau một độ trễ nhất định.

Nhờ các bước xử lý trên, bộ dữ liệu cuối cùng có độ tin cậy và tính chuẩn hóa cao, đáp ứng yêu cầu cho phân tích định lượng, đảm bảo các kết quả hồi quy kinh tế lượng có giá trị giải thích và gợi ý chính sách đáng tin cậy.

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

3.4.1. Phương pháp thống kê mô tả

NC thực hiện phương pháp thống kê mô tả nhằm ba mục đích chính: (i) tổng quan hóa đặc điểm cơ bản của dữ liệu và các biến số; (ii) nhận diện sơ bộ về mối quan hệ giữa các biến; và (iii) phát hiện sớm các vấn đề kinh tế lượng tiềm ẩn như đa cộng tuyến.

Các công cụ thống kê mô tả được sử dụng bao gồm:

- Bảng thống kê mô tả: Trình bày các giá trị đặc trưng của từng biến (số lượng quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất) giúp hình dung phạm vi biến động và mức độ phân tán của dữ liệu.

- Phân tích tương quan và đa cộng tuyến:

+ Ma trận tương quan: Tính toán hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập. Nếu hệ số tương quan cao ($|r| > 0.8$) là dấu hiệu cảnh báo đa cộng tuyến.

+ Chỉ số phóng đại phương sai VIF: Được sử dụng để lượng hóa mức độ cộng tuyến. Thông thường, biến có giá trị $VIF > 10$ được coi là có vấn đề nghiêm trọng về đa cộng tuyến.

Kết quả của thống kê mô tả giúp nhận diện đặc điểm dữ liệu, đánh giá khả năng xảy ra sai lệch mô hình và hỗ trợ lựa chọn biến thích hợp cho phân tích hồi quy, từ đó đảm bảo kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao hơn.

3.4.2. Phương pháp phân tích kinh tế lượng

a. Lý do luận án lựa chọn sử dụng phương pháp dữ liệu bảng

Với đặc điểm của bộ dữ liệu nghiên cứu bao gồm các quan sát của nhiều địa phương (chiều không gian) trong nhiều năm (chiều thời gian), việc sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng là một lựa chọn phương pháp luận phù hợp và ưu việt. So với các phương pháp chỉ sử dụng dữ liệu chéo hoặc dữ liệu chuỗi thời gian, kỹ thuật dữ liệu bảng mang lại nhiều lợi thế quan trọng, như đã được chỉ ra bởi các nhà kinh tế lượng hàng đầu như Baltagi (2005) và Wooldridge (2010).

Thứ nhất và là ưu điểm quan trọng nhất, dữ liệu bảng cho phép kiểm soát sự không đồng nhất không quan sát được của các đối tượng. Mỗi tỉnh trong mẫu nghiên cứu đều có những đặc tính riêng biệt, cố hữu và khó có thể đo lường được một cách đầy đủ, chẳng hạn như vị trí địa lý, văn hóa kinh doanh, truyền thống lịch sử, hay năng lực quản lý tiềm ẩn. Những yếu tố này có thể có tác động đến việc thu hút FDI và đồng thời cũng có thể tương quan với các biến giải thích trong mô hình (như CLTC). Việc bỏ qua các yếu tố này (như trong mô hình OLS gộp trên dữ liệu chéo) sẽ dẫn đến nguy cơ thiên vị do biến bị bỏ sót nghiêm trọng. Các mô hình dữ liệu bảng, đặc biệt là FEM, cho phép kiểm soát và loại bỏ ảnh hưởng của các yếu tố không đổi theo thời gian này, từ đó cung cấp các ước lượng nhất quán và đáng tin cậy hơn về tác động thực sự của các biến độc lập.

Thứ hai, dữ liệu bảng cung cấp nhiều thông tin hơn, tăng bậc tự do và giảm thiểu đa cộng tuyến. Bằng cách kết hợp cả hai chiều dữ liệu, bộ dữ liệu bảng có số lượng quan sát lớn hơn, giúp tăng bậc tự do và nâng cao hiệu quả của các ước lượng thống kê. Hơn nữa, do xem xét cả sự biến thiên giữa các tỉnh và sự biến thiên trong nội bộ mỗi tỉnh theo thời gian, dữ liệu bảng có xu hướng làm giảm mức độ cộng tuyến giữa các biến độc lập so với việc chỉ sử dụng dữ liệu chéo.

Thứ ba, dữ liệu bảng cho phép nghiên cứu động thái thay đổi theo thời gian. Thay vì chỉ đưa ra một bức tranh tĩnh tại một thời điểm, dữ liệu bảng cho phép phân tích cách thức mà sự thay đổi trong các yếu tố thể chế hoặc KT-XH của một tỉnh theo thời gian sẽ tác động đến sự thay đổi trong kết quả thu hút FDI của chính tỉnh đó. Khả năng phân tích động thái này là cực kỳ quan trọng để có thể đưa ra các hàm ý chính sách mang tính nhân quả.

Vì những ưu điểm vượt trội trên, việc lựa chọn phương pháp phân tích dữ liệu bảng là hoàn toàn phù hợp, đảm bảo tính vững chắc và độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu định lượng của luận án.

b. Phương pháp ước lượng và kiểm định

Để đánh giá khả năng giải thích của mô hình đối với biến phụ thuộc là thu hút FDI (lnFDI), luận án áp dụng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng. Các phương pháp ước lượng dữ liệu bảng được sử dụng trong luận án bao gồm mô hình Pooled OLS, FEM, REM.

- Mô hình bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS): Mô hình này ước lượng hồi quy OLS thông thường trên toàn bộ dữ liệu, coi 176 quan sát là độc lập và bỏ qua cấu trúc hai chiều của dữ liệu. Do không phân biệt sự khác biệt giữa các tỉnh, kết quả ước lượng từ mô hình này có thể không hiệu quả và có nguy cơ bị chệch. Mô hình có dạng:

$$\ln(FDI_{it}) = \beta_0 + \beta_1 TNĐ_{it} + \beta_2 TMB_{it} + \beta_3 CPTG_{it} + \beta_4 TCPL_{it} + \beta_5 CPKCT_{it} \\ + \beta_6 \ln(GRDP_{it}) + \beta_7 ĐMTM_{it} + \beta_8 CSHT_{it} + \beta_9 CLLĐ_{it} \\ + \beta_{10} ĐQT_{i,t-1} + \beta_{11} \ln(CPLĐ_{it}) + \varepsilon_{it}$$

- Mô hình tác động cố định (FEM): Đây là một dạng mở rộng của mô hình hồi quy tuyến tính, trong đó phần dư của mô hình được tách ra làm hai bộ phận: $\varepsilon_{it} = \mu_i + v_{it}$. Thành phần μ_i đại diện cho các yếu tố không quan sát được, đặc trưng cho từng tỉnh i và không thay đổi theo thời gian (ví dụ: vị trí địa lý, văn hoá...). Thành phần v_{it} đại diện cho sai số ngẫu nhiên thay đổi theo cả tỉnh và thời gian. FEM ước lượng các hệ số dựa trên sự biến thiên trong nội bộ của mỗi tỉnh, từ đó loại bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của μ_i và cung cấp các ước lượng nhất quán ngay cả khi μ_i có tương quan với các biến độc lập. Mô hình có dạng:

$$\ln(FDI_{it}) = \beta_0 + \beta_1 TNĐ_{it} + \beta_2 TMB_{it} + \beta_3 CPTG_{it} + \beta_4 TCPL_{it} + \beta_5 CPKCT_{it} \\ + \beta_6 \ln(GRDP_{it}) + \beta_7 ĐMTM_{it} + \beta_8 CSHT_{it} + \beta_9 CLLĐ_{it} \\ + \beta_{10} ĐQT_{i,t-1} + \beta_{11} \ln(CPLĐ_{it}) + \mu_i + v_{it}$$

- Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM): Đây cũng là một dạng mở rộng của mô hình FEM. Trong đó, sai số ε_{it} cũng được tách thành hai bộ phận, nhưng thành phần đặc trưng cho từng tỉnh μ_i được giả định là một biến ngẫu nhiên, không tương quan với các biến độc lập. Thành phần μ_i được xem như một phần của sai số tổng hợp. Mô hình có dạng:

$$\ln(FDI_{it}) = \beta_0 + \beta_1 TNĐ_{it} + \beta_2 TMB_{it} + \beta_3 CPTG_{it} + \beta_4 TCPL_{it} + \beta_5 CPKCT_{it} \\ + \beta_6 \ln(GRDP_{it}) + \beta_7 ĐMTM_{it} + \beta_8 CSHT_{it} + \beta_9 CLLĐ_{it} \\ + \beta_{10} ĐQT_{i,t-1} + \beta_{11} \ln(CPLĐ_{it}) + (\mu_i + v_{it})$$

Để lựa chọn được mô hình phù hợp giả tiến hành các kiểm định:

Lựa chọn giữa Pooled OLS và các mô hình hiệu ứng: Sử dụng kiểm định F (so sánh FEM và OLS) và kiểm định Breusch-Pagan LM (so sánh REM và OLS) để xác định sự tồn tại của các hiệu ứng riêng biệt theo từng tỉnh.

Lựa chọn giữa FEM và REM: Sử dụng kiểm định Hausman để kiểm tra giả thuyết về sự tương quan giữa các hiệu ứng riêng và các biến độc lập, từ đó lựa chọn ra mô hình nhất quán và hiệu quả hơn.

Sau khi lựa chọn được mô hình cơ sở phù hợp, luận án tiếp tục tiến hành các kiểm định chẩn đoán sâu hơn để kiểm tra các giả định của phương pháp hồi quy cổ điển. Trong các bộ dữ liệu bảng kinh tế vĩ mô cấp địa phương, các giả định này thường bị vi phạm:

+ Phương sai sai số thay đổi: Sự biến động của các cú sốc kinh tế có thể không đồng nhất giữa các tỉnh có quy mô khác nhau. Kiểm định Modified Wald sẽ được sử dụng để phát hiện hiện tượng này.

+ Tự tương quan: Tác động của các chính sách hoặc các cú sốc kinh tế thường có độ trễ và kéo dài qua nhiều năm, làm cho sai số của năm nay tương quan với sai số của năm trước. Kiểm định Wooldridge sẽ được sử dụng để phát hiện hiện tượng này.

Sự hiện diện đồng thời của các hiện tượng trên cho thấy ma trận phương sai-hiệp phương sai của sai số không còn là ma trận đơn vị đơn giản. Khi đó, các phương pháp ước lượng OLS, FEM hay REM thông thường, mặc dù vẫn có thể nhất quán, nhưng sẽ không còn hiệu quả. Các sai số chuẩn tính toán theo phương pháp thông thường sẽ bị chệch, dẫn đến các suy diễn thống kê (kiểm định t, kiểm định F) không còn đáng tin cậy.

Để khắc phục các vấn đề đã được chẩn đoán, luận án lựa chọn sử dụng phương pháp FGLS làm phương pháp ước lượng chính thức. FGLS là một kỹ thuật ước lượng nâng cao, được thiết kế đặc biệt để xử lý các mô hình có cấu trúc sai số phức tạp. Bằng cách mô hình hóa một cách tường minh sự tồn tại của phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo, FGLS cung cấp các ước lượng vừa nhất quán vừa hiệu quả hơn so với các phương pháp cơ bản. Quy trình FGLS sẽ được thực hiện thông qua lệnh `xtgls` trong phần mềm Stata, với các tùy chọn được đặc tả để phù hợp với kết quả từ các kiểm định chẩn đoán. Kết quả từ mô hình FGLS được sử dụng làm cơ sở cho các phân tích, thảo luận và đề xuất hàm ý chính sách trong các chương tiếp theo, đảm bảo sự tin cậy về phương pháp luận và sự phù hợp với đặc điểm của bộ dữ liệu nghiên cứu.

Luận án nhận thức rõ rằng mối quan hệ giữa CLTC và thu hút FDI tiềm ẩn nguy cơ về vấn đề nội sinh, đặc biệt là quan hệ nhân quả hai chiều (ví dụ: FDI tăng có thể gây áp lực CCTC hoặc làm quá tải bộ máy HC). Các phương pháp ước lượng nâng cao như GMM, vốn được đề cập trong phần tổng quan, được thiết kế chuyên biệt để xử lý vấn đề này bằng cách sử dụng các biến trễ làm biến công cụ. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của luận án này, mô hình GMM đã không được lựa chọn làm phương pháp chính vì một số lý do phương pháp luận và kỹ thuật. Thứ nhất, các mô hình GMM, đặc biệt là System GMM, hoạt động hiệu quả nhất với các bộ dữ liệu N lớn, T nhỏ (nhiều đối tượng, giai đoạn thời gian ngắn). Bộ dữ liệu của luận án có cấu trúc N nhỏ, T tương đối dài ($N=11$, $T=16$), có thể làm cho số lượng biến công cụ được tạo ra quá lớn so với số lượng đối tượng, dẫn đến nguy cơ ước lượng quá khớp và kết quả không đáng tin cậy. Thứ hai, việc lựa chọn biến công cụ phù hợp và hợp lệ là một thách thức lớn và kết quả của GMM rất nhạy cảm với lựa chọn này.

Do đó, luận án lựa chọn một cách tiếp cận thận trọng hơn. Mô hình FEM, bằng cách loại bỏ các yếu tố cố định theo thời gian, đã giúp kiểm soát được một nguồn nội sinh quan trọng đến từ các biến bị bỏ sót không đổi. Đồng thời, việc sử

dụng biến trễ một kỳ cho biến ĐQT cũng là một bước để giảm thiểu vấn đề nhân quả ngược chiều. Luận án thừa nhận rằng phương pháp này có thể chưa xử lý triệt để được tất cả các nguồn nội sinh. Do đó, việc kiểm định lại các mối quan hệ bằng mô hình GMM được xem là một hạn chế và là một hướng nghiên cứu quan trọng cho tương lai.

d. Thiết kế phân tích bổ sung trong bối cảnh thay đổi địa giới hành chính

Bên cạnh việc phân tích mô hình chính dựa trên bộ dữ liệu lịch sử, nhằm tăng cường tính thực tiễn và kiểm chứng độ vững chắc của các kết quả nghiên cứu trong bối cảnh thực tế đã có nhiều thay đổi, luận án tiến hành một phân tích bổ sung có chủ đích. Phân tích này xuất phát từ sự kiện tái cấu trúc các ĐVHC cấp tỉnh, vốn đã làm thay đổi cấu trúc không gian kinh tế và môi trường cạnh tranh trong vùng ĐBSH.

Mục tiêu của bước phân tích này là trả lời một câu hỏi phương pháp luận trọng yếu: Liệu các mối quan hệ nhân quả và quy luật kinh tế được xác định trong mô hình chính có duy trì được tính ổn định khi thành phần các địa phương trong mẫu thay đổi hay không? Để đạt được mục tiêu đó, luận án xây dựng một mô hình hồi quy thay thế được ước lượng trên bộ dữ liệu bảng điều chỉnh, vẫn giữ nguyên các biến và giai đoạn nghiên cứu như trong mô hình cơ sở, nhưng có sự thay đổi về thành phần mẫu. Cụ thể, loại bỏ các quan sát của tỉnh Vĩnh Phúc và bổ sung các quan sát của tỉnh Bắc Giang (vùng ĐBSH được quy hoạch lại bao gồm 6 tỉnh mới được tái lập lại từ 11 tỉnh bao gồm tỉnh Bắc Giang và 10 trên 11 tỉnh cũ trong vùng ngoại trừ tỉnh Vĩnh Phúc).

Phương pháp ước lượng và các kiểm định đặc tả mô hình (như đã trình bày tại mục c) được áp dụng tương tự để xác định mô hình phù hợp nhất. Việc so sánh kết quả giữa hai mô hình đóng vai trò như một phép kiểm chứng mức độ ổn định của mô hình. Nếu các kết luận cơ bản vẫn được duy trì nhất quán thì điều đó sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ về tính tin cậy và khả năng khái quát hóa của các phát hiện mà luận án đưa ra.

3.4.3. Phương pháp nghiên cứu định tính

Nhằm tiếp cận một cách toàn diện các mục tiêu nghiên cứu, bên cạnh phương pháp định lượng đóng vai trò chủ đạo, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính như một công cụ hỗ trợ quan trọng. Việc kết hợp hai cách tiếp cận này giúp luận án ngoài việc xác định mức độ và chiều hướng tác động của CLTC đến thu hút FDI sẽ làm rõ hơn cơ chế tác động, bối cảnh và các vấn đề phía sau những kết quả định lượng.

Cụ thể, nghiên cứu được thiết kế theo mô hình giải thích tuần tự, trong đó nghiên cứu định tính được triển khai sau khi có kết quả định lượng. Theo cách tiếp cận này, các phát hiện từ mô hình kinh tế lượng sẽ đóng vai trò định hướng cho quá

trình phỏng vấn, giúp giải thích sâu hơn những mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, đồng thời làm sáng tỏ các kết quả chưa rõ ràng hoặc mang tính nghịch lý (ví dụ: những biến thể chế không có ý nghĩa thống kê hoặc có dấu tác động khác kỳ vọng). Nhờ đó, phương pháp định tính không chỉ mang tính minh họa mà trở thành một bước kiểm chứng và diễn giải cần thiết cho kết quả định lượng.

Sở dĩ luận án chọn triển khai nghiên cứu định tính sau khi đã có kết quả định lượng, thay vì làm song song hay làm trước, là vì cách làm này cho phép tác giả xây dựng bộ câu hỏi phỏng vấn bám sát và có mục tiêu rõ ràng hơn nhiều, đặc biệt là khi luận án phát hiện một số kết quả có dấu tác động ngược với kỳ vọng ban đầu (sẽ trình bày cụ thể ở Chương 4). Thay vì phỏng vấn thăm dò chung chung, tác giả có thể hỏi thẳng vào những phát hiện cụ thể cần lý giải. Đây cũng chính là điểm khác biệt cốt lõi giữa thiết kế giải thích tuần tự mà luận án áp dụng với các thiết kế hỗn hợp khác như thiết kế khám phá tuần tự hay thiết kế đồng thời hội tụ, theo cách phân loại của Creswell và Plano Clark (2011).

a. Thiết kế phỏng vấn và lựa chọn mẫu nghiên cứu

Công cụ thu thập dữ liệu chính của nghiên cứu định tính là phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Hình thức phỏng vấn này cho phép người nghiên cứu vừa đảm bảo bám sát các chủ đề nghiên cứu cốt lõi, vừa tạo không gian linh hoạt để người được phỏng vấn chia sẻ trải nghiệm, nhận định và góc nhìn cá nhân một cách sâu sắc.

Để tăng chiều sâu phân tích và đảm bảo tính gắn kết với bối cảnh nghiên cứu, luận án áp dụng phương pháp nghiên cứu tình huống, trong đó tỉnh Quảng Ninh được lựa chọn làm trường hợp điển hình. Việc lựa chọn Quảng Ninh dựa trên cơ sở tỉnh này là địa phương liên tục dẫn đầu cả nước về chỉ số PCI trong nhiều năm, đồng thời đạt được những kết quả nổi bật trong thu hút FDI. Đây là điều kiện thuận lợi để nghiên cứu làm rõ vai trò của thể chế địa phương, cũng như rút ra các bài học kinh nghiệm có khả năng tham chiếu cho các tỉnh khác trong vùng ĐBSH.

Mẫu phỏng vấn được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích, nhằm tiếp cận những người trực tiếp tham gia hoặc chịu tác động của quá trình xây dựng và vận hành thể chế địa phương. Để đảm bảo góc nhìn đa chiều, mẫu được chia thành hai nhóm đối tượng chính:

(1) Nhóm nhà quản lý:

Bao gồm các cán bộ lãnh đạo và quản lý có kinh nghiệm tại các cơ quan có vai trò trực tiếp trong hoạt động thu hút và quản lý FDI của tỉnh, như sở tài chính, ban quản lý các KCN, KKT. Nhóm này cung cấp thông tin về tư duy chính sách, quá trình thực thi, cũng như những CCTC đã và đang được triển khai. Dự kiến thực hiện từ 4 đến 6 cuộc phỏng vấn.

(2) Nhóm DN FDI:

Bao gồm các nhà quản lý cấp cao tại DN FDI đang hoạt động tại Quảng Ninh, đồng thời mở rộng sang các quản lý chức năng (pháp chế, tài chính, nhân sự...) những người có trải nghiệm trực tiếp với MTTC địa phương. Nhóm này được thiết kế linh hoạt nhằm khắc phục khó khăn trong tiếp cận đối tượng, với số lượng dự kiến từ 10 đến 12 người.

Để dữ liệu định tính có độ tin cậy tốt hơn, tác giả áp dụng ba cách làm cụ thể. Một là đối chiếu chéo thông tin giữa nhóm nhà QLNN và nhóm DN FDI, cũng như đối chiếu với kết quả định lượng, để thấy rõ đâu là điểm hai nhóm đồng thuận và đâu là điểm khác biệt trong cách nhìn nhận. Hai là quy mô mẫu phỏng vấn (10-12 người) được xác định theo nguyên tắc dừng lại khi các cuộc phỏng vấn tiếp theo không còn mang lại thông tin hay chủ đề gì mới đáng kể, cách làm này khá phổ biến trong nghiên cứu định tính quy mô nhỏ (Guest và cộng sự, 2006). Ba là bộ câu hỏi phỏng vấn (Phụ lục III) được xây dựng bám sát vào các kết quả định lượng cụ thể, sao cho mỗi câu hỏi đều có thể truy ngược lại một phát hiện hay giả thuyết nào đó cần được làm rõ thêm.

b. Công cụ, quy trình thu thập và phương pháp phân tích dữ liệu

Dựa trên kết quả định lượng, một dàn câu hỏi phỏng vấn gợi mở được xây dựng riêng cho từng nhóm đối tượng (trình bày tại Phụ lục III). Nội dung phỏng vấn tập trung vào ba nhóm vấn đề chính:

- (i) Diễn giải và lý giải các kết quả định lượng,
- (ii) Trải nghiệm thực tế của các chủ thể đối với MTTC địa phương,
- (iii) Các đề xuất chính sách nhằm cải thiện CLTC và hiệu quả thu hút FDI.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện dưới hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến, tùy theo điều kiện của người tham gia và được ghi âm với sự đồng ý đầy đủ nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu. Toàn bộ dữ liệu sau đó được gỡ băng và xử lý theo phương pháp phân tích nội dung theo chủ đề.

Quy trình phân tích bao gồm bốn bước chính: (1) đọc và làm quen với dữ liệu, (2) mã hóa các đoạn thông tin có ý nghĩa, (3) nhóm các mã vào các chủ đề lớn phản ánh các khía cạnh thể chế và (4) tổng hợp, diễn giải kết quả để rút ra các luận điểm phân tích. Các trích dẫn tiêu biểu, được ẩn danh, sẽ được sử dụng trong Chương 4 và Chương 5 nhằm minh họa, đối chiếu và củng cố các lập luận rút ra từ phân tích định lượng.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã trình bày một cách chi tiết và hệ thống toàn bộ phương pháp luận được sử dụng trong nghiên cứu tạo ra một nền tảng cho các phân tích thực nghiệm sau này.

Thứ nhất, chương đã làm rõ thiết kế và cách tiếp cận nghiên cứu hỗn hợp theo mô hình giải thích tuần tự, trong đó phương pháp định lượng đóng vai trò chủ đạo và được hỗ trợ, làm sâu sắc bởi phương pháp định tính. Quy trình nghiên cứu tổng thể của luận án cũng đã được trình bày cụ thể.

Thứ hai, chương đã cụ thể hóa mô hình nghiên cứu và các giả thuyết. Dựa trên khung phân tích lý thuyết đã xây dựng ở chương 2, một mô hình kinh tế lượng dữ liệu bảng đã được đề xuất cùng với các giả thuyết nghiên cứu tương ứng cho từng biến số. Phần này cũng đã trình bày chi tiết về nguồn dữ liệu, phạm vi và cách thức đo lường, xây dựng các biến số, đồng thời biện giải cho các lựa chọn phương pháp luận quan trọng.

Thứ ba, chương đã trình bày một cách cụ thể quy trình phân tích dữ liệu. Đối với phương pháp định lượng, một lộ trình phân tích nhiều bước đã được thiết lập, bao gồm từ thống kê mô tả, chẩn đoán đa cộng tuyến, lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp đến việc kiểm định các khuyết tật và lựa chọn phương pháp ước lượng cuối cùng. Thiết kế cho phân tích bổ sung với mẫu điều chỉnh cũng đã được trình bày để đảm bảo tính tin cậy của kết quả. Đối với phương pháp định tính, chương đã xác định rõ mục tiêu, đối tượng, công cụ và quy trình phỏng vấn sâu chuyên gia.

Tóm lại, chương 3 về cơ bản đã hoàn thành việc xây dựng một quy trình và phương pháp nghiên cứu chi tiết và có cơ sở khoa học cho toàn bộ quá trình nghiên cứu thực nghiệm. Các phương pháp được lựa chọn và các quy trình được thiết lập sẽ là công cụ để luận án tiến hành phân tích dữ liệu, kiểm định các giả thuyết và trả lời các câu hỏi nghiên cứu một cách khách quan và đáng tin cậy tại chương 4.

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH TỚI THU HÚT FDI TẠI CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Chương này là phần phân tích trọng tâm của luận án, tập trung vào việc thực hiện các phân tích thực chứng nhằm làm rõ tác động của CLTC địa phương cấp tỉnh đến thu hút FDI tại các tỉnh vùng ĐBSH.

Toàn bộ phần phân tích thực trạng về tình hình thu hút FDI và CLTC trong chương này sẽ dựa trên chuỗi dữ liệu lịch sử của 11 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH cũ đã tồn tại ổn định trong suốt giai đoạn 2009-2024. Việc sử dụng dữ liệu lịch sử này là cần thiết để đảm bảo rằng các phân tích về xu hướng và so sánh được dựa trên các địa phương nhất quán trong giai đoạn nghiên cứu. Qua đó phản ánh trung thực những gì đã diễn ra trong thực tế.

Các kết luận từ phân tích thực trạng này, cùng với các phân tích định lượng dựa trên mẫu gốc, sẽ là những kết quả chính của luận án. Tuy nhiên, để tăng cường tính cập nhật và kiểm chứng độ vững chắc của các kết quả hồi quy, một phân tích định lượng bổ sung trên một mẫu đã được điều chỉnh (bổ sung thêm các quan sát của tỉnh Bắc Giang và loại bỏ các quan sát của tỉnh Vĩnh Phúc) sẽ được trình bày ở phần cuối của chương. Cách làm này sẽ giúp luận án vừa đưa ra các kết luận vững chắc dựa trên dữ liệu quá khứ, vừa cung cấp được những so sánh đối chứng giá trị cho giai đoạn phát triển hiện tại.

4.1. Khái quát về vùng đồng bằng sông Hồng

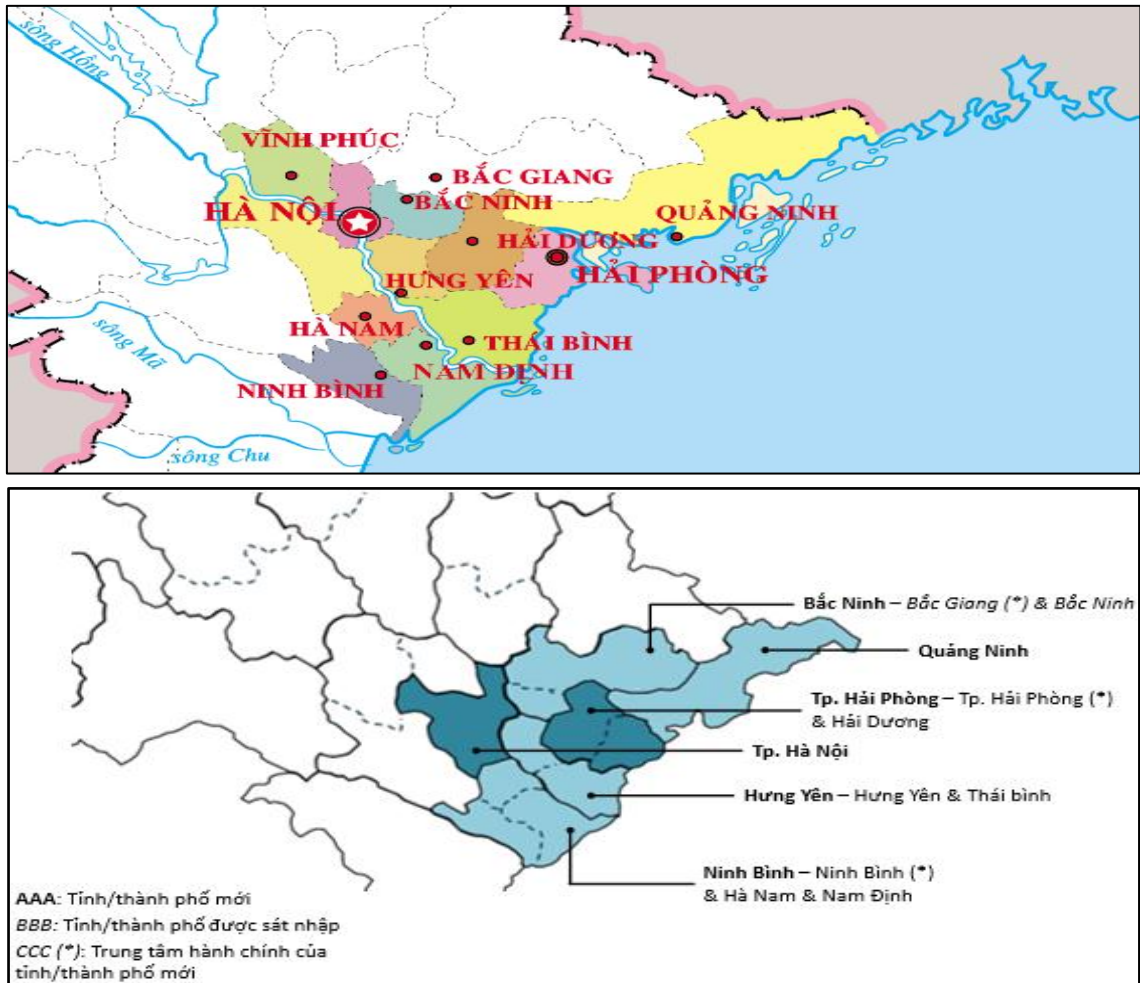
Vùng ĐBSH với trung tâm là Thủ đô Hà Nội, là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, là trung tâm chính trị, kinh tế, VH-XH, KHCN hàng đầu của cả nước. Khu vực này được xác định là một trong những vùng động lực phát triển chủ chốt, giữ vai trò dẫn dắt quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của quốc gia. Do đó, việc phân tích các đặc điểm của vùng là cơ sở quan trọng để làm rõ các vấn đề nghiên cứu của luận án.

a. Vị trí địa lý chiến lược và phạm vi hành chính

Vùng ĐBSH có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở cửa ngõ phía Bắc của Việt Nam và Khu vực ASEAN, là cầu nối quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hóa quốc tế. Theo “Quyết định số 368/QĐ-TTg” ngày 04/5/2024 của Thủ tướng CP phê duyệt “Quy hoạch vùng ĐBSH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, vùng ĐBSH cũ bao gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc TW: Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hải Dương và Ninh Bình. Sau sự kiện sáp nhập tỉnh Chính phủ đã quyết định thông qua nội dung điều chỉnh “Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” quy định tại “Nghị quyết 306/NQ-CP” ngày 05/10/2025. Theo đó vùng

ĐBSH bao gồm 6 tỉnh/thành phố: TP.Hà Nội, TP.Hải Phòng (bao gồm tỉnh Hải Dương và TP Hải Phòng cũ), Ninh Bình (bao gồm tỉnh Hà Nam, tỉnh Ninh Bình và tỉnh Nam Định cũ), Hưng Yên (bao gồm tỉnh Thái Bình và Hưng Yên cũ), Bắc Ninh (bao gồm tỉnh Bắc gian và Bắc Ninh cũ) và Quảng Ninh.

Vùng sở hữu các tuyến hành lang kinh tế huyết mạch: Hành lang kinh tế Bắc-Nam, hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Vị thế này tạo điều kiện đặc biệt thuận lợi cho việc kết nối với thị trường Tây Nam Trung Quốc và các quốc gia trong khu vực ASEAN. Bờ biển dài và hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng cửa ngõ quốc tế loại đặc biệt Hải Phòng, là cửa ngõ giao thương chính của toàn miền Bắc ra thế giới.



Hình 4.1. Bản đồ các tỉnh vùng ĐBSH trước và sau khi sáp nhập

b. Dân cư và nguồn nhân lực

Vùng ĐBSH là nơi tập trung lực lượng lao động chất lượng cao lớn nhất cả nước, đây được xem là lợi thế cạnh tranh cốt lõi và bền vững nhất của vùng.

Với quy mô dân số khoảng 23,2 triệu người (2022), chiếm 23,3% dân số cả nước và là vùng có mật độ dân số cao nhất, ĐBSH tạo ra một thị trường nội địa rộng lớn và một nguồn cung lao động dồi dào.

Vùng là trung tâm giáo dục - đào tạo hàng đầu quốc gia, quy tụ 44,7% số trường đại học và 39,2% số trường cao đẳng trên cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 38,5%, cao nhất trong các vùng kinh tế (TCTK, 2023). Nguồn nhân lực của vùng không chỉ đông đảo về số lượng mà còn vượt trội về chất lượng, có khả năng tiếp thu và làm chủ KHCN, đáp ứng yêu cầu của các dự án FDI đòi hỏi kỹ năng và hàm lượng chất xám cao.

c. Đặc điểm kinh tế và cơ sở hạ tầng

Vùng ĐBSH đã khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng hàng đầu của cả nước với những chỉ số kinh tế ấn tượng.

Theo TCTK, năm 2023, quy mô kinh tế của vùng đạt khoảng 3,1 triệu tỷ đồng, chiếm 30,9% GDP cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 131,9 triệu đồng, cao hơn 1,3 lần so với bình quân cả nước. Tăng trưởng kinh tế của vùng giai đoạn 2021-2023 đạt 8,29%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, với công nghiệp - xây dựng và dịch vụ là chủ đạo.

Về cơ cấu ngành kinh tế, năm 2024, khu vực dịch vụ của vùng đạt trên 1,5 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 45% GRDP. Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục tăng trưởng mạnh, phản ánh xu hướng chuyển dịch từ nông nghiệp và các dịch vụ giá trị thấp sang các ngành có GTGT cao, với sự tham gia đáng kể của dòng vốn FDI vào các lĩnh vực như điện tử, dệt may, linh kiện ô tô và logistics.

Đến năm 2023, toàn vùng có 73 KCN, khu chế xuất và 257 cụm CN, thu hút nhiều tập đoàn đa quốc gia như Samsung, LG, Foxconn và Canon... Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm dưới 5% GRDP, nhưng đang có xu hướng chuyển đổi theo hướng sản xuất CNC, quy mô lớn, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, chăn nuôi công nghiệp và nuôi trồng thủy sản gắn với xây dựng thương hiệu và gia tăng giá trị.

Vùng sở hữu hệ thống hạ tầng đồng bộ và hiện đại bậc nhất. Mạng lưới đường bộ cao tốc gần như hoàn thiện, kết nối liên hoàn các trung tâm kinh tế. Hệ thống cảng hàng không với 3 sân bay quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn) và hệ thống cảng biển với cụm cảng Hải Phòng - Quảng Ninh là động lực phát triển kinh tế biển và logistics. Hạ tầng KCN, khu kinh tế phát triển mạnh mẽ, tạo mặt bằng sạch sẵn sàng đón các NĐT.

4.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

4.2.1. Thực trạng về quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng đồng bằng sông Hồng

Kể từ khi Luật ĐTNN được Quốc hội thông qua vào năm 1987, dòng vốn FDI đã trở thành một động lực có vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt

Nam. Sau hơn ba thập kỷ, khu vực kinh tế có vốn FDI đã có mặt ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, phân tích dữ liệu thống kê cho thấy một đặc điểm nổi bật là sự phân bổ không đồng đều của dòng vốn FDI. Dòng vốn này có xu hướng tập trung cao vào các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển và vị trí địa lý thuận lợi, đặc biệt là những nơi có các khu kinh tế, KCN lớn. Dẫn đầu cả nước về thu hút FDI là vùng Đông Nam Bộ, theo sau là vùng ĐBSH. Lũy kế đến hết năm 2024, ĐBSH đã khẳng định vị thế là vùng kinh tế thu hút được FDI lớn thứ hai của cả nước.

Để làm rõ hơn về quy mô và vị thế của vùng trong bức tranh thu hút FDI, bảng dưới đây sẽ trình bày số liệu so sánh về tổng vốn FDI đăng ký của cả nước và các vùng kinh tế, trong đó có vùng ĐBSH.

Bảng 4.1: FDI được cấp giấy phép phân theo vùng kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

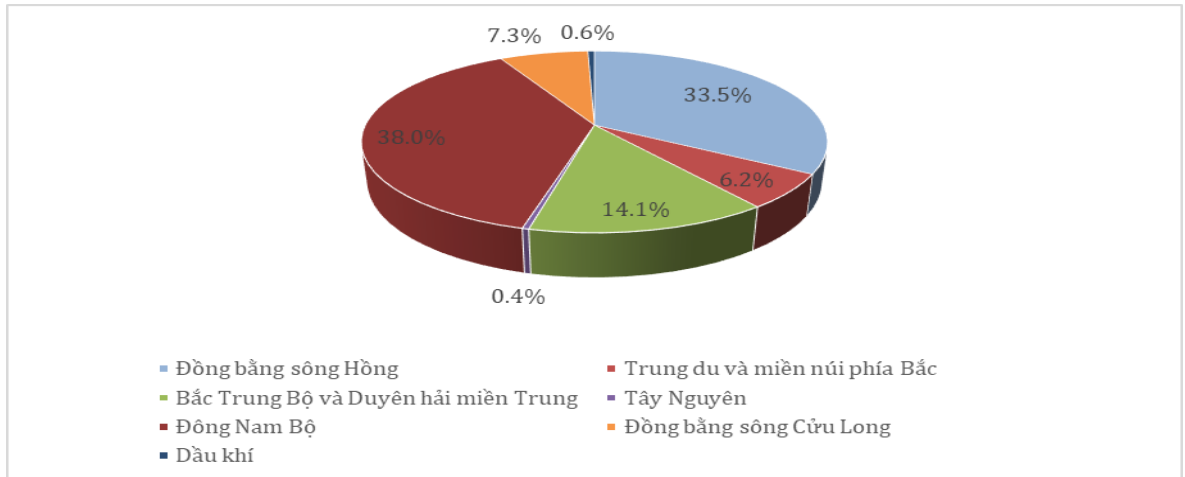
STT	Vùng	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
1	ĐBSH	14.223	168.367,7
2	Trung du và miền núi phía Bắc	1.447	30.967,2
3	Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung	2.533	71.053,1
4	Tây Nguyên	170	1.932,8
5	Đông Nam Bộ	21.481	190.922,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.098	36.809,3
7	Dầu khí	50	2.768,7
CẢ NƯỚC		42.002	502.820,9

(Nguồn: TCTK Việt Nam)

Qua bảng 4.1 có thể thấy lũy kế đến ngày 31/12/2024 cả nước đã thu hút được 42.002 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 502.820,9 triệu USD. ĐBSH là vùng kinh tế xếp thứ 2 về thu hút FDI chỉ sau Đông Nam Bộ với 14.223 dự án với tổng vốn đăng ký là 168.367,7 triệu USD chiếm 33,5% tổng vốn FDI thu hút được của cả nước.

Vùng Đông Nam bộ tuy chỉ có 6 tỉnh nhưng lại là vùng thu hút được vốn FDI lớn nhất trên cả nước với 21.481 dự án với số vốn FDI đăng ký là 190.922,0 triệu USD chiếm tỷ trọng 38%. Tiếp theo đứng thứ 3 là Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung với tỷ trọng vốn FDI thu hút được là 14,1 %. Các vùng còn lại là Trung du và miền núi phía Bắc, ĐBSCL và Tây nguyên thu hút được lượng vốn FDI không đáng kể. Cụ thể vùng Trung du và miền núi phía Bắc thu hút được 1.447 dự án với tổng vốn đăng ký là 30.967,2 triệu USD chiếm tỷ trọng 6,2%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hút được 2.098 dự án với tổng vốn đăng ký là 36.809,3 triệu USD chiếm 7,3% tổng vốn FDI cả nước. Tây Nguyên là vùng thu hút được

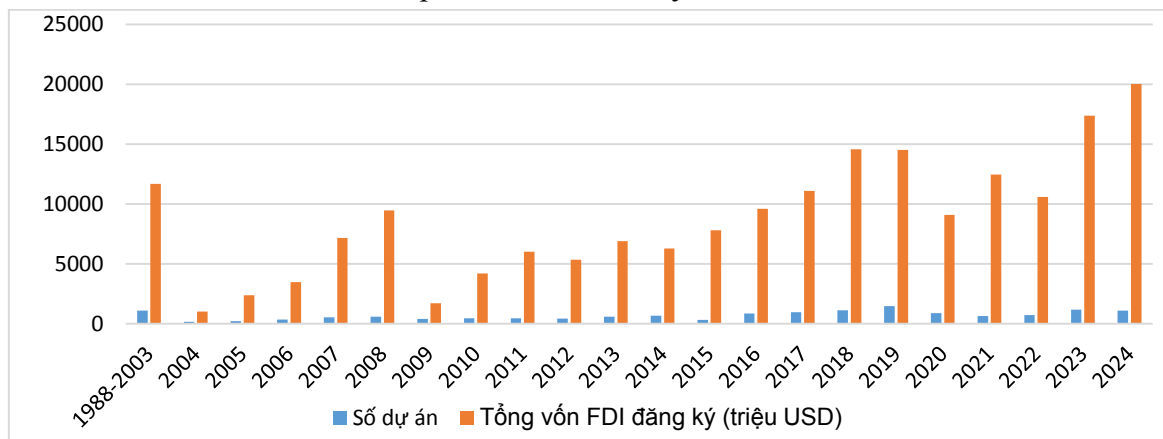
FDI ít nhất cả nước, đến nay cả vùng chỉ thu hút được 170 dự án với tổng vốn đăng ký là 1.932,8 triệu USD chiếm tỷ trọng 0,4%.



Hình 4.2: Cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam theo vùng (lũy kế đến 31/12/2024)

(Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả)

Thời gian qua, với sự cố gắng nỗ lực không ngừng của các địa phương trong vùng, Vùng ĐBSH đã trở thành điểm sáng trong hoạt động thu hút FDI, là điểm đến tin cậy và hấp dẫn đối với các NĐT nước ngoài. Ngay sau khi Luật ĐTNN có hiệu lực, năm 1988 vùng ĐBSH đã thu hút được 03 dự án FDI (Hà Nội 02 dự án và Thái Bình 01 dự án) với vốn đăng ký 3,5 triệu USD. Số dự án và quy mô vốn FDI đăng ký vào vùng giai đoạn 1988-2024 được thể hiện qua biểu đồ dưới đây.



Hình 4.3: Vốn FDI đăng ký vào vùng ĐBSH giai đoạn 1988-2024

(Nguồn: Cục ĐTNN- Bộ Tài chính và tính toán của tác giả)

Trong giai đoạn 1988–2024, vùng ĐBSH đã trải qua hơn 35 năm thu hút FDI với nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, phản ánh những thay đổi trong MTĐT và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Giai đoạn 1988–2003 đánh dấu bước khởi đầu của quá trình mở cửa, với 1.110 dự án FDI và tổng vốn đăng ký 11,67 tỷ USD.

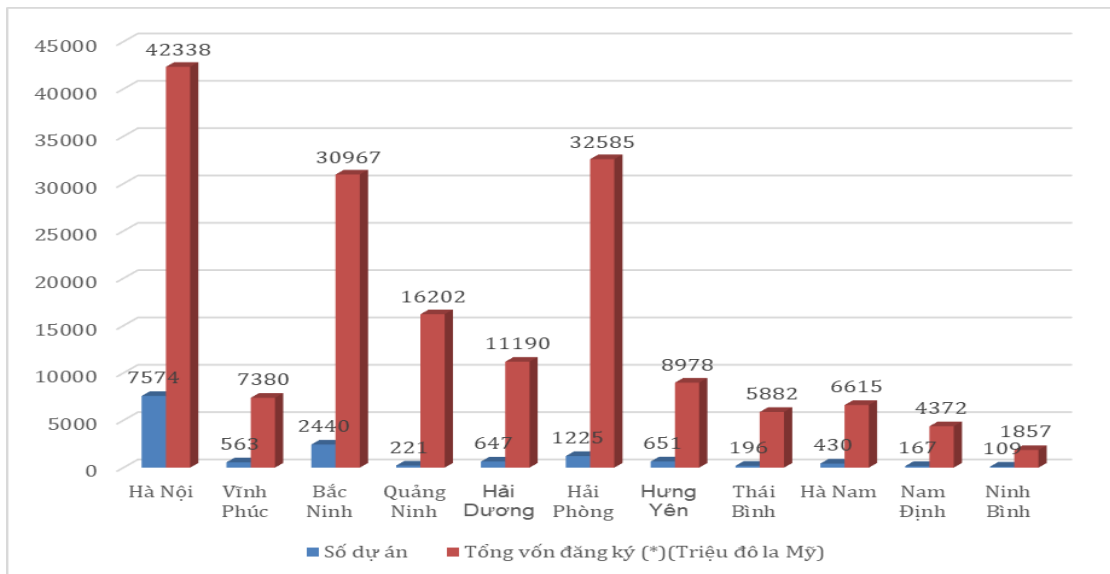
Từ 2004–2008, dòng vốn FDI tăng trưởng mạnh mẽ, đạt đỉnh vào năm 2008 khi vốn đăng ký vào vùng đạt 9,46 tỷ USD, cùng với kỷ lục FDI của cả nước (hơn 64 tỷ USD). Mặc dù chịu tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 và suy

giảm năm 2009, FDI nhanh chóng phục hồi trong giai đoạn 2010–2011, sau đó duy trì tăng trưởng ổn định đến năm 2019, với 1.484 dự án và 14,51 tỷ USD vốn đăng ký.

Đại dịch COVID-19 khiến FDI vào vùng sụt giảm năm 2020, song quá trình phục hồi diễn ra nhanh chóng; đến năm 2024, vùng ĐBSH đạt mức cao kỷ lục với 1.109 dự án và 20,03 tỷ USD vốn đăng ký. Đáng chú ý, chất lượng FDI cũng được cải thiện rõ rệt, thể hiện qua quy mô trung bình dự án tăng từ 5,7 triệu USD năm 2004 lên 18,06 triệu USD năm 2024, cho thấy sự chuyển dịch sang các dự án có quy mô lớn và GTGT cao hơn.

4.2.2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng đồng bằng sông Hồng phân theo địa phương

Hiện nay theo quy hoạch tổng thể quốc gia, Việt Nam được phân chia thành 6 vùng kinh tế – XH. Về quy mô vốn FDI thu hút được, vùng ĐBSH đứng vị trí số hai trong 6 vùng kinh tế của cả nước, chỉ xếp sau vùng Đông Nam Bộ. Sau chặng đường 35 năm thu hút FDI, sự tăng trưởng vốn FDI tại vùng ĐBSH đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên lại có sự khác biệt khá rõ ràng giữa các địa phương trong vùng về quy mô vốn FDI thu hút được. Quy mô vốn FDI thu hút được của các địa phương trong vùng ĐBSH được thể hiện qua hình dưới đây:



Hình 4.4: FDI được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

(Nguồn: TCTK Việt Nam)

Qua đồ thị có thể thấy sự khác biệt rõ rệt về quy mô vốn FDI đăng ký giữa các địa phương trong vùng ĐBSH. Hà Nội là địa phương dẫn đầu với 7.574 dự án FDI và tổng vốn đăng ký đạt 42.338 triệu USD, chiếm khoảng 25,1% tổng vốn FDI của toàn vùng. Kể từ sau khi mở rộng địa giới hành chính năm 2008, Hà Nội luôn duy trì vị thế trong nhóm các địa phương thu hút FDI lớn nhất cả nước.

Vị thế này được củng cố bởi nhiều yếu tố mang tính nền tảng và chiến lược. Là Thủ đô, Hà Nội sở hữu môi trường kinh tế – xã hội phát triển, tạo điều kiện đầu

tư ổn định và thuận lợi cho DN. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực dồi dào, có chất lượng cao, cùng với thị trường tiêu thụ lớn và hệ sinh thái dịch vụ đa dạng đã làm gia tăng sức hấp dẫn của thành phố đối với các NĐT nước ngoài. CSHT hiện đại, TTHC ngày càng được cải thiện và sự đồng hành chủ động của chính quyền địa phương tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì MTĐT minh bạch và thân thiện.

Lũy kế đến ngày 31/12/2024, Hà Nội xếp thứ ba cả nước về tổng vốn FDI thu hút được, chỉ sau TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương. Đồng thời, vùng ĐBSH cũng khẳng định vai trò là một trong những trung tâm thu hút FDI lớn của cả nước khi có 8/11 địa phương nằm trong nhóm 20 địa phương thu hút FDI cao nhất, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương và Hà Nam.

Bảng 4.2: Nhóm 20 địa phương có quy mô vốn FDI cao nhất (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

STT	Địa phương	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)
1	TP.Hồ Chí Minh	13.620	58.957
2	Bình Dương	4.401	42.483,5
3	Hà Nội	7.574	42.338,4
4	Đồng Nai	2.001	37.555
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	586	36.490,9
6	Hải Phòng	1.225	32.584,9
7	Bắc Ninh	2.440	30.967,4
8	Quảng Ninh	221	16.202,3
9	Thanh Hoá	212	15.554,8
10	Long An	1.496	14.257,6
11	Bắc Giang	731	13.520,1
12	Hà Tĩnh	84	12.088
13	Hải Dương	647	11.190
14	Thái Nguyên	250	11.042,2
15	Tây Ninh	389	10.086,9
16	Hưng Yên	651	8.978,3
17	Vĩnh Phúc	563	7.379,9
18	Đà Nẵng	1.052	6.778,1
19	Hà Nam	430	6.615,4
20	Quảng Nam	238	6.448,9

(Nguồn: TCTK Việt Nam)

Trong vùng ĐBSH, Hà Nội, Hải Phòng và Bắc Ninh là ba địa phương thu hút FDI lớn nhất, với tổng vốn đăng ký chiếm 62,9% toàn vùng. Hải Phòng đứng thứ hai với 1.225 dự án và 32.584,9 triệu USD vốn đăng ký, xếp thứ 6 cả nước tính đến 31/12/2024. Lợi thế nổi bật của địa phương này đến từ vị trí cửa ngõ giao thương phía Bắc, hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ và các cảng biển nước sâu hiện đại, cùng với định hướng phát triển các KCN sinh thái. Riêng năm 2024, vốn FDI vào các KCN và khu kinh tế của Hải Phòng đạt 4.940,6 triệu USD, tăng 141% so với năm 2023, đưa địa phương này đứng đầu vùng về thu hút FDI trong năm.

Xếp thứ ba là Bắc Ninh với 2.440 dự án và 30.967,4 triệu USD vốn đăng ký, đứng thứ 7 toàn quốc. Nhờ vị trí thuận lợi trong tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và sự hiện diện của nhiều tập đoàn đa quốc gia lớn như Samsung, Canon, Nokia, Bắc Ninh đã hình thành hệ sinh thái công nghiệp có tính lan tỏa cao. Tỉnh hiện theo đuổi chiến lược thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án CNC, suất vốn lớn và GTGT cao.

Quảng Ninh xếp thứ tư trong vùng với 16.202,3 triệu USD vốn đăng ký và là địa phương cuối cùng của ĐBSH nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành thu hút FDI lớn nhất cả nước. Vị trí địa chiến lược, hạ tầng hiện đại và cải cách mạnh mẽ MTĐT giúp Quảng Ninh nổi lên như một điểm đến FDI chất lượng cao, với quy mô vốn bình quân trên một dự án cao nhất vùng.

Các địa phương còn lại như Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc và Hà Nam duy trì mức thu hút FDI ổn định, trong khi Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình là nhóm thu hút thấp nhất do hạn chế về vị trí địa lý, hạ tầng công nghiệp và áp lực cạnh tranh ngày càng lớn trong vùng.

4.2.3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành/lĩnh vực

Xét trong giai đoạn 1988-2022 vùng ĐBSH đã thu hút được tổng cộng 12.330 FDI dự án và tổng vốn đăng ký đạt 131.410,84 triệu USD. Trong đó, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 73,91% tổng vốn FDI, cho thấy sự ưu tiên và tập trung đầu tư vào lĩnh vực này. Các ngành dịch vụ cũng chiếm một phần không nhỏ, đạt 25,85%, trong khi ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đóng góp 0,24%. Đây cũng là xu hướng chung của vốn FDI tại Việt Nam.

Bảng 4.3: FDI vào vùng ĐBSH theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2022)

STT	Vùng	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
1	ĐBSH	14.223	168.367,7
2	Trung du và miền núi phía Bắc	1.447	30.967,2
3	Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung	2.533	71.053,1
4	Tây Nguyên	170	1.932,8
5	Đông Nam Bộ	21.481	190.922,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.098	36.809,3
7	Dầu khí	50	2.768,7
CẢ NƯỚC		42.002	502.820,9

(Nguồn: Cục DTNN- Bộ KH&ĐT và tính toán của tác giả)

Ngành CN&XD là ngành chiếm ưu thế trong việc thu hút các NĐT nước ngoài, nổi bật với 5.588 dự án và tổng vốn đầu tư lên tới 97.127,24 triệu USD, chiếm 73,91% tổng vốn FDI. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực chủ chốt trong nhóm này với 4.498 dự án và 84.608,81 triệu USD, chiếm 64,38% tổng vốn. Việc các NĐT nước ngoài rót vốn vào ngành này được giải thích bằng vị trí địa lý thuận lợi, CSHT phát triển và chính sách hỗ trợ, ưu tiên phát triển từ chính phủ. Tuy nhiên, ngành khai khoáng lại chỉ có 9 dự án với 89,20 triệu USD, phản ánh những thách thức trong việc khai thác tài nguyên một cách bền vững và áp lực từ các quy định môi trường. Mặc dù ngành công nghiệp có những tín hiệu tích cực, nhưng vẫn cần có các chính sách phù hợp hơn để khuyến khích sự phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

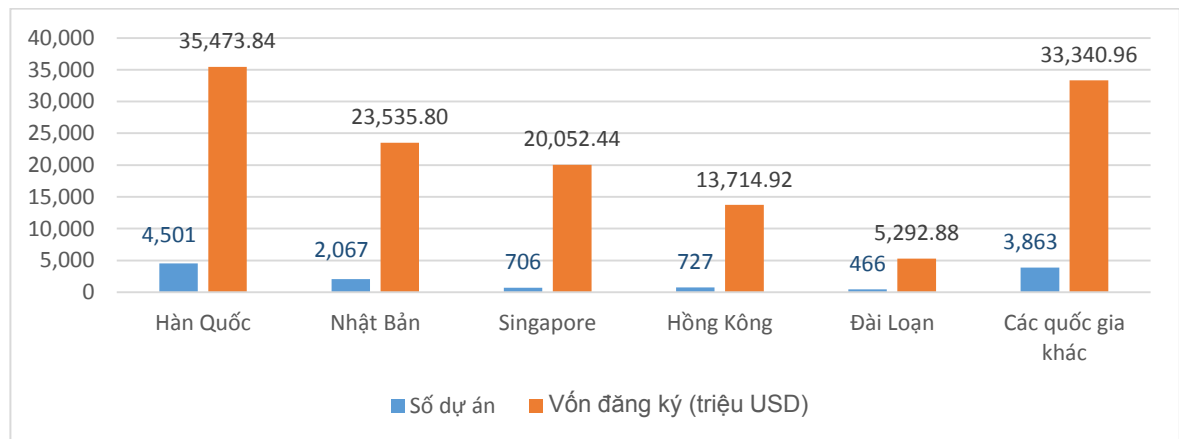
Ngành dịch vụ đóng góp 25,85% tổng vốn FDI với 6.682 dự án và 33.969,01 triệu USD. Điều này cho thấy nhu cầu cao về các dịch vụ như BĐS, du lịch, vận tải, tài chính, thương mại và dịch vụ hỗ trợ trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển mình và phát triển mạnh mẽ. Ngành dịch vụ đã trở thành một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế, đồng thời cung cấp việc làm và thúc đẩy các ngành khác. Sự phát triển này cũng phản ánh việc cải thiện CSHT dịch vụ và MTKD thuận lợi tại vùng. Để tiếp tục thu hút thêm vốn FDI, các ngành dịch vụ cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng phạm vi cung cấp và cải thiện khả năng cạnh tranh.

Nông, lâm nghiệp và thủy sản là nhóm ngành thu hút được lượng vốn FDI thấp nhất, cụ thể ngành này chỉ thu hút 60 dự án với tổng vốn đăng ký 314,60 triệu USD, chiếm tỷ trọng 0,24% trong tổng vốn FDI của vùng. Tỷ trọng thấp này cho thấy sự thiếu hấp dẫn của ngành đối với các NĐT nước ngoài. Một số nguyên nhân chính có thể kể đến là tỷ suất lợi nhuận trong lĩnh vực này không cao, công nghệ SX lạc hậu,

khả năng cạnh tranh hạn chế, cũng như các rào cản khác về môi trường. Bên cạnh đó đầu tư vào lĩnh vực này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro khi nó bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh, thời tiết, khí hậu, thiên tai. Trong bối cảnh hiện tại, khi nhu cầu về thực phẩm an toàn và bền vững ngày càng gia tăng, việc cải cách và đổi mới công nghệ trong ngành nông nghiệp trở nên ngày càng cấp thiết.

4.2.4. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo đối tác đầu tư

Có thể thấy rằng, các đối tác đầu tư chủ yếu của các địa phương trong vùng là các nền kinh tế ở khu vực Châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan. Hàn Quốc là đối tác FDI hàng đầu của vùng ĐBSH, với số lượng dự án và vốn đăng ký vượt trội so với các quốc gia khác. Tính lũy kế đến năm 2022 là Hàn Quốc với tổng số dự án lũy kế đến hết năm 2022 là 5.501 với tổng số vốn đăng ký là 35.473,84 triệu USD. Tính trên phạm vi cả nước Hàn Quốc cũng là quốc gia đứng đầu trong danh sách các quốc gia có vốn FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Điều này cho thấy mối quan hệ đầu tư chặt chẽ giữa Hàn Quốc và Việt Nam nói chung và với vùng ĐBSH nói riêng.



Hình 4.5: FDI vào vùng ĐBSH theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2022)

(Nguồn: Cục ĐTNN- Bộ Tài chính và tính toán của tác giả)

Đứng ở vị trí thứ hai trong nhóm các đối tác đầu tư lớn của vùng là Nhật Bản, một đối tác truyền thống của Việt Nam, với 2,067 dự án và thứ ba về vốn đăng ký với 23,535.80 triệu USD. Điều này phản ánh chiến lược đầu tư lâu dài và bền vững của các DN Nhật Bản tại Việt Nam. Các dự án của Nhật Bản thường được đánh giá cao về chất lượng và mức độ chuyển giao công nghệ, góp phần quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng ĐBSH.

Singapore là quốc gia xếp ở vị trí thứ ba, tuy chỉ có số lượng dự án là 706 nhưng lại có tổng vốn đăng ký đáng kể với 20,052.44 triệu USD. Điều này cho thấy các dự án đầu tư từ Singapore thường có quy mô lớn và tập trung vào các lĩnh vực có GTGT cao.

đầu tư từ Singapore thường hướng đến các ngành CNC, dịch vụ tài chính và BĐS, phản ánh thể mạnh của quốc gia này trong các lĩnh vực đó.

Hồng Kông và Đài Loan, mặc dù có số lượng dự án và vốn đăng ký thấp hơn so với ba đối tác kể trên, vẫn đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu FDI của vùng. Hồng Kông với 727 dự án và 13,714.92 triệu USD vốn đăng ký, trong khi Đài Loan có 466 dự án và 5,292.88 triệu USD. Có thể thấy trong danh sách 5 quốc gia đầu tư lớn nhất vào vùng ĐBSH không có sự góp mặt của các nền kinh tế lớn trên thế giới như Anh, Mỹ, ... do vậy trong thời gian tới, vùng cũng cần có những chính sách cụ thể, hấp dẫn hơn nữa nhằm thu hút đầu tư từ những quốc gia này.

4.3. Phân tích một số chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiêu biểu của các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng

4.3.1. Nhóm chính sách cải cách hành chính và quản trị địa phương

Nhóm chính sách CCHC và quản trị địa phương được xem là trụ cột trong chiến lược thu hút FDI của các tỉnh vùng ĐBSH. Mục tiêu cốt lõi của nhóm chính sách này là xây dựng MTKD minh bạch, ổn định và có khả năng dự báo, đồng thời giảm thiểu CPGD, đặc biệt là chi phí thời gian cho NĐT. Trên thực tế, các địa phương trong vùng đã có những cách tiếp cận khác nhau, tạo nên các mô hình cải cách đặc trưng.

Thứ nhất, tỉnh Quảng Ninh được xem là điển hình trong việc xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển thông qua CCTC toàn diện. Địa phương này duy trì vị trí dẫn đầu cả nước về chỉ số PCI trong nhiều năm liên tiếp gần đây, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế vượt trội. Điểm nổi bật trong cách tiếp cận của Quảng Ninh là việc thiết lập các thiết chế hỗ trợ đầu tư chuyên nghiệp, tiêu biểu là ban “Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư” (IPA) cùng mô hình “Investor Care”, đóng vai trò đồng hành với NĐT trong toàn bộ vòng đời dự án. Bên cạnh đó, tỉnh triển khai hiệu quả cơ chế một cửa theo hướng minh bạch và rút gọn, qua đó rút ngắn đáng kể thời gian giải quyết TTHC so với quy định. Nhờ vậy góp phần hạn chế các chi phí không chính thức, củng cố niềm tin của DN.

Thứ hai, tỉnh Bắc Ninh theo đuổi chiến lược hiện đại hóa hành chính gắn với ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao tính sẵn sàng trong thu hút các dự án FDI quy mô lớn, đặc biệt trong lĩnh vực CNC. Điểm nhấn trong chính sách của địa phương là phương châm “5 sẵn sàng” (bao gồm sẵn sàng về mặt bằng, nhân lực, cải cách, hỗ trợ và ứng phó rủi ro), thể hiện cách tiếp cận chủ động trong chuẩn bị điều kiện đầu tư. Đồng thời, Bắc Ninh đẩy mạnh triển khai cơ chế một cửa liên thông và ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC, góp phần rút ngắn thời gian đăng ký DN và cấp phép đầu tư. Ngoài ra, các mô hình hỗ trợ trực tiếp như “Bác sỹ doanh nghiệp” hay “Tổ công tác hỗ trợ tại chỗ” đã giúp chính quyền địa phương nâng cao hiệu quả xử lý vướng mắc của NĐT.

Thứ ba, thành phố Hà Nội tận dụng lợi thế thể chế đặc thù để tạo ra khác biệt trong thu hút FDI. Việc triển khai Luật Thủ đô (sửa đổi) đã mở rộng quyền tự chủ trong phân cấp, phân quyền, đặc biệt đối với các khu vực trọng điểm như khu CNC Hòa Lạc. Trên cơ sở đó, Hà Nội thúc đẩy mạnh mẽ quá trình số hóa TTHC, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, qua đó nâng cao tính minh bạch và hiệu quả xử lý hồ sơ. Bên cạnh đó, thành phố chú trọng xây dựng các kênh tương tác trực tiếp với DN, tăng cường đối thoại và tiếp nhận phản hồi chính sách, đồng thời thí điểm các cơ chế linh hoạt nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ mới.

Thứ tư, các tỉnh Thái Bình và Nam Định lựa chọn cách tiếp cận cạnh tranh dựa trên tốc độ xử lý thủ tục và tinh thần phục vụ DN. Trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, hai địa phương này tập trung cải thiện trải nghiệm của NĐT thông qua việc rút ngắn thời gian giải quyết TTHC và nâng cao tính chủ động của chính quyền. Thực tiễn cho thấy, một số dự án FDI đã được triển khai với tiến độ nhanh nhờ sự hỗ trợ tích cực từ chính quyền địa phương, qua đó góp phần nâng cao hình ảnh MTĐT và thu hút thêm các NĐT mới.

Tóm lại, có thể thấy sự khác biệt trong cách thức triển khai chính sách giữa các địa phương: Quảng Ninh nhấn mạnh vào chất lượng điều hành và CCTC toàn diện, Bắc Ninh tập trung vào tốc độ và ứng dụng công nghệ, Hà Nội khai thác lợi thế thể chế đặc thù trong khi Thái Bình và Nam Định chú trọng tinh thần phục vụ và sự linh hoạt trong thực thi. Tuy nhiên, điểm chung nổi bật là xu hướng chuyển dịch từ mô hình quản lý hành chính sang quản trị phát triển trong đó sự hài lòng của DN và hiệu quả thu hút đầu tư được xem là thước đo quan trọng đối với năng lực của chính quyền địa phương.

4.3.2. Nhóm chính sách ưu đãi tài chính và đầu tư có chọn lọc

a. Chính sách ưu đãi tài chính (thuế, đất đai và tín dụng)

Các địa phương trong vùng đã chủ động thiết kế và vận dụng linh hoạt các công cụ ưu đãi tài chính nhằm giảm chi phí đầu tư ban đầu và nâng cao tỷ suất sinh lợi kỳ vọng cho NĐT.

Thứ nhất, về ưu đãi thuế, nhiều địa phương áp dụng các chính sách vượt trội trong khung cho phép của pháp luật nhằm thu hút các dự án quy mô lớn và CNC. Điển hình, tỉnh Bắc Ninh triển khai các mức ưu đãi thuế thu nhập DN theo hướng miễn, giảm trong thời gian dài đối với các dự án đầu tư vào KCN và khu CNC, đồng thời miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu chưa SX được trong nước. Tương tự, TP. Hà Nội tận dụng cơ chế đặc thù từ Luật Thủ đô để áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt thấp đối với các NĐT chiến lược, kết hợp với thời gian miễn, giảm thuế kéo dài, đặc biệt tại khu CNC Hòa Lạc. Những chính sách này góp phần gia tăng sức hấp dẫn của địa phương đối với các tập đoàn đa quốc gia trong các ngành CNC.

Thứ hai, về chính sách đất đai và hạ tầng, các địa phương đã chuyển từ cách tiếp cận thụ động sang chủ động tạo lập quỹ đất sạch và phát triển hạ tầng đồng bộ. Hà Nội áp dụng cơ chế miễn, giảm tiền thuê đất trong thời gian dài đối với các dự án ưu tiên, đồng thời gắn chính sách đất đai với phát triển hạ tầng xã hội như nhà ở cho chuyên gia và người lao động. Quảng Ninh nổi bật với chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật đến ranh giới dự án, giúp rút ngắn thời gian triển khai và giảm rủi ro cho NĐT. Trong khi đó, Bắc Ninh áp dụng cơ chế tài chính linh hoạt, cho phép DN khấu trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng vào nghĩa vụ tài chính, qua đó chia sẻ gánh nặng chi phí ban đầu.

Thứ ba, về hỗ trợ tài chính trực tiếp và tín dụng, một số địa phương đã có bước đi tiên phong trong việc thiết lập các công cụ tài chính hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Hà Nội cho phép thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm có sự tham gia của NSNN nhằm hỗ trợ các DN CNC và hệ sinh thái khởi nghiệp. Quảng Ninh cũng triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính cho DN ứng dụng KHCN và tiếp cận nguồn vốn tín dụng, qua đó thúc đẩy chuyển đổi công nghệ và nâng cao NLCT.

b. Chiến lược thu hút đầu tư có chọn lọc

Cùng với các ưu đãi tài chính, các địa phương trong vùng đang chuyển mạnh sang chiến lược thu hút FDI có chọn lọc, đặt ra các tiêu chí rõ ràng nhằm định hướng dòng vốn vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

Trước hết, tỉnh Bắc Ninh là địa phương tiêu biểu với việc xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn dự án theo định hướng “ít sử dụng đất, ít lao động; nhưng có suất vốn đầu tư cao, hiệu quả cao và hàm lượng CNC”. Gần đây, tỉnh tiếp tục nâng cấp chiến lược này theo hướng gắn với yêu cầu phát triển bền vững, kiên quyết từ chối các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cách tiếp cận này cho thấy sự chuyển đổi từ thu hút đầu tư dựa trên lợi thế chi phí sang dựa trên chất lượng và GTGT.

Tiếp theo, TP.Hà Nội định hướng thu hút các NĐT chiến lược trong các lĩnh vực công nghiệp lõi như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và công nghệ tài chính. Đáng chú ý, tiêu chí đánh giá dự án không chỉ thể hiện ở quy mô vốn mà còn bao gồm cam kết về R&D, chuyển giao công nghệ và khả năng lan tỏa tới nền kinh tế địa phương. Điều này phản ánh sự thay đổi trong tư duy thu hút FDI theo hướng nâng cao giá trị chuỗi.

Trong khi đó, Quảng Ninh theo đuổi chiến lược phát triển FDI xanh và bền vững, ưu tiên các dự án trong lĩnh vực năng lượng sạch, công nghệ thân thiện môi trường và MNEs có khả năng dẫn dắt chuỗi cung ứng. Địa phương này định hướng xây dựng các KCN sinh thái, thông minh gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, qua đó nâng cao chất lượng tăng trưởng và giảm thiểu tác động môi trường.

Ngoài ra, một số địa phương như Vĩnh Phúc duy trì quan điểm nhất quán trong việc không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, đồng thời tập trung thu hút các NĐT chiến lược trong các ngành công nghiệp chủ lực như ô tô, xe máy và công nghiệp hỗ trợ. Các địa phương khác như Hà Nam cũng định hướng rõ ràng vào các ngành công nghiệp CNC và GTGT lớn.

Nhìn chung, nhóm chính sách ưu đãi tài chính và đầu tư có chọn lọc tại vùng ĐBSH đang chuyển dịch theo ba xu hướng chủ đạo: (i) giảm dần sự phụ thuộc vào ưu đãi tài chính đơn thuần, (ii) tăng cường tính chọn lọc và điều kiện hóa trong thu hút đầu tư và (iii) hướng tới các tiêu chí phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo. Các ưu đãi tài chính không còn được sử dụng như công cụ cạnh tranh chủ yếu mà trở thành công cụ hỗ trợ nhằm điều hướng dòng vốn FDI vào các lĩnh vực ưu tiên, phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của địa phương.

4.3.3. Nhóm chính sách phát triển hạ tầng và logistics

Nhóm chính sách phát triển hạ tầng và logistics giữ vai trò là nền tảng vật chất của MTĐT, tạo lập các lợi thế so sánh cả tĩnh (vị trí địa lý, kết nối) và động (khả năng tích hợp chuỗi giá trị) cho các địa phương trong vùng ĐBSH trong thu hút FDI. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng chuyển từ chi phí sang hiệu quả vận hành và khả năng kết nối, hạ tầng và logistics trở thành một trong những yếu tố quyết định đối với quyết định lựa chọn địa điểm của MNEs.

- Phát triển hạ tầng giao thông chiến lược và kết nối vùng

Các địa phương trong vùng đang đẩy mạnh đầu tư vào các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm nhằm rút ngắn thời gian vận chuyển, giảm chi phí logistics và tăng cường liên kết không gian kinh tế.

Quảng Ninh là địa phương đi đầu với việc xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, trong đó tuyến cao tốc Vân Đồn – Móng Cái đóng vai trò trực kết nối chiến lược, rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển từ trung tâm kinh tế đến cửa khẩu quốc tế. Đồng thời, tỉnh tập trung phát triển hệ thống cảng biển nước sâu và định hướng hình thành trung tâm logistics quy mô lớn, qua đó nâng cao năng lực trung chuyển và hội nhập chuỗi cung ứng khu vực.

Tại khu vực trung tâm vùng, Hà Nội và Hưng Yên đang triển khai dự án đường Vành đai 4 vùng Thủ đô, được xem là hành lang giao thông chiến lược nhằm giảm tải cho khu vực nội đô, đồng thời mở rộng không gian phát triển công nghiệp và đô thị vệ tinh. Dự án này có ý nghĩa quan trọng trong việc tái cấu trúc không gian SX theo hướng liên kết vùng.

Nam Định lựa chọn cách tiếp cận “ĐT công dẫn dắt đầu tư tư”, tập trung nguồn lực ngân sách vào các tuyến giao thông kết nối KKT ven biển với hệ thống cao tốc

quốc gia. Cách tiếp cận này góp phần tạo cú hích ban đầu nhằm thu hút dòng vốn FDI vào các KCN mới.

- Phát triển hạ tầng KCN theo hướng chuyên biệt và hiện đại

Xu hướng phát triển KCN tại vùng ĐBSH đang chuyển từ mô hình thâm dụng lao động sang mô hình chuyên biệt, CNC và thân thiện với môi trường.

Bắc Ninh là địa phương tiêu biểu trong việc phát triển hạ tầng phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn và điện tử, với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của các tập đoàn công nghệ toàn cầu. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các cụm liên kết ngành và hệ sinh thái sản xuất CNC.

Hải Dương nổi bật với định hướng xây dựng KKT chuyên biệt quy mô lớn, tích hợp các KCN CNC và KCN sinh thái, qua đó tạo động lực phát triển mới cho toàn vùng. Trong khi đó, Hà Nam tập trung phát triển mô hình nhà xưởng xây sẵn, giúp giảm chi phí và thời gian gia nhập thị trường cho các DN FDI, đặc biệt là các DN trong chuỗi cung ứng.

Hà Nội, với khu CNC Hòa Lạc, định hướng phát triển thành trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ lõi như trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, qua đó nâng cao vị thế của Thủ đô trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hiện đại hóa hệ thống logistics và thương mại

Phát triển logistics đang trở thành một trụ cột quan trọng trong chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của các địa phương.

Bắc Ninh tiên phong trong việc phát triển các trung tâm logistics hiện đại, bao gồm cả mô hình logistics thông minh và hệ thống cảng cạn (ICD), góp phần tối ưu hóa chuỗi vận tải đa phương thức và giảm chi phí logistics cho DN. Quảng Ninh, với lợi thế cửa khẩu quốc tế, đang thí điểm mô hình “cửa khẩu thông minh”, ứng dụng công nghệ trong quản lý và thông quan HH, qua đó nâng cao hiệu quả thương mại biên mậu và thu hút các dự án logistics xuyên biên giới.

- Phát triển hạ tầng xã hội và dịch vụ hỗ trợ

Bên cạnh hạ tầng kỹ thuật, các địa phương ngày càng chú trọng phát triển hạ tầng xã hội nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống và làm việc cho người lao động và chuyên gia nước ngoài.

Hà Nội và Bắc Ninh là hai địa phương đi đầu trong việc phát triển nhà ở, y tế, giáo dục và hạ tầng số phục vụ các KCN và khu CNC. Việc đầu tư vào hạ tầng xã hội không chỉ giúp thu hút lao động chất lượng cao mà còn góp phần nâng cao tính bền vững của MTĐT.

Nhìn chung, nhóm chính sách phát triển hạ tầng và logistics tại vùng ĐBSH đang chuyển dịch theo hướng tích hợp, hiện đại và liên kết vùng. Thay vì phát triển

riêng lẻ, các địa phương ngày càng chú trọng đến việc kết nối không gian kinh tế liên tỉnh, hình thành các hành lang công nghiệp và chuỗi cung ứng liên hoàn.

4.3.4. Nhóm chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Nhóm chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại các địa phương vùng ĐBSH cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ tiếp cận theo chiều rộng sang chiều sâu, với trọng tâm là phục vụ thu hút FDI CNC. Tuy nhiên, cách thức triển khai giữa các địa phương có sự khác biệt đáng kể, tạo nên các lợi thế cạnh tranh riêng.

Bắc Ninh nổi bật với cách tiếp cận mang tính chiến lược và đột phá khi gắn đào tạo trực tiếp với ngành công nghiệp mũi nhọn, đặc biệt là bán dẫn. Điểm khác biệt của địa phương này không chỉ nằm ở quy mô đầu tư lớn cho đào tạo mà còn ở mô hình liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và DN, cho phép hình thành nguồn nhân lực đặt hàng theo nhu cầu của các MNEs. Đây là hướng tiếp cận mang tính chủ động, giúp Bắc Ninh đi trước trong việc đón đầu dòng vốn FDI CNC.

Trong khi đó, Hà Nội lại thể hiện lợi thế cạnh tranh ở khả năng thu hút và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua các cơ chế đặc thù. Khác với Bắc Ninh, Hà Nội không tập trung vào đào tạo theo ngành cụ thể mà khai thác lợi thế về hệ thống giáo dục và chính sách trọng dụng nhân tài, kết hợp với phát triển hạ tầng XH để giữ chân chuyên gia. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng thu hút các dự án R&D và đổi mới sáng tạo.

Quảng Ninh lựa chọn hướng đi khác khi tập trung nâng cao mặt bằng chất lượng lao động và gắn chính sách nhân lực với dịch vụ hỗ trợ NĐT. Điểm đáng chú ý là địa phương này không chỉ dừng ở đào tạo ban đầu mà còn tham gia hỗ trợ DN trong quá trình tuyển dụng và đào tạo lại sau đầu tư. Điều này giúp giảm đáng kể chi phí thích ứng của DN FDI, đồng thời nâng cao mức độ hài lòng và gắn bó của NĐT.

Vĩnh Phúc lại duy trì cách tiếp cận ổn định, tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật phục vụ trực tiếp các ngành công nghiệp trụ cột đã hình thành. So với các địa phương khác, điểm mạnh của Vĩnh Phúc nằm ở tính chuyên sâu và tính phù hợp với chuỗi cung ứng hiện hữu, qua đó đảm bảo tính liên tục và hiệu quả trong hoạt động SX của các DN FDI.

Nhìn tổng thể, sự khác biệt trong chính sách nguồn nhân lực giữa các địa phương thể hiện ba hướng tiếp cận chủ đạo: (i) đào tạo gắn với ngành công nghệ mũi nhọn (Bắc Ninh); (ii) thu hút và trọng dụng nhân lực chất lượng cao (Hà Nội) và (iii) nâng cao chất lượng lao động kết hợp hỗ trợ DN (Quảng Ninh, Vĩnh Phúc). Chính sự đa dạng này đã góp phần tạo nên bức tranh cạnh tranh năng động trong thu hút FDI của toàn vùng, đồng thời phản ánh xu hướng chuyển dịch sang mô hình thu hút đầu tư dựa trên chất lượng nguồn nhân lực thay vì chi phí lao động.

4.3.5. Chính sách chăm sóc và hỗ trợ sau đầu tư

Chính sách chăm sóc và hỗ trợ sau đầu tư đã trở thành một trong những công cụ cạnh tranh mang tính khác biệt giữa các địa phương vùng ĐBSH trong thời gian gần đây, đặc biệt trong bối cảnh thu hút FDI chuyển từ số lượng sang chất lượng và duy trì dài hạn. Điểm nổi bật là sự chuyển dịch rõ rệt từ tư duy cấp phép hành chính sang đồng hành xuyên suốt vòng đời dự án.

Quảng Ninh là địa phương đi đầu trong việc chuyên nghiệp hóa hoạt động này thông qua mô hình “Investor Care” và “Ban Xúc tiến và Hỗ trợ ĐT” (IPA). Điểm khác biệt cốt lõi của tỉnh nằm ở việc thiết lập một đầu mối hỗ trợ thống nhất, giúp giảm đáng kể số lượng cơ quan mà NĐT phải làm việc, đồng thời duy trì cơ chế đối thoại định kỳ theo ngành để xử lý dứt điểm các vướng mắc phát sinh. Cách tiếp cận này tạo ra một hệ sinh thái hỗ trợ mang tính hệ thống và ổn định, góp phần củng cố niềm tin của NĐT.

Bắc Ninh lại thể hiện ưu thế ở tính linh hoạt và khả năng phản ứng nhanh tại hiện trường thông qua các mô hình “Bác sỹ doanh nghiệp” và “Tổ 3 nhất”. Chính quyền địa phương chủ động tiếp cận DN, xử lý trực tiếp các điểm nghẽn trong quá trình vận hành dự án, kết hợp với cơ chế gặp mặt DN định kỳ để duy trì kênh đối thoại liên tục. Điểm nổi bật của Bắc Ninh là khả năng giải quyết vấn đề tại chỗ, qua đó giảm thiểu gián đoạn SX và chi phí cơ hội cho NĐT.

Hà Nội lại lựa chọn hướng tiếp cận dựa trên nền tảng công nghệ và quản trị hiện đại. Việc triển khai ứng dụng iHaNoi cho phép thiết lập kênh tương tác thời gian thực giữa DN và chính quyền, kết hợp với các tổ công tác chuyên trách xử lý các dự án quy mô lớn. Điểm khác biệt của Hà Nội nằm ở việc chuyển từ hỗ trợ hành chính sang quản trị toàn diện vòng đời dự án, bao gồm cả hậu kiểm và tối ưu hóa điều kiện vận hành cho DN.

Trong khi đó, Thái Bình và Nam Định cạnh tranh bằng mức độ cam kết và tinh thần phục vụ của chính quyền địa phương. Các tổ công tác hỗ trợ dự án trọng điểm và cơ chế chỉ đạo trực tiếp từ lãnh đạo tỉnh giúp rút ngắn thời gian xử lý các vướng mắc sau cấp phép. Dù không có nhiều công cụ thể chế hay công nghệ nổi bật, hai địa phương này tạo dựng lợi thế bằng sự quyết liệt và tính trách nhiệm trong thực thi.

Nhìn tổng thể, sự khác biệt trong nhóm chính sách trên giữa các địa phương phản ánh các mô hình quản trị khác nhau: Quảng Ninh theo hướng hệ thống hóa và chuyên nghiệp hóa, Bắc Ninh nhấn mạnh tính linh hoạt và phản ứng nhanh, Hà Nội tập trung vào số hóa và quản trị hiện đại trong khi Thái Bình và Nam Định dựa vào cam kết hành động của chính quyền. Tuy khác biệt về cách tiếp cận, các mô hình này đều góp phần làm giảm CPGD, nâng cao tính dự báo và củng cố niềm tin của NĐT.

4.3.6. Tổng hợp và đánh giá chung

Kết quả phân tích các nhóm chính sách thu hút FDI tại các địa phương vùng ĐBSH cho thấy một xu hướng chuyển dịch rõ rệt trong cách tiếp cận của chính quyền địa phương. Nếu trước đây các địa phương chủ yếu cạnh tranh bằng các ưu đãi về chi phí như thuế, đất đai và lao động giá rẻ, thì hiện nay trọng tâm đã chuyển sang nâng cao CLTC, hiệu quả điều hành và năng lực phục vụ DN. Điều này phản ánh sự thay đổi trong tư duy phát triển, từ thu hút bằng mọi giá sang lựa chọn và đồng hành cùng NĐT chất lượng cao.

Bên cạnh xu hướng chung, các địa phương trong vùng cũng thể hiện sự khác biệt đáng kể trong chiến lược và công cụ triển khai chính sách. Các địa phương dẫn đầu như Quảng Ninh, Bắc Ninh và Hà Nội có xu hướng tập trung vào CCHC, đổi mới mô hình quản trị và phát triển hệ sinh thái hỗ trợ đầu tư, trong khi các địa phương như Nam Định, Thái Bình hay Hà Nam lại tận dụng lợi thế về chi phí, quỹ đất và tốc độ xử lý thủ tục để thu hút đầu tư. Sự đa dạng này cho thấy các địa phương không cạnh tranh theo một mô hình đồng nhất mà đang từng bước chuyên biệt hóa chiến lược dựa trên lợi thế so sánh của mình. Bảng 4.4 dưới đây tổng hợp các nhóm chính sách chủ đạo, công cụ triển khai và đặc trưng nổi bật của một số địa phương tiêu biểu trong vùng ĐBSH.

Bảng 4.4. Tổng hợp các chính sách thu hút FDI tiêu biểu tại một số địa phương vùng ĐBSH

Địa phương	CCHC & quản trị	Ưu đãi tài chính & định hướng FDI	Hạ tầng & logistics	Nguồn nhân lực	Chăm sóc và hỗ trợ sau đầu tư
Quảng Ninh	Quản trị chủ động, mô hình IPA và “Investor Care”; chuẩn hóa quy trình, giảm mạnh chi phí thời gian	Thu hút có chọn lọc, ưu tiên FDI xanh; hỗ trợ GPMB và hạ tầng đến chân dự án	Hạ tầng đồng bộ (cao tốc, cảng biển, cửa khẩu thông minh); trung tâm logistics vùng	Lao động chất lượng cao; hỗ trợ tuyển dụng theo nhu cầu DN	Chăm sóc theo vòng đời; đối thoại định kỳ, xử lý vướng mắc theo ngành
Bắc Ninh	CCHC theo hướng số hóa; một cửa liên thông; xử lý thủ tục tốc độ cao	Chiến lược “2 ít, 3 cao”; ưu đãi mạnh cho CNC, đặc biệt bán dẫn	Hạ tầng KCN tiêu chuẩn cao; logistics thông minh; ICD kết nối đa phương thức	Đào tạo gắn DN (mô hình “1+1+1”); đầu tư lớn cho nhân lực bán dẫn	“Bác sỹ doanh nghiệp”; hỗ trợ trực tiếp tại hiện trường
Hà Nội	Quản trị số; cơ chế đặc thù theo Luật Thủ đô; tăng tính	Ưu đãi vượt trội cho NĐT chiến lược; định hướng	Vành đai 4; KCNC Hòa Lạc; hạ tầng đổi mới	Thu hút và giữ chân nhân tài; hệ sinh thái đào	Quản trị vòng đời dự án; tương tác số

Địa phương	CCHC & quản trị	Ưu đãi tài chính & định hướng FDI	Hạ tầng & logistics	Nguồn nhân lực	Chăm sóc và hỗ trợ sau đầu tư
	minh bạch và trách nhiệm giải trình	AI, bán dẫn, R&D	sáng tạo	tạo chất lượng cao	(iHaNoi); tổ công tác đặc biệt
Hải Dương	Cải thiện MTĐT theo hướng ổn định, minh bạch	Thu hút FDI CNC, công nghiệp hỗ trợ; định hướng KKT chuyên biệt	Quy hoạch KKT chuyên biệt quy mô lớn; kết nối liên vùng	Đào tạo lao động kỹ thuật phục vụ KCN	Hỗ trợ triển khai dự án gắn với phát triển KCN
Vĩnh Phúc	CCHC gắn với ổn định chính sách; tạo niềm tin dài hạn cho NĐT	Thu hút có chọn lọc, tập trung chuỗi cung ứng ô tô, xe máy; không đánh đổi môi trường.	Hạ tầng KCN gắn với ngành trụ cột; kết nối vùng sản xuất	Đào tạo lao động kỹ thuật cao theo nhu cầu DN FDI lớn	Hỗ trợ duy trì và mở rộng chuỗi cung ứng hiện hữu
Nam Định	Đẩy mạnh cải cách thủ tục; nổi bật về tốc độ cấp phép	Ưu đãi linh hoạt; thu hút công nghiệp chế biến, chế tạo	Đầu tư công dẫn dắt; phát triển hạ tầng ven biển	Cung ứng lao động cho sản xuất CN	Cam kết hỗ trợ nhanh từ chính quyền
Thái Bình	Chính quyền phục vụ; linh hoạt trong xử lý thủ tục	Ưu đãi cạnh tranh; thu hút dự án quy mô lớn	Phát triển KCN và kết nối vùng ven biển	Đáp ứng nhu cầu lao động DN	Tổ hỗ trợ DA trọng điểm; đồng hành trực tiếp
Hà Nam	CCHC gắn với hỗ trợ triển khai nhanh dự án	Ưu tiên công nghiệp hỗ trợ, dược phẩm, điện tử	Lợi thế nhà xưởng xây sẵn; chi phí cạnh tranh	Đào tạo gắn với nhu cầu DN trong KCN	Hỗ trợ nhanh giai đoạn triển khai

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Qua bảng trên có thể chỉ ra một số nhân định cốt lõi như sau:

Thứ nhất, CCHC và nâng cao chất lượng quản trị là yếu tố được tất cả các địa phương chú trọng, tuy nhiên mức độ và cách thức triển khai có sự khác biệt rõ rệt. Các địa phương dẫn đầu thường xây dựng được các mô hình hỗ trợ chuyên nghiệp và có tính hệ thống, trong khi các địa phương khác tập trung vào cải thiện tốc độ và tính linh hoạt trong xử lý thủ tục.

Thứ hai, chính sách ưu đãi tài chính không còn là công cụ cạnh tranh duy nhất mà đang được sử dụng như một phương tiện để định hướng dòng vốn FDI vào các ngành ưu tiên. Xu hướng thu hút có chọn lọc, đặc biệt trong các lĩnh vực CNC và thân thiện với môi trường, đang ngày càng rõ nét.

Thứ ba, sự phát triển của hạ tầng và logistics cho thấy xu hướng liên kết vùng ngày càng gia tăng, góp phần hình thành các cụm liên kết SX và chuỗi giá trị. Đồng thời, chính sách phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ sau đầu tư đang trở thành những yếu tố quyết định khả năng giữ chân và mở rộng đầu tư của các DN FDI.

Đáng chú ý, các nhóm chính sách này có mối liên hệ chặt chẽ với các chỉ số thành phần của PCI. Cụ thể, các chính sách CCHC và hỗ trợ chăm sóc sau đầu tư có tác động trực tiếp đến chỉ số “chi phí thời gian” (CPTG), “tính minh bạch” (TMB) và “tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh” (TNĐ), trong khi các nỗ lực kiểm soát tham nhũng và nâng cao kỷ luật hành chính góp phần cải thiện chỉ số “chi phí không chính thức” (CPKCT). Điều này cho thấy các chỉ số PCI không chỉ phản ánh cảm nhận của DN mà còn là kết quả của quá trình thực thi chính sách cụ thể tại địa phương.

Để đánh giá sâu hơn các nhóm chính sách đã trình bày dưới góc độ QLKT thay vì chỉ dừng lại ở việc mô tả nội dung chính sách, luận án tiếp tục phân tích theo bốn khía cạnh quản lý cốt lõi: chủ thể ban hành và thực thi, nguồn lực bảo đảm, mức độ hiệu lực - hiệu quả của công cụ quản lý được sử dụng, và điểm nghẽn quản lý còn tồn tại.

Xét về chủ thể thực thi, có thể thấy rõ sự khác biệt giữa các nhóm chính sách. Nhóm chính sách CCHC và quản trị địa phương chủ yếu do UBND tỉnh, Sở Nội vụ và các Ban Xúc tiến đầu tư đảm nhiệm, dựa trên nguồn lực tổ chức - con người là chính (như mô hình IPA của Quảng Ninh) và đạt hiệu lực cao ở nhóm địa phương dẫn đầu nhưng không đồng đều trên toàn vùng, với điểm nghẽn chủ yếu là tổ chức bộ máy còn phân tán và năng lực phụ thuộc nhiều vào cá nhân lãnh đạo. Trong khi đó, nhóm chính sách ưu đãi tài chính và đầu tư có chọn lọc do UBND tỉnh, Sở KH&ĐT (nay là sở Tài chính) cùng cơ quan thuế thực hiện, dựa vào nguồn ngân sách địa phương thông qua các hình thức miễn giảm thuế nhưng hiệu lực của nhóm công cụ này đang suy giảm rõ rệt do tác động của Thuế tối thiểu toàn cầu và điểm nghẽn nằm ở việc bộ tiêu chí chọn lọc dự án chưa được chuẩn hóa mà còn phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm riêng của từng tỉnh.

Đối với nhóm chính sách hạ tầng và logistics, chủ thể thực thi mở rộng ra cả Ban Quản lý các KCN/KKT và cơ chế phối hợp liên tỉnh, với nguồn lực chủ đạo là đầu tư công, có huy động thêm nguồn lực tư nhân qua hình thức PPP. Hiệu lực của nhóm chính sách này khá cao ở các dự án mang tính liên vùng như tuyến Vành đai 4, nhưng lại chậm

hơn ở nhiều địa phương khác, phản ánh điểm nghẽn về phối hợp liên vùng, liên tỉnh còn hạn chế ngoài phạm vi các dự án trọng điểm được ưu tiên. Nhóm chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, do Sở Lao động - Thương binh và XH, các cơ sở giáo dục nghề và chính DN cùng tham gia, dựa trên nguồn ngân sách đào tạo kết hợp với hợp tác nhà trường - DN, cho thấy hiệu quả rõ rệt nhất khi có sự liên kết trực tiếp với ngành công nghiệp mũi nhọn như trường hợp Bắc Ninh với ngành bán dẫn.

Cuối cùng, nhóm chính sách chăm sóc sau đầu tư, do các Ban Xúc tiến đầu tư và tổ công tác chuyên trách đảm nhiệm, chủ yếu dựa vào nguồn lực tổ chức - quy trình hơn là ngân sách lớn, đạt hiệu lực cao ở những địa phương xây dựng được đầu mối rõ ràng như mô hình Investor Care hay Bác sỹ DN, nhưng vẫn tồn tại điểm nghẽn ở khâu thiếu cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả hỗ trợ một cách hệ thống, bài bản.

Từ việc phân tích theo bốn khía cạnh trên, có thể rút ra ba nhận định quan trọng dưới góc độ QLKT. Thứ nhất, các nhóm chính sách có chủ thể thực thi rõ ràng và tập trung như mô hình đầu mối thống nhất IPA của Quảng Ninh có xu hướng đạt hiệu lực và hiệu quả cao hơn đáng kể so với các nhóm chính sách có chủ thể phân tán qua nhiều sở, ngành. Điều này cung cấp một luận cứ thực tiễn quan trọng cho nội dung QLKT “phối hợp liên ngành, liên vùng, liên cấp” đã được xác lập tại khung lý luận Chương 2.

Thứ hai, sự phân hóa về nguồn lực bảo đảm đặc biệt là chênh lệch ngân sách và nhân lực giữa nhóm tỉnh dẫn đầu và nhóm còn lại là một nguyên nhân mang tính cấu trúc, không thể khắc phục chỉ bằng quyết tâm chính trị hay thay đổi quy định, mà đòi hỏi một cơ chế phân bổ nguồn lực hoặc hỗ trợ liên vùng phù hợp hơn.

Thứ ba, xét theo bản chất công cụ quản lý, có thể phân loại năm nhóm chính sách nêu trên thành hai loại: công cụ quản lý “cứng” dựa trên ưu đãi tài chính và đầu tư hạ tầng, đòi hỏi chi phí thực hiện lớn nhưng đang suy giảm hiệu lực cạnh tranh trong bối cảnh mới; và công cụ quản lý “mềm” dựa trên tổ chức bộ máy, quy trình và năng lực thực thi, có chi phí thấp hơn nhưng lại cho thấy hiệu quả cao và bền vững hơn. Phát hiện này khớp hoàn toàn với kết quả định lượng ở mục 4.5.2, nơi chỉ có biến TNĐ phản ánh chính năng lực thực thi và sự chủ động của chính quyền thể hiện tác động tích cực nhất quán trong khi các biến mang tính quy định khác lại cho kết quả ngược chiều hoặc không có ý nghĩa. Đây là một phát hiện có giá trị định hướng chính sách quan trọng: trong bối cảnh nguồn lực tài chính công hạn chế và các công cụ ưu đãi truyền thống ngày càng mất hiệu lực, việc đầu tư vào công cụ quản lý “mềm” như tổ chức bộ máy, năng lực thực thi và quy trình phối hợp có thể mang lại hiệu quả cạnh tranh cao hơn so với việc tiếp tục mở rộng các công cụ ưu đãi tài chính.

Như vậy, việc phân tích và hệ thống hóa các chính sách thu hút FDI không chỉ giúp làm rõ sự khác biệt giữa các địa phương mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để lượng hóa CLTC thông qua các chỉ số PCI. Đây chính là nền tảng để tiếp tục phân tích thực trạng CLTC địa phương trong mục tiếp theo.

4.4. Thực trạng của chất lượng thể chế địa phương các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

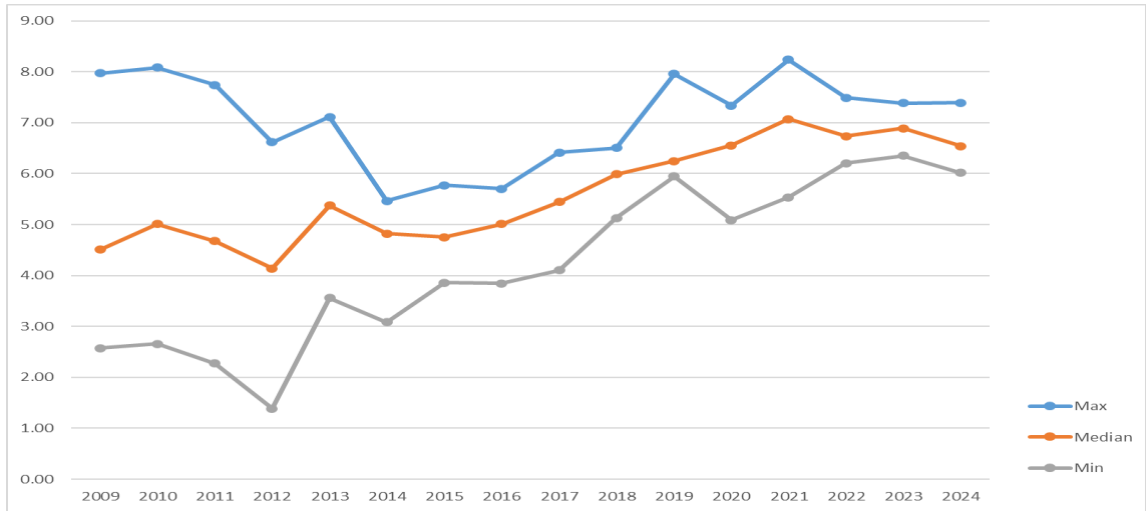
Vùng ĐBSH cũ bao gồm 11 ĐVHC cấp tỉnh, trong đó nổi bật là 2 thành phố trực thuộc TW, Hà Nội và Hải Phòng, đóng vai trò trung tâm kinh tế, chính trị và VH của khu vực. Để đánh giá một cách toàn diện về CLTC địa phương cấp tỉnh trong khu vực này, không chỉ cần phân tích hệ thống pháp luật và các quy định hiện hành, mà còn phải xem xét mức độ hiệu quả trong việc thực thi các chính sách đó. Điều này đòi hỏi phải đánh giá năng lực của các cơ quan công quyền địa phương, từ quá trình ban hành đến việc áp dụng, điều hành và quản lý các chính sách, pháp luật một cách minh bạch và hiệu quả.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng một số chỉ số thành phần của bộ chỉ số PCI để làm công cụ đo lường CLTC địa phương. PCI là bộ chỉ số đã được áp dụng và phát triển trong nhiều năm, với các số liệu được thu thập từ các đánh giá thực tiễn của cộng đồng DN. Đây là một bộ chỉ số quan trọng, cung cấp những thông tin quan trọng về sự vận hành của hệ thống chính trị, hành chính tại địa phương, qua đó phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau của CLTC.

4.4.1. Thực trạng về khía cạnh “*Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh*”

Đây là khía cạnh phản ánh một cơ chế tương tác và trách nhiệm giải trình hiệu quả trước cộng đồng DN. Nó đo lường “mức độ chủ động của chính quyền trong việc lắng nghe, đối thoại và tháo gỡ các vướng mắc”, cũng như “sự quyết liệt trong việc thực thi các chính sách” nhằm tạo ra một MTKD thuận lợi.

Một chính quyền năng động không chỉ đơn thuần là thực thi các quy định sẵn có, mà còn thể hiện vai trò kiến tạo, dám nghĩ dám làm và linh hoạt ứng phó với những biến động của MTKD. Đối với các NĐT nước ngoài, đây là một trong những vấn đề quan trọng, thể hiện cam kết chính trị và sự bảo đảm cho sự thành công của dự án đầu tư trong dài hạn. Do đó, phân tích diễn biến của chỉ số này tại các tỉnh vùng ĐBSH sẽ cung cấp những góc nhìn cụ thể về năng lực lãnh đạo và sự khác biệt trong tư duy điều hành kinh tế giữa các địa phương, một yếu tố được kỳ vọng có tác động lớn đến quyết định lựa chọn địa điểm của NĐT.



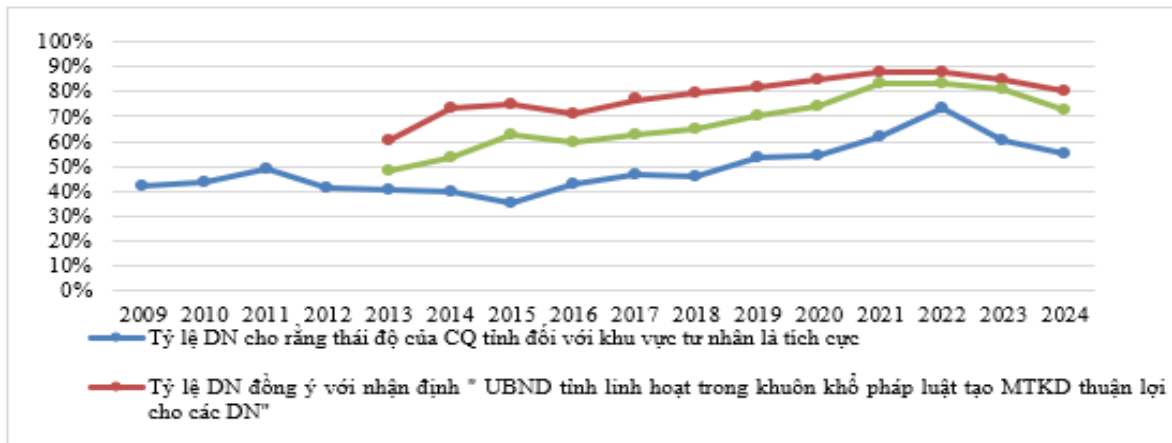
Hình 4.6: Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” giai đoạn 2009-2024.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Hình trên cho thấy chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” của các tỉnh vùng ĐBSH giai đoạn 2009–2024 có xu hướng cải thiện rõ rệt trong dài hạn, nhưng đi kèm với sự biến động đáng kể và sự phân hóa rõ nét giữa các địa phương. Thông qua đường giá trị trung vị, có thể nhận thấy mức độ năng động của chính quyền các tỉnh tăng mạnh trong giai đoạn 2012–2021, từ 4,14 lên 7,07 điểm, phản ánh nỗ lực CCHC và sự thay đổi trong tư duy điều hành kinh tế của chính quyền địa phương, đặc biệt trong bối cảnh triển khai các nghị quyết của Chính phủ về cải thiện MTKD. Tuy nhiên, sau khi đạt đỉnh năm 2021, chỉ số này có xu hướng chững lại và giảm nhẹ trong giai đoạn 2022–2024, cho thấy việc duy trì tinh thần năng động và tiên phong là một thách thức mang tính dài hạn.

Bên cạnh xu hướng chung, sự khác biệt giữa các địa phương là rất rõ ràng. Khoảng cách giữa tỉnh có điểm số cao nhất và thấp nhất luôn ở mức lớn trong suốt giai đoạn nghiên cứu, phản ánh sự phân hóa sâu sắc về năng lực điều hành và vai trò của đội ngũ lãnh đạo địa phương. Ngay cả trong năm có kết quả cải thiện tốt nhất, chênh lệch vẫn gần 3 điểm, cho thấy tính năng động không phải là thuộc tính đồng đều mà là một lợi thế cạnh tranh mang tính khác biệt giữa các tỉnh.

Một tín hiệu tích cực là giá trị thấp nhất có xu hướng tăng lên từ sau năm 2012, cho thấy các địa phương đi sau cũng đã có những nỗ lực cải thiện đáng kể, góp phần nâng mặt bằng chung của toàn vùng. Tuy nhiên, mức cải thiện này vẫn chưa đủ để thu hẹp khoảng cách với nhóm dẫn đầu. Điều này gợi ý rằng tính năng động của chính quyền, một yếu tố có thể thay đổi nhanh hơn so với hạ tầng hay vị trí địa lý. Vừa là cơ hội để các tỉnh bứt phá, vừa là thách thức trong việc duy trì cải cách bền vững và có thể là một lý do dẫn đến sự phân bố không đồng đều của dòng vốn FDI trong vùng.



Hình 4.7 : Một số chỉ tiêu tại tỉnh trung vị trong Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Hình 4.7 cho thấy diễn biến của ba chỉ tiêu thành phần tiêu biểu phản ánh các khía cạnh khác nhau của chỉ số “Tính năng động và Tiên phong của chính quyền tỉnh” tại tỉnh trung vị của vùng ĐBSH. Giai đoạn 2013–2022 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt và kéo dài trong năng lực thực thi và tính linh hoạt của chính quyền địa phương. Cụ thể, tỷ lệ DN cho rằng UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật để tạo MTKD thuận lợi tăng mạnh từ khoảng 61% lên gần 90%, trong khi tỷ lệ DN đánh giá cao sự năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh cũng tăng từ 48% lên trên 80%. Xu hướng tăng trưởng đồng thời của hai chỉ tiêu này phản ánh sự chuyển biến tích cực trong năng lực hành động và hỗ trợ DN của chính quyền các địa phương.

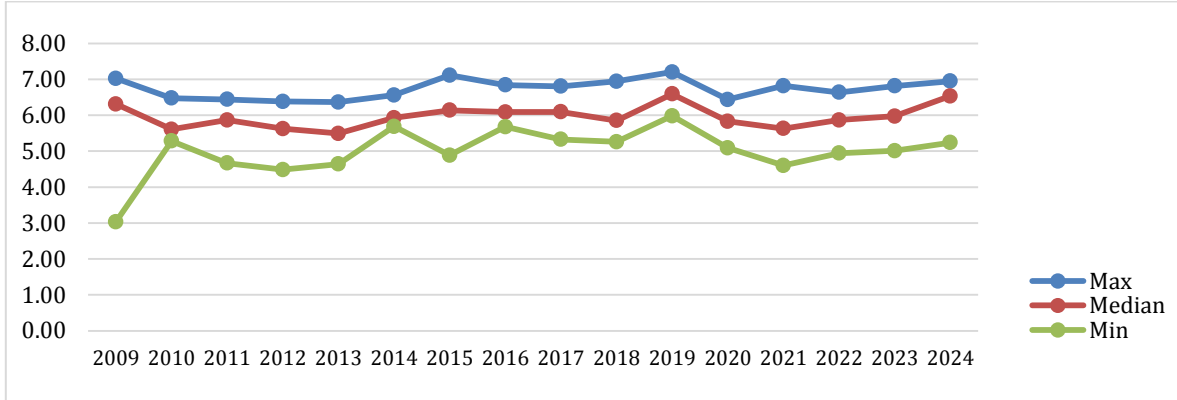
Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là sự phân kỳ giữa hai chỉ tiêu trên và chỉ tiêu phản ánh cảm nhận chung của DN về thái độ của chính quyền đối với khu vực kinh tế tư nhân. Mặc dù có cải thiện, chỉ tiêu này tăng chậm hơn và luôn ở mức thấp hơn, cho thấy khoảng cách nhất định giữa các hành động xử lý vấn đề cụ thể và việc xây dựng một thái độ thân thiện, nhất quán với kinh doanh mang tính hệ thống. Điều này gợi ý rằng chính quyền địa phương có thể làm tốt trong phản ứng tình huống, nhưng chưa thực sự tạo dựng được niềm tin dài hạn trong cộng đồng DN.

Đáng lưu ý, trong giai đoạn gần đây, cả ba chỉ tiêu đều có xu hướng giảm so với mức đỉnh trước đó. Xu hướng này có thể phản ánh sự giảm tốc của động lực cải cách sau đại dịch COVID-19, sự phức tạp hơn của bối cảnh kinh tế mới, cũng như tác động ngắn hạn của việc siết chặt kỷ luật công vụ, làm hạn chế phần nào tính linh hoạt và tinh thần chủ động của chính quyền địa phương.

4.4.2. Thực trạng về khía cạnh “Tính minh bạch”

Tính minh bạch là một trụ cột nền tảng của một thể chế quản trị tốt, phản ánh chất lượng của các quy định và mức độ công bằng của môi trường KD. Phân tích

diễn biến của chỉ số “Tính minh bạch” tại các tỉnh vùng ĐBSH trong giai đoạn 2009-2024 cho thấy một bức tranh phức tạp: mặc dù có những nỗ lực cải thiện nhất định, đây vẫn là một khía cạnh đầy thách thức, với xu hướng chung không rõ ràng và sự phân hóa sâu sắc, kéo dài giữa các địa phương.



Hình 4.8. Chỉ tiêu “Tính minh bạch” giai đoạn 2009-2024

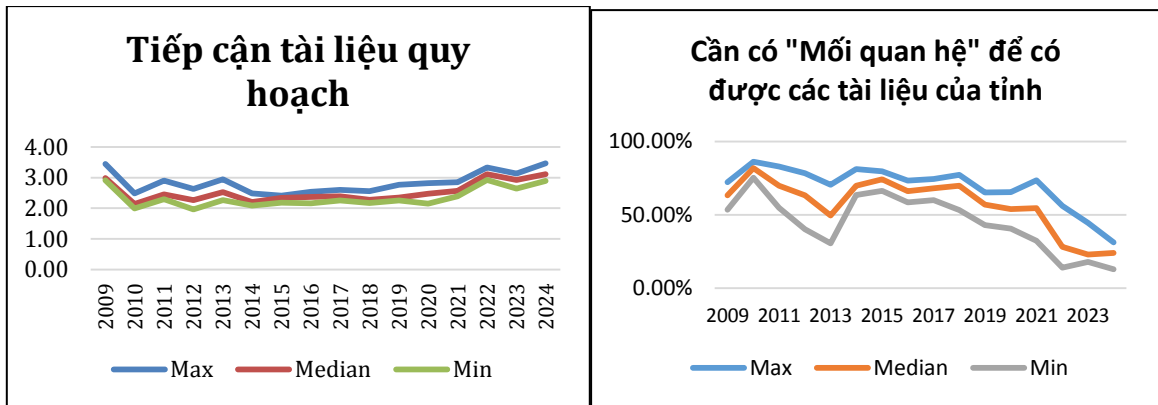
(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Trước hết, xu hướng chung của toàn vùng cho thấy cải thiện về tính minh bạch là chậm và thiếu đột phá. Quan sát giá trị trung vị trong giai đoạn 2009–2024 cho thấy chỉ số này chủ yếu dao động trong biên độ hẹp, từ 5.49 đến 6.53 điểm, không hình thành được xu hướng tăng trưởng bền vững. Thay vào đó là các chu kỳ biến động ngắn hạn, phản ánh sự cải thiện thiếu ổn định. So sánh với những tiến bộ rõ nét ở các chỉ số khác như “Chi phí thời gian” cho thấy các nỗ lực cải cách của địa phương dường như tập trung nhiều hơn vào đơn giản hóa quy trình, trong khi cải thiện chất lượng công khai thông tin và khả năng tiếp cận chính sách vẫn còn hạn chế.

Thứ hai, dữ liệu cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương. Khoảng cách giữa tỉnh có điểm số cao nhất và thấp nhất luôn duy trì ở mức lớn trong suốt giai đoạn nghiên cứu, từ gần 4 điểm năm 2009 xuống nhưng vẫn còn gần 2 điểm vào năm 2024. Đáng chú ý, nhóm cuối bảng cải thiện rất chậm, làm gia tăng nguy cơ trở thành điểm nghẽn ảnh hưởng đến sức hấp dẫn chung của toàn vùng.

Cuối cùng, ngay cả ở nhóm dẫn đầu, dư địa cải thiện vẫn còn lớn. Vị trí dẫn đầu thay đổi liên tục giữa một số địa phương như Bắc Ninh và Quảng Ninh, cho thấy minh bạch là lĩnh vực cải cách khó và đòi hỏi nỗ lực duy trì bền bỉ. Thực tế, ngay cả ở thời điểm tốt nhất, điểm số cao nhất cũng chưa vượt quá 7.2 điểm, khẳng định rằng môi trường minh bạch ở các địa phương vẫn chưa đạt mức xuất sắc.

Để làm rõ hơn bản chất của những hạn chế này, luận án tiếp tục phân tích hai chỉ tiêu con tiêu biểu, phản ánh sự khác biệt giữa minh bạch hình thức (tiếp cận tài liệu quy hoạch) và minh bạch thực chất (vai trò của các mối quan hệ), qua đó đánh giá hiệu quả thực chất của các nỗ lực minh bạch hóa ở các địa phương vùng ĐBSH.



Hình 4.9. Một số chỉ tiêu thành phần của chỉ số “ Tính minh bạch” giai đoạn 2009-2024

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Biểu đồ bên trái phản ánh mức độ dễ dàng mà DN có thể tiếp cận các tài liệu quy hoạch, với thang điểm từ 1 đến 5. Dữ liệu cho thấy xu hướng cải thiện nhẹ trong dài hạn nhưng đi kèm biến động lớn qua các năm. Sau khi giảm mạnh giai đoạn đầu, giá trị trung vị dao động quanh mức 2,2–2,5 điểm trong thời gian dài và chỉ cải thiện rõ rệt từ năm 2021, đạt đỉnh hơn 3,0 điểm năm 2022 trước khi giảm nhẹ. Ngay cả ở thời điểm tốt nhất, mức điểm trung vị chỉ đạt 3,4, cho thấy việc tiếp cận thông tin quy hoạch vẫn chưa thực sự thuận lợi đối với phần lớn DN. Sự biến động của các giá trị cao nhất, thấp nhất và trung vị phản ánh sự thiếu nhất quán trong nỗ lực nâng cao tính công khai, minh bạch của các địa phương.

Biểu đồ bên phải thể hiện tỷ lệ DN cho rằng “mối quan hệ” là quan trọng hoặc rất quan trọng “để có được tài liệu của tỉnh”. Một xu hướng cải thiện rõ rệt được ghi nhận khi giá trị trung vị giảm mạnh từ hơn 80% năm 2010 xuống khoảng 22% năm 2022, cho thấy vai trò của các thể chế phi chính thức đã suy yếu đáng kể và MTKD trở nên công bằng hơn. Tuy nhiên, trong hai năm 2023–2024, xu hướng này bị đảo chiều khi tỷ lệ DN phụ thuộc vào “mối quan hệ” tăng trở lại, phát đi tín hiệu cảnh báo về nguy cơ tái xuất hiện các rào cản phi chính thức.

Đặt hai biểu đồ cạnh nhau cho thấy một nghịch lý đáng chú ý: trong giai đoạn dài 2010–2021, các địa phương thành công hơn trong việc giảm thiểu các rào cản phi chính thức so với việc cải thiện các kênh thông tin chính thức. Chỉ từ sau năm 2021, khi việc công khai thông tin được cải thiện rõ hơn, thì vai trò của “mối quan hệ” lại có xu hướng tăng trở lại. Điều này gợi ý rằng, dù thông tin được công bố nhiều hơn, DN vẫn chưa thực sự tiếp cận được các thông tin quan trọng một cách thuận lợi và bình đẳng. Vì vậy, việc xây dựng các kênh thông tin chính thức hiệu quả, ổn định và đáng tin cậy vẫn là thách thức lớn đối với các địa phương vùng ĐBSH trong nỗ lực hướng tới một MTKD minh bạch và công bằng.

4.4.3. Thực trạng về khía cạnh “Chi phí thời gian”

Trong các khía cạnh cấu thành nên CLTC, Chi phí thời gian được xem là một trong những thước đo hữu hình và trực diện nhất, phản ánh năng lực thực thi chính sách và hiệu quả vận hành của bộ máy hành chính công tại địa phương. Đây là khía cạnh đại diện cho trụ cột “hiệu lực chính phủ” theo khung lý thuyết quản trị của KKZ. Đối với các NĐT nước ngoài, thời gian để hoàn tất các TTHC không chỉ đơn thuần là sự chờ đợi, mà còn là chi phí cơ hội, là rủi ro phát sinh và là một chỉ báo quan trọng về mức độ chuyên nghiệp, thân thiện của MTĐT. Một địa phương có khả năng rút ngắn thời gian giải quyết TTHC cho thấy một quy trình được chuẩn hóa, một đội ngũ công chức có năng lực và một cam kết mạnh mẽ trong việc giảm thiểu gánh nặng tuân thủ cho DN. Phân tích diễn biến của chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” trong bộ chỉ số PCI của các tỉnh vùng ĐBSH trong giai đoạn 2009-2024 sẽ cung cấp những nhận định thực tế về nỗ lực và kết quả cải cách TTHC của các địa phương trong vùng. Sự biến động của chỉ số này qua các năm, cũng như sự khác biệt giữa các tỉnh, sẽ làm rõ đâu là những địa phương đang tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững thông qua việc xây dựng một nền hành chính công hiệu quả và đâu là những hạn chế.

Bảng 4.5 : Điểm số chỉ số thành phần “ Chi phí thời gian” giai đoạn 2009-2024

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Bắc Ninh	6.96	7.68	7.88	6.47	6.14	7.13	6.37	6.50	6.65	7.12	7.23	8.42	8.47	8.54	7.74	7.14
Hà Nam	5.66	4.81	3.81	4.25	6.75	7.10	6.81	6.35	7.03	6.50	6.79	7.45	7.04	7.46	7.83	6.19
Hà Nội	5.88	5.46	5.47	4.75	5.09	5.53	5.56	5.87	7.19	7.07	7.18	7.93	8.45	7.82	7.48	6.70
Hải Dương	7.19	6.68	7.13	6.27	5.95	6.39	6.75	6.12	6.32	6.95	6.13	6.97	7.23	7.08	7.62	7.65
Hải Phòng	6.94	5.62	5.61	3.57	5.24	5.95	6.13	5.79	5.71	6.12	5.71	7.51	7.64	7.91	8.32	8.18
Hưng Yên	7.05	7.47	6.48	6.22	5.24	5.26	6.08	5.71	5.25	6.82	5.85	8.24	8.46	7.89	7.63	7.90
Nam Định	6.77	6.88	6.21	5.87	6.87	6.57	6.47	6.16	6.69	7.04	6.40	6.80	8.14	7.40	8.32	7.63
Ninh Bình	8.93	8.31	7.41	6.61	5.91	6.79	6.29	6.91	7.03	6.62	7.04	7.54	6.71	7.69	8.37	7.83
Quảng Ninh	6.90	7.42	6.75	5.66	5.72	6.27	7.27	6.86	7.73	7.70	7.89	8.53	8.52	7.89	8.54	8.34
Thái Bình	6.66	7.43	5.21	6.81	7.18	6.76	6.65	6.86	6.49	6.35	7.53	7.86	6.79	6.76	7.95	7.45
Vĩnh Phúc	6.65	6.91	7.15	6.10	6.62	6.61	7.48	6.01	7.27	5.90	7.21	8.34	8.46	7.46	8.03	7.25

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Bảng 4.5 cho thấy diễn biến điểm số chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” của 11 tỉnh, thành phố vùng ĐBSH giai đoạn 2009–2024 với ba xu hướng nổi bật: xu hướng cải thiện chung, sự phân hóa giữa các địa phương và tính thiếu bền vững của cải cách ở một số tỉnh.

Xét trên toàn vùng, chi phí thời gian có xu hướng được cải thiện rõ rệt, đặc biệt trong giai đoạn 2017–2023, khi nhiều địa phương nâng điểm số từ khoảng 6 lên trên 8 điểm. Giai đoạn này trùng với thời kỳ Chính phủ đẩy mạnh cải cách TTHC và xây dựng

chính phủ điện tử. Một số địa phương như Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội và Hải Phòng ghi nhận sự cải thiện mạnh mẽ, phản ánh hiệu quả của các nỗ lực CCHC.

Tuy nhiên, dữ liệu hai năm gần nhất cho thấy dấu hiệu chững lại, thậm chí sụt giảm ở nhiều tỉnh. Phần lớn các địa phương đều có điểm số năm 2024 thấp hơn so với giai đoạn đỉnh cao 2021–2022, cho thấy dư địa cải cách để thực hiện đã dần thu hẹp và cải cách đang bước vào giai đoạn phức tạp hơn, đòi hỏi những thay đổi mang tính hệ thống.

Phân tích theo nhóm địa phương cho thấy sự phân hóa rõ rệt. Quảng Ninh duy trì điểm số cao và ổn định trong nhiều năm, nổi bật về tính bền vững của cải cách. Hải Phòng gần đây vươn lên mạnh mẽ, trong khi Bắc Ninh, Hà Nội và Hưng Yên dù có giai đoạn đạt điểm rất cao nhưng thiếu tính ổn định. Nhóm các tỉnh như Hải Dương, Nam Định, Thái Bình và Vĩnh Phúc cải thiện chậm hơn và chưa tạo được đột phá, còn Hà Nam thể hiện sự biến động mạnh, phản ánh quá trình cải cách thiếu tính hệ thống.

Nhìn chung, mặc dù chỉ số “Chi phí thời gian” của vùng ĐBSH có xu hướng cải thiện tích cực, sự phân hóa và dấu hiệu suy giảm gần đây cho thấy CCHC vẫn là một quá trình dài hạn và đầy thách thức. Như vậy cần phân tích sâu hơn các chỉ tiêu con để làm rõ những khía cạnh cụ thể đang cản trở hiệu quả vận hành của bộ máy hành chính địa phương trong giai đoạn hiện nay.

Bảng 4.6 : Một số chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” qua các năm

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Giá trị	2009	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ DN “dành hơn 10% quỹ TG để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của NN”.	Cao nhất	18,25	36,57	24,20	28,23	25,00	30,85	29,81
	Trung vị	11,58	31,91	19,69	23,12	15,38	17,97	20,59
	Thấp nhất	9,62	21,95	13,27	13,57	6,49	6,57	12,50
Tỷ lệ DN đồng ý với nhận định “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả”.	Cao nhất	54,95	72,73	87,50	94,24	93,79	92,90	87,39
	Trung vị	37,19	63,31	81,58	87,10	88,68	88,06	77,78
	Thấp nhất	31,98	47,04	74,67	80,42	80,85	83,87	73,08
Tỷ lệ DN cho biết “không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký”.	Cao nhất	45,95	68,35	77,48	86,30	90,26	90,48	87,50
	Trung vị	26,67	61,15	69,23	77,78	83,05	82,54	78,87
	Thấp nhất	21,64	49,02	56,85	69,27	77,13	72,58	75,37
Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định	Cao nhất	-	-	84,21	89,47	91,80	93,10	91,74
	Trung vị	-	-	75,53	82,61	88,89	89,39	82,57
	Thấp nhất	-	-	68,31	75,00	81,33	80,80	78,64

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Bảng 4.6 cho thấy sự không đồng đều về chỉ số “Chi phí thời gian” tại vùng ĐBSH: trong khi hiệu quả tương tác trực tiếp giữa DN và bộ máy hành chính được cải thiện rõ rệt, gánh nặng tuân thủ các quy định pháp luật vẫn còn là một thách thức dai dẳng, đồng thời mức độ cải cách giữa các địa phương còn rất không đồng đều.

Chỉ tiêu phản ánh gánh nặng tuân thủ pháp luật – “Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định PL” – cho thấy xu hướng đáng lo ngại. Từ mức trung vị 11,58% năm 2009, chỉ tiêu này tăng mạnh lên 31,91% năm 2015 và dù đã giảm, vẫn duy trì quanh mức 20% trong giai đoạn 2020–2024. Điều này cho thấy sự phức tạp của hệ thống quy định pháp luật vẫn buộc DN phải tiêu tốn nhiều thời gian, dù TTHC đã có cải thiện.

Ngược lại, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả thực thi hành chính đều cho thấy sự tiến bộ rõ rệt. Tỷ lệ DN đánh giá “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” tăng mạnh, đạt trung vị gần 90% vào năm 2022. Tương tự, tỷ lệ DN “không phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký” tăng từ mức rất thấp năm 2009 lên trên 80% trong giai đoạn 2022–2023, phản ánh hiệu quả của cơ chế một cửa và chính phủ điện tử. Chỉ tiêu về rút ngắn thời gian xử lý TTHC cũng đạt mức rất cao từ năm 2020 trở lại đây, cho thấy sự cải thiện rõ nét về tốc độ và tính chuyên nghiệp của bộ máy HC.

Tuy nhiên, phân tích khoảng cách giữa giá trị cao nhất và thấp nhất cho thấy sự phân hóa sâu sắc giữa các địa phương. Đặc biệt, gánh nặng tuân thủ quy định pháp luật khác biệt rất lớn: năm 2022, tỷ lệ DN dành hơn 10% thời gian để tìm hiểu quy định dao động từ 6,49% ở tỉnh tốt nhất đến 25,00% ở tỉnh kém nhất. Điều này cho thấy trong khi một số địa phương đã xây dựng được môi trường pháp lý tương đối rõ ràng, nhiều nơi khác DN vẫn phải đối mặt với chi phí tuân thủ cao, tạo ra sự bất bình đẳng về MTKD trong toàn vùng.

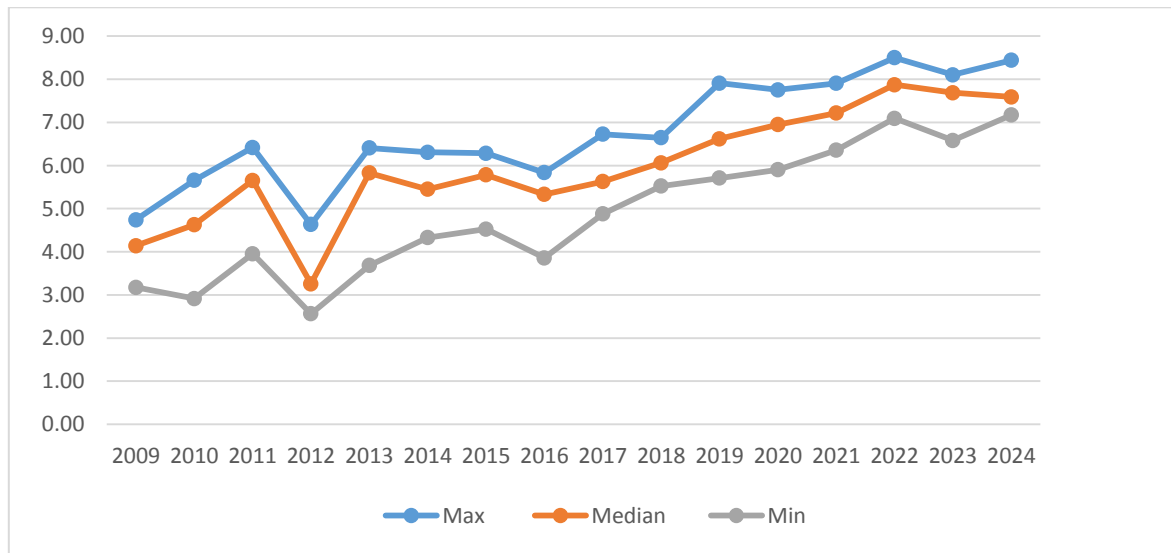
Tóm lại, các địa phương vùng ĐBSH đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong cải thiện quy trình và chất lượng thực thi HC, song cải cách vẫn chưa đồng đều và gánh nặng từ sự phức tạp của hệ thống quy định pháp luật vẫn là nút thắt lớn. Điều này gợi ý rằng trọng tâm cải cách trong giai đoạn tới cần chuyển mạnh hơn từ tối ưu hóa quy trình sang đơn giản hóa và làm rõ các quy định pháp lý, nhằm giảm thực chất chi phí thời gian cho DN.

4.4.4. Thực trạng về khía cạnh “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”

Một MTKD an toàn và có thể dự đoán là điều kiện tiên quyết để thu hút và giữ chân các cam kết đầu tư dài hạn, đặc biệt là FDI. Trong khung lý thuyết KKZ, khía cạnh này được thể hiện qua trụ cột “Sự tôn trọng đối với các thể chế chi phối tương tác KT- XH”, mà cốt lõi của nó chính là vấn đề nhà nước pháp quyền. Tại

cấp độ địa phương, “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” là chỉ số thành phần của PCI đo lường trực tiếp và toàn diện nhất khía cạnh này.

Chỉ số này không chỉ đánh giá chất lượng của hệ thống quy định trên giấy tờ, mà còn đi sâu vào cảm nhận và niềm tin của cộng đồng DN vào hiệu quả thực thi của các thiết chế đó. Nó bao gồm niềm tin vào sự công bằng, khách quan của hệ thống tòa án trong việc giải quyết tranh chấp kinh tế, khả năng bảo vệ “quyền sở hữu và thực thi hợp đồng”, cũng như mức độ an toàn, an ninh của môi trường XH. Do đó, một điểm số cao ở chỉ số này là một tín hiệu mạnh mẽ cho thấy một địa phương có môi trường pháp lý đáng tin cậy, nơi các “luật chơi” chính thức được tôn trọng và bảo vệ. Phân tích diễn biến của chỉ số này tại các tỉnh vùng ĐBSH sẽ giúp làm rõ mức độ khác biệt về sự an toàn pháp lý, một trong những yếu tố được xem là quyết định khi lựa chọn địa điểm của các NĐT.



Hình 4.10 : Chỉ số “Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự” của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2009-2024

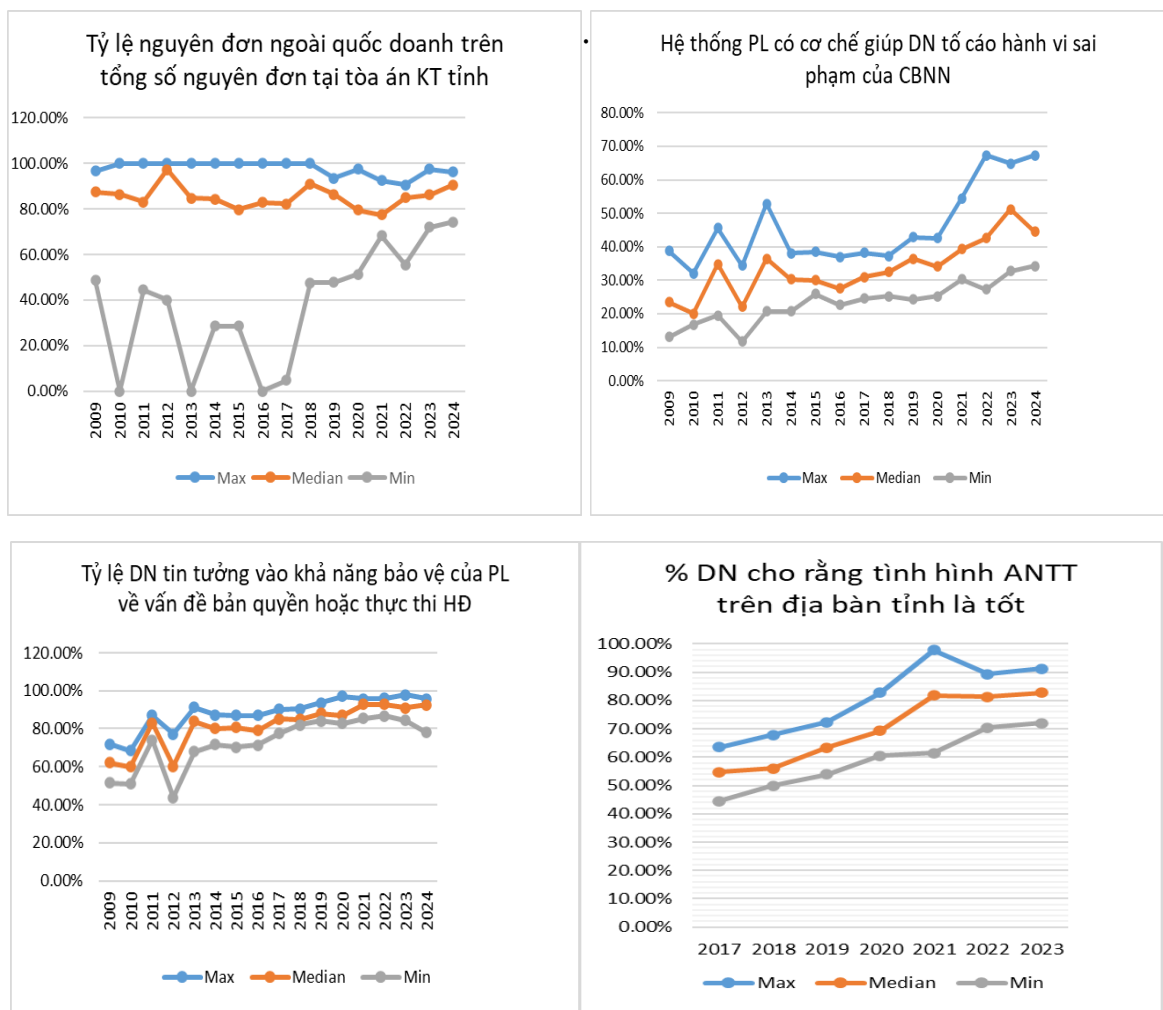
(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Phân tích diễn biến chỉ số “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự” tại vùng ĐBSH giai đoạn 2009–2024 cho thấy một bức tranh cải cách tích cực trên diện rộng. Xu hướng chung của toàn vùng là sự cải thiện rõ rệt và tương đối bền vững về chất lượng môi trường pháp lý, dù vẫn tồn tại biến động và khác biệt giữa các địa phương.

Xét theo giá trị trung vị, chỉ số này giảm xuống mức thấp nhất 3.26 điểm vào năm 2012, nhưng sau đó bước vào quỹ đạo tăng trưởng gần như liên tục, đạt đỉnh 7.87 điểm năm 2022. Sự cải thiện mạnh mẽ, đặc biệt từ sau năm 2016, phản ánh hiệu quả của các nỗ lực cải cách tư pháp, củng cố an ninh trật tự và bảo vệ quyền tài sản, qua đó góp phần nâng cao niềm tin của DN và NĐT. Mặc dù hai năm gần đây có điều chỉnh nhẹ, mặt bằng chất lượng thiết chế pháp lý cuối giai đoạn vẫn cao hơn đáng kể so với thời điểm đầu nghiên cứu.

Cùng với xu hướng cải thiện chung, dữ liệu cho thấy sự chênh lệch giữa các địa phương. Nhiều tỉnh có xuất phát điểm thấp đã cải thiện mạnh mẽ, tiêu biểu là Nam Định, từ mức 2.92 điểm năm 2010 vươn lên nhóm dẫn đầu với 8.44 điểm năm 2022. Sự cải thiện của nhóm đi sau là yếu tố quan trọng giúp thu hẹp khoảng cách và nâng mặt bằng chung của toàn vùng.

Vị trí dẫn đầu cũng có sự thay đổi theo thời gian, phản ánh mức độ cạnh tranh ngày càng rõ rệt giữa các địa phương trong việc xây dựng môi trường pháp lý an toàn và ổn định. Nhìn chung, chỉ số “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự” là một điểm sáng trong CCTC của vùng ĐBSH, cho thấy cam kết cải cách sâu rộng và có hiệu quả thực chất tạo nền tảng quan trọng cho thu hút và duy trì dòng vốn ĐT



Hình 4.11: Một số thành phần của chỉ số TCPL&ANTT giai đoạn 2009-2024

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Để bóc tách các động lực chính đằng sau sự cải thiện chung của chỉ số “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự”, luận án tiến hành phân tích sâu một số chỉ tiêu thành phần cốt lõi của chỉ số này. Các phân tích dưới đây cho thấy sự cải thiện này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự củng cố niềm tin vào hệ thống tư pháp và môi trường

an ninh được đảm bảo, trong khi cơ chế giải quyết sai phạm của cán bộ vẫn còn là một lĩnh vực đầy thách thức.

Một trong những kết quả tiêu biểu nhất là sự gia tăng bền vững niềm tin của cộng đồng DN vào năng lực bảo vệ của PL. Biểu đồ về tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng thực thi hợp đồng và bảo vệ bản quyền của tòa án cho thấy một xu hướng cải thiện gần như liên tục và rất ấn tượng. Giá trị trung vị đã tăng từ mức khoảng 60% ở giai đoạn đầu lên đến trên 90% trong thời gian gần đây. Quan trọng hơn, sự vươn lên mạnh mẽ của cả các địa phương có điểm số thấp nhất cho thấy sự cải thiện này diễn ra trên diện rộng, phản ánh một sự tiến bộ thực chất và đồng bộ trong chất lượng hoạt động của hệ thống tư pháp cấp tỉnh. Song song đó, môi trường an ninh trật tự cũng được cải thiện rõ rệt, với tỷ lệ DN đánh giá tình hình an ninh là tốt đã tăng lên nhanh chóng và đạt mức cao trong toàn vùng. Hai xu hướng tích cực này cùng nhau khẳng định rằng nền tảng cơ bản về an toàn pháp lý và an toàn vật chất cho hoạt động đầu tư đã được củng cố một cách vững chắc.

Tuy nhiên, bức tranh trở nên kém lạc quan hơn khi xem xét đến cơ chế giải quyết các hành vi sai phạm của cán bộ nhà nước. Tỷ lệ DN tin rằng hệ thống pháp luật có cơ chế hiệu quả để họ tố cáo các hành vi này vẫn duy trì ở mức rất thấp trong phần lớn giai đoạn nghiên cứu, với giá trị trung vị thường xuyên dao động dưới ngưỡng 40%. Sự trì trệ trong việc cải thiện chỉ tiêu này cho thấy, mặc dù hệ thống tư pháp hoạt động tốt trong các tranh chấp dân sự - kinh tế, cơ chế giám sát và xử lý các vi phạm từ phía công quyền vẫn chưa tạo được niềm tin vững chắc cho DN.

Mặc dù vậy, một chỉ báo quan trọng về vai trò của tòa án được thể hiện qua tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh tại tòa án kinh tế. Dữ liệu cho thấy khu vực kinh tế TN, bao gồm cả DN FDI, luôn chiếm tỷ lệ áp đảo trong các vụ kiện kinh tế. Điều này khẳng định rằng, bất chấp các khiếm khuyết còn tồn tại, tòa án vẫn được xem là kênh giải quyết tranh chấp chính thức, đáng tin cậy và được DN chủ động tìm đến. Nhìn chung, sự cải thiện của chỉ số “Thiết chế pháp lý và ANTT” chủ yếu được dẫn dắt bởi sự củng cố niềm tin vào hệ thống tòa án và an ninh trật tự, trong khi cơ chế trách nhiệm giải trình của cán bộ vẫn là một lĩnh vực đòi hỏi các nỗ lực cải cách mạnh hơn trong tương lai.

4.4.5. Thực trạng về khía cạnh “Chi phí không chính thức”

Tham nhũng là một trong những khía cạnh quan trọng nhất phản ánh sự yếu kém hoặc thiếu hiệu quả của một thể chế. Một thể chế có chất lượng cao sẽ có các cơ chế kiểm soát tham nhũng chặt chẽ, minh bạch và hiệu quả, từ đó góp phần tạo ra một MTKD lành mạnh và công bằng. CLTC được đo lường thông qua cách mà các luật pháp, quy định và chính sách được ban hành, thực thi, cũng như mức độ hiệu quả, minh bạch của bộ máy quản lý công. Tham nhũng là một chỉ dấu rõ ràng cho thấy thể chế của một quốc gia hoặc

địa phương đang gặp vấn đề, bởi nó tác động đến cả hiệu quả và công bằng trong quản trị. Chỉ tiêu “chi phí không chính thức” là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong Bộ chỉ số PCI, phản ánh mức độ minh bạch và hiệu quả của MTKD tại các địa phương. Chỉ tiêu này đánh giá mức độ mà các DN phải chi trả các khoản “chi phí không chính thức” (hay còn gọi là chi phí “bôi trơn”) để có thể thực hiện các TTHC, xin giấy phép, hoặc xử lý các vấn đề liên quan đến chính quyền địa phương. Như vậy chỉ tiêu này có thể được coi là đại diện cho vấn đề tham nhũng trong bộ máy hành chính tại địa phương.

Chỉ số này được xây dựng một cách đa chiều, dựa trên cảm nhận và trải nghiệm thực tế của DN về một loạt các vấn đề, bao gồm: mức độ phổ biến của các khoản “chi phí không chính thức” trong các TTHC; gánh nặng của các chi phí này so với doanh thu; tình trạng những nhiễu khi thanh tra, kiểm tra; và sự thiếu minh bạch trong các hoạt động nhạy cảm như đấu thầu hay giải quyết tranh chấp.

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Bắc Ninh	7.03	5.88	7.30	7.24	7.37	5.40	4.22	5.10	5.90	5.32	7.24	7.69	7.27	6.83	6.79	6.58
Hà Nam	5.99	5.55	6.82	6.49	7.01	5.50	6.17	5.81	5.36	5.84	5.35	6.22	6.63	6.87	6.82	7.05
Hà Nội	5.20	5.70	5.89	5.50	4.67	4.31	4.26	4.67	4.40	5.56	5.94	6.72	7.15	6.75	6.93	6.71
Hải Dương	5.28	6.24	7.46	6.83	6.23	5.28	5.22	5.22	5.46	6.21	4.88	5.28	7.24	6.81	7.25	7.08
Hải Phòng	5.19	6.08	5.48	5.56	5.44	4.51	4.81	4.59	6.02	5.18	6.11	6.63	6.70	7.22	7.01	7.67
Hưng Yên	6.83	5.30	6.16	7.14	6.82	4.37	4.61	5.21	4.21	4.69	6.33	6.72	6.63	7.68	7.54	7.30
Nam Định	4.88	6.75	6.07	6.23	5.58	5.23	4.95	5.48	4.62	6.97	5.80	6.26	7.62	6.93	6.96	6.78
Ninh Bình	6.41	6.20	8.06	6.95	6.74	5.55	5.30	5.90	6.10	6.35	5.81	6.74	7.56	6.96	7.28	7.28
Quảng Ninh	6.49	6.66	6.73	6.16	8.10	4.89	6.03	6.38	5.79	6.78	7.10	7.37	7.85	7.73	7.72	7.43
Thái Bình	5.05	6.09	7.71	7.02	6.83	5.37	5.30	5.59	5.10	6.33	6.26	6.25	6.46	6.88	7.41	6.37
Vĩnh Phúc	7.00	5.84	7.12	7.22	5.76	5.67	5.88	5.50	6.05	6.02	6.61	6.25	8.05	7.12	7.47	6.80

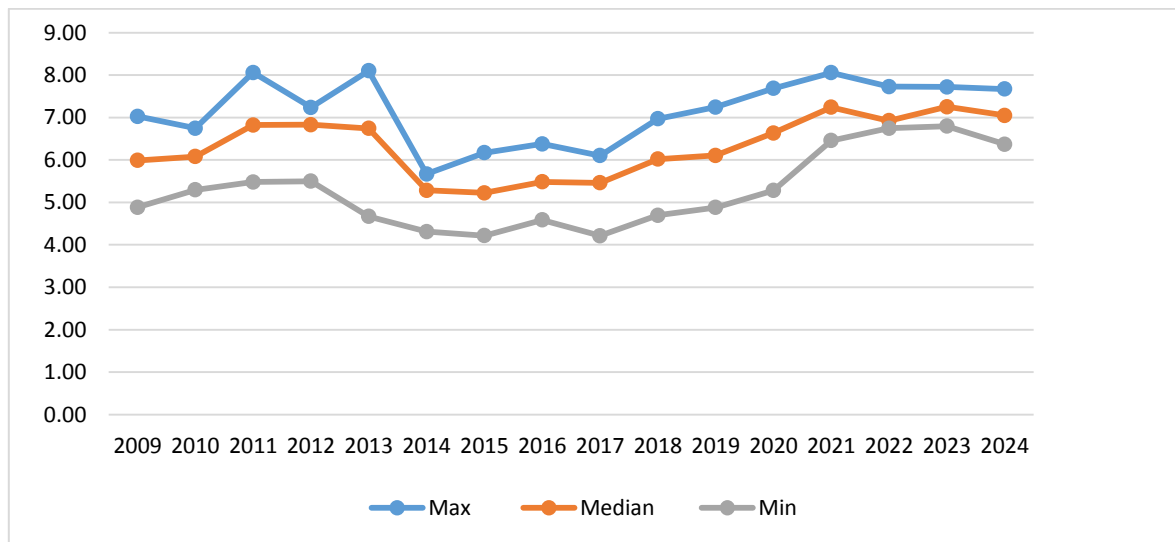
Hình 4.12: Chỉ số “Chi phí không chính thức” của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2009-2024

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Về xu hướng chung, dữ liệu cho thấy một sự cải thiện rõ rệt về điểm số của 11 địa phương trong vùng, đặc biệt là trong giai đoạn từ 2019 đến 2022. Nếu như ở giai đoạn đầu từ năm 2009 đến 2018, gánh nặng “chi phí không chính thức” còn là một thách thức đáng kể, thể hiện qua mặt bằng điểm số tương đối thấp, thì giai đoạn sau đã chứng kiến một sự bứt phá mạnh mẽ. Điểm số của đa số các địa phương đều tăng vượt bậc, phản ánh những kết quả tích cực trong việc giảm thiểu tham nhũng vặt và tạo ra một MTKD liêm chính hơn. Sự cải thiện này diễn ra đồng thời với việc công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được Đảng và Nhà nước xác định là một nhiệm vụ trọng tâm, với sự ra đời của nhiều văn bản chỉ đạo và sự vào cuộc quyết liệt của các Ban chỉ đạo cấp TW và địa phương. Tuy nhiên, xu hướng sụt giảm điểm số trên diện rộng trong hai năm 2023-2024 lại là một tín hiệu cảnh báo

ng nghiêm trọng, cho thấy những thành tựu này có thể không bền vững và các thách thức về tham nhũng, những nhiễu có nguy cơ quay trở lại.

Khi so sánh giữa các tỉnh, sự phân hóa và biến động là rất rõ rệt, cho thấy một cuộc đua cải cách không đồng đều. Một số địa phương như Quảng Ninh, Ninh Bình và Vĩnh Phúc đã có những thời điểm đạt được điểm số rất cao, vượt qua mốc 8.0, khẳng định năng lực và quyết tâm trong việc thực thi các chính sách “kiểm soát tham nhũng”. Tuy nhiên, việc duy trì thành tích ở mức cao là một thách thức lớn, thể hiện qua sự dao động điểm số của chính các địa phương này qua các năm. Ở một thái cực khác, các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội và Hải Phòng, dù đã có những nỗ lực cải thiện đáng ghi nhận trong giai đoạn sau, nhưng trong phần lớn thời gian nghiên cứu, điểm số “chi phí không chính thức” vẫn còn khiêm tốn so với mặt bằng chung của vùng. Sự chênh lệch và thiếu ổn định này phản ánh sự khác biệt sâu sắc trong năng lực quản lý và quyết tâm chính trị giữa các địa phương, đồng thời cho thấy việc xây dựng một MTKD thực sự trong sạch vẫn là một nhiệm vụ đầy thách thức đối với toàn vùng.

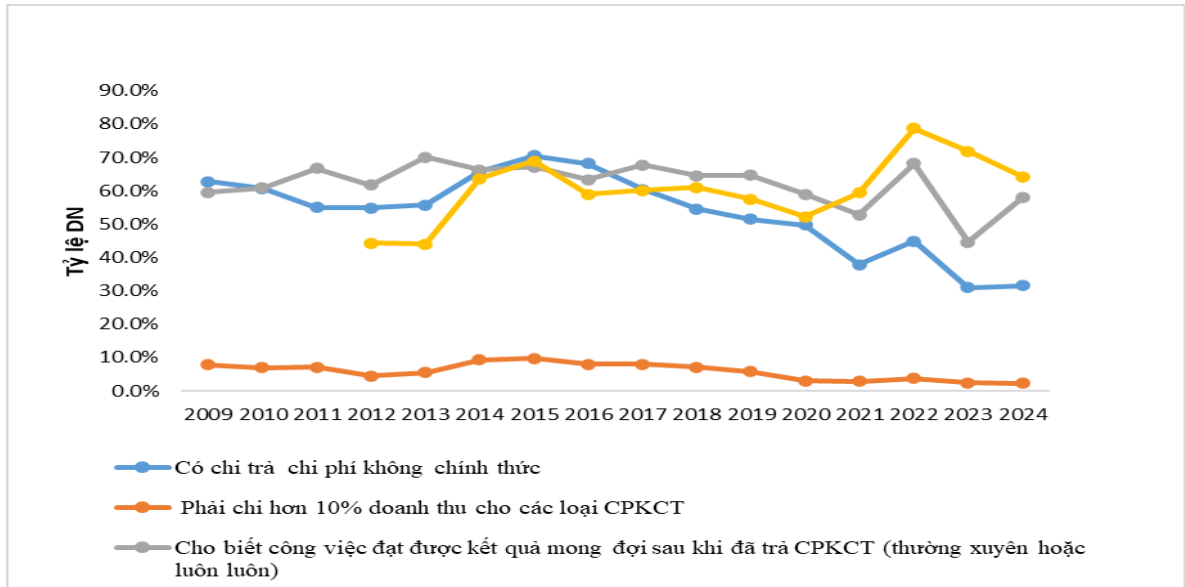


Hình 4.13: Điểm số lớn nhất, nhỏ nhất và trung vị chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của các địa phương vùng ĐBSH

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Sau một thời kỳ đầu đầy biến động từ 2009 đến 2013, các địa phương trong vùng đã bước vào một giai đoạn cải thiện kéo dài từ năm 2014 đến 2022. Trong giai đoạn này, giá trị trung vị của toàn vùng đã tăng lên đáng kể, cho thấy một sự tiến bộ chung trong việc giảm thiểu “chi phí không chính thức” cho DN. Một điểm sáng đặc biệt là sự vươn lên mạnh mẽ của các địa phương vốn có điểm số thấp, thể hiện qua xu hướng tăng trưởng bền vững của đường giá trị tối thiểu. Điều này không chỉ nâng cao mặt bằng chung mà còn góp phần tạo ra một xu hướng hội tụ tích cực, thu hẹp dần khoảng cách về mức độ liên chính giữa các tỉnh trong vùng.

Tuy nhiên, những thành tựu này cho thấy sự thiếu bền vững khi bước vào giai đoạn 2023-2024. Biểu đồ ghi nhận một sự sụt giảm đồng bộ trên cả ba đường xu hướng, đảo ngược lại đà cải thiện trước đó. Sự suy giảm trên diện rộng này là một tín hiệu cảnh báo quan trọng, cho thấy các thách thức về tham nhũng vật và những nhiễu có nguy cơ tái diễn. Nhìn chung, mặc dù đã có những nỗ lực và kết quả đáng ghi nhận, việc duy trì một MTKD trong sạch vẫn là một yêu cầu bức thiết và đòi hỏi các giải pháp cải cách liên tục, bền bỉ hơn.



Hình 4.14: Trung vị một số chỉ tiêu của CSTP “Chi phí không chính thức” của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2009-2024

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Dữ liệu PCI các năm 2009-2024, VCCI)

Để làm rõ sự phức tạp của vấn đề tham nhũng, tác giả đi phân tích các chỉ tiêu con cấu thành chỉ số “Chi phí không chính thức”. Hình 3.14 thể hiện diễn biến giá trị trung vị của ba chỉ tiêu tiêu biểu tại vùng ĐBSH, qua đó cho thấy một bức tranh đa chiều, thậm chí có phần mâu thuẫn: trong khi mức độ phổ biến và gánh nặng của “chi phí không chính thức” đã giảm rõ rệt, thì tính “hiệu quả” cảm nhận của các khoản chi trả này vẫn duy trì ở mức cao.

Cụ thể, tỷ lệ DN thừa nhận có chi trả “chi phí không chính thức” giảm mạnh trong dài hạn, từ trên 60% ở giai đoạn đầu xuống còn khoảng 30% trong giai đoạn 2023–2024. Đồng thời, tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các khoản chi này luôn duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm dần. Hai xu hướng này cho thấy những nỗ lực phòng, chống tham nhũng đã mang lại kết quả rõ rệt trong việc giảm cả tần suất lẫn quy mô “chi phí không chính thức” mà DN phải gánh chịu.

Tuy nhiên, một nghịch lý đáng chú ý là tỷ lệ DN cho biết “công việc đạt kết quả mong đợi sau khi chi trả chi phí không chính thức” vẫn ổn định ở mức cao, thường quanh ngưỡng 60–70% trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Điều này cho thấy, dù số DN phải chi trả đã giảm, nhưng với những DN vẫn còn thực hiện, niềm tin vào tính “hiệu quả” của các khoản chi này hầu như không thay đổi.

Nghịch lý trên cho thấy thách thức cốt lõi của CCTC: các biện pháp kiểm soát đã giúp hạn chế hành vi nhũng nhiễu trên diện rộng, nhưng chưa đủ để làm thay đổi nhận thức và thông lệ ngầm rằng “bôi trơn” vẫn là một cách thức hữu hiệu để công việc được giải quyết. Điều này nhấn mạnh yêu cầu phải chuyển trọng tâm từ kiểm soát hành vi sang thay đổi niềm tin và chuẩn mực ứng xử, hướng tới một MTKD thực sự liêm chính và vận hành dựa trên các quy tắc chính thức.

4.5. Phân tích tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

4.5.1. Phân tích sơ bộ mối quan hệ giữa chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

Trước khi thực hiện các phân tích kinh tế lượng, ở nội dung này tác giả sẽ thực hiện một phân tích so sánh sơ bộ nhằm khám phá mối liên hệ ban đầu giữa CLTC và kết quả thu hút FDI tại các tỉnh vùng ĐBSH. Để có một cái nhìn đa chiều, phân tích này sẽ xem xét cả điểm số PCI tổng hợp và năm chỉ số thành phần cốt lõi đã được lựa chọn theo khung lý thuyết KKZ. Giai đoạn phân tích được giới hạn trong 5 năm gần nhất từ 2020 đến 2024 để tập trung vào bối cảnh cạnh tranh hiện tại.

Việc sử dụng chỉ số PCI tổng hợp trong phân tích sơ bộ này xuất phát từ một giả định thực tế rằng, nhận thức chung về chất lượng MTKD có thể ảnh hưởng đến giai đoạn đầu của quá trình ra quyết định đầu tư. Chỉ số PCI tổng hợp, do được công bố và phổ biến rộng rãi, đã trở thành một thước đo tham khảo phổ biến về năng lực cạnh tranh của các tỉnh. Có thể giả định rằng các NĐT nước ngoài, trong quá trình tìm hiểu ban đầu, sẽ sử dụng thứ hạng PCI tổng hợp như một công cụ sàng lọc sơ bộ để xác định danh sách các địa phương tiềm năng. Do đó, việc xem xét mối tương quan giữa thứ hạng PCI tổng hợp và kết quả thu hút FDI giúp đưa ra những quan sát ban đầu về mối liên hệ giữa danh tiếng về MTKD và dòng vốn đầu tư thực tế.

Trong giai đoạn 2020-2024 các địa phương trong vùng đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện MTĐT để thu hút vốn FDI. Số liệu về vốn FDI đăng ký vào các địa phương trong vùng được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.7: Tổng vốn FDI đăng ký của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2020-2024

ĐVT: Triệu USD

TT	Năm Tỉnh/TP	2020	2021	2022	2023	2024	Giai đoạn 2020-2024
1	Hà Nội	3.585,93	1.524,45	1.705,84	2.732,98	2.161,17	11.710,37
2	Nam Định	97,91	149,08	57,6	429,35	323,94	1.057,88
3	Ninh Bình	115,73	156,84	67,37	123,46	99,78	563,18
4	Thái Bình	90,89	462,64	307,87	2.790,63	1.161,36	4.813,39
5	Hà Nam	729,75	307,88	528,21	715,55	699,21	2.980,60
6	Bắc Ninh	901,19	1.662,77	2.243,9	1.769,74	5.115,39	11.692,99
7	Quảng Ninh	505,66	1.156,66	2.368,16	3.110,57	2.871,51	10.012,56
8	Hải Dương	520,28	331,60	370,61	1.216,73	816,88	3.256,10
9	Hưng Yên	487,77	712,13	746,1	928,54	1.596,03	4.470,57
10	Vĩnh Phúc	540,71	744,03	244,52	302,67	248,24	2.080,17
11	Hải Phòng	1.510,55	5.262,24	1.963,23	3.262,31	4.940,59	16.938,92

(Nguồn: Cục DTNN- Bộ Tài chính)

Bảng 4.7 cung cấp dữ liệu về quy mô vốn FDI đăng ký tại 11 tỉnh, thành phố vùng ĐBSH từ năm 2020 đến 2024. Kết quả phân tích cho thấy sự khác biệt rất rõ về kết quả thu hút FDI giữa các địa phương, dòng vốn đầu tư biến động mạnh theo thời gian và tập trung chủ yếu vào một số ít tỉnh dẫn đầu, cho thấy mức độ cạnh tranh thu hút FDI ngày càng khốc liệt trong vùng.

Trước hết, dòng vốn FDI vào vùng thể hiện sự tập trung ở mức độ rất cao vào một nhóm các địa phương đứng đầu. Dữ liệu cho thấy Hải Phòng nổi lên là điểm đến hấp dẫn nhất với tổng vốn thu hút trong cả giai đoạn đạt trên 16.9 tỷ USD, bỏ xa các địa phương khác. Theo sau là Hà Nội và Bắc Ninh, mỗi nơi thu hút được trên 11 tỷ USD và Quảng Ninh với hơn 10 tỷ USD. Chỉ riêng bốn địa phương này đã chiếm một tỷ trọng áp đảo trong tổng vốn FDI của toàn vùng, khẳng định vai trò là những địa phương thu hút đầu tư chính. Sự thành công này có thể được lý giải bởi các lợi thế vượt trội về quy mô kinh tế, vị trí địa lý, chất lượng CSHT và sự hiện diện của các KCN, KKT đã được quy hoạch và phát triển bài bản từ trước.

Thứ hai, dòng vốn FDI vào các tỉnh thể hiện sự biến động rất lớn qua các năm, cho thấy sự phụ thuộc đáng kể vào việc có hay không có các dự án có vốn lớn mang tính thời điểm. Ví dụ điển hình là Thái Bình, từ một địa phương có kết quả thu hút khiêm tốn đã có sự bứt phá đột biến vào năm 2023 với gần 2.8 tỷ USD.

Tương tự, Bắc Ninh cũng ghi nhận một năm 2024 đặc biệt thành công với hơn 5.1 tỷ USD. Ngược lại, ngay cả Hà Nội hay Hải Phòng là các trung tâm lớn cũng có những năm sụt giảm mạnh sau khi đạt đỉnh. Sự biến động này cho thấy kết quả thu hút FDI hàng năm có thể không phản ánh một cách bền vững năng lực cạnh tranh thực chất của một địa phương, mà còn chịu ảnh hưởng lớn bởi các quyết định đầu tư mang tính chiến lược của một vài tập đoàn lớn.

Cuối cùng, bức tranh tổng thể cho thấy sự phân hóa rõ rệt thành các nhóm địa phương. Ngoài 4 địa phương dẫn đầu có thể nhận diện một nhóm trung bình khá bao gồm Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương và Hà Nam, những địa phương này đã thu hút được một lượng vốn đáng kể và đang cho thấy tiềm năng vươn lên. Bên cạnh đó Vĩnh Phúc, Nam Định và Ninh Bình là ba địa phương có kết quả thu hút FDI kém nhất trong vùng. Sự phân hóa này đặt ra một câu hỏi nghiên cứu quan trọng: Liệu mức độ khác biệt về CLTC có phải là một trong những lý do giải thích cho sự chênh lệch này hay không? Đây chính là vấn đề mà các phân tích định lượng tiếp theo của luận án sẽ tập trung làm rõ.

Để khám phá mối liên hệ ban đầu này, bước phân tích tiếp theo sẽ thực hiện một phép so sánh trực quan giữa thứ hạng về CLTC đại diện bởi chỉ số PCI tổng hợp và thứ hạng về thu hút FDI của 11 tỉnh, thành phố vùng ĐBSH trong giai đoạn 5 năm gần đây. Phân tích so sánh này không nhằm mục đích đưa ra kết luận nhân quả, mà đóng vai trò cung cấp những quan sát ban đầu, xác định các trường hợp điển hình từ đó tạo ra bối cảnh và những gợi mở quan trọng cho các phân tích kinh tế lượng sâu hơn.

Bảng 4.8: Xếp hạng PCI, FDI của các địa phương vùng ĐBSH giai đoạn 2020-2024

TT	Địa phương	2020		2021		2022		2023		2024		Giai đoạn 2020-2024	
		PCI	FDI	PCI	FDI	PCI	FDI	PCI	FDI	PCI	FDI	PCI	FDI
1	Hà Nội	3	1	5	3	6	4	8	4	7	4	5	2
2	Nam Định	8	10	7	11	8	11	10	9	11	9	8	10
3	Ninh Bình	11	9	11	10	10	10	6	11	5	11	11	11
4	Thái Bình	5	11	10	7	7	8	9	3	9	6	9	5
5	Hà Nam	7	4	9	9	11	6	11	8	6	8	10	8
6	Bắc Ninh	4	3	4	2	3	2	7	5	10	1	3	3
7	Quảng Ninh	1	7	1	4	1	1	1	2	2	3	1	4
8	Hải Dương	9	6	6	8	9	7	4	6	4	7	6	7
9	Hưng Yên	10	8	8	6	5	5	5	7	3	5	7	6
10	Vĩnh Phúc	6	5	3	5	4	9	3	10	8	10	4	9
11	Hải Phòng	2	2	2	1	2	3	2	1	1	2	2	1

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 4.8 trình bày kết quả xếp hạng về chỉ số PCI và thứ hạng thu hút FDI của 11 địa phương trong vùng ĐBSH, theo từng năm và tổng thể giai đoạn 2020-2024. Phân tích so sánh xếp hạng của 2 chỉ tiêu này cho thấy một mối quan hệ phức tạp, không hoàn toàn đồng nhất.

Trước hết, có thể thấy một nhóm các địa phương dẫn đầu nơi CLTC và kết quả thu hút FDI cùng cải thiện theo chiều hướng tích cực. Quảng Ninh là trường hợp điển hình nhất, với thứ hạng PCI luôn đứng đầu vùng trong cả giai đoạn, đi kèm với đó là thứ hạng thu hút FDI cũng luôn nằm trong nhóm 4 địa phương dẫn đầu. Tương tự, Hải Phòng cũng là một địa phương tiêu biểu của nhóm này, luôn duy trì thứ hạng PCI trong top 2 và thứ hạng FDI cũng nằm trong top 2. Bắc Ninh cũng được xếp vào nhóm này với thứ hạng PCI và FDI toàn giai đoạn đều nằm trong top 3. Sự tương quan thuận mạnh mẽ ở nhóm địa phương này cho thấy những nỗ lực CCTC vượt trội đã thực sự phát huy tác dụng, góp phần mang lại kết quả thu hút đầu tư mang tính thực chất.

Tuy nhiên, một số trường hợp lại cho thấy sự bất đối xứng, phản ánh vai trò của các yếu tố khác ngoài thể chế. Hà Nội là trường hợp nổi bật nhất, thể hiện trường hợp điển hình về sức hút từ các yếu tố phi thể chế. Với vai trò là thủ đô, có lợi thế tuyệt đối về quy mô thị trường và hạ tầng, Hà Nội luôn đứng trong top 2 về thu hút FDI. Tuy nhiên, thứ hạng PCI của thành phố lại chỉ ở mức trung bình của vùng (hạng 5). Nghịch lý này cho thấy các lợi thế KT-XH vượt trội và vai trò trung tâm có thể lấn át hoặc bù đắp cho những khiếm khuyết còn tồn tại trong MTTC. Ở chiều ngược lại, Vĩnh Phúc lại là một ví dụ về sự bất đối xứng khi với thứ hạng PCI tổng thể rất tốt (hạng 4) nhưng thứ hạng FDI lại chỉ ở mức trung bình thấp (hạng 9). Những kết quả trên không phủ nhận vai trò của PCI trong việc cải thiện khả năng thu hút FDI, nhưng cho thấy rằng các địa phương có điểm số PCI cao chưa chắc đã đạt được kết quả thu hút FDI tương xứng. Thực tế, sức hấp dẫn của một địa phương đối với NĐT nước ngoài còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác ngoài chất lượng điều hành kinh tế được phản ánh qua PCI, như quy mô thị trường, hạ tầng, nguồn nhân lực hay vị trí địa lý.

Đáng chú ý, dữ liệu cho thấy một nhóm địa phương đang gặp phải thách thức kép trong phát triển, khi đồng thời có thứ hạng thấp cả về PCI và FDI. Cụ thể, Ninh Bình, Nam Định và Hà Nam đều xếp ở vị trí nhóm cuối của cả hai chỉ tiêu này. Điều này phản ánh mối liên hệ bất lợi, trong đó MTTC chưa đủ cạnh tranh có thể trở thành rào cản đáng kể đối với dòng vốn FDI.

Trên cơ sở đó, để cụ thể hơn vai trò của các yếu tố thể chế, phần tiếp theo của nghiên cứu tập trung phân tích tác động của các chỉ số thành phần PCI đối với khả năng thu hút FDI. Tác giả tiến hành phân nhóm các địa phương thành hai nhóm đối lập: nhóm

có mức thu hút FDI cao nhất gồm Hà Nội, Hải Phòng và Bắc Ninh và nhóm có mức thu hút FDI thấp nhất gồm Vĩnh Phúc, Nam Định và Ninh Bình. Đối với mỗi nhóm, điểm trung bình của năm chỉ số PCI thành phần đại diện cho CLTC địa phương được tính toán, bao gồm: (1) “sự năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”, (2) “tính minh bạch”, (3) “chi phí thời gian”, (4) “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” và (5) “chi phí không chính thức”. Việc phân tích này được thực hiện trong giai đoạn 2020-2024.

Việc so sánh điểm số giữa hai nhóm cho phép nhận diện mức độ chênh lệch về CLTC, đồng thời thể hiện rõ không phải khía cạnh thể chế nào cũng có mối liên hệ đồng nhất với kết quả thu hút đầu tư. Những khác biệt này cung cấp các gợi ý quan trọng cho việc xác định các yếu tố thể chế mang tính quyết định trong thu hút FDI.

Bảng 4.9: So sánh các khía cạnh CLTC địa phương giai đoạn 2020-2024 của 3 địa phương đứng đầu và 3 địa phương đứng cuối trong vùng về thu hút FDI

Địa phương		(1) Sự năng động và tiên phong của CQT	(2) Tính minh bạch	(3) Chi phí thời gian	(4) Thiết chế pháp lý & ANTT	(5) Chi phí không chính thức
Nhóm đứng đầu	Hải Phòng	7,26	6,30	7,91	7,54	7,05
	Hà Nội	6,34	6,04	7,68	6,80	6,85
	Bắc Ninh	6,53	6,30	8,06	7,27	7,03
<i>Trung bình</i>		<i>6,71</i>	<i>6,21</i>	<i>7,88</i>	<i>7,20</i>	<i>6,98</i>
Nhóm đứng cuối	Ninh Bình	6,26	5,64	7,63	7,40	7,16
	Nam Định	6,52	5,87	7,66	7,72	6,91
	Vĩnh Phúc	6,80	6,13	7,91	7,66	7,14
<i>Trung bình</i>		<i>6,53</i>	<i>5,88</i>	<i>7,73</i>	<i>7,59</i>	<i>7,07</i>
Chênh lệch điểm giữa 2 nhóm		0,18	0,33	0,15	-0,39	-0,09

(Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo PCI các năm 2019-2024)

Dựa trên kết quả tổng hợp ở bảng trên, có thể nhận thấy rằng trong năm chỉ số PCI thành phần được lựa chọn để phản ánh các khía cạnh của CLTC địa phương, nhóm các địa phương có mức thu hút FDI cao nhất trong vùng đạt điểm số vượt trội ở ba chỉ tiêu so với nhóm các địa phương có mức thu hút FDI thấp nhất. Cụ thể, các chỉ số này bao gồm mức độ “tính minh bạch”, “sự năng động và tinh thần tiên phong của chính quyền tỉnh” và “chi phí thời gian”. Ba chỉ số trên được sắp xếp

theo mức chênh lệch điểm số từ lớn đến nhỏ, qua đó hàm ý rằng mức độ tác động của các yếu tố thể chế này đến khả năng thu hút FDI có xu hướng giảm dần theo thứ tự tương ứng. Cụ thể kết quả cho thấy sự chênh lệch lớn nhất giữa hai nhóm nằm ở các khía cạnh thể chế phản ánh năng lực tương tác và mức độ minh bạch của MTKD. Chênh lệch điểm số dương và đáng kể nhất được ghi nhận ở chỉ số "Tính minh bạch" chênh lệch 0.33 điểm và "Sự năng động và tiên phong của chính quyền" chênh lệch 0.18 điểm. Cụ thể, nhóm địa phương thu hút được nhiều FDI nhất có điểm số trung bình ở cả hai khía cạnh này cao hơn một cách rõ rệt so với nhóm thu hút ít FDI nhất. Điều này cung cấp một nhận định sơ bộ rằng các NĐT nước ngoài có thể đặc biệt coi trọng một môi trường thông tin cởi mở, dễ tiếp cận và một chính quyền có năng lực đối thoại, linh hoạt trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh. Tương tự, khía cạnh về hiệu quả của TTHC, được đo lường qua chỉ số "chi phí thời gian", cũng cho thấy một chênh lệch dương 0.15 điểm, hàm ý rằng các địa phương thành công hơn trong thu hút FDI thường có một nền hành chính công hoạt động hiệu quả hơn.

Ngoài ra, đối với hai chỉ số PCI còn lại thì nhóm các địa phương có thu hút FDI cao lại có điểm số thấp hơn các địa phương nhóm cuối. Đó là chỉ số "thiết chế pháp lý và ANTT" và "chi phí không chính thức". Cụ thể nhóm địa phương thu hút được ít FDI nhất có điểm số trung bình về thiết chế pháp lý và an ninh trật tự cao hơn một cách đáng kể so với nhóm thu hút nhiều FDI nhất, chênh lệch -0.39 điểm. Tương tự, điểm số trung bình về "chi phí không chính thức" của nhóm cuối cũng cao hơn một chút. Kết quả này không nhất thiết phủ nhận tầm quan trọng của một môi trường pháp lý tốt. Thay vào đó, nó gợi mở một lý giải: có thể sức hấp dẫn từ các yếu tố kinh tế nền tảng vượt trội (như quy mô thị trường, vị trí chiến lược, CSHT...) ở các tỉnh nhóm đầu mạnh mẽ đến mức chúng có khả năng lấn át hoặc bù đắp cho những khiếm khuyết còn tồn tại trong MTTC. Đồng thời, chính quy mô và sự phức tạp của các trung tâm kinh tế lớn cũng có thể tạo ra những thách thức quản trị lớn hơn, dẫn đến điểm số thể chế thấp hơn một cách tương đối. Sự ngược chiều này cho thấy các quyết định đầu tư chịu tác động bởi nhiều yếu tố đan xen giữa lợi thế và rủi ro, đồng thời gợi mở rằng mối quan hệ giữa CLTC và FDI có thể không tuyến tính trong một số bối cảnh nhất định. Mặc dù phân tích mô tả ban đầu này chưa cho phép rút ra kết luận về mối quan hệ nhân quả, nhưng kết quả thu được đã làm nổi bật vai trò cần thiết của việc xem xét riêng biệt các khía cạnh thể chế khác nhau. Đồng thời, những phát hiện này tạo cơ sở quan trọng để lý giải và đối chiếu các kết quả ước lượng từ mô hình hồi quy trong phần tiếp theo của nghiên cứu.

4.5.2. Nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của thể chế địa phương cấp tỉnh tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

4.5.2.1. Kết quả phân tích định lượng

a. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Số liệu được sử dụng để nghiên cứu là số liệu được thu thập từ TCTK, NGTK các tỉnh vùng ĐBSH, báo cáo tình hình kinh tế -XH, báo cáo chỉ số PCI hàng năm của VCCI. Số liệu được thu thập cho 5 biến độc lập và 6 biến kiểm soát (đã trình bày ở nội dung phương pháp NC) trong giai đoạn 2009-2024 với tổng cộng là 176 quan sát.

Bảng 4.10: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LnFDI	176	5.885678	1.492468	1.252763	9.042477
LnGRDP	176	11.48796	0.91318	9.818855	14.17695
CLLĐ	176	25.45063	9.573782	10.8	53.9
CSHT	176	53.30071	38.39169	1.971199	150.6455
ĐMTM	176	1.935927	1.804992	0.425453	8.52376
ĐQT	176	424.6648	780.8892	7	4143
LnCPLĐ	176	8.747526	0.461053	7.673223	9.550805
TNĐ	176	5.593129	1.360961	1.39	8.236164
TMB	176	5.963203	0.629041	2.99	7.202885
CPTG	176	6.863715	0.966673	3.57	8.93
TCPL	176	5.993333	1.317251	2.56	8.500787
CPKCT	176	6.241911	0.928018	4.211498	8.1

(Nguồn: Kết quả tính toán và ước lượng của tác giả từ dữ liệu NC)

Bảng 4.10 tổng hợp các đặc trưng mô tả của những biến được đưa vào mô hình nghiên cứu. Phân tích biến phụ thuộc LnFDI cho thấy một sự biến động rất lớn trong kết quả thu hút FDI. Với giá trị trung bình là 5.886 và độ lệch chuẩn là 1.492, cùng với khoảng cách đáng kể giữa giá trị nhỏ nhất là 1.253 và lớn nhất là 9.042, dữ liệu khẳng định sự khác biệt sâu sắc trong năng lực thu hút vốn đầu tư giữa các địa phương và sự thay đổi qua các năm. Sự biến động lớn này chính là đối tượng mà mô hình nghiên cứu của luận án hướng tới giải thích.

Với các biến kiểm soát, có thể nhận thấy sự phân hóa rõ rệt ở nhiều khía cạnh. Biến ĐQT đại diện cho hiệu ứng tích tụ (đo bằng số lượng DN FDI của năm trước), có giá trị trung bình là 424.66 nhưng độ lệch chuẩn lên tới 780.89 và giá trị lớn nhất là 4143 và nhỏ nhất là 7. Điều này phản ánh một thực tế quan trọng: sự tập trung của các DN

FDI là rất không đồng đều, với một vài địa phương trở thành những điểm sáng thu hút phần lớn DN, trong khi các địa phương khác có số lượng rất khiêm tốn. Tương tự, các biến CSHT và ĐMTM cũng có độ lệch chuẩn lớn, cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ phát triển CSHT và hội nhập kinh tế giữa các tỉnh..

Về nhóm các biến độc lập chính phản ánh CLTC, có giá trị trung bình dao động trong khoảng từ 5.59 đến 6.86, cho thấy một CLTC ở mức độ khá trên toàn vùng. Tuy nhiên, mức độ biến động lại khác biệt giữa các khía cạnh TNĐ (“tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”) và TCPL (“thiết chế pháp lý & ANTT”) là hai chỉ số có độ lệch chuẩn lớn nhất hàm ý rằng đây là hai lĩnh vực có sự phân hóa mạnh mẽ nhất trong năng lực điều hành giữa các địa phương. Ngược lại, TMB (tính minh bạch) có độ lệch chuẩn nhỏ nhất, gợi ý một mức độ đồng đều cao hơn.

b. Phân tích ma trận tương quan và chẩn đoán đa cộng tuyến

* Ma trận tương quan và chẩn đoán đa cộng tuyến

Phân tích ma trận hệ số tương quan Pearson nhằm nhận diện sơ bộ mối quan hệ giữa các biến và phát hiện sớm nguy cơ đa cộng tuyến, hiện tượng các biến độc lập có tương quan cao với nhau, có thể làm sai lệch và giảm độ tin cậy của các hệ số ước lượng hồi quy.

Bảng 4.11: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	LnFDI	LnGRDP	CLLD	CSHT	ĐMTM	ĐQT	LnCPLĐ	TNĐ	TMB	CPTG	TCPL	CPKCT
LnFDI	1.0000											
LnGRDP	0.7115	1.0000										
CLLD	0.5897	0.8608	1.0000									
CSHT	0.5954	0.7718	0.7901	1.0000								
ĐMTM	0.4258	0.2422	0.1474	0.1334	1.0000							
ĐQT	0.5107	0.7955	0.6902	0.5576	0.1655	1.0000						
LnCPLĐ	0.6731	0.7556	0.7520	0.8320	0.4020	0.4357	1.0000					
TNĐ	0.2815	0.2491	0.3084	0.5021	0.1827	0.0286	0.5781	1.0000				
TMB	0.2612	0.3032	0.3003	0.2937	0.1226	0.1051	0.3385	0.2526	1.0000			
CPTG	0.1244	0.2484	0.2824	0.4364	0.1163	0.1043	0.4224	0.6713	0.1040	1.0000		
TCPL	0.2870	0.3501	0.3696	0.5691	0.2246	0.0948	0.6485	0.6707	0.1942	0.6211	1.0000	
CPKCT	-0.0124	0.0714	0.1967	0.2929	0.0658	-0.0236	0.2567	0.5638	-0.0840	0.4953	0.4473	1.0000

(Nguồn: Kết quả tính toán và ước lượng của tác giả từ dữ liệu NC)

Kết quả cho thấy hầu hết các biến KT-XH nền tảng (như LnGRDP, CSHT) và các biến thể chế (như TNĐ, TMB, TCPL, CPTG) đều có mối tương quan thuận với LnFDI, phù hợp với kỳ vọng lý thuyết. Tuy nhiên, một kết quả ban đầu đáng chú ý là biến CPKCT lại có tương quan âm nhẹ, gợi ý một mối quan hệ phức tạp cần được làm rõ hơn trong phân tích hồi quy.

Vai trò quan trọng hơn của ma trận này là cảnh báo về hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy một số cặp biến độc lập có tương quan ở mức cao, đặc biệt

là giữa LnGRDP và CLLĐ với giữa CSHT với LnCPLĐ. Cả hai giá trị này đều vượt qua ngưỡng cảnh báo 0.8, là một dấu hiệu mạnh mẽ của đa cộng tuyến. Sự tương quan cao cũng tồn tại giữa các biến thể chế với nhau, cho thấy các nỗ lực cải cách thường diễn ra đồng bộ trên nhiều khía cạnh.

Tóm lại, ma trận tương quan bước đầu xác nhận các mối quan hệ được kỳ vọng trong mô hình nhưng cũng chỉ ra nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng. Sự tương quan cao này có thể làm tăng phương sai của các hệ số ước lượng, gây khó khăn cho việc bóc tách tác động riêng lẻ của từng biến. Do đó, việc thực hiện kiểm định hệ số phóng đại phương sai (VIF) là một bước cần thiết để có đánh giá toàn diện hơn.

*** Kiểm định Hệ số phóng đại phương sai**

Để có một đánh giá toàn diện và chính xác hơn về nguy cơ đa cộng tuyến, luận án tiếp tục thực hiện kiểm định hệ số phóng đại phương sai sau khi ước lượng mô hình OLS gộp. Không giống như ma trận tương quan chỉ xem xét mối quan hệ hai chiều, VIF đo lường mức độ một biến độc lập bị giải thích bởi tổ hợp tuyến tính của tất cả các biến độc lập khác trong mô hình.

Bảng 4.12: Kết quả kiểm định hệ số phóng đại phương sai

Biến số	VIF	1/VIF
LnCPLĐ	8.24	0.121361
LnGRDP	8.01	0.124819
CSHT	5.29	0.188918
CLLĐ	5.27	0.189917
ĐQT	3.8	0.263157
TNĐ	3.2	0.312868
TCPL	2.69	0.371344
CPTG	2.17	0.461672
CPKCT	1.81	0.551237
ĐMTM	1.56	0.642255
TMB	1.31	0.760969
Mean VIF	3.94	

(Nguồn: Kết quả tính toán và ước lượng của tác giả từ dữ liệu NC)

Phân tích kết quả kiểm định VIF cho thấy, không có bất kỳ biến độc lập nào có giá trị VIF vượt qua ngưỡng tiêu chuẩn là 10, vốn là một dấu hiệu của đa cộng tuyến nghiêm trọng. Mặc dù các biến LnCPLĐ và LnGRDP có giá trị VIF tương đối cao, chúng vẫn nằm trong vùng chấp nhận được theo các quy tắc kinh nghiệm phổ biến (Gujarati, 2004).

Thêm vào đó, giá trị VIF trung bình của toàn bộ mô hình là 3.94, một con số cho thấy mức độ cộng tuyến tổng thể là không đáng lo ngại.

Dựa trên các bằng chứng từ cả ma trận tương quan và kiểm định VIF, có thể kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng nghiêm trọng đến các kết quả ước lượng trong mô hình nghiên cứu này. Do đó, các hệ số hồi quy và sai số chuẩn thu được từ các phân tích tiếp theo có thể được diễn giải một cách đáng tin cậy.

c. Phân tích hồi quy

* Kết quả ước lượng các mô hình hồi quy sơ bộ

Để xác định tác động của các nhân tố đến thu hút FDI, luận án tiến hành ước lượng tuần tự ba mô hình hồi quy với dữ liệu bảng phổ biến: mô hình Pooled OLS, FEM và REM. Việc trình bày song song kết quả của cả ba mô hình cho phép có một cái nhìn so sánh ban đầu về sự khác biệt và độ nhạy cảm của các hệ số ước lượng đối với các phương pháp khác nhau.

Bảng 4.13: Kết quả phân tích hồi quy OLS, FEM và REM

Biến	(1) Pooled OLS	(2) FEM	(3) REM
LnGRDP	0.9829***	0.5827	0.9829***
	(0.2179)	(0.4819)	(0.2179)
CLLĐ	-0.0152	-0.0523*	-0.0152
	(0.0168)	(0.0293)	(0.0168)
CSHT	0.0068	0.0046	0.0068
	(0.0042)	(0.0053)	(0.0042)
ĐMTM	0.2012***	-0.0095	0.2012***
	(0.0486)	(0.0774)	(0.0486)
ĐQT	-0.0001	-0.0002	-0.0001
	(0.0002)	(0.0002)	(0.0002)
LnCPLĐ	0.4591	1.3217**	0.4591
	(0.4376)	(0.5449)	(0.4376)
TNĐ	0.2372**	0.1728*	0.2372**
	(0.0923)	(0.0885)	(0.0923)
TMB	-0.1029	-0.1060	-0.1029
	(0.1281)	(0.1299)	(0.1281)
CPTG	-0.2518**	-0.0945	-0.2518**
	(0.1070)	(0.1060)	(0.1070)
TCPL	-0.1101	0.0077	-0.1101
	(0.0876)	(0.0910)	(0.0876)

Biến	(1) Pooled OLS	(2) FEM	(3) REM
CPKCT	-0.2295**	-0.1457	-0.2295**
	(0.1020)	(0.0948)	(0.1020)
_cons	-6.6132*	-9.9844**	-6.6132*
	(3.4806)	(3.9963)	(3.4806)
Số quan sát	176	176	176
R-squared	0.6118 (Adj)	0.4732 (Within)	0.4173 (Within)

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; (*): có ý nghĩa 10%; (**): có ý nghĩa 5%; (***): có ý nghĩa 1%

(Nguồn: Kết quả tính toán và ước lượng của tác giả từ dữ liệu NC)

Qua bảng 4.13, có thể thấy các mô hình cho ra những kết quả khác biệt đáng kể, cho thấy tầm quan trọng của việc lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

Mô hình Pooled OLS và REM cho kết quả ước lượng rất tương đồng. Cả hai mô hình đều cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao của các yếu tố kinh tế vĩ mô như LnGRDP và ĐMTM, cũng như vai trò của một số yếu tố thể chế như TNĐ, CPTG và CPKCT. Sự giống nhau này gợi ý rằng mô hình REM có thể không nắm bắt được các hiệu ứng riêng biệt một cách hiệu quả so với mô hình OLS gộp trong bộ dữ liệu này. Ngược lại, mô hình FEM lại cung cấp một bức tranh hoàn toàn khác. Khi kiểm soát các yếu tố cố định theo từng tỉnh, các biến kinh tế vĩ mô như LnGRDP và ĐMTM mất đi ý nghĩa thống kê. Thay vào đó, các biến phản ánh sự thay đổi nội tại của mỗi tỉnh theo thời gian lại trở nên quan trọng, bao gồm CLLĐ, LnCPLĐ và TNĐ. Sự khác biệt căn bản này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố đặc thù không quan sát được của từng tỉnh đang có ảnh hưởng lớn đến các mối quan hệ.

Trên thực tế, kết quả ước lượng REM trùng khớp hoàn toàn với OLS gộp do phương sai thành phần đặc trưng tỉnh được ước lượng bằng 0 ($\sigma_u = 0$, $\rho = 0$), khiến phép biến đổi GLS của REM suy biến về dạng OLS thông thường. Đây là bằng chứng thống kê nhất quán, củng cố thêm cho kết luận của kiểm định Breusch-Pagan LM ($p = 1.0000$) rằng không tồn tại hiệu ứng ngẫu nhiên đáng kể giữa các tỉnh trong bộ dữ liệu.

Sự khác biệt rõ rệt giữa kết quả của FEM so với OLS và REM đã khẳng định rằng việc lựa chọn mô hình không thể chỉ dựa trên quan sát ban đầu. Cần phải thực hiện một quy trình kiểm định đặc tả mô hình một cách nghiêm ngặt, bao gồm kiểm định F, kiểm định Breusch-Pagan LM và kiểm định Hausman, để có thể đưa ra lựa chọn cuối cùng có cơ sở khoa học.

* Lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp

Luận sản đã thực hiện lần lượt 3 kiểm định đặc tả mô hình để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp nhất.

Kiểm định Breusch-Pagan LM được dùng để so sánh giữa mô hình OLS gộp và REM. Kết quả cho thấy giá trị $p\text{-value} = 1.0000$, không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 (không có hiệu ứng ngẫu nhiên), nghĩa là mô hình OLS gộp được ưu tiên hơn REM trong phép so sánh này.

Kiểm định F được sử dụng để so sánh giữa mô hình OLS gộp và mô hình tác động cố định FEM. Kết quả: giá trị $p\text{-value} = 0.0000$, bác bỏ mạnh mẽ giả thuyết H_0 (không có hiệu ứng cố định) khẳng định sự tồn tại của các đặc tính riêng biệt, không đổi theo thời gian của từng tỉnh. Như vậy mô hình FEM là lựa chọn phù hợp hơn OLS gộp.

Kiểm định Hausman được thực hiện để lựa chọn trực tiếp giữa FEM và REM. Kết quả: giá trị $p\text{-value} = 0.9450$, ủng hộ việc lựa chọn mô hình REM

Trên cơ sở tổng hợp các kết quả: LM test loại bỏ REM so với OLS; F-test ủng hộ FEM so với OLS; Hausman mặc dù không bác bỏ REM nhưng gặp vấn đề kỹ thuật làm giảm độ tin cậy của kiểm định này. Do đó, nghiên cứu chọn mô hình FEM làm mô hình ước lượng chính thức. Lý do chọn FEM được biện giải cả về mặt thực nghiệm (F-test cho thấy hiệu ứng tỉnh quan trọng) và lý thuyết (các tỉnh có nhiều đặc điểm cố hữu không quan sát được ảnh hưởng tới thu hút FDI).

* Kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan

Sau khi đã lựa chọn mô hình FEM, tác giả tiếp tục thực hiện các kiểm định chẩn đoán để kiểm tra các giả định của mô hình.

Kiểm định Phương sai sai số thay đổi: Sử dụng kiểm định Modified Wald, kết quả cho thấy giá trị $p\text{-value} = 0.0000$. Do đó, giả thuyết H_0 (mô hình không có phương sai sai số thay đổi) bị bác bỏ. Do vậy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Kiểm định Tự tương quan: Sử dụng kiểm định Wooldridge, kết quả cho thấy giá trị $p\text{-value} = 0.6997$. Do đó, không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 (mô hình không có tự tương quan). Như vậy mô hình không có hiện tượng tự tương quan bậc nhất.

* Mô hình FGLS

Kết quả của các kiểm định ở phần trên cho thấy mô hình FEM được lựa chọn đã xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục tình trạng này tác giả sử dụng mô hình FGLS.

Bảng 4.14: Kết quả hồi quy của mô hình chính sau khi khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

LnFDI	Hệ số hồi quy của biến độc lập.	Sai số chuẩn của cột giá trị t	Giá trị t	Mức ý nghĩa thống kê	[95% Khoảng tin cậy]	
LnGRDP	1.021225***	.1729996	5.90	0.000	.6821525	1.360298
CLLĐ	-.0368298**	.0147487	-2.50	0.013	-.0657368	-.0079229
CSHT	.0058241	.0037261	1.56	0.118	-.0014788	.0131271
ĐMTM	.1784683***	.042705	4.18	0.000	.0947681	.2621686
ĐQT	-.0000413	.0001364	-0.30	0.762	-.0003088	.0002261
LnCPLĐ	.5328972	.3781520	1.41	0.159	-.2082670	1.274061
TNĐ	.2175413***	.0811503	2.68	0.007	.0584896	.376593
TMB	-.0247416	.1065891	-0.23	0.816	-.2336525	.1841693
CPTG	-.1794160**	.0880854	-2.04	0.042	-.3520601	-.0067718
TCPL	-.1566816**	.0759637	-2.06	0.039	-.3055678	-.0077954
CPKCT	-.1665793**	.0841766	-1.98	0.048	-.3315624	-.0015963
_cons	-8.015014**	3.103311	-2.58	0.010	-14.09739	-1.932637

Ghi chú: (*): có ý nghĩa 10%; (**): có ý nghĩa 5%; (***): có ý nghĩa 1%

(Nguồn: Kết quả tính toán và ước lượng của tác giả từ dữ liệu NC)

Theo kết quả hồi quy sau khi đã khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi được thể hiện trên bảng 4.14, chúng ta có các nhận định như sau:

Kết quả khẳng định mạnh mẽ vai trò của các yếu tố kinh tế nền tảng trong việc thu hút FDI. LnGRDP và ĐMTM là hai nhân tố có tác động cùng chiều và ý nghĩa thống kê ở mức cao nhất (1%). Điều này cho thấy sự phát triển quy mô kinh tế và mức độ hội nhập quốc tế của một tỉnh là những động lực tăng trưởng FDI quan trọng nhất. Ngược lại, CLLĐ có tác động ngược chiều và ý nghĩa thống kê ở mức 5%, gợi ý rằng các tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn có thể đi kèm với chi phí lao động cao hơn, làm giảm sức hấp dẫn đối với một số loại hình FDI.

Phân tích cho thấy một bức tranh phức tạp và đa chiều về vai trò của CLTC. TND là biến thể chế duy nhất có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($\beta = 0.217$, $p = 0.007$). Phát hiện này nhất quán qua các đặc tả mô hình đã kiểm định, cho thấy năng lực thực thi và sự chủ động của chính quyền tỉnh trong việc hỗ trợ DN nhiều khả năng là một lợi thế cạnh tranh thể chế quan trọng. Đáng chú ý, ba biến thể chế khác bao gồm CPTG, TCPL và CPKCT đều có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả trái với kỳ vọng lý thuyết này gợi ý một mối quan hệ phức tạp, có thể phản ánh sự lẫn lộn của các yếu tố kinh tế nền tảng hoặc sự tồn tại của các thông lệ kinh doanh phi chính thức mà ở đó, các NĐT chấp nhận một môi trường pháp quy phức tạp hơn để đổi lấy các lợi thế khác.

Tóm lại, kết quả mô hình đã chỉ ra rằng trong khi các yếu tố kinh tế vĩ mô và sự năng động của lãnh đạo là những động lực tích cực rõ ràng, thì tác động của các thể chế mang tính quy định lại phức tạp và không tuyến tính. Những phát hiện này sẽ là cơ sở cho các thảo luận sâu hơn và đề xuất hàm ý chính sách trong các phần tiếp theo của luận án.

4.5.2.2. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy tại bảng 4.14 cho thấy các biến có ảnh hưởng khác nhau đến dòng vốn FDI đi vào các địa phương. Cụ thể:

* Nhóm các biến kiểm soát:

- Quy mô TT: Kết quả ước lượng cho thấy biến quy mô thị trường, được đại diện bởi logarit của GRDP (LnGRDP), có hệ số hồi quy mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức cao nhất ($p\text{-value} = 0.000$). Phát hiện này cung cấp một bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ, khẳng định rằng quy mô kinh tế của một địa phương là một trong những nhân tố quyết định có tác động tích cực và mạnh mẽ nhất đến việc thu hút FDI tại vùng ĐBSH. Kết quả này đồng thời lý giải một cách thuyết phục cho thực trạng đã được phân tích ở phần trước. Việc Hà Nội, Hải Phòng và Bắc Ninh là những địa phương nổi trội trong thu hút FDI không phải là ngẫu nhiên. Đây chính là ba địa phương có quy mô GRDP lớn nhất và là những thị trường năng động nhất trong khu vực.

Cụ thể, Hà Nội với vị thế là thủ đô, trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa, sở hữu một thị trường tiêu thụ nội địa lớn mà không địa phương nào trong vùng có thể sánh được. Hải Phòng, nhờ lợi thế là trung tâm công nghiệp và cảng biển lớn nhất miền Bắc đã hình thành một thị trường SX và logistics quy mô lớn, đóng vai trò cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng. Còn Bắc Ninh nổi lên như một khu vực SX CNC, thu hút nhiều MNEs và hình thành hệ thống công nghiệp phụ trợ phát triển mạnh. Việc dòng vốn FDI tập trung với tỷ trọng tập trung vào ba địa phương này cho thấy các NĐT nước ngoài có xu hướng tìm kiếm và lựa chọn đầu tư vào những khu vực có quy mô kinh tế, sức mua và tiềm năng thị trường.

Kết quả này hoàn toàn nhất quán với cả cơ sở lý thuyết và một loạt các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Cả Khachoo & Khan (2012), Ranjan & Agrawal (2011) và Trần Nhuận Kiên & Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019)... đều đi đến kết luận tương tự về vai trò then chốt của quy mô thị trường. Về mặt lý thuyết, một thị trường có quy mô lớn tạo ra các lợi thế kinh tế nhờ quy mô, cho phép các MNEs giảm thiểu chi phí SX trên mỗi đơn vị sản phẩm và chi phí phân phối khi đặt cơ sở SX gần thị trường tiêu thụ.

Hơn nữa, một thị trường lớn thường đi kèm với hiệu ứng tích tụ. Sự hội tụ của nhiều nhà SX và cung cấp dịch vụ tại cùng một địa điểm sẽ tạo ra một hệ sinh thái kinh doanh năng động, giúp giảm CPGD, tăng cường liên kết chuỗi cung ứng và đảm bảo sự sẵn có của các yếu tố đầu vào có mức độ chuyên môn hóa cao. Tổng hòa các lợi thế này, quy mô thị trường không chỉ phản ánh sức mua hiện tại mà còn là một chỉ báo quan trọng về tiềm năng tăng trưởng và hiệu quả hoạt động, từ đó tạo ra một lực hút mạnh mẽ đối với các quyết định đầu tư của các MNEs.

Các kết quả từ phỏng vấn sâu đã cung cấp những minh chứng cho vai trò lẫn át này. Khi được hỏi về tiêu chí quan trọng nhất khi lựa chọn địa điểm, một lãnh đạo DN FDI trong lĩnh vực SX linh kiện điện tử đã chia sẻ:

“Chúng tôi lựa chọn Quảng Ninh trước hết vì lợi thế về vị trí và hạ tầng. Tỉnh có khả năng kết nối rất tốt với các trung tâm SX phía Bắc như Hải Phòng, Bắc Ninh, đồng thời hệ thống cảng biển và cao tốc giúp DN chủ động trong hoạt động logistics. Đây là những yếu tố nền tảng quyết định hiệu quả SX và xuất khẩu của DN. Bên cạnh đó, MTĐT ổn định và cách thức hỗ trợ DN của chính quyền địa phương cũng giúp chúng tôi yên tâm hơn trong quá trình triển khai dự án.”

Không chỉ từ phía DN, nhận định này cũng được chia sẻ từ góc độ QLNN. Một chuyên gia thuộc Ban quản lý Khu kinh tế của tỉnh cho rằng:

“Thực tiễn thu hút FDI tại Quảng Ninh cho thấy các lợi thế về vị trí địa lý, hạ tầng giao thông và khả năng kết nối quốc tế đóng vai trò rất quan trọng trong quyết định đầu tư của DN. Tuy nhiên, để những lợi thế đó được chuyển hóa thành dòng vốn đầu tư thực tế và bền vững, tỉnh xác định cải thiện chất lượng điều hành và MTTC là điều kiện cần. Mục tiêu của chúng tôi không chỉ là thu hút dự án mới, mà còn tạo điều kiện để NĐT mở rộng và gắn bó lâu dài với địa phương.”

Những chia sẻ từ các đối tượng phỏng vấn cho thấy, trong thực tiễn, quy mô thị trường không đơn thuần chỉ phản ánh sức mua mà còn hàm chứa thông tin về mức độ phát triển của hệ sinh thái công nghiệp và chuỗi cung ứng tại địa phương. Khi các yếu tố này được tích tụ và kết hợp với nhau, chúng hình thành nên một lực hút nền tảng, đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư ban đầu của các NĐT nước ngoài.

- **Chất lượng lao động:** Một kết quả đáng chú ý và có ý nghĩa là tác động của biến chất lượng lao động, được đo lường bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo (CLLĐ). Mô hình cho thấy biến này có hệ số hồi quy mang dấu âm (-0.0368) và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($p\text{-value} = 0.013$). Kết quả này, thoát nhìn có vẻ trái với kỳ vọng thông thường rằng chất lượng lao động cao sẽ thu hút FDI, nhưng lại hoàn toàn có thể được lý giải một cách logic khi đặt trong bối cảnh thực tiễn của vùng ĐBSH và bản chất của dòng vốn FDI chảy vào đây.

Phát hiện này gợi ý rằng, trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI tại vùng, tác động tiêu cực của chi phí lao động tăng cao, thông thường đi kèm với chất lượng lao động được cải thiện dường như đã lấn át tác động tích cực của năng suất. Kết quả này tương đồng với các phát hiện của Asiedu (2002) và lập luận của Nunnenkamp (2002), những tác giả cho rằng đối với các dự án FDI định hướng hiệu quả chi phí, lao động giá rẻ vẫn là một yếu tố hấp dẫn quan trọng hơn. Trong bối cảnh Việt Nam, nhiều nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng lợi thế cạnh tranh về chi phí lao động vẫn là một yếu tố quyết định đối với các dự án FDI trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Thực tế tại vùng ĐBSH đã minh chứng rõ nét cho điều này. Trong suốt giai đoạn nghiên cứu, phần lớn dòng vốn FDI chảy vào vùng tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thâm dụng lao động như lắp ráp điện tử, dệt may, da giày. Đối với các dự án này, chi phí nhân công chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí SX. Do đó, một sự gia tăng nhỏ về mặt bằng lương chung cũng có thể ảnh hưởng lớn đến biên lợi nhuận và tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường toàn cầu. Một số địa phương đã thu hút các dự án vệ tinh trong chuỗi cung ứng chính nhờ vào lợi thế về nguồn lao động dồi dào và chi phí cạnh tranh so với các thủ phủ công nghiệp như Hà Nội hay Bắc Ninh.

Kết quả của luận án không hề phủ nhận tầm quan trọng của lao động có kỹ năng, mà nó phản ánh một sự đánh đổi rất thực tế mà các NĐT phải đối mặt. Họ có thể ưu tiên các địa phương có chi phí lao động cạnh tranh hơn cho các công đoạn SX thâm dụng lao động, ngay cả khi phải tự mình đầu tư vào việc đào tạo tại chỗ. Theo thời gian, kết quả này cho thấy rằng khi chất lượng lao động của một tỉnh được cải thiện, sự gia tăng tương ứng về chi phí lao động có thể trở thành một yếu tố cản trở, làm giảm sức hấp dẫn tương đối của tỉnh đó đối với một bộ phận lớn các dự án FDI nhạy cảm về chi phí.

- **Độ mở thương mại:** biến ĐMTM được đo bằng tỷ lệ kim ngạch XNK trên GRDP, có hệ số hồi quy mang dấu dương (0.178) và có ý nghĩa thống kê ở mức cao nhất ($p\text{-value} = 0.000$). Phát hiện này cung cấp một bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ và vững chắc, khẳng định rằng mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của một địa phương là một nhân tố quyết định có tác động tích cực đến việc thu hút FDI.

Kết quả này hoàn toàn nhất quán với một dòng lớn các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Chẳng hạn, Caves (1971) trong một trong những nghiên cứu nền tảng đã chỉ ra rằng FDI và thương mại thường là hai yếu tố bổ sung cho nhau. Gần đây hơn, các nghiên cứu của Asiedu (2002) và Campos & Kinoshita (2003) cũng tìm thấy tác động tích cực và có ý nghĩa của độ mở thương mại đối với dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi. Về mặt lý thuyết, tác động tích cực này có thể được lý giải thông qua một số kênh:

Thứ nhất, một tỷ lệ XNK cao là một tín hiệu mạnh mẽ về một MTKD thân thiện với các hoạt động quốc tế. Nó cho thấy địa phương đó có một hệ thống logistics, thủ tục hải quan và các dịch vụ hỗ trợ thương mại tương đối hiệu quả, giúp giảm CPGD cho các DN FDI, đặc biệt là các dự án định hướng xuất khẩu.

Thứ hai, mức độ hội nhập cao cũng phản ánh năng lực SX của các DN trên địa bàn, cho thấy họ có khả năng tạo ra các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường toàn cầu. Điều này tạo ra một hệ sinh thái công nghiệp phụ trợ tiềm năng, một yếu tố hấp dẫn đối với các NĐT nước ngoài khi họ tìm cách tham gia vào chuỗi cung ứng địa phương.

Thực tế tại vùng ĐBSH đã minh chứng rõ nét cho phát hiện này. Quan điểm này cũng được một chuyên gia của ban xúc tiến đầu tư của tỉnh xác nhận: *“Chúng tôi hiểu rằng các NĐT lớn không đến đây chỉ để bán hàng cho thị trường nội địa. Họ đến đây vì Quảng Ninh là một cửa ngõ để đi ra thế giới”*. Vùng ĐBSH, với lợi thế là cửa ngõ giao thương quốc tế của miền Bắc, sở hữu hệ thống cảng biển nước sâu tại Hải Phòng và Quảng Ninh cùng với các sân bay quốc tế, là nơi có hoạt động XNK sôi động nhất cả nước. Các tỉnh như Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nội không chỉ là những điểm sáng về thu hút FDI mà còn liên tục dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm CNC như điện thoại di động và linh kiện điện tử. Dòng vốn FDI chảy vào các địa phương này chủ yếu là các dự án định hướng xuất khẩu, thuộc các chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn lớn. Do đó, một môi trường có độ mở thương mại cao, với hệ thống logistics phát triển và thủ tục hải quan hiệu quả, là một điều kiện gần như bắt buộc để thu hút các dự án này. Hơn nữa, mức độ hội nhập cao cũng phản ánh sự phát triển của một hệ sinh thái công nghiệp phụ trợ. Sự hiện diện của hàng nghìn DN tham gia vào hoạt động XNK tại các tỉnh như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên đã tạo ra một mạng lưới các nhà cung cấp có kinh nghiệm, đủ năng lực để tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI. Điều này tạo ra một sức hút mạnh mẽ, vì các NĐT mới có thể nhanh chóng kết nối và tối ưu hóa chuỗi SX của mình.

* Nhóm các biến CLTC:

- “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”: Trong số năm khía cạnh thể chế được đưa vào mô hình, TNĐ là nhân tố duy nhất thể hiện tác động cùng

chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức cao ($\beta = 0.217$, $p = 0.007$) đến việc thu hút FDI. Phát hiện này không chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê mà còn hoàn toàn nhất quán với kết quả từ phân tích so sánh sơ bộ, vốn đã chỉ ra rằng nhóm các tỉnh thu hút nhiều FDI nhất có điểm số trung bình về TNĐ cao hơn một cách rõ rệt. Sự thống nhất trong kết quả của cả hai phương pháp phân tích cho thấy đây là một kết luận cực kỳ vững chắc: năng lực thực thi, sự chủ động và cam kết giải quyết vấn đề của chính quyền địa phương là một lợi thế cạnh tranh thể chế cốt lõi, có sức hấp dẫn thực sự đối với NĐT.

Kết quả này khẳng định rằng, đối với các NĐT nước ngoài, CLTC không chỉ được đánh giá qua hệ thống các quy định chính thức mà còn qua năng lực thực thi và mức độ phản hồi chính sách của chính quyền địa phương. Trong một khung khổ pháp luật quốc gia thống nhất, sự khác biệt trong năng lực cạnh tranh giữa các tỉnh không chủ yếu đến từ sự khác biệt trong hệ thống quy định, mà đến từ hiệu quả của quá trình vận hành và áp dụng các quy định đó. Biến TNĐ đo lường chính xác các thuộc tính này và tác động tích cực của nó cho thấy NĐT đánh giá cao một chính quyền có năng lực giải quyết vấn đề hiệu quả.

Thêm vào đó, phát hiện này cung cấp một sự bổ sung quan trọng cho các lý thuyết về thể chế, nhấn mạnh tầm quan trọng của các tác nhân trong việc định hình môi trường KD. Nó cho thấy chất lượng tương tác và khả năng thích ứng của chính quyền là một yếu tố then chốt. Trong một MTKD luôn biến động, một đội ngũ lãnh đạo có năng lực phản ứng nhanh nhạy và linh hoạt được xem là một yếu tố quan trọng giúp NĐT giảm thiểu rủi ro chính sách và củng cố niềm tin vào sự ổn định của MTĐT.

Cuối cùng, vai trò nổi bật của TNĐ trong bối cảnh các biến thể chế khác không thể hiện tác động tích cực đã cung cấp một lời giải thích cho sự phân hóa trong thu hút FDI. Có thể lập luận rằng, tính năng động của lãnh đạo có thể đóng vai trò như một yếu tố điều tiết. Một chính quyền năng động có khả năng bù đắp hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực từ một môi trường pháp lý còn phức tạp, TTHC rườm rà mất thời gian hay là sự tồn tại của các chi phí không chính thức. Điều này giải thích tại sao một số tỉnh, dù có thể chưa hoàn hảo về các chỉ số quy định, vẫn có thể thành công trong thu hút FDI nếu họ sở hữu một đội ngũ lãnh đạo có năng lực và quyết tâm cải cách cao.

Các cuộc phỏng vấn sâu tại Quảng Ninh đã cung cấp những minh chứng sống động cho thấy “tính năng động” được biểu hiện qua các hành động cụ thể. Một chuyên gia từ Ban Quản lý KKT chia sẻ: *“Tỉnh đã chủ động tháo gỡ vướng mắc cho Dự án Nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh trị giá hơn 2,2 tỷ USD. Khi dự án quy mô lớn này gặp khó khăn về khung pháp lý và hợp đồng mua bán điện, thay vì chờ đợi, chính quyền tỉnh đã nhanh chóng vào cuộc, trực tiếp kiến nghị và phối hợp với các Bộ, ngành TW để tìm kiếm giải pháp, giúp dự án tiếp tục được triển khai”*.

Một chia sẻ khác đến từ chuyên viên sở Tài chính như sau: *“Năm 2025, đơn vị chúng tôi đã chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức hội nghị cấp tỉnh để lắng nghe và giải quyết các kiến nghị của DN, HTX, hộ kinh doanh; các sở, ban, ngành tổ chức 70 hội nghị, buổi làm việc với DN để đối thoại chính sách, tháo gỡ vướng mắc cho DN, giải quyết khó khăn về nguồn vốn, hoạt động xuất, nhập khẩu, phát triển hạ tầng KCN”.*

Những chia sẻ thực tế này đã cho thấy “tính năng động” không phải là một khái niệm trừu tượng. Nó được thể hiện qua năng lực điều phối liên ngành, sự can thiệp trực tiếp của lãnh đạo cấp cao và một thái độ thực sự xem khó khăn của DN là trách nhiệm phải giải quyết. Chính năng lực thực thi và cam kết giải quyết vấn đề này, chứ không phải các quy định đơn thuần, mới là yếu tố thể chế có giá trị nhất, tạo ra lợi thế cạnh tranh thực sự trong mắt các NĐT nước ngoài.

Tóm lại, tác động tích cực và mạnh mẽ của “tính năng động và tiên phong của lãnh đạo” là một bằng chứng thực nghiệm sâu sắc về tầm quan trọng của năng lực thực thi và chất lượng điều hành trong việc kiến tạo lợi thế cạnh tranh thể chế. Nó cho thấy trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI hiệu quả của quá trình vận hành bộ máy công quyền là một yếu tố có vai trò quyết định.

- Chi phí thời gian: Một trong những phát hiện có ý nghĩa phản biện cao nhất của luận án là tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% của biến Chi phí thời gian (CPTG) đến thu hút FDI ($\beta = -0.179$, $p = 0.042$). Theo cách tính điểm của PCI, điểm số CPTG càng cao thể hiện thời gian giải quyết TTHC càng nhanh. Do đó, hệ số âm này hàm ý rằng các tỉnh có tốc độ xử lý thủ tục nhanh hơn lại có xu hướng thu hút ít FDI hơn, một kết quả trái ngược hoàn toàn với giả thuyết ban đầu. Tuy nhiên nó lại hé lộ một câu chuyện phức hợp về bản chất của CCHC khi được tìm hiểu qua cả dữ liệu định tính và các hành động chính sách thực tế.

Phân tích các chỉ tiêu con trong phần thực trạng đã cho thấy một sự “tiên bộ không đồng đều”: trong khi các khía cạnh tương tác trực tiếp như tốc độ xử lý hồ sơ và thái độ của công chức đã được cải thiện vượt bậc, thì gánh nặng tuân thủ do sự phức tạp của hệ thống quy định vẫn còn rất lớn. Các cuộc phỏng vấn sâu đã xác nhận rõ nét điều này. Một lãnh đạo bộ phận pháp chế của DN FDI Đài Loan nhận định:

“Phải thừa nhận là có sự cải thiện rất lớn so với trước. Bây giờ, khi chúng tôi nộp một bộ hồ sơ, tốc độ xử lý nhanh hơn nhiều. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất của chúng tôi bây giờ không phải là 'ốc độ xử lý', mà là sự phức tạp của chính các quy định. Cái chi phí thời gian lớn nhất không nằm ở khâu chờ đợi, mà nằm ở khâu chuẩn bị để tuân thủ.”

Chia sẻ này cho thấy, trong khi các nỗ lực cải cách đã thành công phần nào thì sự phức tạp của hệ thống pháp quy vẫn là một rào cản. Tác động ngược chiều của CPTG trong mô hình hồi quy có thể đang nắm bắt được gánh nặng từ sự phức tạp này, một yếu tố có sức ảnh hưởng lớn hơn cả sự cải thiện về tốc độ xử lý.

Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa với nhận định các nỗ lực cải cách thủ tục là vô ích. Thực tế tại Quảng Ninh cho thấy tỉnh đang nhận diện rất rõ vấn đề này và có những hành động quyết liệt. Một chuyên viên sở Tài chính chia sẻ: *“Để thúc đẩy các dự án FDI sớm đi vào triển khai, tỉnh đã và đang đẩy mạnh cải cách TTHC trên các lĩnh vực nhạy cảm nhất là đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường. Một minh chứng rõ nét là việc tỉnh đã tiến hành rà soát và chuyển giao một số thủ tục từ các sở, ngành về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, hình thành cơ chế “một đầu mối” nhằm tiếp nhận, giải quyết và hỗ trợ NĐT nhanh chóng, hiệu quả”*. Hành động này cho thấy một nỗ lực thực chất nhằm giải quyết cả hai vấn đề: vừa tăng tốc độ xử lý, vừa giảm bớt sự phức tạp cho NĐT bằng cách đơn giản hóa điểm tiếp xúc với chính quyền.

Ngoài ra, kết quả định lượng của yếu tố CPTG có thể được diễn giải qua một số lập luận phân tích sâu hơn:

Thứ nhất, kết quả này có thể phản ánh một thực tế rằng các trung tâm kinh tế lớn thường phải đối mặt với áp lực hành chính lớn hơn. Các trung tâm kinh tế lớn, nơi thu hút phần lớn dòng vốn FDI (như Hà Nội, Hải Phòng...), cũng là nơi có mật độ giao dịch hành chính khổng lồ và các dự án đầu tư phức tạp hơn, đòi hỏi quy trình thẩm định kỹ lưỡng và tốn thời gian hơn. Ngược lại, các tỉnh nhỏ hơn có thể có bộ máy hành chính ít quá tải hơn và xử lý các dự án đơn giản hơn một cách nhanh chóng. Do đó, mô hình hồi quy có thể đang nắm bắt một mối tương quan hệ quả, theo đó quy mô kinh tế lớn (yếu tố hút FDI) lại đi kèm với một gánh nặng TTHC lớn hơn.

Thứ hai, kết quả này có thể liên quan đến chất lượng của dòng vốn FDI. Tốc độ xử lý thủ tục nhanh chóng có thể hấp dẫn các dự án đầu tư nhỏ, đơn giản. Tuy nhiên, đối với các dự án quy mô lớn có tác động lớn đến KT-XH và môi trường, một quy trình thẩm định cẩn trọng, kỹ lưỡng và tốn thời gian hơn có thể lại là một tín hiệu tích cực đối với các NĐT nghiêm túc. Nó cho thấy sự chuyên nghiệp, trách nhiệm của chính quyền địa phương và làm giảm rủi ro về các vấn đề pháp lý phát sinh trong tương lai. Lập luận này phần nào tương đồng với quan điểm của Blonigen (2005) trong một bài tổng quan, khi ông lưu ý rằng các yếu tố thể chế có thể có tác động khác nhau đối với các loại hình FDI khác nhau.

Thứ ba, không thể loại trừ ảnh hưởng ngược giữa vốn FDI và điểm số CPTG. Sự gia tăng đột biến của dòng vốn FDI vào một địa phương có thể gây ra tình trạng quá tải cho bộ máy hành chính công, dẫn đến thời gian xử lý thủ tục bị kéo dài hơn. Nếu điều này xảy ra, mô hình sẽ ghi nhận một mối quan hệ ngược chiều giữa FDI và điểm số CPTG (vốn FDI tăng có thể khiến việc xử lý giải quyết các TTHC mất thời gian hơn dẫn đến điểm CPTG giảm).

Tác động ngược chiều của biến Chi phí thời gian là một phát hiện đáng chú ý. Nó không đơn thuần phủ nhận tầm quan trọng của một nền hành chính hiệu quả, mà

gợi ý rằng mối quan hệ này không phải lúc nào cũng tuyến tính. Nó có thể bị chi phối bởi quy mô kinh tế, chất lượng của các dự án đầu tư hoặc các vấn đề nội sinh khác. Phát hiện này cho thấy, đối với các nhà hoạch định chính sách, mục tiêu không chỉ là tốc độ mà còn là chất lượng của quá trình thẩm định và cấp phép đầu tư.

- “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”: Kết quả ước lượng đối với biến TCPL đặt ra một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ hơn trong mối liên hệ giữa “thể chế pháp lý” và thu hút đầu tư. Mô hình cho thấy một tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($\beta = -0.157$, $p = 0.039$), hàm ý rằng các địa phương có môi trường pháp lý được DN đánh giá cao hơn lại có xu hướng thu hút ít FDI hơn. Phát hiện này có vẻ trái ngược với kỳ vọng ban đầu nhưng thực tế lại củng cố và làm rõ hơn những quan sát ban đầu từ phân tích so sánh sơ bộ. Trước đó, luận án đã chỉ ra rằng nhóm các tỉnh thu hút ít FDI hơn lại có điểm số trung bình về TCPL cao hơn. Việc mô hình hồi quy đa biến, sau khi đã kiểm soát các yếu tố kinh tế nền tảng, vẫn cho ra một kết quả tương tự đã loại bỏ khả năng đây chỉ là một sự tương quan ngẫu nhiên. Thay vào đó, nó cung cấp một bằng chứng mạnh mẽ cho các giả thuyết về sự lấn át của các yếu tố kinh tế nền tảng hoặc vấn đề nhân quả ngược chiều.

Điều này không phủ nhận vai trò của pháp quyền mà cho thấy bên cạnh đó còn có những lực đẩy kinh tế mạnh hơn và những mối quan hệ nhân quả đan xen trong thực tế. Phân tích thực trạng ở phần trước đã gợi ý một sự thật quan trọng: các địa phương thu hút nhiều FDI nhất không nhất thiết là những nơi có điểm số TCPL cao nhất. Điều này cho thấy các NĐT nước ngoài, khi đưa ra quyết định cuối cùng, có thể đang thực hiện một phép tính toán đánh đổi. Sức hấp dẫn gần như không thể cưỡng lại từ các yếu tố kinh tế nền tảng vượt trội như quy mô thị trường của Hà Nội hay vị thế cửa ngõ logistics của Hải Phòng... có thể đủ mạnh để họ chấp nhận một môi trường pháp lý có phần phức tạp và rủi ro hơn. Nói cách khác, lợi ích kinh tế kỳ vọng từ việc tiếp cận các thị trường lớn đã lấn át những e ngại về chi phí và rủi ro pháp lý tiềm tàng.

Bên cạnh đó, không thể loại trừ khả năng tồn tại quan hệ nhân quả ngược chiều. Thay vì một môi trường pháp lý yếu kém thu hút FDI, có thể chính dòng vốn FDI ồ ạt chảy vào một địa phương lại tạo ra áp lực và làm bộc lộ những hạn chế của hệ thống tư pháp địa phương. Một lượng lớn các dự án mới, các giao dịch phức tạp và sự gia tăng dân số cơ học sẽ dẫn đến sự gia tăng tương ứng về số lượng các tranh chấp kinh tế, lao động và đất đai. Điều này có thể dẫn đến sự quá tải cho các cơ quan tư pháp, làm kéo dài thời gian xử lý và giảm sút niềm tin của cộng đồng DN vào hiệu quả của hệ thống, từ đó làm giảm điểm số TCPL. Nếu điều này xảy ra, mô hình hồi quy sẽ ghi nhận một mối tương quan âm giữa $\ln FDI$ và TCPL, mặc dù bản chất không phải là thể chế yếu kém thu hút đầu tư.

Do đó, kết quả này cần được diễn giải một cách thận trọng. Nó không cho rằng việc cải thiện thiết chế pháp lý là vô ích, mà cho thấy trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI tại vùng ĐBSH, tác động của nó có thể bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế vĩ mô mạnh mẽ hơn và bị ảnh hưởng bởi chính dòng vốn FDI mà nó tìm cách thu hút. Phát hiện này đặt ra một hàm ý quan trọng: việc chỉ cải cách pháp lý đơn thuần có thể là chưa đủ nếu không đi kèm với các chiến lược phát triển kinh tế đồng bộ.

- “Chi phí không chính thức”: Kết quả ước lượng đối với biến CPKCT tiếp tục củng cố cho bức tranh phức hợp về vai trò của thể chế tại vùng ĐBSH. Mô hình cho thấy biến này có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($\beta = -0.167$, $p = 0.048$). Với cách tính điểm của PCI (điểm cao hơn nghĩa là ít tham nhũng hơn), hệ số âm này hàm ý rằng các địa phương có MTKD trong sạch hơn lại có xu hướng thu hút ít FDI hơn. Kết quả này một lần nữa nhất quán với những gì quan sát được trong phân tích so sánh sơ bộ, nơi nhóm các tỉnh thu hút ít FDI hơn cũng có điểm số trung bình về CPKCT cao hơn một chút. Kết quả hồi quy đã xác nhận rằng mối quan hệ ngược chiều này không bị mất đi ngay cả khi kiểm soát các yếu tố khác. Phát hiện này đặt kết quả nghiên cứu của luận án vào một chủ đề kinh điển của kinh tế học phát triển: Liệu tham nhũng “bôi trơn” hay “cản trở” các hoạt động KT?

Khi được hỏi về gánh nặng của “chi phí không chính thức” và lý giải cho kết quả tác động ngược chiều của chỉ số CPKCT, lãnh đạo của một DN FDI tại Quảng Ninh đã chia sẻ: *“Phải nói rằng MTKD ở đây đã minh bạch hơn rất nhiều so với trước kia. Tuy nhiên, trong thực tế vận hành, không phải lúc nào các quy trình chính thức cũng diễn ra suôn sẻ như mong đợi. Đôi khi chúng tôi gặp phải những sự trì hoãn không rõ lý do ở một số khâu. Trong những tình huống như vậy, việc có những mối quan hệ tốt và hiểu biết về cách làm việc tại địa phương trở nên rất quan trọng để đảm bảo tiến độ không bị ảnh hưởng. Chúng tôi luôn ưu tiên tuân thủ PL, nhưng để một dự án lớn vận hành trơn tru, khả năng kết nối và xử lý linh hoạt các vấn đề phát sinh là một phần không thể thiếu của thực tế kinh doanh tại đây”*.

Kết quả từ việc phỏng vấn DN đến phân tích kinh tế lượng của luận án dường như cung cấp những kết quả ủng hộ cho giả thuyết “bôi trơn cỗ máy” trong bối cảnh cụ thể được nghiên cứu. Giả thuyết này, được đề xuất bởi các học giả như Leff (1964) và Huntington (1968), lập luận rằng trong các môi trường có bộ máy hành chính còn quan liêu, quy định phức tạp và thiếu hiệu quả (như được phản ánh phần nào qua tác động ngược chiều của CPTG và TCPL), các khoản “chi phí không chính thức” có thể đóng vai trò như một cơ chế phi chính thức giúp DN vượt qua các rào cản và đẩy nhanh tiến độ công việc. NĐT có thể xem các khoản chi này không phải là một rào cản tuyệt đối, mà là một phần chi phí kinh doanh có thể dự

tính được đề đôi lấy sự vận hành trôi chảy của dự án trong một hệ thống còn nhiều khiếm khuyết.

Tuy nhiên, kết quả này cũng cần phải được diễn giải một cách hết sức cẩn trọng. Nó không có nghĩa là tham nhũng là “tốt” cho việc thu hút FDI. Thay vào đó, nó có thể phản ánh một sự lựa chọn chiến lược của các NĐT trong một MTTC chưa hoàn hảo. Giống như các biến CPTG và TCPL, tác động của CPKCT cũng có khả năng bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế nền tảng. Các trung tâm kinh tế lớn, nơi tập trung nhiều cơ hội lợi nhuận nhất, cũng có thể là nơi có nhiều điểm tiếp xúc với bộ máy công quyền, từ đó tạo ra nhiều nguy cơ phát sinh “chi phí không chính thức” hơn. NĐT có thể bị thu hút đến các địa phương này bất chấp sự tồn tại của tham nhũng, chứ không phải vì có nó.

Tác động ngược chiều của “Chi phí không chính thức” không phải là một lời cổ vũ cho tham nhũng. Thay vào đó, nó là một bằng chứng thực nghiệm sâu sắc, cho thấy trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI tại vùng ĐBSH, các NĐT có thể đang ưu tiên các lợi thế kinh tế vĩ mô và năng lực thực thi của lãnh đạo, trong khi đó tìm cách thích ứng với những khiếm khuyết còn tồn tại trong các thể chế mang tính quy định và liên chính.

- Tính minh bạch: Biến này không thể hiện tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy, mặc dù trong phân tích so sánh sơ bộ, đây lại là khía cạnh có sự khác biệt tích cực lớn nhất nghiêng về nhóm các tỉnh thu hút nhiều FDI. Sự khác biệt giữa hai kết quả này là một phát hiện có ý nghĩa. Nó gợi ý rằng, mặc dù tồn tại một mối tương quan thuận giữa tính minh bạch và thu hút FDI, nhưng khi đặt trong một mô hình đa biến và kiểm soát đồng thời các yếu tố khác (đặc biệt là TNĐ, vốn có tương quan nhất định với TMB), tác động riêng lẻ của TMB không còn đủ mạnh để có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể hàm ý rằng tác động của tính minh bạch không phải là một tác động trực tiếp, mà có thể hoạt động thông qua việc củng cố năng lực và sự năng động của chính quyền.

4.5.2.3. Kết quả phân tích định lượng với mẫu nghiên cứu có điều chỉnh

a. Thiết kế phân tích kiểm chứng trên mẫu điều chỉnh

Để kiểm tra tính vững chắc và khả năng khái quát của các phát hiện từ kết quả của mô hình chính, luận án đã tiến hành phân tích bổ sung trên một mẫu nghiên cứu được điều chỉnh. Phân tích này có mục tiêu đánh giá xem các mối quan hệ nhân quả đã xác định có nhạy cảm với sự thay đổi trong thành phần các địa phương của mẫu hay không, đặc biệt trong bối cảnh tái cấu trúc không gian hành chính của vùng.

Phương pháp thực hiện bao gồm việc xây dựng một bộ dữ liệu bảng mới, trong đó các quan sát của tỉnh Vĩnh Phúc được loại bỏ và các quan sát của tỉnh Bắc Giang được đưa vào thay thế. Trên bộ dữ liệu đã điều chỉnh này, toàn bộ quy trình phân tích kinh tế lượng đã được lặp lại một cách có hệ thống, tương tự như đã thực hiện với mẫu chính. Cụ thể, quy trình tiến hành như sau:

(1) Phân tích thống kê mô tả và chẩn đoán sơ bộ: bao gồm việc tính toán các giá trị thống kê mô tả, phân tích ma trận tương quan và kiểm định đa cộng tuyến (VIF) cho bộ dữ liệu mới.

(2) Lựa chọn mô hình: ước lượng các mô hình OLS gộp, FEM và REM, sau đó thực hiện các kiểm định đặc tả (F-test, Breusch-Pagan LM, Hausman test) để lựa chọn ra mô hình cơ sở phù hợp nhất. (3) Kiểm định các khuyết tật của mô hình: tiến hành các kiểm định chẩn đoán về phương sai sai số thay đổi và tự tương quan cho mô hình đã được lựa chọn. (Toàn bộ kết quả chi tiết của các bước phân tích trung gian này được trình bày tại Phụ lục II).

Tương tự như đối với mẫu chính, các kiểm định chẩn đoán cũng cho thấy sự tồn tại của vấn đề về phương sai sai số thay đổi. Do đó, phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) tiếp tục được lựa chọn làm phương pháp ước lượng cuối cùng cho mẫu điều chỉnh này để đảm bảo tính hiệu quả và vững chắc của kết quả. Việc so sánh kết quả giữa mô hình FGLS chính và mô hình FGLS trên mẫu điều chỉnh sẽ là một phép kiểm chứng quan trọng về độ tin cậy của các kết luận mà luận án đưa ra.

b. So sánh và đánh giá kết quả

Bảng 4.15 dưới đây sẽ so sánh song song kết quả ước lượng trên mẫu nghiên cứu chính và trên mẫu đã được điều chỉnh.

Bảng 4.15. So sánh kết quả hồi quy giữa mô hình chính và mô hình trên mẫu điều chỉnh

Biến	(1) Mô hình chính	(2) Mô hình bổ sung (mẫu điều chỉnh)
LnGRDP	1.0212*** (0.1730)	1.1152*** (0.1758)
CLLĐ	-0.0368** (0.0147)	-0.0416*** (0.0149)
CSHT	0.0058 (0.0037)	0.0092*** (0.0035)
ĐMTM	0.1785*** (0.0427)	0.1765*** (0.0394)
ĐQT	-0.0004 (0.0001)	-0.0001 (0.0001)
LnCPLĐ	0.5329 (0.3782)	0.1305 (0.3416)
TNĐ	0.2175*** (0.0812)	0.2425*** (0.0898)

Biến	(1) Mô hình chính	(2) Mô hình bổ sung (mẫu điều chỉnh)
TMB	-0.0247 (0.1066)	0.0789 (0.1095)
CPTG	-0.1794** (0.0880)	-0.1579* (0.0857)
TCPL	-0.1567** (0.0760)	-0.1700** (0.0748)
CPKCT	-0.1666** (0.0842)	-0.1361 (0.0833)
_cons	-8.0150** (3.1033)	-6.5289** (2.8187)

Ghi chú: (*): có ý nghĩa 10%; (**): có ý nghĩa 5%; (***): có ý nghĩa 1%

(Nguồn: Kết quả tính toán và ước lượng của tác giả từ dữ liệu NC)

Qua bảng so sánh trên có thể thấy:

Thứ nhất, có một sự nhất quán rất cao về dấu và vai trò của các biến số chủ yếu. So sánh hai cột kết quả cho thấy các biến quan trọng nhất vẫn duy trì được vai trò của mình một cách vững chắc. Cụ thể, các yếu tố kinh tế nền tảng như LnGRDP và ĐMTM tiếp tục thể hiện tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê cao trong cả hai mô hình. Về phía các biến thể chế, TNĐ vẫn là khía cạnh có tác động tích cực rõ rệt, trong khi CPTG và TCPL vẫn giữ nguyên tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê.

Thứ hai, có một số thay đổi đáng chú ý về mức ý nghĩa thống kê giữa hai mô hình. Biến CPKCT có ý nghĩa thống kê trong mô hình chính nhưng mất ý nghĩa trong mô hình bổ sung, trong khi biến CPTG tuy vẫn giữ được tác động ngược chiều nhưng mức ý nghĩa suy giảm từ 5% xuống còn 10%. Điều này gợi ý rằng tác động của hai yếu tố này có thể nhạy cảm hơn với đặc thù của các địa phương trong mẫu, việc thay thế Vĩnh Phúc bằng Bắc Giang đã làm suy yếu phần nào độ tin cậy thống kê của chúng. Ngược lại, biến CSHT không có ý nghĩa trong mô hình chính nhưng trở nên có ý nghĩa ở mức 1% trong mô hình bổ sung, và biến CLLĐ tăng mức ý nghĩa từ 5% lên 1%. Điều này cho thấy vai trò của cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động có thể được thể hiện rõ nét hơn khi đưa Bắc Giang một địa phương có đặc điểm phát triển công nghiệp khác biệt vào mẫu phân tích.

Như vậy, kết quả phân tích kiểm chứng bổ sung với mẫu nghiên cứu thay đổi đã cho thấy một mức độ tin cậy rất cao đối với các kết quả nghiên cứu chính. Sự nhất quán về dấu và ý nghĩa của các biến quan trọng nhất (như LnGRDP, ĐMTM, TNĐ, CPTG, TCPL) khẳng định tính vững chắc của các kết luận cốt lõi. Những thay đổi nhỏ về mức ý nghĩa của một vài biến khác (CPKCT, CSHT) cho thấy sự

phức tạp của các mối quan hệ và sự nhạy cảm nhất định đối với thành phần mẫu, tuy nhiên chúng không làm thay đổi nhiều bức tranh tổng thể. Điều này củng cố mạnh mẽ cho độ tin cậy và khả năng khái quát hóa của các phát hiện mà mô hình chính luận án đưa ra.

4.5.3. Đánh giá chung về các kết quả nghiên cứu

4.5.3.1. Những kết quả đạt được và các khía cạnh thể chế có tác động tích cực

Trên cơ sở các bằng chứng thực nghiệm thu được với các giới hạn về phương pháp đã được nhận diện, phân tích tổng thể cho thấy các địa phương vùng ĐBSH nhiều khả năng đã đạt được những kết quả tích cực và có thực chất trong nỗ lực CCTC nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động thu hút FDI. Những kết quả này không chỉ thể hiện qua sự cải thiện chung về điểm số của nhiều chỉ số PCI, mà còn được xác nhận một cách mạnh mẽ thông qua các bằng chứng từ mô hình kinh tế lượng.

Thứ nhất, đã có một sự cải thiện cơ bản và trên diện rộng về chất lượng của môi trường pháp lý và HC. Phân tích thực trạng tại các mục trước đã chứng minh một xu hướng cải thiện mạnh mẽ và tương đối bền vững ở hai chỉ số thành phần là “chi phí thời gian” và đặc biệt là “thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”. Sự vươn lên của cả các địa phương vốn có xuất phát điểm thấp, tạo ra một xu hướng hội tụ tích cực đây là một thành tựu đáng ghi nhận. Điều này cho thấy các chủ trương lớn của TW về CCHC và MTKD (thông qua các Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP) và cải cách tư pháp đã được các địa phương trong vùng triển khai một cách tương đối hiệu quả. Việc củng cố được nền tảng về an toàn pháp lý và giảm bớt gánh nặng thời gian trong các TTHC, dù chưa phải là yếu tố quyết định duy nhất, nhưng đã tạo ra một thể chế chung tốt hơn, góp phần giảm thiểu rủi ro và tăng tính có thể dự đoán cho MTĐT.

Thứ hai và cũng là phát hiện tích cực quan trọng nhất của luận án, nghiên cứu đã xác định và lượng hóa được vai trò then chốt của năng lực thực thi và sự chủ động của chính quyền địa phương. Kết quả từ mô hình hồi quy đã khẳng định một cách vững chắc rằng ”Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo” là khía cạnh thể chế duy nhất có tác động cùng chiều và ý nghĩa thống kê ở mức cao đến việc thu hút FDI. Phát hiện này không chỉ nhất quán qua các đặc tả mô hình khác nhau mà còn hoàn toàn phù hợp với các phân tích so sánh sơ bộ, cho thấy đây là một kết luận có độ tin cậy và tính vững chắc rất cao.

Kết quả này có ý nghĩa sâu sắc cả về mặt lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, nó cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ cho lập luận rằng, trong một hệ thống pháp luật quốc gia thống nhất, lợi thế cạnh tranh thể chế không chủ yếu đến từ sự khác biệt trong hệ thống quy định trên giấy, mà đến từ chất lượng của quá trình vận hành và

áp dụng các quy định đó. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của các tác nhân trong việc định hình môi trường KD, một sự bổ sung quan trọng cho các lý thuyết vốn tập trung vào quy tắc. Về mặt thực tiễn, kết quả này khẳng định rằng sự năng động của lãnh đạo, thể hiện qua năng lực đối thoại, sự linh hoạt trong việc tháo gỡ vướng mắc và quyết tâm thực thi các cam kết, đã trở thành một tài sản vô hình có giá trị, được các NĐT nước ngoài nhận diện và đánh giá cao. Đây là một kết quả đạt được rất quan trọng, cho thấy các địa phương đã thành công trong việc tạo ra một cơ chế tương tác và giải quyết vấn đề hiệu quả, vốn là một phần cốt lõi của một thể chế quản trị tốt.

Thứ ba, đã có những thành công đáng ghi nhận trong việc giảm thiểu mức độ phổ biến của các “chi phí không chính thức”, một biểu hiện của nỗ lực xây dựng MTKD liên chính. Mặc dù kết quả hồi quy cho thấy một mối quan hệ phức hợp, nhưng không thể phủ nhận những tiến bộ được thể hiện qua phân tích thực trạng các chỉ tiêu con. Xu hướng giảm rõ rệt của tỷ lệ DN phải chi trả “chi phí không chính thức” trong dài hạn là một thành quả quan trọng, phản ánh hiệu quả của các nỗ lực phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Việc giảm bớt gánh nặng này, dù chưa triệt để, cũng đã góp phần làm trong sạch hóa một phần MTKD và giảm thiểu rủi ro cho các NĐT.

Tóm lại, những kết quả đạt được cho thấy các địa phương vùng ĐBSH đã tương đối thành công trong việc cải thiện các khía cạnh thể chế mang tính “tương tác” (đối thoại, giải quyết vấn đề) và “thực thi” (tốc độ, an toàn pháp lý). Đặc biệt, vai trò kiến tạo của lãnh đạo địa phương đã được khẳng định là một động lực tích cực rõ ràng và mạnh mẽ nhất trong việc thu hút FDI, là thành tựu nổi bật nhất trong bức tranh CCTC của toàn vùng.

4.5.3.2. Các hạn chế, tồn tại và những khía cạnh thể chế có tác động chưa như kỳ vọng

Cùng với các kết quả đã được ghi nhận, nghiên cứu cũng cho thấy một cách rõ ràng rằng CLTC của các tỉnh vùng ĐBSH vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế cố hữu. Những hạn chế này không chỉ thể hiện qua sự trì trệ trong cải cách ở một số lĩnh vực, mà còn qua những mối quan hệ tác động phức tạp, thậm chí ngược chiều với kỳ vọng lý thuyết, cho thấy một MTKD còn nhiều thách thức.

Thứ nhất, sự trì trệ và thiếu đột phá trong việc cải thiện Tính minh bạch là một hạn chế mang tính cấu trúc. Phân tích thực trạng đã chỉ ra rằng tính minh bạch (TMB) là khía cạnh thể chế có ít sự cải thiện nhất và thiếu bền vững trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Sự trì trệ này tiếp tục được phản ánh trong mô hình hồi quy, khi biến TMB không thể hiện bất kỳ tác động có ý nghĩa thống kê nào đến thu hút FDI. Sự thiếu ý nghĩa thống kê này có thể là một hệ quả trực tiếp của chính sự thiếu biến động và cải cách thực chất trong lĩnh vực này. Điều này cho thấy, mặc dù các quy trình có thể đã nhanh hơn, nhưng việc tạo ra một môi trường thông tin thực sự công

khai, dễ tiếp cận và có thể dự đoán vẫn là một điểm yếu lớn, làm giảm hiệu quả của các nỗ lực cải cách khác.

Thứ hai, nỗ lực kiểm soát “chi phí không chính thức” cho thấy sự thiếu bền vững và tiềm ẩn rủi ro. Mặc dù đã có những thành công nhất định trong dài hạn, xu hướng sụt giảm điểm số CPKCT trên diện rộng trong những năm gần đây là một tín hiệu cảnh báo nghiêm trọng. Nó cho thấy những thành tựu trong việc xây dựng một MTKD liên chính có thể không bền vững và các thách thức về tham nhũng vặt, những nhiễu có nguy cơ tái diễn. Sự thiếu ổn định này tạo ra một MTKD rủi ro, làm xói mòn niềm tin của NĐT vào tính nhất quán của các nỗ lực cải cách.

Thứ ba và cũng là hạn chế sâu sắc nhất được bóc tách qua phân tích định lượng, là sự tồn tại của các tác động ngược chiều giữa một số khía cạnh thể chế quan trọng và thu hút FDI. Kết quả định lượng đã khẳng định một cách mạnh mẽ rằng ba biến thể chế, bao gồm CPTG, TCPL và CPKCT đều có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến dòng vốn FDI. Đây là một phát hiện có ý nghĩa phản biện cao, cho thấy mối quan hệ giữa các quy định chính thức và kết quả thu hút đầu tư không đơn giản như kỳ vọng.

Nghịch lý này cho thấy một hạn chế sâu sắc hơn của MTTC: các nỗ lực cải cách ở những lĩnh vực này dường như chưa tạo ra được sức hút thực chất, hoặc tác động tích cực của chúng đã bị lấn át bởi các yếu tố kinh tế nền tảng mạnh mẽ hơn. Nó cũng gợi ý về sự tồn tại của các thông lệ kinh doanh phi chính thức và các chiến lược thích ứng của NĐT trong một MTTC chưa hoàn hảo. Việc các chỉ số phản ánh một nền hành chính hiệu quả hơn (CPTG cao hơn) hay một môi trường pháp lý an toàn hơn (TCPL cao hơn) lại có tương quan nghịch với dòng vốn FDI cho thấy một sự đánh đổi phức hợp, nơi các NĐT có thể đang ưu tiên các lợi thế về quy mô thị trường và sẵn sàng chấp nhận những khiếm khuyết về thể chế để tiếp cận các lợi thế đó. Đây chính là hạn chế lớn nhất, cho thấy các CCTC đơn lẻ có thể là chưa đủ để tạo ra sự khác biệt nếu không đi kèm với một chiến lược tổng thể.

4.5.3.3. Phân tích nguyên nhân của các hạn chế

Để có cơ sở đề xuất giải pháp mang tính hệ thống ở Chương 5, luận án phân loại nguyên nhân của các hạn chế đã nêu theo tám nhóm nguyên nhân chuẩn trong khoa học QLKT, mà không chỉ dừng lại ở việc phân biệt nguyên nhân khách quan/chủ quan như cách tiếp cận truyền thống. Cách phân loại này cho phép xác định rõ hơn “điểm nghẽn” cụ thể nằm ở khâu quản lý nào: thể chế, bộ máy, năng lực, công cụ, nguồn lực, phối hợp, dữ liệu hay giám sát từ đó tạo liên kết trực tiếp với hệ thống giải pháp sẽ được đề xuất.

Một là, nguyên nhân thuộc về thể chế - pháp luật. Gốc rễ sâu xa nhất của hiện tượng CPTG, TCPL và CPKCT có tác động ngược chiều nằm ở sự phức tạp và thiếu ổn định của hệ thống quy định pháp luật liên quan đến đầu tư. Như đã phân tích ở mục 4.4.3, mặc dù tốc độ xử lý TTHC đã được cải thiện đáng kể, gánh nặng tuân thủ do bản thân các quy định pháp luật còn phức tạp vẫn ở mức cao và dai dẳng (tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian tìm hiểu quy định duy trì quanh 20% suốt giai đoạn 2020-2024). Đây là nguyên nhân mang tính hệ thống, vượt ra ngoài phạm vi xử lý của riêng chính quyền cấp tỉnh, do phần lớn khung pháp lý về đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng vẫn do cấp Trung ương ban hành.

Hai là, nguyên nhân thuộc về tổ chức bộ máy. Phân tích tại mục 4.3.1 cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong cách các địa phương tổ chức bộ máy hỗ trợ ĐT: trong khi Quảng Ninh xây dựng được một đầu mối thống nhất (“Ban Xúc tiến và Hỗ trợ ĐT” - IPA), nhiều địa phương khác vẫn duy trì mô hình phân tán, nơi NĐT phải làm việc với nhiều sở, ban, ngành riêng lẻ. Sự phân tán về tổ chức bộ máy này là một nguyên nhân tổ chức trực tiếp góp phần làm gia tăng chi phí thời gian và tạo ra các khoảng trống trách nhiệm, không rõ cơ quan nào chịu trách nhiệm cuối cùng khi có vướng mắc liên ngành phát sinh.

Ba là, nguyên nhân thuộc về năng lực thực thi. Đây là nhóm nguyên nhân được minh chứng rõ nhất qua chính kết quả định lượng, biến TNĐ là khía cạnh thể chế duy nhất có tác động tích cực nhất quán, cho thấy năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ, công chức là yếu tố quyết định then chốt. Tuy nhiên, như đã thảo luận ở phần trên, sự phụ thuộc quá lớn vào năng lực và sự chủ động của cá nhân lãnh đạo thay vì một hệ thống vận hành tự động, nhất quán tạo ra rủi ro về tính bền vững, dễ bị đảo ngược khi có thay đổi nhân sự lãnh đạo.

Bốn là, nguyên nhân thuộc về công cụ quản lý. Sự trì trệ kéo dài của chỉ số “Tính minh bạch” trong suốt giai đoạn nghiên cứu (dao động hẹp 5.49-6.53 điểm, không hình thành xu hướng cải thiện bền vững) phản ánh sự thiếu vắng các công cụ quản lý hiệu quả trong việc công khai hóa thông tin quy hoạch, đất đai và chính sách. Trong khi các địa phương đã đầu tư mạnh vào công cụ số hóa TTHC (một cửa liên thông, ứng dụng iHaNoi), công cụ quản lý dành riêng cho việc minh bạch hóa thông tin quy hoạch và dữ liệu đầu tư lại chưa được đầu tư tương xứng, đây là một khoảng trống công cụ quản lý cụ thể, không phải vấn đề về quyết tâm chính trị.

Năm là, nguyên nhân thuộc về nguồn lực. Sự phân hóa trong năng lực triển khai chính sách giữa các địa phương dẫn đầu (Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội) và nhóm còn lại (Thái Bình, Nam Định) một phần bắt nguồn từ chênh lệch nguồn lực tài chính và nhân lực dành cho công tác CCTC và XTĐT. Như đã phân tích, các

tính nguồn lực hạn chế hơn buộc phải cạnh tranh chủ yếu bằng tốc độ xử lý thủ tục và tinh thần phục vụ, thay vì đầu tư xây dựng các mô hình hỗ trợ chuyên nghiệp, có tính hệ thống như IPA của Quảng Ninh.

Sáu là, nguyên nhân thuộc về phối hợp liên ngành, liên vùng, liên cấp. Nhiều điểm nghẽn được ghi nhận qua dữ liệu định tính (ví dụ vụ việc Nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh cần sự phối hợp trực tiếp với các Bộ, ngành Trung ương) cho thấy nhiều vướng mắc đầu tư vượt quá thẩm quyền xử lý của riêng cấp tỉnh, đòi hỏi cơ chế phối hợp liên cấp hiệu quả. Đồng thời, sự thiếu liên kết trong quy hoạch phát triển hạ tầng và logistics liên tỉnh (dù đã có tín hiệu tích cực qua các dự án như Vành đai 4 Hà Nội - Hưng Yên) vẫn là một điểm nghẽn tiềm ẩn cho việc phát huy tối đa lợi thế liên kết vùng ĐBSH.

Bảy là, nguyên nhân thuộc về dữ liệu và chuyển đổi số. Mặc dù nhiều địa phương đã đẩy mạnh số hóa TTHC, luận án nhận thấy một khoảng trống quan trọng ở khâu xây dựng cơ sở dữ liệu đầu tư tập trung, liên thông, điều này có liên hệ trực tiếp với chính hạn chế phương pháp luận mà luận án gặp phải khi không thể sử dụng vốn FDI thực hiện làm biến phụ thuộc (đã trình bày ở phần hạn chế nghiên cứu, Chương 5) do thiếu một hệ thống dữ liệu đầu tư cấp tỉnh đầy đủ, nhất quán. Đây vừa là hạn chế vừa là minh chứng thực tế cho khoảng trống quản lý dữ liệu tại địa phương.

Tám là, nguyên nhân thuộc về giám sát, kiểm tra và trách nhiệm giải trình. Đây là nguyên nhân sâu xa nhất đằng sau tính thiếu bền vững của chỉ số “Chi phí không chính thức”. Phân tích tại mục 4.4.5 cho thấy tỷ lệ DN tin rằng có cơ chế hiệu quả để tố cáo hành vi sai phạm của cán bộ nhà nước duy trì ở mức thấp (dưới 40%) trong phần lớn giai đoạn nghiên cứu, trong khi tỷ lệ DN cho biết công việc “đạt kết quả mong đợi” sau khi chi trả “chi phí không chính thức” vẫn ở mức cao (60-70%). Điều này cho thấy cơ chế giám sát nội bộ và trách nhiệm giải trình của bộ máy công quyền dù đã có cải thiện về kiểm soát hành vi trên diện rộng vẫn chưa đủ mạnh để thay đổi tận gốc động cơ và thông lệ ngầm trong quan hệ giữa DN và một bộ phận cán bộ.

Tiêu kết chương 4

Chương 4 đã đi sâu vào việc phân tích thực trạng và kiểm định thực nghiệm các tác động của CLTC địa phương cấp tỉnh đến thu hút FDI tại vùng ĐBSH. Thông qua việc kết hợp giữa phân tích thống kê mô tả, phân tích so sánh và các mô hình kinh tế lượng dữ liệu bảng, chương đã hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu cốt lõi và rút ra được những phát hiện quan trọng.

Thứ nhất, phần phân tích thực trạng đã cho thấy sự phân hóa sâu sắc cả về kết quả thu hút FDI và mức độ CCTC giữa 11 địa phương trong vùng. Trong khi một số khía cạnh thể chế như “Thiết chế pháp lý” có sự cải thiện đồng bộ, thì các khía cạnh khác như “Tính minh bạch” lại cho thấy sự trì trệ và “Chi phí không chính thức” thể hiện sự thiếu bền vững. Những phân tích sơ bộ này đã cung cấp những gợi mở ban đầu về sự phức tạp của môi quan hệ đang được nghiên cứu.

Thứ hai, luận án đã xây dựng được một mô hình hồi quy phù hợp để lượng hóa các tác động. Kết quả của phân tích thực nghiệm nổi bật là ba phát hiện chính: (1) Vai trò vượt trội và có tác động tích cực mạnh mẽ của các yếu tố kinh tế nền tảng như QMTT và ĐMTM (2) Tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê cao và vai trò quan trọng của khía cạnh thể chế “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo” và (3) Sự tồn tại của các mối quan hệ tác động ngược chiều, có ý nghĩa thống kê của các biến thể chế mang tính quy định như CPTG, TCPL và CPKCT.

Cuối cùng, chương đã đi sâu vào việc thảo luận và luận giải cho các kết quả này, kết hợp giữa cơ sở lý thuyết, so sánh với các nghiên cứu trước đây và các góc nhìn định tính từ phỏng vấn chuyên gia. Phần đánh giá chung ở cuối chương cũng đã tổng hợp lại các thành tựu, hạn chế và các nguyên nhân sâu xa.

Tóm lại, chương 4 đã hoàn thành nhiệm vụ cung cấp các bằng chứng thực chứng, trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu. Những phát hiện này, đặc biệt là về vai trò khác biệt của các khía cạnh thể chế và các mối quan hệ tác động phức hợp, sẽ là nền tảng thực nghiệm vững chắc để luận án xây dựng các hàm ý chính sách và đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể tại chương 5.

CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

Kết quả nghiên cứu của luận án cần được đặt trong một bối cảnh toàn cầu và quốc gia đang có những biến đổi sâu sắc. Những thay đổi này không chỉ định hình lại dòng chảy FDI toàn cầu mà còn làm thay đổi căn bản các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một địa phương. Tác động của CLTC địa phương do đó không còn là một biến số tĩnh mà ngày càng trở nên quan trọng và mang tính quyết định trong bối cảnh mới.

5.1.1. Bối cảnh QT

Việc hoạch định các giải pháp nâng cao CLTC địa phương để thu hút FDI không thể tách rời khỏi những biến động sâu sắc của bối cảnh kinh tế và chính trị toàn cầu. Trong giai đoạn hiện nay, có hai xu thế mang tính kiến tạo đang định hình lại một cách căn bản các quy tắc của cuộc cạnh tranh thu hút FDI, từ đó đặt ra những yêu cầu mới và cấp thiết đối với nỗ lực cải cách của các địa phương tại Việt Nam nói chung và trong vùng ĐBSH nói riêng

Thứ nhất, sự ra đời và triển khai của thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) đang làm thay đổi vai trò của các ưu đãi tài chính. Trong nhiều thập kỷ, các ưu đãi về thuế thu nhập DN một trong những công cụ cạnh tranh chủ lực được các quốc gia đang phát triển, bao gồm cả Việt Nam, sử dụng để thu hút FDI. Tuy nhiên, việc áp dụng Trụ cột 2 của OECD từ năm 2024 đã về cơ bản vô hiệu hóa lợi thế cạnh tranh này đối với các MNE lớn. Khi các ưu đãi thuế suất thấp không còn tạo ra lợi ích thực chất cho NĐT (do phần thuế chênh lệch sẽ bị thu tại quốc gia mẹ), cuộc cạnh tranh tất yếu sẽ dịch chuyển từ các yếu tố tài chính sang các yếu tố phi tài chính.

Bối cảnh này có ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng giải pháp của luận án. Nó khẳng định rằng việc chỉ dựa vào các ưu đãi về đất đai hay thuế là một chiến lược không còn bền vững. Thay vào đó, các địa phương bắt buộc phải xây dựng các lợi thế cạnh tranh thực chất, bắt nguồn từ một MTTC vượt trội. Các giải pháp thay thế như hỗ trợ chi phí đào tạo lao động, phát triển hạ tầng chất lượng cao hay cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đầu tư hiệu quả đòi hỏi một năng lực quản trị và thực thi chính sách ở mức độ cao. Do đó, việc nâng cao CLTC không chỉ là một lựa chọn, mà đã trở thành một yêu cầu bắt buộc để duy trì sức hấp dẫn trong kỷ nguyên mới.

Thứ hai, làn sóng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu đang đặt ra yêu cầu cao hơn bao giờ hết về sự ổn định và có thể dự đoán của MTĐT. Được thúc đẩy bởi căng thẳng địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ và những bài học từ sự đứt gãy trong đại dịch, các

MNE đang tích cực đa dạng hóa chuỗi cung ứng theo các chiến lược như “Trung Quốc + 1” hay xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng dựa trên các mối quan hệ chính trị - kinh tế đáng tin cậy, nghĩa là DN không chỉ cân nhắc yếu tố chi phí mà còn đặt trọng tâm vào việc hợp tác với những quốc gia bạn bè để đảm bảo an toàn chuỗi cung ứng và lợi ích chiến lược lâu dài. Việt Nam đang là một trong những quốc gia hưởng lợi từ xu hướng này. Tuy nhiên, trong quá trình lựa chọn địa điểm mới, các NĐT không chỉ tìm kiếm chi phí thấp, mà ưu tiên hàng đầu của họ là giảm thiểu rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng. Điều này nhấn mạnh rằng một MTKD ổn định, minh bạch và có thể dự đoán chính là tài sản quý giá nhất mà một địa phương có thể cung cấp. Các kết quả nghiên cứu của luận án, đặc biệt là vai trò tích cực của “Tính năng động của lãnh đạo” và các tác động phức hợp của môi trường pháp lý, càng trở nên có ý nghĩa. Các giải pháp do đó cần phải tập trung vào việc củng cố các yếu tố tạo ra niềm tin cho NĐT: (1) một hệ thống pháp luật được thực thi nhất quán; (2) một quy trình hoạch định chính sách minh bạch, có tham vấn và ít thay đổi đột ngột; và (3) một đội ngũ lãnh đạo có năng lực và cam kết thực thi các chính sách một cách đáng tin cậy. Trong một thế giới đầy bất định, chính CLTC địa phương sẽ là yếu tố vững chắc nhất để thu hút và giữ chân các dòng vốn FDI chiến lược, dài hạn.

Thứ ba, sự bùng nổ của cuộc CMCN 4.0 và kinh tế số đang đặt ra các tiêu chuẩn thể chế hoàn toàn mới. Xu hướng đầu tư toàn cầu đang dịch chuyển mạnh mẽ sang các lĩnh vực dựa trên tri thức và đổi mới sáng tạo. Để cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao này, các địa phương không thể chỉ dựa vào các lợi thế truyền thống. Thay vào đó, CLTC phải được nâng cấp để đáp ứng ba yêu cầu cốt lõi: (1) một cơ chế bảo vệ hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ; (2) một khung pháp lý linh hoạt, có khả năng thích ứng với các mô hình kinh doanh mới, ví dụ như thông qua các cơ chế thử nghiệm chính sách và (3) một năng lực kiến tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, kết nối DN FDI với các viện nghiên cứu và hạ tầng số. Những yêu cầu này cho thấy, để thu hút FDI thế hệ mới, CCTC phải vượt ra ngoài khuôn khổ cắt giảm thủ tục, hướng tới việc xây dựng một môi trường quản trị hiện đại và thực sự hỗ trợ đổi mới.

5.1.2. Bối cảnh trong nước

Bối cảnh trong nước đặt ra những yêu cầu và áp lực to lớn, buộc các địa phương phải coi CCTC là mệnh lệnh sống còn.

Việt Nam đặt ra mục tiêu chiến lược trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, với mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân phần đầu đạt 10%/năm trong những năm tới. Đây là một mục tiêu vô cùng tham vọng, đòi hỏi một lượng vốn đầu tư khổng lồ mà chỉ riêng nguồn lực trong nước không thể đáp ứng. Điều này tạo ra một áp lực cực lớn lên việc thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao. Chiến lược thu hút FDI của Việt Nam đã có sự chuyển dịch căn bản về chất. “Nghị quyết số 50-NQ/TW” của Bộ Chính trị đã

đánh dấu một bước ngoặt, chuyển trọng tâm từ thu hút FDI bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên các dự án có CNC, GTGT lớn, thân thiện với môi trường và có khả năng lan tỏa, kết nối với khu vực kinh tế trong nước. Cùng với đó, Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng nhấn mạnh yêu cầu phải đổi mới mô hình tăng trưởng, dựa trên KHCN và đổi mới sáng tạo. Định hướng chiến lược này đặt ra một tiêu chuẩn cao hơn cho CLTC địa phương: không chỉ cần một nền hành chính nhanh gọn, mà còn phải có một hệ sinh thái đủ mạnh để tiếp nhận và phát huy các dự án FDI chất lượng cao.

Bên cạnh đó, yêu cầu đổi mới từ bốn trụ cột tăng trưởng và định hướng sắp xếp ĐVHC để giải đáp bài toán tăng trưởng cũng là một bối cảnh vô cùng quan trọng khác. Chính phủ đã xác định các trụ cột chính, trong đó đột phá về thể chế được coi là trụ cột tiên quyết, làm nền tảng cho các đột phá về hạ tầng, nguồn nhân lực và KHCN. Song song đó, chủ trương sắp xếp lại các ĐVHC trên phạm vi cả nước đã và đang được triển khai quyết liệt. Quá trình này không chỉ là sự thay đổi về địa giới mà còn là một cuộc cải tổ sâu sắc về tổ chức bộ máy, buộc các chính quyền địa phương phải trở nên tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả hơn. Một địa phương thực hiện tốt việc sáp nhập, ổn định nhanh chóng tổ chức và duy trì hoạt động quản trị thông suốt sẽ chứng tỏ được năng lực thể chế vượt trội, qua đó tạo dựng niềm tin vững chắc cho các NĐT về một môi trường quản lý chuyên nghiệp và ổn định lâu dài.

Đặc biệt, bối cảnh trong nước cũng đang đứng trước một cuộc tái cấu trúc mang tính lịch sử với chủ trương sắp xếp lại các ĐVHC cấp tỉnh. Theo “Nghị quyết số 202/2025/QH15” về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh các địa phương vùng ĐBSH sẽ trải qua một quá trình hợp nhất sâu rộng, hình thành nên các ĐVHC mới có quy mô lớn hơn. Sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị HC, vùng ĐBSH từ 11 tỉnh, thành phố trước đây sẽ chỉ còn lại 6 tỉnh, thành phố. Cụ thể gồm: Hà Nội; Hải Phòng (sáp nhập với Hải Dương); Bắc Ninh (sáp nhập với Bắc Giang); Hưng Yên (sáp nhập với Thái Bình); Quảng Ninh; và Ninh Bình (sáp nhập với Hà Nam và Nam Định).

Chủ trương sáp nhập các ĐVHC cấp tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp là một cuộc cải cách có tầm vóc lịch sử. Nó không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về địa giới, mà còn là một nỗ lực tái cấu trúc căn bản không gian kinh tế và mô hình quản trị. Bối cảnh này, dù đầy thách thức, lại mở ra ba cơ hội lớn để các địa phương mới có thể tạo ra những bước đột phá trong việc cải thiện CLTC và thu hút FDI.

Thứ nhất, tinh gọn bộ máy, tăng tốc độ ra quyết định và giảm CPGD.

Việc loại bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện) có tiềm năng giải quyết một trong những điểm nghẽn cố hữu mà các DN thường xuyên đối mặt: sự phức tạp và chậm trễ của quy trình thủ tục. Thay vì hồ sơ phải đi qua nhiều tầng nấc (xã -> huyện -> tỉnh), luồng công việc sẽ được rút gọn, cho phép quy trình phê duyệt các dự án đầu tư trở nên

nhanh chóng và đồng bộ hơn. Thẩm quyền của cấp tỉnh được tăng cường, chuyển từ việc xử lý các vụ việc nhỏ lẻ sang vai trò quản lý vĩ mô, giúp các quyết định chiến lược được đưa ra một cách quyết đoán hơn. Cơ hội này đáp ứng trực tiếp vào nhu cầu của NĐT về một MTKD hiệu quả, có khả năng làm giảm thiểu một cách thực chất “Chi phí thời gian”, một trong những khía cạnh thể chế đã được luận án phân tích.

Thứ hai, tối ưu hóa quy hoạch và tạo ra các địa bàn đầu tư quy mô lớn, hấp dẫn hơn.

Trước đây, sự cạnh tranh manh mún giữa các tỉnh nhỏ trong cùng một vùng thường dẫn đến tình trạng quy hoạch bị cắt khúc, thiếu liên kết và không tạo ra được các KCN đủ lớn để hấp dẫn các siêu dự án. Việc hợp nhất các tỉnh tạo ra các ĐVHC mới với không gian lãnh thổ và quy mô kinh tế lớn hơn đáng kể. Điều này trao cho chính quyền cấp tỉnh mới thẩm quyền và cơ hội để thực hiện các quy hoạch mang tầm chiến lược và đồng bộ trên một không gian rộng lớn. Họ có thể quy hoạch các KCN chuyên biệt với diện tích hàng nghìn hecta, các tổ hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại, hay các chuỗi giá trị liên kết giữa các khu vực cũ. Khả năng cung cấp các khu vực đất công nghiệp quy mô lớn, có hạ tầng kết nối đồng bộ chính là một lợi thế cạnh tranh vật chất cực kỳ quan trọng để thu hút các NĐT chiến lược, đặc biệt là trong các ngành như bán dẫn, ô tô hay năng lượng xanh.

Thứ ba, xây dựng củng cố thêm niềm tin của NĐT và định vị lại thương hiệu địa phương.

Công cuộc CCHC sâu rộng này tự nó đã là một thông điệp mạnh mẽ gửi đến cộng đồng đầu tư quốc tế về quyết tâm đổi mới của Việt Nam. Đây là cơ hội để các địa phương mới “thiết lập lại từ đầu”, xây dựng một thương hiệu và uy tín thể chế mới. Thay vì chỉ cạnh tranh bằng các lợi thế cứng về chi phí hay vị trí, các địa phương mới có cơ hội định vị mình là những nơi có thể chế hiện đại, quản trị hiệu quả và có thể dự đoán. Việc xây dựng thành công một mô hình quản trị tinh gọn, minh bạch và hiệu quả trong bối cảnh mới sẽ tạo ra một tầng “hạ tầng mềm” – hạ tầng của niềm tin, vốn ngày càng trở nên quan trọng hơn các ưu đãi tài chính trong quyết định đầu tư dài hạn. Điều này đặc biệt phù hợp với kết quả nghiên cứu của luận án, vốn đã cho thấy vai trò quyết định của các yếu tố thể chế như năng lực thực thi và sự chủ động của chính quyền.

Song song với những cơ hội mang tính đột phá, quá trình tái cấu trúc không gian hành chính và mô hình quản trị này cũng đặt ra bốn thách thức lớn, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và quyết tâm chính trị cao để vượt qua.

Thách thức thứ nhất: Nguy cơ suy giảm năng lực thực thi ở cấp cơ sở và sự thiếu đồng bộ trong phối hợp.

Đây được xem là thách thức lớn nhất và trực tiếp nhất. Việc loại bỏ cấp huyện và phân cấp, phân quyền mạnh mẽ hơn cho cấp xã đặt ra một câu hỏi lớn về

năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở. Các nhiệm vụ phức tạp liên quan đến quản lý đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường, vốn trước đây thuộc thẩm quyền và đòi hỏi chuyên môn của cấp huyện, nay được chuyển giao một phần xuống cấp xã. Năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và sự am hiểu pháp luật của đội ngũ cán bộ cấp xã có thể chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu mới này, dẫn đến nguy cơ ách tắc, sai sót trong quá trình xử lý thủ tục cho DN. Hơn nữa, việc thiếu một cơ chế phối hợp liên ngành, liên xã rõ ràng có thể dẫn đến tình trạng chồng chéo hoặc bỏ sót nhiệm vụ, làm suy giảm hiệu quả quản trị chung.

Thách thức thứ hai: Sự bất định và nguy cơ hình thành khoảng trống thể chế trong giai đoạn chuyển tiếp.

Bất kỳ một cuộc cải cách quy mô lớn nào cũng không tránh khỏi một giai đoạn chuyển tiếp đầy biến động. Quá trình sáp nhập, bàn giao chức năng, nhiệm vụ và hài hòa hóa các hệ thống quy định, chính sách của các tỉnh cũ sẽ mất một khoảng thời gian đáng kể. Trong giai đoạn này, có thể xảy ra tình trạng thiếu rõ ràng về đầu mối quản lý, sự chậm trễ trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn, hoặc sự xung đột giữa các hệ thống dữ liệu cũ. Sự thiếu nhất quán và bất định này có thể tạo ra một “khoảng trống thể chế” tạm thời, làm đình trệ các quyết định đầu tư mới và gây hoang mang cho các NĐT hiện hữu, đi ngược lại với yêu cầu về một MTKD có thể dự đoán.

Thách thức thứ ba: Khó khăn trong việc hài hòa hóa các chính sách ưu đãi và văn hóa hành chính.

Trước khi sáp nhập, mỗi tỉnh đều có một khung chính sách ưu đãi đầu tư và một “văn hóa hành chính” riêng. Việc hợp nhất các địa phương có các chính sách và thông lệ khác nhau sẽ tạo ra những vấn đề phức tạp. Việc xây dựng một khung chính sách ưu đãi chung cho tỉnh mới đòi hỏi phải có sự tính toán cẩn trọng để vừa đảm bảo tính công bằng, vừa không làm suy giảm lợi ích của các NĐT hiện hữu đã cam kết dựa trên các chính sách cũ. Quan trọng hơn, việc dung hòa các nền văn hóa hành chính, các phong cách làm việc và các “luật chơi bất thành văn” khác biệt giữa các bộ máy công quyền cũ là một quá trình lâu dài và đầy thách thức.

Thách thức thứ tư: Nguy cơ hình thành một bộ máy chồng chéo, quan liêu và sự phân mảnh quyền lực.

Mặc dù mục tiêu là tinh gọn, một ĐVHC có quy mô lớn hơn cũng tiềm ẩn nguy cơ trở nên quan liêu, chậm chạp và xa rời DN hơn. Kết quả nghiên cứu của luận án đã khẳng định vai trò then chốt của “Tính năng động của lãnh đạo”. Thách thức đặt ra là làm thế nào để duy trì được sự năng động, linh hoạt và khả năng phản ứng nhanh nhạy này trong một bộ máy có quy mô lớn hơn, với nhiều cấp độ phối hợp phức tạp hơn. Nếu không có cơ chế phân cấp, ủy quyền rõ ràng và một hệ thống giám sát hiệu quả, nguy cơ

lạm quyền ở cấp cơ sở hoặc sự trì trệ trong ra quyết định ở cấp tỉnh là hoàn toàn có thể xảy ra.

Những bối cảnh trong nước này khẳng định rằng các giải pháp CCTC địa phương không thể là những điều chỉnh đơn lẻ. Các giải pháp phải vừa đáp ứng được tiêu chí của dòng vốn FDI thế hệ mới, vừa phải có tính khả thi và phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền mới, đặc biệt tập trung vào việc nâng cao năng lực cho cấp cơ sở và xây dựng các cơ chế phối hợp, giám sát hiệu quả trong một cấu trúc hành chính đã thay đổi.

5.2. Định hướng chiến lược trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của vùng đồng bằng sông Hồng

5.2.1. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đặc điểm thể chế từng nhóm địa phương

Khác với cách tiếp cận đưa ra một định hướng ngành đồng nhất cho toàn vùng, luận án nhận thấy chính bằng chứng thực nghiệm ở Chương 4 cung cấp cơ sở khoa học vững chắc hơn để xây dựng định hướng thu hút FDI phân hóa theo đặc điểm thể chế của từng địa phương. Cần lưu ý rằng dữ liệu thực nghiệm của luận án được thu thập theo địa giới 11 tỉnh, thành phố cũ trong giai đoạn 2009-2024, trong khi định hướng tại mục này được xây dựng cho giai đoạn tới nên cần áp dụng theo cấu trúc 6 tỉnh, thành phố mới của vùng ĐBSH sau sáp nhập. Do đó, với các ĐVHC mới là sự hợp nhất của nhiều tỉnh cũ có đặc điểm thể chế khác biệt, luận án đề xuất định hướng dựa trên đặc điểm nổi trội của phần lõi kinh tế - thể chế chính trong mỗi tỉnh mới, đồng thời lưu ý yêu cầu san bằng khoảng cách nội tỉnh như một nhiệm vụ quản lý riêng.

Nhóm thứ nhất, các trung tâm kinh tế lớn (Hà Nội, Hải Phòng mới, Bắc Ninh mới): Đây là nhóm có “quy mô thị trường” và “độ mở thương mại” vượt trội - hai yếu tố có tác động tích cực mạnh mẽ nhất đến thu hút FDI trong toàn bộ mô hình nhưng lại không phải là nhóm dẫn đầu về chất lượng thiết chế pháp lý hay mức độ liên chính trong kinh doanh. Nói cách khác, NĐT tại nhóm này đang chấp nhận đánh đổi một phần rủi ro thể chế để lấy lợi thế kinh tế nền tảng, đúng như phát hiện cốt lõi đã thảo luận ở chương trước. Đặc điểm này đến từ phần lõi là Hà Nội, Hải Phòng và Bắc Ninh (cũ), ba địa phương dẫn đầu vùng về thu hút FDI trong toàn giai đoạn nghiên cứu. Vì vậy, định hướng phù hợp cho nhóm này là củng cố năng lực thể chế đủ để duy trì và nâng cấp dòng vốn hiện có, cụ thể là các dự án FDI quy mô lớn, định hướng xuất khẩu và thị trường đã và đang hình thành thực tế tại các địa phương này, như ngành bán dẫn tại Bắc Ninh, nơi tỉnh đã chủ động xây dựng hạ tầng và đào tạo nhân lực gắn trực tiếp với ngành này. Riêng đối với phần diện tích mới sáp nhập vào hai tỉnh này (Hải Dương và Bắc Giang cũ), cần có chính sách kết nối và lan tỏa hạ tầng, nhân lực từ khu vực lõi, thay vì mặc định các địa bàn mới đã có đầy đủ điều kiện tương đương.

Nhóm thứ hai, địa phương có năng lực điều hành vượt trội (Quảng Ninh): Đây là trường hợp đặc biệt trong mẫu nghiên cứu, khi vừa dẫn đầu vùng về chỉ số PCI trong suốt giai đoạn nghiên cứu, vừa nằm trong nhóm dẫn đầu về thu hút FDI một sự tương thuận hiếm có giữa CLTC và kết quả đầu tư mà phần lớn các địa phương khác trong vùng không đạt được. Quảng Ninh giữ nguyên địa giới sau sáp nhập nên toàn bộ bằng chứng thực nghiệm áp dụng trực tiếp, không cần điều chỉnh. Câu chuyện thực tế về việc tỉnh chủ động tháo gỡ vướng mắc cho dự án điện khí LNG trị giá 2,2 tỷ USD cho thấy năng lực đặc thù của tỉnh nằm ở khả năng xử lý các dự án phức tạp, đòi hỏi đàm phán và phối hợp liên ngành ở mức cao. Định hướng phù hợp là ưu tiên thu hút các dự án FDI có tính chiến lược, quy mô vốn lớn, đòi hỏi cam kết dài hạn và tiêu chuẩn môi trường cao, đúng hướng đi FDI xanh mà tỉnh đã thực tế theo đuổi bởi đây chính là loại hình dự án mà năng lực thể chế vượt trội của tỉnh tạo ra lợi thế cạnh tranh có thể kiểm chứng được.

Nhóm thứ ba, tỉnh Ninh Bình mới: Đây là kết quả hợp nhất của ba địa phương cùng thuộc nhóm “thách thức kép” mà luận án đã nhận diện ở mục 4.5.1, Nam Định và Ninh Bình (cũ) có thứ hạng thấp cả về PCI lẫn thu hút FDI, còn Hà Nam ở mức trung bình. Việc hợp nhất ba địa phương có xuất phát điểm tương đối gần nhau về cả hai mặt này, thay vì làm giảm mức độ tin cậy của định hướng, thực chất lại tạo ra sự nhất quán nội tỉnh cao hơn so với hai tỉnh mới ở nhóm một. Với tỉnh Ninh Bình mới, chiến lược thu hút FDI CNC hay kinh tế số theo định hướng chung của quốc gia thiếu tính khả thi trong ngắn và trung hạn, do chưa hội tụ đủ điều kiện về quy mô thị trường, hạ tầng, lẫn năng lực điều hành chủ động của chính quyền, yếu tố duy nhất được chứng minh có tác động tích cực nhất quán trong toàn bộ mô hình nghiên cứu. Định hướng thực tế và khả thi hơn là tập trung củng cố năng lực điều hành chủ động trước tiên, nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh “mềm” thay thế cho lợi thế kinh tế còn hạn chế, đồng thời thu hút các dự án FDI thâm dụng lao động có kỹ năng vừa phải, đóng vai trò vệ tinh trong chuỗi cung ứng của các trung tâm lớn lân cận. Kết quả nghiên cứu về vai trò của chi phí lao động cũng gợi ý rằng địa phương này vẫn còn dư địa cạnh tranh đáng kể cho loại hình dự án này.

Về tỉnh Hưng Yên mới (hợp nhất Hưng Yên và Thái Bình cũ): đây là hai địa phương từng thuộc nhóm trung bình khá trong phân tích tại mục 4.5.1, có kết quả thu hút FDI khá nhưng biến động mạnh theo từng năm (đặc biệt là trường hợp Thái Bình bứt phá đột biến năm 2023). Định hướng phù hợp là kết hợp lợi thế vị trí liên kết với các trung tâm lớn lân cận với việc củng cố tính ổn định, bền vững của CCTC, tránh phụ thuộc vào các dự án mang tính thời điểm.

Cách tiếp cận phân hóa theo cấu trúc hành chính mới này không phủ nhận giá trị của các định hướng chiến lược quốc gia về ngành CNC, kinh tế xanh hay kinh tế số, mà đặt các định hướng đó vào đúng bối cảnh thực nghiệm và đúng địa giới hành chính hiện hành: mỗi tỉnh mới cần một lộ trình và trọng tâm khác nhau để tiệm cận các mục tiêu

chung của vùng, dựa trên đặc điểm thể chế thực chất của phần lõi kinh tế cấu thành nên tỉnh đó.

5.2.2. Định hướng sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài

Mục tiêu không chỉ là thu hút vốn, mà là làm thế nào để dòng vốn đó tạo ra tác động lan tỏa lớn nhất cho nền kinh tế, một yêu cầu cốt lõi của “Nghị quyết 50-NQ/TW”.

Thứ nhất, nâng cao tiêu chuẩn thẩm định và giám sát sau cấp phép. Cần xây dựng các bộ tiêu chí thẩm định dự án FDI mới dựa trên các tiêu chí về CN, môi trường và đặc biệt là cam kết liên kết với DN trong nước, theo đúng định hướng thu hút FDI có chọn lọc. Đồng thời, phải tăng cường công tác hậu kiểm, kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai hoặc vi phạm.

Thứ hai, đặt việc phát triển công nghiệp hỗ trợ làm nhiệm vụ trọng tâm. Đây là một trong những giải pháp đột phá được nêu trong “Nghị quyết số 115/NQ-CP” về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Cần có các chính sách đột phá để chính quyền địa phương có thể đứng ra làm cầu nối, tổ chức các chương trình nâng cao năng lực cho DN Việt Nam và giới thiệu họ vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI lớn.

Thứ ba, gắn kết chặt chẽ quy hoạch thu hút FDI với quy hoạch phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực. Phải chấm dứt tình trạng thu hút dự án rồi mới lo xây dựng hạ tầng hay đào tạo lao động. Quy hoạch thu hút FDI phải đi trước một bước, xác định rõ các ngành ưu tiên, từ đó làm cơ sở để nhà nước đầu tư trước vào hạ tầng kết nối và đặt hàng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo nguồn nhân lực theo đúng nhu cầu, phù hợp với các định hướng trong “Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030”.

5.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng thể chế nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới

Dựa trên những nội dung đã phân tích xuyên suốt 4 chương trước, luận án đề xuất ba nhóm giải pháp đồng bộ và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Các nhóm giải pháp này được thiết kế theo một trình tự logic: bắt đầu từ nhóm giải pháp trọng tâm nhằm phát huy yếu tố có tác động tích cực và mạnh mẽ nhất, tiếp đến là nhóm giải pháp nền tảng nhằm khắc phục các hạn chế mang tính hệ thống và cuối cùng là nhóm giải pháp đột phá nhằm giải quyết các vấn đề cốt lõi và tạo ra sự thay đổi thực chất.

5.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực thực thi và phát huy vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương

a. Cơ sở đề xuất

Đây là nhóm giải pháp được xác định là trọng tâm và cần ưu tiên hàng đầu, dựa trên hai cơ sở thực nghiệm và lý luận vững chắc nhất của luận án. Thứ nhất, kết quả phân tích định lượng đã khẳng định một cách mạnh mẽ rằng “tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” là khía cạnh thể chế duy nhất có tác động cùng chiều, mạnh mẽ và ý nghĩa thống kê cao đến việc thu hút FDI. Điều này cho thấy năng lực thực thi và sự chủ

động của chính quyền là yếu tố hiệu quả nhất. Thứ hai, bối cảnh cạnh tranh trong kỷ nguyên hậu ưu đãi thuế và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu đòi hỏi các địa phương phải có khả năng phản ứng chính sách linh hoạt, xây dựng các gói hỗ trợ phi tài chính sáng tạo và tạo dựng niềm tin cho NĐT. Tất cả những yêu cầu này đều phụ thuộc trực tiếp vào năng lực và vai trò kiến tạo của đội ngũ lãnh đạo và chính quyền địa phương. Do đó, việc nâng cao năng lực này sẽ mang lại hiệu quả lan tỏa lớn nhất.

b. Nội dung các giải pháp cụ thể

- Đổi mới cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động dựa trên kết quả thực chất và sự hài lòng của DN.

Phân tích thực trạng cho thấy khía cạnh TNĐ thiếu ổn định và có nguy cơ suy giảm. Một trong những nguyên nhân sâu xa là do cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của các CQNN và đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay vẫn còn nặng về việc hoàn thành các chỉ tiêu hành chính nội bộ, chưa thực sự gắn kết chặt chẽ với kết quả đầu ra cuối cùng là sự phát triển và mức độ hài lòng của cộng đồng DN. Do đó, mục tiêu của giải pháp này là chuyển đổi căn bản tư duy và phương pháp đánh giá từ quản lý theo quy trình sang quản lý theo kết quả, lấy sự hài lòng của DN làm thước đo trung tâm cho hiệu quả hoạt động của chính quyền.

Để hiện thực hóa mục tiêu nâng cao năng lực thực thi, cần có một sự chuyển đổi căn bản trong cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của các CQNN. Thay vì tập trung vào các chỉ tiêu hành chính nội bộ, các địa phương cần xây dựng và áp dụng một khung đánh giá hiệu quả hoạt động toàn diện, có hệ thống cho các sở, ban, ngành và UBND tỉnh. Khung đánh giá này phải chuyển trọng tâm từ việc đo lường các chỉ tiêu đầu vào và quy trình sang việc đo lường các chỉ tiêu đầu ra và chỉ tiêu tác động cụ thể là sự cải thiện thực chất của MTKD và mức độ hài lòng của cộng đồng DN.

Để triển khai khung đánh giá này một cách hiệu quả, trước hết cần thiết kế một bộ chỉ số đánh giá hiệu quả đa chiều và có trọng số. UBND tỉnh cần chủ trì, phối hợp với các hiệp hội DN và các đơn vị tư vấn độc lập để xây dựng một bộ KPIs chung, áp dụng thống nhất. Bộ KPIs này cần bao gồm ba nhóm chỉ số chính với trọng số được phân bổ hợp lý: (1) Nhóm chỉ số về hiệu quả hoạt động nội bộ (như tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ, mức độ ứng dụng CNTT, tiến độ xử lý hồ sơ HC,...) để đo lường năng lực vận hành cơ bản; (2) Nhóm chỉ số về cải thiện môi trường KD, lượng hóa các kết quả đầu ra trực tiếp (thời gian trung bình để cấp phép đầu tư, thời gian thông quan hàng hóa, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến được giải quyết đúng hạn...); và (3) Nhóm chỉ số về sự hài lòng của DN, được thu thập thông qua các cuộc khảo sát độc lập, định kỳ để đo lường tác động cuối cùng về thái độ phục vụ, tính chuyên nghiệp và hiệu quả giải quyết vấn đề.

Bước tiếp theo và mang tính quyết định là phải công khai hóa kết quả và gắn kết chặt chẽ với các cơ chế quản lý cán bộ. Kết quả đánh giá KPIs của các sở, ngành cần

được công khai hóa định kỳ dưới dạng một bảng xếp hạng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, nhằm tạo ra một áp lực cạnh tranh tích cực và tăng cường trách nhiệm giải trình. Quan trọng hơn, kết quả này phải được sử dụng một cách thực chất, trở thành căn cứ để xét duyệt thi đua, khen thưởng hàng năm, phân bổ ngân sách hoạt động và là một kênh thông tin tham khảo có trọng lượng trong công tác quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Chỉ khi hiệu quả phục vụ DN có tác động trực tiếp đến lợi ích của cán bộ, công chức, một nền hành chính thực sự kiến tạo và năng động mới có thể được hình thành và duy trì một cách bền vững.

- Chuẩn hóa và nâng cao chất lượng các kênh đối thoại, tương tác với cộng đồng DN.

Mục tiêu của giải pháp này là xây dựng một cơ chế đối thoại thường xuyên, có tổ chức và mang tính thực chất giữa chính quyền và DN. Thay vì những cuộc gặp gỡ mang tính tự phát hay hình thức, đối thoại sẽ trở thành một quy trình tương tác hai chiều, minh bạch và hiệu quả, giúp chính quyền nắm bắt kịp thời khó khăn, vướng mắc của DN và hoàn thiện chính sách dựa trên thực tiễn. Để thực hiện mục tiêu này, các địa phương cần triển khai đồng bộ hai nhóm hoạt động chính.

Thứ nhất, cần đa dạng hóa và nâng cao chất lượng của các diễn đàn đối thoại trực tiếp. Thay vì các hội nghị chung chung với quy mô lớn, cần tổ chức các buổi đối thoại định kỳ với tần suất cao hơn và theo các chuyên đề, lĩnh vực sâu hơn. Ví dụ, có thể tổ chức các buổi đối thoại riêng cho nhóm DN FDI trong ngành CNC, nhóm DN logistics..., hoặc đối thoại chuyên sâu với từng hiệp hội DN nước ngoài. Cách tiếp cận này giúp các vấn đề được thảo luận sâu sắc, đúng trọng tâm và các giải pháp đưa ra có tính khả thi cao hơn. Đồng thời, cần nâng cao vai trò của các hiệp hội DN, coi họ là đối tác thực sự trong việc tổng hợp, sàng lọc và phản biện các vấn đề trước khi đưa ra đối thoại với lãnh đạo tỉnh.

Thứ hai và mang tính đột phá hơn là xây dựng và vận hành hiệu quả các nền tảng tương tác trực tuyến. Các địa phương có thể xây dựng một cổng thông tin điện tử hoặc ứng dụng di động duy nhất, đóng vai trò là kênh một cửa để tiếp nhận tất cả các phản ánh, kiến nghị của DN. Sự thành công của nền tảng này không nằm ở việc thiết lập, mà ở cơ chế vận hành và trách nhiệm giải trình đi kèm. Theo đó, hệ thống phải công khai hóa toàn bộ quy trình xử lý, từ việc tiếp nhận kiến nghị, phân công cho cơ quan phụ trách, cập nhật tiến độ xử lý, cho đến thời hạn trả lời bắt buộc và kết quả giải quyết cuối cùng. Sự minh bạch này không chỉ giúp DN theo dõi được vấn đề của mình, mà còn tạo ra một cơ chế giám sát công khai, buộc các CQNN phải nâng cao trách nhiệm và hiệu quả xử lý, từ đó biến sự tương tác trở thành một phần không thể thiếu trong văn hóa hành chính công hiện đại.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

Mục tiêu cụ thể của giải pháp này là xây dựng một khung khổ pháp lý và cơ chế làm việc an toàn, minh bạch, nhằm vừa khuyến khích những cán bộ, lãnh đạo có năng lực và tâm huyết mạnh dạn đưa ra các quyết định đột phá vì lợi ích chung, vừa bảo vệ họ trước những rủi ro pháp lý không đáng có, từ đó khơi dậy và duy trì động lực cải cách một cách bền vững. Để hiện thực hóa mục tiêu trên, các địa phương cần triển khai hai nhóm hoạt động chính.

Thứ nhất, thiết lập cơ chế thí điểm cho phép áp dụng các chính sách, mô hình quản lý mới trong phạm vi giới hạn về địa lý, đối tượng và thời gian, đặc biệt trong các lĩnh vực thu hút FDI thế hệ mới như CNC, kinh tế xanh và kinh tế số. Cơ chế này nhằm khuyến khích cán bộ chủ động đề xuất và triển khai các giải pháp sáng tạo, đồng thời được bảo vệ khỏi các rủi ro pháp lý hoặc hành chính không cần thiết. Kết quả thực hiện thí điểm sẽ được đánh giá khách quan để ghi nhận các sáng kiến thành công và rút kinh nghiệm từ những hạn chế, đảm bảo môi trường làm việc có cơ sở thực tiễn để đánh giá hiệu quả chính sách trước khi nhân rộng.

Thứ hai cần phải cụ thể hóa các quy định về việc xác định và xử lý trách nhiệm một cách công bằng, minh bạch. HĐND và UBND tỉnh cần ban hành các văn bản quy định chi tiết nhằm phân định rõ ràng ranh giới giữa hành vi sáng tạo, đột phá vì lợi ích chung và hành vi vi phạm pháp luật do tư lợi hoặc thiếu trách nhiệm. Để làm được điều này, cần xây dựng một cơ chế đánh giá khách quan, có sự tham gia của các hội đồng thẩm định liên ngành, các chuyên gia độc lập và đại diện từ cộng đồng DN. Cơ chế này sẽ là căn cứ để xem xét các quyết định trong trường hợp kết quả của các chính sách thử nghiệm không như kỳ vọng. Việc có một quy trình đánh giá minh bạch, dựa trên động cơ trong sáng và bối cảnh khách quan sẽ là một lá chắn pháp lý, giúp bảo vệ những cán bộ dám đương đầu với thách thức, từ đó tạo ra một văn hóa hành chính công năng động, sáng tạo và thực sự kiến tạo phát triển.

- Tổ chức lại đầu mối hỗ trợ đầu tư theo mô hình tập trung, thống nhất.

Phân tích thực trạng tại Chương 4 cho thấy các chính sách có chủ thể thực thi tập trung như mô hình đầu mối duy nhất IPA của Quảng Ninh đạt hiệu lực vượt trội so với các chính sách còn phân tán qua nhiều sở, ngành. Do đó, các địa phương, đặc biệt là nhóm chưa có mô hình tương tự, cần tổ chức lại một đầu mối duy nhất chịu trách nhiệm xuyên suốt vòng đời dự án FDI, từ xúc tiến, thẩm định đến hỗ trợ sau đầu tư thay vì để NĐT phải làm việc với nhiều cơ quan riêng lẻ như hiện nay. Đây là giải pháp về tổ chức bộ máy, có thể triển khai nhanh bằng quyết định hành chính của UBND tỉnh, không đòi hỏi thay đổi quy định pháp luật cấp cao hơn.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên tỉnh trong xúc tiến và quản lý FDI toàn vùng.

Định hướng phân vai giữa các địa phương trong vùng đã đề xuất tại mục 5.2.1 (Hà Nội tập trung R&D, Quảng Ninh ưu tiên FDI xanh quy mô lớn, các tỉnh còn lại đóng vai trò vệ tinh chuỗi cung ứng) chỉ có thể hiện thực hóa nếu có một cơ chế phối hợp thực chất giữa các tỉnh, thay vì mỗi địa phương tiếp tục xúc tiến đầu tư một cách độc lập như hiện nay. Cần thiết lập một cơ chế chia sẻ thông tin NĐT giữa các tỉnh trong vùng (tránh tình trạng cạnh tranh ưu đãi lẫn nhau để giành cùng một dự án), đồng thời xây dựng một chiến lược XTĐT chung của vùng ĐBSH, do các tỉnh luân phiên hoặc đồng chủ trì, theo đúng tinh thần liên kết vùng tại Nghị quyết 30-NQ/TW.

5.3.2. Nhóm giải pháp tăng cường tính minh bạch và sự có thể dự đoán của môi trường pháp lý

a. Cơ sở đề xuất

Kết quả nghiên cứu của luận án đã chỉ ra một sự khác biệt đáng chú ý trong vai trò của các khía cạnh thể chế khác nhau. Trong khi “Sự năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” thể hiện tác động tích cực rõ rệt, thì các biến thể chế phản ánh các quy định chính thức lại cho thấy một bức tranh phức tạp hơn. Cụ thể, mô hình đã phát hiện tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê của CPTG và TCPL. Đồng thời, biến tính minh bạch lại không thể hiện bất kỳ tác động có ý nghĩa thống kê nào, cho thấy sự trì trệ trong cải cách ở lĩnh vực này chưa được chuyển hóa thành lợi thế cạnh tranh.

Những phát hiện này, kết hợp với yêu cầu ngày càng cao về một MTĐT có tính ổn định và khả năng dự báo từ bối cảnh dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, đã khẳng định sự cần thiết phải giải quyết các vấn đề phân gốc của hệ thống pháp quy.

Do đó, mục tiêu của nhóm giải pháp này là nhằm xây dựng một môi trường pháp lý và chính sách thực sự minh bạch, nhất quán và có thể dự đoán, từ đó giảm thiểu rủi ro, hạ thấp chi phí tuân thủ cho DN và tạo ra một nền tảng thể chế vững chắc, không phụ thuộc vào sự linh hoạt của các cá nhân lãnh đạo.

b. Nội dung các giải pháp cụ thể

- Chuẩn hóa, số hóa và công khai hóa toàn diện thông tin quy hoạch và đất đai.

Thứ nhất, cần xây dựng một cổng thông tin điện tử tích hợp về đất đai và quy hoạch. Nền tảng này phải đóng vai trò là một đầu mối duy nhất, chính thức, nơi công khai hóa toàn bộ các tài liệu pháp lý và dữ liệu quan trọng, bao gồm: các quy hoạch tổng thể của tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp xã phường, quy hoạch xây dựng chi tiết, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thông tin về hiện trạng pháp lý của các lô đất, thửa đất trong các KCN, khu kinh tế. Việc tập trung hóa thông tin sẽ giúp loại bỏ tình trạng dữ liệu phân tán, thiếu nhất quán giữa các sở, ngành và tạo ra một nguồn tham chiếu tin cậy cho NĐT.

Thứ hai, cần đẩy mạnh việc số hóa và trực quan hóa dữ liệu quy hoạch thông qua ứng dụng công nghệ. Thay vì chỉ công bố các thông tin quy hoạch dưới dạng văn bản thông thường, việc chuyển đổi toàn bộ dữ liệu quy hoạch thành các lớp bản đồ số tương tác sẽ mang lại một bước đột phá về tính minh bạch và khả năng tiếp cận. Với công nghệ này, NĐT có thể trực tiếp tra cứu, kiểm tra thông tin quy hoạch của một vị trí cụ thể một cách nhanh chóng và chính xác. Điều này giúp giảm thiểu sự phụ thuộc vào các kênh thông tin không chính thức đồng thời nâng cao hiệu quả QLNN và hỗ trợ quá trình ra quyết định đầu tư một cách khoa học.

Thứ ba và là yếu tố quan trọng để đảm bảo tính có thể dự đoán, cần phải thiết lập các quy định chặt chẽ về tính ổn định của quy hoạch. HĐND và UBND tỉnh cần ban hành các quy định cụ thể, siết chặt các điều kiện và quy trình cho việc điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt là các quy hoạch đã được công bố. Mọi sự thay đổi lớn phải được thực hiện theo một quy trình minh bạch, bao gồm việc đánh giá tác động toàn diện, tổ chức tham vấn rộng rãi cộng đồng DN và các bên liên quan và giải trình rõ ràng về lý do điều chỉnh. Việc đảm bảo tính ổn định về quy hoạch sẽ củng cố niềm tin của NĐT và bảo vệ các cam kết đầu tư dài hạn của họ.

- Thực thi nghiêm túc và thực chất quy trình tham vấn trong xây dựng chính sách

Thứ nhất, cần thiết lập một quy trình tham vấn bắt buộc, công khai và có đủ thời gian. Cần có quy định rõ ràng rằng tất cả các dự thảo chính sách, quy định có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp phải được đăng tải công khai trên một mục riêng của cổng thông tin điện tử tỉnh. Quan trọng hơn, phải quy định một khoảng thời gian lấy ý kiến tối thiểu, để đảm bảo cộng đồng DN có đủ thời gian nghiên cứu và chuẩn bị các góp ý có chất lượng thay vì chỉ đăng tải trong một thời gian ngắn mang tính hình thức.

Thứ hai, cần đa dạng hóa các hình thức tham vấn để thu hút sự tham gia của đúng đối tượng. Ngoài việc lấy ý kiến rộng rãi qua kênh trực tuyến, các cơ quan chủ trì soạn thảo cần chủ động tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm tham vấn chuyên sâu. Các buổi tham vấn này nên được thiết kế để nhắm đến các nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp nhất, chẳng hạn như tổ chức các cuộc họp riêng với hiệp hội DN FDI, các hiệp hội ngành nghề cụ thể, hoặc các chuyên gia trong lĩnh vực liên quan. Cách tiếp cận có mục tiêu này sẽ giúp thu thập được những ý kiến góp ý sâu sắc, mang tính kỹ thuật và phản ánh đúng những vướng mắc trong thực tiễn.

Thứ ba và là yếu tố then chốt để tạo dựng niềm tin, cần phải công khai hóa việc tiếp thu và giải trình các ý kiến góp ý. Đây là bước đi quan trọng nhất để thể hiện trách nhiệm giải trình và sự tôn trọng đối với cộng đồng DN. Sau khi kết thúc giai đoạn tham vấn, cơ quan chủ trì soạn thảo phải có trách nhiệm tổng hợp và công bố một báo cáo giải trình công khai. Báo cáo này cần nêu rõ những ý kiến nào đã được tiếp thu và tích hợp vào dự thảo cuối cùng, những ý kiến nào không được tiếp thu và lý do cụ thể. Sự minh

bạch trong quá trình giải trình này không chỉ giúp cải thiện chất lượng của văn bản được ban hành, mà còn khuyến khích các DN và hiệp hội tham gia đóng góp một cách tích cực và xây dựng hơn trong các lần tham vấn tiếp theo, từ đó hình thành một cơ chế xây dựng chính sách thực sự hiệu quả và đồng thuận.

- Nâng cao chất lượng thực chất của quy trình hành chính và năng lực của hệ thống tư pháp

Để giải quyết nghịch lý về tác động của CPTG và TCPL, cần chuyển trọng tâm cải cách từ việc chỉ chạy theo mục tiêu giảm thời gian sang việc giảm thiểu sự phức tạp thực chất của hệ thống quy định, đồng thời nâng cao năng lực của hệ thống tư pháp để không bị quá tải. Muốn vậy các địa phương cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, thành lập các tổ công tác liên ngành chuyên trách về đơn giản hóa quy định, có sự tham gia của đại diện DN FDI. Tổ công tác có nhiệm vụ xác định và đề xuất loại bỏ các thủ tục, giấy phép con chồng chéo, không cần thiết, đặc biệt trong các lĩnh vực đầu tư, đất đai và xây dựng.

Thứ hai, cần mạnh dạn chuyển đổi từ tiền kiểm sang hậu kiểm một cách thực chất. Cần xây dựng và công khai hóa các bộ tiêu chí phân loại dự án theo mức độ rủi ro, từ đó áp dụng cơ chế cấp phép tự động hoặc rút gọn cho các dự án rủi ro thấp và tập trung nguồn lực thanh tra, kiểm tra cho các dự án có nguy cơ cao.

Thứ ba, cần có kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực cho hệ thống tư pháp địa phương. Cần tăng cường nguồn lực và chuyên môn hóa cho các tòa án kinh tế, đặc biệt là về các tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Song song đó, cần khuyến khích và tạo điều kiện pháp lý cho việc sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế như hòa giải thương mại và trọng tài nhằm giảm tải cho hệ thống tòa án và giải quyết các vụ việc một cách nhanh chóng, hiệu quả hơn.

5.3.3. Nhóm giải pháp kiến tạo môi trường kinh doanh liêm chính và giảm thiểu chi phí không chính thức

a. Cơ sở đề xuất

Kết quả nghiên cứu của luận án đã chỉ ra tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê của biến CPKCT. Phân tích nguyên nhân cho thấy điều này không có nghĩa là tham nhũng có lợi mà phản ánh sự tồn tại dai dẳng của các thông lệ kinh doanh phi chính thức và chiến lược thích ứng của NĐT trong một MTTC chưa hoàn hảo. Hơn nữa, phân tích thực trạng cũng cho thấy các nỗ lực kiểm soát tham nhũng vật thiếu tính bền vững. Sự tồn tại của “chi phí không chính thức” không chỉ làm tăng chi phí hoạt động mà còn tạo ra một môi trường cạnh tranh không lành mạnh và làm xói mòn nghiêm trọng niềm tin vào tính công bằng của thể chế.

Do đó, mục tiêu của nhóm giải pháp này là tấn công trực diện vào vòng luẩn quẩn của các thông lệ phi chính thức, nhằm xây dựng một MTKD thực sự liêm chính, minh

bạch và dựa trên các quy tắc chính thức, từ đó giảm thiểu rủi ro, tạo ra một sân chơi bình đẳng và củng cố niềm tin dài hạn của các NĐT.

b. Nội dung các giải pháp cụ thể

- Tăng cường các cơ chế giám sát độc lập và nâng cao vai trò của xã hội dân sự.

Mục tiêu của giải pháp này là phá vỡ sự khép kín trong hoạt động giám sát công vụ bằng cách trao quyền và tạo điều kiện cho các chủ thể bên ngoài nhà nước tham gia một cách thực chất vào việc giám sát và phản biện. Cụ thể cần:

Nâng cao vai trò thực chất của các hiệp hội DN: Chính quyền địa phương cần xây dựng một quy chế phối hợp chính thức với các hiệp hội DN (VCCI, các hiệp hội DN nước ngoài,...) để họ thực hiện các cuộc khảo sát độc lập, định kỳ về tình trạng những nhiễu tại các sở, ngành, địa phương. Kết quả từ các khảo sát này phải được xem là một kênh thông tin chính thức và được thảo luận công khai tại các cuộc họp của UBND tỉnh.

Thiết lập và công khai hóa các kênh phản ánh ẩn danh và an toàn: Xây dựng một đường dây nóng hoặc một cổng thông tin trực tuyến chuyên biệt, trực thuộc đơn vị thanh tra của tỉnh hoặc thậm chí là lãnh đạo cao nhất, để tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo về hành vi những nhiễu. Điều quan trọng là phải đảm bảo cơ chế bảo vệ danh tính cho người phản ánh để khuyến khích họ mạnh dạn cung cấp thông tin.

- Thay đổi phương thức thanh tra, kiểm tra theo hướng dựa trên phân tích rủi ro và tăng cường hậu kiểm.

Thứ nhất, cần xây dựng và áp dụng công khai các bộ tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoạt động thanh tra, kiểm tra. Thay vì lập kế hoạch thanh tra dựa trên các chỉ tiêu số lượng, UBND tỉnh cần chỉ đạo các cơ quan chức năng (đặc biệt là thuế, hải quan, môi trường, quản lý thị trường, phòng cháy chữa cháy...) phải xây dựng và công bố các bộ tiêu chí phân loại mức độ rủi ro của DN. Các tiêu chí này cần dựa trên các dữ liệu khách quan như: lịch sử tuân thủ PL, ngành nghề kinh doanh (các ngành có rủi ro cao về môi trường, an toàn lao động...), quy mô, tần suất khiếu nại, tố cáo... Dựa trên các bộ tiêu chí này, hệ thống CNTT sẽ tự động phân loại DN vào các luồng khác nhau (ví dụ: tuân thủ tốt, có rủi ro trung bình, rủi ro cao,...). Việc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch sẽ chỉ tập trung vào nhóm DN có rủi ro trung bình và rủi ro cao, trong khi các DN tuân thủ tốt sẽ được áp dụng cơ chế tự tuân thủ và chỉ bị kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

Thứ hai, cần chuyển trọng tâm từ tiền kiểm sang tăng cường hậu kiểm và xử lý nghiêm minh các vi phạm. Việc áp dụng quản lý rủi ro phải đi đôi với việc nâng cao hiệu quả của công tác hậu kiểm. Điều này có nghĩa là các cơ quan quản lý sẽ tăng cường thu thập, phân tích thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (bao gồm cả phản ánh từ người dân và đối thủ cạnh tranh) để phát hiện các hành vi vi phạm. Khi đã phát hiện, các cuộc thanh tra, kiểm tra sẽ được tiến hành một cách đột xuất và có trọng tâm. Quan trọng hơn, các hành vi vi phạm phải được xử lý một cách nghiêm minh, công bằng và công khai hóa kết

quả trên các phương tiện thông tin đại chúng. Việc xử phạt nặng và công khai các trường hợp vi phạm sẽ có tác dụng răn đe chung, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của toàn bộ cộng đồng DN, từ đó cho phép nhà nước giảm bớt tần suất các cuộc thanh tra không cần thiết mà vẫn đảm bảo được hiệu lực quản lý. Cách tiếp cận này sẽ giúp xây dựng một MTKD dựa trên sự tin cậy, nơi DN tuân thủ được khuyến khích và các hành vi vi phạm bị xử lý nghiêm khắc.

- Số hoá toàn diện các dịch vụ công đối với DN

Thứ nhất, nên áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt cho tất cả các nghĩa vụ tài chính của DN đối với nhà nước. UBND tỉnh cần ban hành quy định yêu cầu tất cả các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phải tích hợp và cung cấp các phương thức thanh toán điện tử. Theo đó, toàn bộ các khoản phí, lệ phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác phải được thực hiện thông qua các kênh chính thức như chuyển khoản ngân hàng, thanh toán qua mã QR, ví điện tử, hoặc cổng dịch vụ công Quốc gia. Việc loại bỏ hoàn toàn giao dịch bằng tiền mặt không chỉ giúp tăng tốc độ xử lý và giảm chi phí cho DN, mà quan trọng hơn, nó tạo ra các lịch sử giao dịch điện tử. Điều này làm cho việc đòi hỏi các khoản chi trả ngoài luồng trở nên khó khăn và rủi ro hơn rất nhiều, góp phần xây dựng một môi trường tài chính công minh bạch.

Thứ hai, cần phải hoàn thiện và triển khai một cách thực chất hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình cho các TTHC cốt lõi liên quan đến đầu tư và KD. Thay vì chỉ dừng lại ở việc cho phép nộp hồ sơ trực tuyến, các địa phương cần đảm bảo rằng toàn bộ quy trình, từ khâu nộp hồ sơ, theo dõi tiến độ xử lý, nhận thông báo yêu cầu bổ sung, thanh toán lệ phí, cho đến khâu nhận kết quả cuối cùng (dưới dạng văn bản điện tử có chữ ký số), đều có thể được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng. Để giải pháp này thực sự hiệu quả, cần phải: (1) Tái cấu trúc quy trình nội bộ của các sở, ngành theo hướng ưu tiên xử lý hồ sơ điện tử; (2) Xây dựng CSDL dùng chung và liên thông giữa các cơ quan và (3) Công khai hóa trạng thái xử lý hồ sơ theo thời gian thực để DN và các cơ quan giám sát có thể theo dõi. Việc số hóa toàn diện quy trình sẽ giúp giảm thiểu tối đa các điểm tiếp xúc vốn là nơi dễ phát sinh nhũng nhiễu, đồng thời tăng cường tính minh bạch và khả năng ghi lại lịch sử của toàn bộ quá trình giải quyết thủ tục.

5.3.4. Nhóm giải pháp hỗ trợ: Tiếp tục củng cố nền tảng KT- XH

a. Cơ sở đề xuất

NC định lượng của luận án đã cho thấy một cách nhất quán và mạnh mẽ rằng các yếu tố kinh tế nền tảng, đặc biệt LnGRDP và ĐMTM, là những nhân tố có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê cao nhất đến việc thu hút FDI. Điều này khẳng định rằng, mặc dù CLTC là một điều kiện ngày càng quan trọng, nhưng các lợi thế cứng về kinh tế vẫn là những yếu tố có sức hút lớn và không thể thay thế.

Do đó, các nỗ lực CCTC sẽ không thể phát huy tối đa hiệu quả nếu không được đặt trên một nền tảng KT-XH vững chắc. Mục tiêu của nhóm giải pháp này là đề xuất các định hướng nhằm tiếp tục củng cố và nâng cao các yếu tố nền tảng này, tạo ra một sự cộng hưởng tích cực với các CCTC, từ đó kiến tạo một sức hấp dẫn đầu tư toàn diện và bền vững.

b. Nội dung các giải pháp cụ thể

Thứ nhất, cần tiếp tục các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nội sinh và mở rộng quy mô thị trường. Thay vì chỉ thụ động dựa vào các động lực tăng trưởng sẵn có, các địa phương cần chủ động thực thi các chính sách nhằm kích thích các nguồn lực nội tại. Điều này bao gồm việc triển khai các chính sách hỗ trợ cụ thể cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa, thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, mặt bằng SX và hỗ trợ công nghệ. Một khu vực kinh tế tư nhân nội địa năng động không chỉ trực tiếp đóng góp vào GRDP, mà còn tạo ra một thị trường sôi động và một hệ sinh thái DN phụ trợ, qua đó gián tiếp làm tăng sức hấp dẫn đối với các NĐT nước ngoài.

Thứ hai, cần tăng cường đầu tư vào CSHT kết nối và thúc đẩy hội nhập kinh tế sâu rộng hơn. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định vai trò then chốt của độ mở thương mại. Để tiếp tục phát huy lợi thế này, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập tỉnh, việc đầu tư vào hạ tầng logistics và kết nối liên vùng là cực kỳ quan trọng. Các địa phương cần phối hợp để ưu tiên các dự án HT giao thông trọng điểm kết nối các KCN với hệ thống cảng biển nước sâu và các cửa khẩu quốc tế. Song song đó, cần thành lập các bộ phận chuyên trách trong các trung tâm xúc tiến đầu tư để tư vấn, kết nối các DN địa phương tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI, qua đó không chỉ tăng kim ngạch XNK mà còn nâng cao chất lượng của sự hội nhập.

Thứ ba, cần nhìn nhận thẳng thắn một nghịch lý mà chính kết quả nghiên cứu đã chỉ ra: chất lượng lao động cao hơn hiện đang có tương quan với việc thu hút ít FDI hơn tại vùng ĐBSH, do phần lớn dòng vốn hiện tại vẫn là các dự án thâm dụng lao động nhạy cảm về chi phí. Đây không phải là lý do để trì hoãn đầu tư vào nguồn nhân lực chất lượng cao, mà là bằng chứng cho thấy việc nâng cao chất lượng lao động phải đi kèm với một chiến lược chuyển đổi cơ cấu FDI có chủ đích, chấp nhận đánh đổi trong ngắn hạn (giảm sức hấp dẫn tương đối với nhóm FDI thâm dụng lao động hiện có) để đổi lấy năng lực thu hút FDI thế hệ mới trong trung và dài hạn, đúng tinh thần Nghị quyết 50-NQ/TW. Do đó, giải pháp về nhân lực cần được triển khai đồng bộ với các giải pháp định hướng lại cơ cấu FDI thay vì là một giải pháp độc lập, mặc định không có chi phí đánh đổi.

5.4. Một số kiến nghị

Các kết quả của nghiên cứu cho thấy nhiều “điểm nghẽn” và hạn chế về mặt thể chế có nguồn gốc từ các quy định pháp luật và cơ chế phối hợp ở cấp độ vĩ mô, vượt ngoài thẩm quyền giải quyết của chính quyền cấp tỉnh. Do đó, để tạo ra một MTTC thực sự thuận lợi và đồng bộ cho việc thu hút FDI, bên cạnh các nỗ lực của địa phương, luận án xin đề xuất một số kiến nghị với các cơ quan TW như sau:

Thứ nhất, kiến nghị Quốc hội và Chính phủ tiếp tục rà soát, sửa đổi các quy định pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm liên quan đến đầu tư, nghiên cứu định lượng đã chỉ ra tác động ngược chiều của các biến “Chi phí thời gian” và “Thiết chế pháp lý”, phần nào phản ánh sự phức tạp và thiếu nhất quán của hệ thống pháp quy hiện hành. Các luật chuyên ngành quan trọng như luật đất đai, luật đầu tư, luật xây dựng và luật môi trường vẫn còn những điểm chưa đồng bộ, gây khó khăn cho cả DN trong quá trình tuân thủ và cho cả chính quyền địa phương trong quá trình thực thi. Đề nghị Quốc hội và Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan tiến hành một đợt rà soát tổng thể, có sự tham gia tham vấn sâu rộng của cộng đồng DN, nhằm xác định và sửa đổi các quy định chồng chéo này, hướng tới xây dựng một hệ thống pháp luật kinh doanh thống nhất, minh bạch và dễ tiên liệu.

Thứ hai, kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành xây dựng một hệ thống CSDL quốc gia thống nhất và công khai về đầu tư và MTKD cấp tỉnh. Quá trình thu thập dữ liệu cho luận án đã cho thấy sự phân mảnh và thiếu nhất quán trong cách thống kê và công bố dữ liệu giữa các địa phương và các cơ quan khác nhau. Việc thiếu một nguồn dữ liệu chính thức, tập trung gây khó khăn cho công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách và giám sát. Đề nghị Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với TCTK và các Bộ, ngành liên quan xây dựng một Cổng thông tin dữ liệu mở quốc gia, trong đó công khai hóa các chuỗi dữ liệu KT-XH và đầu tư cấp tỉnh theo một chuẩn thống nhất và được cập nhật định kỳ.

Thứ ba, kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành sớm ban hành các văn bản hướng dẫn và cơ chế, chính sách đặc thù để hỗ trợ các địa phương mới sau sáp nhập.

Bối cảnh sáp nhập tỉnh tạo ra những thách thức chưa từng có về việc hài hòa hóa thể chế, thống nhất quy hoạch và ổn định bộ máy. Để quá trình chuyển đổi này diễn ra thuận lợi và không làm gián đoạn MTĐT, đề nghị Chính phủ sớm ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn chi tiết về lộ trình và nguyên tắc hợp nhất các hệ thống văn bản pháp quy, các quy hoạch và các chính sách ưu đãi đầu tư của các tỉnh cũ. Đồng thời, cần có các cơ chế hỗ trợ đặc thù về nguồn lực và kỹ thuật để giúp các địa phương mới nhanh chóng ổn định tổ chức, xây dựng một nền hành chính công thống nhất và hiệu quả.

5.5. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai

Mặc dù đã nỗ lực để đạt được các mục tiêu đề ra một cách tốt nhất, luận án không tránh khỏi một số hạn chế nhất định. Việc nhận diện rõ các hạn chế này là cơ sở quan trọng để định vị đúng giá trị của các kết quả nghiên cứu và gợi mở các hướng đi cho các nghiên cứu tiếp theo.

5.5.1. Các hạn chế của luận án

Trước khi trình bày chi tiết từng hạn chế, cần nhấn mạnh rằng các hạn chế dưới đây không chỉ là những ghi nhận mang tính thủ tục ở cuối luận án, mà có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ khẳng định của một số kết luận đã trình bày tại Chương 4. Cụ thể, phát hiện về vai trò tích cực của “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”, kết luận quan trọng nhất của luận án cần được hiểu là bằng chứng nhất quán trong phạm vi mô hình FEM/FGLS đã kiểm định trên biến vốn đăng ký, chưa phải là bằng chứng nhân quả đã được xử lý triệt để vấn đề nội sinh. Tương tự, các phát hiện về tác động ngược chiều của CPTG, TCPL và CPKCT vốn là những phát hiện phản biện có giá trị học thuật cao cần được diễn giải thận trọng hơn ở cấp độ toàn ngành và toàn vùng, do mô hình chưa phân tách theo ngành nghề hay quốc gia đầu tư, trong khi có cơ sở để tin rằng bản chất của các mối quan hệ này có thể khác nhau đáng kể giữa các loại hình FDI. Cuối cùng, toàn bộ các kết luận của luận án được rút ra trên phạm vi 11 tỉnh cũ trong 16 năm dữ liệu lịch sử; việc mở rộng áp dụng các định hướng chính sách sang cấu trúc 6 tỉnh mới sau sáp nhập mang tính suy diễn hợp lý từ bằng chứng hiện có, chứ chưa phải là kết luận đã được kiểm định trực tiếp trên dữ liệu của các ĐVHC mới.

Về việc đo lường biến phụ thuộc. Luận án sử dụng tổng vốn FDI đăng ký làm biến phụ thuộc chính vì đây là chỉ báo phản ánh nhanh và nhạy nhất ý định đầu tư của NĐT nước ngoài. Tuy nhiên, tác giả nhận thấy đây cũng là một hạn chế cần được nhìn nhận thẳng thắn. Một mặt, vốn đăng ký trong một năm ở một tỉnh có thể bị chi phối bởi chỉ một vài dự án rất lớn, tạo ra biến động đột biến không phản ánh đúng xu hướng CLTC ổn định của địa phương đó, điều này đặc biệt đáng lưu ý khi mẫu nghiên cứu chỉ có 11 tỉnh, bởi một vài quan sát bất thường cũng đủ ảnh hưởng đến kết quả ước lượng chung. Mặt khác, tỷ lệ vốn thực sự được giải ngân so với vốn đăng ký không giống nhau giữa các tỉnh và các năm, nên vốn đăng ký chưa chắc đã phản ánh đầy đủ tác động thực chất của FDI đến nền kinh tế địa phương.

Tác giả đã cân nhắc việc bổ sung một mô hình kiểm định song song dùng vốn FDI thực hiện, nhưng sau khi rà soát các nguồn dữ liệu chính thức từ Cục đầu

tư nước ngoài và Tổng cục Thống kê, nhận thấy chỉ tiêu này hiện chủ yếu được công bố đầy đủ ở cấp quốc gia và một số vùng kinh tế trọng điểm, còn ở cấp tỉnh cho cả 11 địa phương vùng ĐBSH trong suốt 16 năm (2009-2024) thì chuỗi dữ liệu không đủ liên tục để đưa vào một bộ dữ liệu bảng cân bằng. Nếu cố gắng nội suy cho những khoảng trống dữ liệu lớn, rủi ro làm sai lệch kết quả còn cao hơn cả việc không đưa biến này vào mô hình. Vì vậy, tác giả lựa chọn phương án thận trọng hơn là không đưa vốn thực hiện vào mô hình chính thức và xác định đây là hướng nghiên cứu quan trọng cần ưu tiên thực hiện khi điều kiện dữ liệu cấp tỉnh được cải thiện nhất là trong bối cảnh việc số hóa dữ liệu đầu tư đang được đẩy mạnh như đã đề cập ở Chương 2.

Về bậc tự do và độ vững của mô hình. Với 176 quan sát trên 11 tỉnh nhưng mô hình lại dùng tới 11 biến giải thích (5 biến thể chế và 6 biến kiểm soát), tác giả nhận thức rõ rằng số biến tương đối nhiều so với số tỉnh có thể khiến bậc tự do hiệu quả bị thu hẹp và kết quả ước lượng có thể nhạy cảm nhất định với cách đặc tả mô hình cụ thể. Nếu có thêm thời gian, các bước kiểm định độ vững như chạy mô hình rút gọn, thêm/bớt tuần tự từng nhóm biến, hay loại bỏ các tỉnh có đặc điểm nổi trội (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) khỏi mẫu để xem kết quả có ổn định không, sẽ giúp củng cố thêm độ tin cậy cho kết luận. Đây là hạn chế mà tác giả xác định là hướng ưu tiên hàng đầu cho các nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt là khi có điều kiện mở rộng và hoàn thiện cỡ mẫu trên phạm vi không gian mới của vùng ĐBSH sau sáp nhập hành chính.

Về việc xử lý vấn đề nội sinh. Như đã trình bày ở nội dung phương pháp nghiên cứu, luận án không sử dụng phương pháp GMM vì đặc điểm dữ liệu N nhỏ, T tương đối dài không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của phương pháp này. Dù mô hình FEM kết hợp biến trễ đã giúp kiểm soát được một phần nguồn gốc nội sinh từ các yếu tố không đổi theo thời gian, tác giả thừa nhận vẫn có khả năng tồn tại quan hệ nhân quả hai chiều giữa CLTC và FDI chưa được xử lý triệt để. Việc kiểm định lại bằng GMM hoặc các kỹ thuật biến công cụ phù hợp khác, khi có điều kiện mở rộng mẫu nghiên cứu, là một hướng đi cần thiết trong tương lai.

5.5.2. Hướng nghiên cứu trong tương lai

Từ những hạn chế đã được nhận diện, một số hướng nghiên cứu tiếp theo có thể được đề xuất nhằm tiếp tục làm sâu sắc hơn hiểu biết về vấn đề này:

Về phương pháp luận: Các nghiên cứu trong tương lai có thể kiểm định lại các mối quan hệ được phát hiện trong luận án bằng các phương pháp kinh tế lượng

nâng cao hơn như GMM hoặc các phương pháp biến công cụ để xử lý một cách triệt để hơn vấn đề nội sinh.

Về dữ liệu: nghiên cứu có thể được mở rộng theo hai hướng: (1) kiểm chứng lại kết quả bằng cách sử dụng vốn FDI thực hiện làm biến phụ thuộc; và (2) mở rộng phạm vi dữ liệu ra toàn bộ 63 tỉnh, thành phố để có một cái nhìn toàn cảnh và thực hiện các phân tích so sánh giữa các vùng kinh tế.

Về nội dung: Các hướng đi mới có thể bao gồm việc phân tích tác động của CLTC đến từng loại hình FDI cụ thể (theo ngành, theo quốc gia ĐT). Đặc biệt, sau khi các ĐVHC mới đã đi vào hoạt động ổn định và có đủ chuỗi dữ liệu, việc thực hiện các nghiên cứu định lượng để đánh giá tác động thực sự của việc sáp nhập tỉnh đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả thu hút FDI sẽ là một hướng nghiên cứu cực kỳ quan trọng và có giá trị.

Tiêu kết chương 5

Chương 5 đã hoàn thành nhiệm vụ chuyển hóa các kết quả phân tích thực nghiệm từ các chương trước thành những hàm ý chính sách và các giải pháp có tính chiến lược và khả thi.

Thứ nhất, chương đã phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước đang định hình lại cuộc cạnh tranh thu hút FDI. Các xu thế lớn như thuế tối thiểu toàn cầu, dịch chuyển chuỗi cung ứng và đặc biệt là quá trình tái cấu trúc không gian hành chính trong nước đã được làm rõ, qua đó khẳng định yêu cầu cấp thiết phải nâng cao CLTC như một lợi thế cạnh tranh bền vững.

Thứ hai, trên cơ sở bối cảnh đó và các kết quả nghiên cứu chính của luận án, chương đã xác định các định hướng và mục tiêu cụ thể cho việc CCTC của vùng ĐBSH, tập trung vào việc thu hút FDI chất lượng cao.

Thứ ba, và là nội dung trọng tâm, chương đã đề xuất một hệ thống các giải pháp đồng bộ, được xây dựng trực tiếp từ các bằng chứng thực nghiệm. Các nhóm giải pháp đã tập trung vào việc: (1) phát huy yếu tố hiệu quả nhất là nâng cao năng lực thực thi và vai trò kiến tạo của chính quyền; (2) tăng cường tính minh bạch và sự có thể dự đoán của môi trường pháp lý; (3) kiến tạo một MTKD liên chính; và (4) tiếp tục củng cố các yếu tố nền tảng kinh tế -XH. Bên cạnh các giải pháp cho cấp địa phương, chương cũng đã đưa ra một số kiến nghị cụ thể ở tầm vĩ mô với Quốc hội và Chính phủ.

Cuối cùng, chương đã nhận diện một cách thẳng thắn những hạn chế của luận án về phương pháp luận và phạm vi, đồng thời gợi mở các hướng nghiên cứu có giá trị trong tương lai. Nhìn chung, chương 5 đã hoàn thành vai trò kết nối giữa phân tích khoa học và hàm ý thực tiễn, cung cấp một bộ khung giải pháp khả thi và có cơ sở, làm rõ những đóng góp về mặt chính sách của toàn bộ công trình nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Luận án được thực hiện nhằm giải quyết một câu hỏi nghiên cứu có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn: liệu CLTC địa phương cấp tỉnh có tác động đến kết quả thu hút FDI tại vùng ĐBSH hay không và nếu có thì thông qua những khía cạnh cụ thể nào, trong bối cảnh khu vực này đang trải qua đồng thời hai chuyển dịch mang tính bước ngoặt sự suy giảm hiệu lực của công cụ ưu đãi thuế truyền thống do quy định thuế tối thiểu toàn cầu và quá trình tái cấu trúc sâu rộng các ĐVHC cấp tỉnh. Qua quá trình nghiên cứu được triển khai theo thiết kế hỗn hợp giải thích tuần tự, kết hợp phân tích định lượng dữ liệu bảng trên 11 tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2009–2024 với phỏng vấn sâu bán cấu trúc tại tỉnh Quảng Ninh, luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra và có thể tổng hợp những kết luận cốt lõi sau đây.

Thứ nhất, đối với câu hỏi về thực trạng, luận án đã hệ thống hóa một bức tranh toàn diện về CLTC và tình hình thu hút FDI tại vùng ĐBSH trong suốt 16 năm. Kết quả phân tích cho thấy vùng đã đạt được những tiến bộ đáng kể ở một số khía cạnh đặc biệt là “thiết chế pháp lý” và “chi phí thời gian” nhưng đồng thời cũng bộc lộ sự trì trệ kéo dài ở khía cạnh minh bạch và tính thiếu bền vững trong kiểm soát “chi phí không chính thức”, cùng với sự phân hóa sâu sắc và dai dẳng giữa các địa phương trong vùng.

Thứ hai, đối với câu hỏi về mức độ và chiều hướng tác động, kết quả ước lượng bằng phương pháp FGLS đã mang lại ba phát hiện cốt lõi, trong phạm vi dữ liệu và mô hình đã sử dụng. Một là, các yếu tố kinh tế nền tảng, cụ thể là quy mô thị trường và độ mở thương mại có vai trò tác động tích cực và mạnh mẽ nhất, khẳng định rằng CLTC, dù ngày càng quan trọng, vẫn chưa thể thay thế hoàn toàn vai trò của các lợi thế kinh tế cứng. Hai là, trong năm khía cạnh thể chế được lựa chọn theo khung lý thuyết quản trị Kaufmann–Kraay–Zoido-Lobaton, chỉ riêng tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh thể hiện tác động tích cực và nhất quán, cho thấy năng lực thực thi và sự chủ động của bộ máy chính quyền, chứ không phải bản thân các quy định trên giấy tờ, mới là lợi thế cạnh tranh thể chế thực chất nhất trong bối cảnh nghiên cứu. Ba là, ba khía cạnh còn lại chi phí thời gian, thiết chế pháp lý và chi phí không chính thức lại cho kết quả tác động ngược chiều với kỳ vọng lý thuyết ban đầu, một phát hiện phản biện có giá trị học thuật cao, được luận án lý giải là hệ quả của sự lẫn át từ các yếu tố kinh tế nền tảng và khả năng tồn tại quan hệ nhân quả hai chiều, thay vì hàm ý rằng thể chế yếu kém có lợi cho thu hút đầu tư.

Thứ ba, đối với câu hỏi về hàm ý chính sách, trên cơ sở các bằng chứng thực nghiệm nêu trên, luận án đã đề xuất bốn nhóm giải pháp đồng bộ, được thiết kế theo trình tự ưu tiên bám sát mức độ tác động đã được lượng hóa: nâng cao năng lực thực thi và vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương; tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán của môi trường pháp lý; kiến tạo MTKD liên chính; và củng cố nền tảng KT-XH.

Đồng thời, luận án đã đề xuất định hướng thu hút đầu tư có phân hóa theo đặc điểm thể chế của từng nhóm địa phương, phù hợp với cấu trúc hành chính mới của vùng sau quá trình sáp nhập tỉnh.

Về đóng góp mới của luận án, trên phương diện lý luận, luận án đã xây dựng được một khung lý luận tích hợp, kết hợp các lý thuyết kinh tế học thể chế mới, lý thuyết chiết trung, lý thuyết năng lực thu hút đầu tư dựa trên thể chế và khung quản trị Kaufmann–Kraay–Zoido-Lobaton, từ đó thiết lập một cầu nối phương pháp luận rõ ràng giữa khung quản trị quốc tế và bộ chỉ số PCI của Việt Nam, một đóng góp có giá trị tham khảo cho các nghiên cứu tương tự. Bên cạnh đó, luận án cũng đã bổ sung một nội dung QLKT cụ thể, hệ thống hóa các nội dung mà chính quyền cấp tỉnh cần thực hiện để chủ động nâng cao CLTC địa phương, góp phần làm rõ hơn khía cạnh QLKT của vấn đề nghiên cứu. Trên phương diện thực tiễn, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm cập nhật, có độ tin cậy để các nhà hoạch định chính sách tham khảo trong bối cảnh chuyển dịch trọng tâm cạnh tranh từ ưu đãi tài chính sang chất lượng điều hành; đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác nghiên cứu, giảng dạy trong các lĩnh vực kinh tế phát triển, kinh tế thể chế và QLKT.

Về hạn chế của nghiên cứu, như đã trình bày chi tiết tại mục 5.5, các kết luận nêu trên cần được nhìn nhận trong giới hạn của phương pháp và dữ liệu đã sử dụng đặc biệt là việc đo lường FDI qua vốn đăng ký thay vì vốn thực hiện, cỡ mẫu 11 tỉnh với số biến giải thích tương đối lớn, khả năng còn tồn tại quan hệ nội sinh chưa được xử lý triệt để bằng các kỹ thuật biến công cụ, và việc các kết luận được rút ra trên phạm vi 11 tỉnh cũ nên cần thận trọng khi áp dụng trực tiếp cho cấu trúc hành chính 6 tỉnh mới của vùng sau sáp nhập. Đây đồng thời là những gợi mở quan trọng cho các hướng nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt là khi dữ liệu về vốn đầu tư thực hiện cấp tỉnh và dữ liệu theo cấu trúc hành chính mới trở nên đầy đủ hơn trong tương lai.

Tóm lại, luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra, cung cấp một bức tranh thực chứng nhiều chiều về vai trò của CLTC địa phương cấp tỉnh đối với thu hút FDI tại vùng ĐBSH trong một giai đoạn có nhiều biến động. Trong bối cảnh các công cụ cạnh tranh truyền thống đang dần mất hiệu lực và không gian kinh tế của vùng đang được tái định hình, những phát hiện của luận án, đặc biệt là vai trò then chốt của năng lực thực thi và sự chủ động của chính quyền địa phương hy vọng sẽ là một đóng góp có ý nghĩa, góp phần định hướng cho các nỗ lực CCTC nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư chất lượng cao của các địa phương trong vùng trong giai đoạn phát triển tiếp theo

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. Nguyen Duy Dat, Do Thu Huong (2024), “The impact of local institutional quality at the provincial level on attracting foreign direct investment in the red river delta provinces.”. Vietnam`s socio-economic development. Volume 29, Issue 1, Number 117/2024, pages 3-17. Chỉ số ISSN 0868-359X
2. Đỗ Thu Hương (2024), “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và thu hút FDI tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng”. Tạp chí Tài chính Kỳ 2 tháng 4/2024 (823). Trang 155-158. Chỉ số ISSN 2615-8973
3. Đỗ Thu Hương, Nguyễn Duy Đạt (2024), “Mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.”. Tạp chí Tài chính Kỳ 2 tháng 12/2024 (839).Trang 60-64. Chỉ số ISSN 2615-8973
4. Do Thu Huong, Nguyen Duy Dat, Tran Thi Mai Thanh (2025), “The impact of provincial-level institutional quality on attracting foreign direct investment in the red river delta provinces”. International Journal of Innovative Research and Scientific Studies, 8(4) 2025, pages: 123-133. Chỉ số ISSN 2617-6548
5. Đỗ Thu Hương, Phạm Thị Hồng Thuý (2026), Đo lường chất lượng thể chế địa phương: cách tiếp cận kết hợp giữa khung lý thuyết quản trị toàn cầu và dữ liệu PCI tại Việt Nam. Tạp chí Quản lý nhà nước. Chỉ số e- ISSN: 2815-5831

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Hà Nội.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), ‘Tầm nhìn mới, cơ hội mới cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam’, *Kỷ yếu 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
3. Chính phủ, *Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư*, Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2015.
4. Chính phủ, *Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*, Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 4 năm 2021.
5. Chu Thị Mai Phương (2015), “Tác động của môi trường thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, số 74, tr. 14-24.
6. Cục Đầu tư nước ngoài (2009–2024), *Báo cáo tổng hợp tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam các năm*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
7. Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
8. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. Cục Thống kê tỉnh Hà Nam (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
10. Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2009–2024), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
11. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
12. Cục Thống kê thành phố Hải Phòng (2009–2024), *Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
13. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
14. Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Nam Định các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
15. Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
16. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

17. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
18. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2009–2024), *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc các năm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
19. Đào Thị Bích Thủy (2012), “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình nền kinh tế đang phát triển”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, số 28, tr. 19-32.
20. Hà Lâm Oanh và cộng sự (2022), “Tác động của các hiệp định thương mại tự do đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 167, tr. 3-15.
21. Hồ Đình Bảo, Lê Thanh Hà, & Lê Quốc Hội (2020), “Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 279, tr. 12-21.
22. Huỳnh Công Minh & Nguyễn Tấn Lợi (2017), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chất lượng thể chế: Bằng chứng thực nghiệm từ các nước Châu Á”, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, số 28 (11), tr. 54-72.
23. Huỳnh Thế Nguyễn (2018), “Các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 257, tr. 4-10.
24. Lê Thị Hồng Thúy & Hồ Đình Bảo (2020), “Tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 275, tr. 10-19.
25. Lê Văn Thắng & Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017), “Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng không gian”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 28 (7), tr. 4-33.
26. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên & Trần Phạm Khánh Toàn (2023), “Tác động của chất lượng thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, số 18 (4), tr. 33-47.
27. Nguyễn Quốc Việt, Chu Thị Nường, Trần Thị Giáng Quỳnh, & Phạm Thị Hiền (2014), “Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, số 30, tr. 53-62.
28. Nguyễn Thị Mai Hương & Kiều Thị Mai (2021), “Các yếu tố ảnh hưởng đến Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp ở Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 19 (10), tr. 1-8.
29. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, tài liệu chưa xuất bản đã được sự đồng ý của tác giả, Dự án SIDA.

30. Nguyễn Thị Tuệ Anh & Vũ Thị Như Hoa (2014), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và năng lực cạnh tranh của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 3 (76), tr. 25-37.
31. Nguyễn Trọng Hải (2008), *Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tại Việt Nam*, tài liệu chưa xuất bản đã được sự đồng ý của tác giả, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
32. Nguyễn Văn Phúc (2013), “Thế chế và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và thực tiễn”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 191, tr. 23-39.
33. Nguyễn Văn Phúc, & Nguyễn Đại Hiệp (2011), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam: Một phân tích dữ liệu chéo”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*, số 6 (1), tr. 50-60.
34. Phạm Ngọc Duy (2023), “Ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến sự phát triển của doanh nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế & Dự báo*, số 12/2023.
35. Phạm Việt Bình (2022), “Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, chất lượng thể chế và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam: nghiên cứu tại các tỉnh/thành phố vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 303 (2), tr. 156-162.
36. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) & Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) (2009–2024), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) các năm*, Hà Nội.
37. Tổng cục Hải quan (2009–2024), *Báo cáo trị giá xuất, nhập khẩu chia theo tỉnh/thành phố các năm*, Cục CNTT & Thống kê Hải quan, Bộ Tài chính, Hà Nội.
38. Tổng cục Thống kê (2020–2024), *Niên giám Thống kê Việt Nam các năm từ 2020 đến 2024*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
39. Trần Nhuận Kiên, & Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 268, tr. 12-21.
40. Trương Minh Tuấn (2017), Tác động của môi trường thể chế đến dòng vốn FDI tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam, *Tạp chí Công thương* (số phát hành trực tuyến)

II. Tài liệu tiếng Anh

1. Acemoglu, D., Johnson, S. & Robinson, J. (2001), “The colonial origins of comparative development: An empirical investigation”, *American Economic Review*, số 91 (5), tr. 1369-1401.
2. Acemoglu, D. & Robinson, J. A. (2012), *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, Crown Business, New York.

3. Agrawal, A. (2008), *The role of local institutions in adaptation to climate change*, World Bank, Washington, D.C.
4. Agrawal, A., McSweeney, C. & Perrin, N. (2008), "Local institutions and climate change", *World Development*, số 36 (12), tr. 2603-2620.
5. Alesina, A., Devleeschauwer, A., Easterly, W., Kurlat, S. & Wacquant, R. (2003), "Fractionalization", *Journal of Economic Growth*, số 8 (2), tr. 155-194.
6. Ali, F., Fiess, N. & MacDonald, R. (2010), "Do Institutions Matter for Foreign Direct Investment?", *Open Economies Review*, số 21 (2), tr. 201-219.
7. Anetor, F. O. (2019), "Economic growth effect of private capital inflows: a structural VAR approach for Nigeria", *Journal of Economics and Development*, số 21 (1), tr. 18-29.
8. Asiedu, E. (2002), "On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different?", *World Development*, số 30 (1), tr. 107-119.
9. Balasubramanyam, V. N., Salisu, M. & Sapsford, D. (1996), "Foreign Direct Investment and Growth in EP and IS Countries", *The Economic Journal*, số 106 (434), tr. 92-105.
10. Baltagi, B. H. (2005), *Econometric Analysis of Panel Data* (3rd ed.), John Wiley & Sons, New York.
11. Barro, R. J. (1999), "Determinants of Democracy", *Journal of Political Economy*, số 107 (S6), tr. S158-S183.
12. Bénassy-Quéré, A., Coupet, M. & Mayer, T. (2007), "Institutional determinants of foreign direct investment", *World Economy*, số 30 (5), tr. 764-782.
13. Besley, T. & Ghatak, M. (2010), "Property rights and economic development", *Handbook of Development Economics*, số 5, tr. 4525-4592.
14. Blonigen, B. A. (2005), "A review of the empirical literature on FDI determinants", *Atlantic Economic Journal*, số 33 (4), tr. 383-403.
15. Blonigen, B. A., Davies, R. B. & Head, K. (2003), "Estimating the knowledge-capital model of the multinational enterprise: Comment", *American Economic Review*, số 93 (3), tr. 980-994.
16. Boermans, M. A., Roelfsema, H. & Zhang, Y. (2011), "Regional determinants of FDI in China: a factor-based approach", *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, số 9 (1), tr. 1-22.
17. Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. W. (1998), "How does foreign direct investment affect economic growth?", *Journal of International Economics*, số 45 (1), tr. 115-135.

18. Bourdieu, P. & Wacquant, L. (1992), *An Invitation to Reflexive Sociology*, University of Chicago Press, Chicago.
19. Boyd, E. & Folke, C. (2011), *Adapting Institutions: Governance, Complexity and Social-Ecological Resilience*, Cambridge University Press, Cambridge.
20. Buckley, P. J., Clegg, J. & Wang, C. (2007), "Is the relationship between inward FDI and spillover effects linear? An empirical examination of the case of China", *Journal of International Business Studies*, số 38 (3), tr. 447-459.
21. Busse, M. & Hefeker, C. (2007), "Political risk, institutions and foreign direct investment", *European Journal of Political Economy*, số 23 (2), tr. 397-415.
22. Campos, N. F. & Kinoshita, Y. (2003), "Why does FDI go where it goes? New evidence from the transition economies", *IMF Working Paper*, số 03/228, tr. 1-35.
23. Carmen Stoian & Alex Mohr (2015), "Outward foreign direct investment from emerging economies: escaping home country regulative voids", *International Business Review*, số 25 (5), tr. 1124-1135.
24. Caroline Kariuki (2015), "The determinants of foreign direct investment in the African Union", *Journal of Economics, Business and Management*, số 3 (3), tr. 346-351.
25. Caves, R. E. (1971), "International Corporations: The Industrial Economics of Foreign Investment", *Economica*, số 38 (149), tr. 1-27.
26. Chiappini, R. (2014), "Institutional determinants of Japanese outward FDI in the manufacturing industry", *GREDEG Working Paper*, số 2014-11, tr. 1-28.
27. Chong, A. & Calderón, C. (2000), "Institutional quality and poverty measures in a cross-section of countries", *Economics & Governance*, số 1 (2), tr. 123-135.
28. Coase, R. H. (1937), "The Nature of the Firm", *Economica*, số 4 (16), tr. 386-405.
29. Coase, R. H. (1960), "The Problem of Social Cost", *Journal of Law and Economics*, số 3, tr. 1-44.
30. Creswell, J. W. & Plano Clark, V. L. (2011), *Designing and Conducting Mixed Methods Research* (2nd ed.), SAGE Publications, Thousand Oaks.
31. Dahlman, C. J. (1979), "The Problem of Transaction Costs", *Journal of Law and Economics*, số 22 (1), tr. 141-162.
32. Daude, C., & Stein, E. (2007), "The quality of institutions and foreign direct investment", *Economics & Politics*, số 19 (3), tr. 317-344.
33. Dollar, D., & Kraay, A. (2003), "Institutions, trade, and growth", *Journal of Monetary Economics*, số 50 (1), tr. 133-162.
34. Dunning, J. H. (1980), "Toward an eclectic theory of international production", *Journal of International Business Studies*, số 11 (1), tr. 9-31.

35. Dunning, J. H. (2000), "The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity", *International Business Review*, số 9 (2), tr. 163-190.
36. Dunning, J. H., & Lundan, S. M. (2008), *Multinational Enterprises and the Global Economy* (2nd ed.), Edward Elgar, Cheltenham.
37. Fukuyama, F. (2013), "What is Governance?", *Governance*, số 26 (3), tr. 347-368.
38. Glaeser, E., La Porta, F., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. (2004), "Do Institutions Cause Growth?", *Journal of Economic Growth*, số 9 (3), tr. 271-303.
39. Globerman, S. & Shapiro, D. (2002), "Global foreign direct investment flows: the role of governance infrastructure", *World Development*, số 30 (11), tr. 1899-1919.
40. Goswami, V. (2023), "Do institutional determinants matter for FDI inflows location choice? Evidence from sub-national panel data in India", *International Journal of Emerging Markets*, số 19 (4).
41. Grindle, M. S. (2007), "Good Enough Governance Revisited", *Development Policy Review*, số 25 (5), tr. 533-574.
42. Guest, G., Bunce, A. & Johnson, L. (2006), "How Many Interviews Are Enough? Experimenting with Data Saturation and Variability", *Field Methods*, số 18 (1), tr. 59-82.
43. Heltberg, R. (2001), "Impact of local institutions on the environment and livelihoods: Kenya and Bolivia", *World Development*, số 29 (4), tr. 719-733.
44. Huntington, S. P. (1968), *Political Order in Changing Societies*, Yale University Press, New Haven.
45. Jurcic, L., Franc, S. & Barisic, A. (2020), "Impact of institutional quality on FDI inflow: evidence from Croatia", *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, số 33 (1), tr. 1145-1162.
46. Kasper, W. & Streit, M. E. (1998), *Institutional Economics: Social Order and Public Policy*, Edward Elgar, Cheltenham.
47. Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M. (2010), "The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues", *World Bank Policy Research Working Paper*, số 5430, tr. 1-32.
48. Khachoo, A. Q. & Khan, M. I. (2012), "Determinants of FDI inflows to developing countries", *MPRA Paper*, số 37278, tr. 1-28.
49. Knack, S. & Keefer, P. (1995), "Institutions and economic performance: cross-country tests using alternative institutional measures", *Economics & Politics*, số 7 (3), tr. 207-227.
50. Kurul, Z. (2017), "Nonlinear relationship between institutions and FDI flows", *International Review of Economics & Finance*, số 48, tr. 148-160.

51. Leff, N. H. (1964), "Economic Development Through Bureaucratic Corruption", *American Behavioral Scientist*, số 8 (3), tr. 8-14.
52. Mauro, P. (1995), "Corruption and Growth", *The Quarterly Journal of Economics*, số 110 (3), tr. 681-712.
53. Mishra, A. & Daly, K. (2007), "Effects of quality of institutions on outward foreign direct investment", *Journal of International Trade & Economic Development*, số 16 (2), tr. 231-244.
54. Myrdal, G. (1957), *Economic Theory and Under-developed Regions*, Duckworth, London.
55. Nguyen, P. A. & Le, Q. C. (2018), 'Sub-national governance institutions and foreign direct investment: Evidence from Vietnam', *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế IBSM lần thứ 5*, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Hà Nội.
56. Nifo, A. & Vecchione, G. (2014), "Do institutions play a role in skilled migration? The Case of Italy", *Journal of Regional Science*, số 54 (4), tr. 624-652.
57. Nondo, C., Kahsai, M. S. & Hailu, Y. G. (2016), "Does institutional quality matter in foreign direct investment? Evidence from Sub-Saharan African countries", *African Journal of Sustainable Development*, số 5 (1), tr. 12-30.
58. North, D. C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, Cambridge.
59. North, D. C. (1991), "Institutions", *The Journal of Economic Perspectives*, số 5 (1), tr. 97-112.
60. Oates, W. E. (1999), "An essay on fiscal federalism", *Journal of Economic Literature*, số 37 (3), tr. 1120-1149.
61. Obida, D. A. & Nurudeen, A. (2010), "Determinants of foreign direct investment in Nigeria: an empirical analysis", *Global Journal of Human Social Science*, số 10 (1), tr. 2-15.
62. Ostrom, E. (1990), *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press, Cambridge.
63. Peres, M., Ameer, W., & Xu, H. (2018), "The impact of institutional quality on foreign direct investment inflows: evidence for developed and developing countries", *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, số 31 (1), tr. 626-644.
64. Rodrik, D., Subramanian, A. & Trebbi, F. (2004), "Institutions rule: the primacy of institutions over geography and integration in economic development", *Journal of Economic Growth*, số 9 (2), tr. 131-165.
65. Tiebout, C. M. (1956), "A pure theory of local expenditures", *Journal of Political Economy*, số 64 (5), tr. 416-424.

66. UNDP (2010), *The Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) in Vietnam*, Báo cáo của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Hà Nội.
67. Wei, S. J. (2000), “How taxing is corruption on international investors?”, *Review of Economics and Statistics*, số 82 (1), tr. 1-11.
68. Wilhelms, S. S. (1998), *Institutional FDI Fitness: Determinants of FDI to Emerging Economies*, tài liệu chưa xuất bản đã được sự đồng ý của tác giả, Luận án Tiến sĩ, Đại học Indiana.
69. Williamson, O. E. (2000), “The New Institutional Economics: Taking Stock, Looking Ahead”, *Journal of Economic Literature*, số 38 (3), tr. 595-613.
70. Wilson, J. K. (2016), “Does governance cause growth? Evidence from China”, *World Development*, số 79, tr. 138-151.
71. Wooldridge, J. M. (2010), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data* (2nd ed.), MIT Press, Cambridge.
72. Yang, L. & Rengifo, E. W. (2018), “The impact of institutions and exchange rate volatility on China’s outward FDI”, *Emerging Markets Finance and Trade*, số 54 (12), tr. 2778-2798.

PHỤ LỤC

I. Kết quả mô hình chính

1. Kết quả hồi quy với mô hình Pooled OLS

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	176
Model	247.994907	11	22.5449915	F(11, 164)	=	26.07
Residual	141.810679	164	.864699261	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6362
				Adj R-squared	=	0.6118
Total	389.805585	175	2.22746049	Root MSE	=	.92989

LnFDI	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
LnGRDP	.9828533	.2178801	4.51	0.000	.5526416	1.413065
CLLD	-.0151942	.016848	-0.90	0.368	-.0484612	.0180728
CSHT	.0067594	.0042125	1.60	0.111	-.0015583	.0150771
ĐMTM	.2011702	.0485942	4.14	0.000	.1052192	.2971212
ĐQT	-.0001495	.0001755	-0.85	0.395	-.000496	.000197
LnCPLĐ	.459091	.4376454	1.05	0.296	-.4050549	1.323237
TNĐ	.2372301	.0923395	2.57	0.011	.0549026	.4195576
TMB	-.1028843	.1281006	-0.80	0.423	-.3558234	.1500548
CPTG	-.2518288	.1070204	-2.35	0.020	-.4631444	-.0405132
TCPL	-.1101476	.0875703	-1.26	0.210	-.2830582	.062763
CPKCT	-.2294617	.1020207	-2.25	0.026	-.430905	-.0280183
_cons	-6.613179	3.480602	-1.90	0.059	-13.48575	.2593893

2. Kết quả của mô hình REM

Random-effects GLS regression				Number of obs	=	176
Group variable: Province				Number of groups	=	11
R-squared:				Obs per group:		
Within = 0.4173				min	=	16
Between = 0.9039				avg	=	16.0
Overall = 0.6362				max	=	16
corr(u_i, X) = 0 (assumed)				Wald chi2(11)	=	286.80
				Prob > chi2	=	0.0000

LnFDI	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
LnGRDP	.9828533	.2178801	4.51	0.000	.5558162	1.40989
CLLD	-.0151942	.016848	-0.90	0.367	-.0482157	.0178273
CSHT	.0067594	.0042125	1.60	0.109	-.0014969	.0150157
ĐMTM	.2011702	.0485942	4.14	0.000	.1059272	.2964131
ĐQT	-.0001495	.0001755	-0.85	0.394	-.0004934	.0001944
LnCPLĐ	.459091	.4376454	1.05	0.294	-.3986781	1.31686
TNĐ	.2372301	.0923395	2.57	0.010	.056248	.4182122
TMB	-.1028843	.1281006	-0.80	0.422	-.3539569	.1481883
CPTG	-.2518288	.1070204	-2.35	0.019	-.461585	-.0420726
TCPL	-.1101476	.0875703	-1.26	0.208	-.2817822	.061487
CPKCT	-.2294617	.1020207	-2.25	0.025	-.4294185	-.0295048
_cons	-6.613179	3.480602	-1.90	0.057	-13.43503	.2086749

sigma_u	0
sigma_e	.82482177
rho	0 (fraction of variance due to u_i)

3. Kết quả của mô hình FEM

Fixed-effects (within) regression			Number of obs = 176			
Group variable: Province			Number of groups = 11			
R-squared:			Obs per group:			
Within = 0.4732			min = 16			
Between = 0.5599			avg = 16.0			
Overall = 0.4429			max = 16			
corr(u_i, Xb) = 0.2257			F(11,154) = 12.58			
			Prob > F = 0.0000			
LnFDI	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
LnGRDP	.5827488	.4819344	1.21	0.228	-.3693068	1.534804
CLLD	-.0523414	.029295	-1.79	0.076	-.1102133	.0055305
CSHT	.0045821	.0053006	0.86	0.389	-.0058891	.0150534
DMTM	-.0095207	.0774125	-0.12	0.902	-.1624482	.1434068
DQT	-0.0002391	.0002315	-1.03	0.303	-.0006964	.0002183
LnCPLD	1.321673	.5448576	2.43	0.016	.2453134	2.398033
TND	.1727993	.0885184	1.95	0.053	-.0020677	.3476664
TMB	-.1060213	.1299268	-0.82	0.416	-.3626902	.1506475
CPTG	-.0945345	.1059962	-0.89	0.374	-.3039288	.1148598
TCPL	.0077021	.0909775	0.08	0.933	-.1720229	.1874272
CPKCT	-.1457171	.0948339	-1.54	0.126	-.3330603	.0416261
_cons	-9.984448	3.996295	-2.50	0.014	-17.87908	-2.089816
sigma_u	.86036679					
sigma_e	.82482177					
rho	.52108323	(fraction of variance due to u_i)				
F test that all u_i=0: F(10, 154) = 5.44				Prob > F = 0.0000		

II. Kết quả mô hình bổ sung với mẫu điều chỉnh

1. Thống kê mô tả và kiểm tra đa cộng tuyến

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
LnFDI	176	5.914395	1.509355	1.252763	9.042477
LnGRDP	176	11.46308	.9363568	9.818855	14.17695
CLLĐ	176	25.06665	9.661487	10.8	53.9
CSHT	176	52.10098	38.27642	1.971199	150.6455
ĐMTM	176	2.050914	1.920244	.3758686	8.52376
ĐQT	176	426.2614	780.7495	7	4143
LnCPLĐ	176	8.719684	.5059707	6.926577	9.550805
TNĐ	176	5.546319	1.331969	1.39	8.236164
TMB	176	5.954486	.6142556	2.99	7.202885
CPTG	176	6.837546	.9703535	3.57	8.93
TCPL	176	5.959044	1.327279	2.56	8.6
CPKCT	176	6.21458	.9448242	4.211498	8.1

. correlate LnFDI LnGRDP CLLĐ CSHT ĐMTM ĐQT LnCPLĐ TNĐ TMB CPTG TCPL CPKCT (obs=176)												
	LnFDI	LnGRDP	CLLĐ	CSHT	ĐMTM	ĐQT	LnCPLĐ	TNĐ	TMB	CPTG	TCPL	CPKCT
LnFDI	1.0000											
LnGRDP	0.7081	1.0000										
CLLĐ	0.5861	0.8653	1.0000									
CSHT	0.6112	0.7807	0.7873	1.0000								
ĐMTM	0.4280	0.2526	0.1422	0.1575	1.0000							
ĐQT	0.5034	0.7894	0.6956	0.5702	0.1493	1.0000						
LnCPLĐ	0.6535	0.7597	0.7276	0.7972	0.4100	0.4240	1.0000					
TNĐ	0.3185	0.2839	0.3412	0.5348	0.2287	0.0470	0.6041	1.0000				
TMB	0.2695	0.2907	0.2983	0.2809	0.1430	0.1132	0.2818	0.2342	1.0000			
CPTG	0.1531	0.2617	0.2804	0.4372	0.1308	0.1135	0.4121	0.6671	0.0826	1.0000		
TCPL	0.3038	0.3778	0.3780	0.5744	0.2625	0.1065	0.6564	0.6874	0.1736	0.5971	1.0000	
CPKCT	0.0312	0.1054	0.2228	0.3175	0.1247	-0.0067	0.2731	0.5868	-0.0704	0.4936	0.4775	1.0000

. vif		
Variable	VIF	1/VIF
LnGRDP	8.68	0.115272
LnCPLĐ	6.88	0.145299
CLLĐ	5.29	0.189056
CSHT	4.68	0.213670
ĐQT	3.74	0.267605
TNĐ	3.54	0.282866
TCPL	2.71	0.369148
CPTG	2.07	0.483187
CPKCT	1.91	0.522307
ĐMTM	1.47	0.682563
TMB	1.31	0.762692
Mean VIF	3.84	

2. Kết quả hồi quy với mô hình Pooled OLS

. reg LnFDI LnGRDP CLLĐ CSHT ĐMTM ĐQT LnCPLĐ TNĐ TMB CPTG TCPL CPKCT						
Source	SS	df	MS	Number of obs	=	176
Model	249.461088	11	22.6782807	F(11, 164)	=	24.93
Residual	149.215362	164	.909849767	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6257
				Adj R-squared	=	0.6006
Total	398.67645	175	2.27815114	Root MSE	=	.95386
LnFDI	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
LnGRDP	1.003063	.2268098	4.42	0.000	.5552194	1.450907
CLLĐ	-.0141193	.0171643	-0.82	0.412	-.0480108	.0197723
CSHT	.009989	.0040753	2.45	0.015	.0019422	.0180359
ĐMTM	.2117613	.0454504	4.66	0.000	.1220179	.3015047
ĐQT	-.0001859	.0001785	-1.04	0.299	-.0005384	.0001666
LnCPLĐ	.0337198	.3738601	0.09	0.928	-.7044799	.7719194
TNĐ	.2699953	.1017844	2.65	0.009	.0690185	.4709722
TMB	-.0517059	.1344133	-0.38	0.701	-.3171096	.2136977
CPTG	-.2143148	.1069001	-2.00	0.047	-.4253928	-.0032368
TCPL	-.1330262	.0894136	-1.49	0.139	-.3095763	.043524
CPKCT	-.2387474	.105597	-2.26	0.025	-.4472523	-.0302424
_cons	-3.847207	3.070215	-1.25	0.212	-9.909452	2.215039

2. Kết quả hồi quy với mô hình REM

Random-effects GLS regression				Number of obs	=	176
Group variable: Province				Number of groups	=	11
R-squared:				Obs per group:		
Within = 0.4108				min =		
Between = 0.9030				avg =		
Overall = 0.6257				max =		
corr(u_i, X) = 0 (assumed)				Wald chi2(11)	=	274.18
				Prob > chi2	=	0.0000
LnFDI	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
LnGRDP	1.003063	.2268098	4.42	0.000	.5585241	1.447602
CLLĐ	-.0141193	.0171643	-0.82	0.411	-.0477607	.0195222
CSHT	.009989	.0040753	2.45	0.014	.0020015	.0179765
ĐMTM	.2117613	.0454504	4.66	0.000	.1226801	.3008425
ĐQT	-.0001859	.0001785	-1.04	0.298	-.0005358	.000164
LnCPLĐ	.0337198	.3738601	0.09	0.928	-.6990325	.766472
TNĐ	.2699953	.1017844	2.65	0.008	.0705016	.4694891
TMB	-.0517059	.1344133	-0.38	0.700	-.3151511	.2117392
CPTG	-.2143148	.1069001	-2.00	0.045	-.4238352	-.0047944
TCPL	-.1330262	.0894136	-1.49	0.137	-.3082735	.0422212
CPKCT	-.2387474	.105597	-2.26	0.024	-.4457137	-.031781
_cons	-3.847207	3.070215	-1.25	0.210	-9.864717	2.170304
sigma_u	0					
sigma_e	.85894792					
rho	0	(fraction of variance due to u_i)				

3. Kết quả hồi quy với mô hình FEM

Fixed-effects (within) regression			Number of obs	=	176	
Group variable: Province			Number of groups	=	11	
R-squared:			Obs per group:			
Within = 0.4574			min =		16	
Between = 0.6965			avg =		16.0	
Overall = 0.4910			max =		16	
corr(u_i, Xb) = 0.2979			F(11,154)	=	11.80	
			Prob > F	=	0.0000	
LnFDI	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
LnGRDP	.716615	.5075005	1.41	0.160	-.2859461	1.719176
CLLD	-.038463	.0314399	-1.22	0.223	-.1005721	.0236461
CSHT	.0071635	.0055273	1.30	0.197	-.0037556	.0180826
DMTM	.0214889	.0776787	0.28	0.782	-.1319644	.1749423
DQT	-.000323	.0002424	-1.33	0.185	-.0008019	.0001559
LnCPLD	.6352071	.4801706	1.32	0.188	-.3133642	1.583778
TND	.2067522	.1002459	2.06	0.041	.0087176	.4047869
TMB	-.0562476	.1368582	-0.41	0.682	-.3266094	.2141143
CPTG	-.0713136	.1078275	-0.66	0.509	-.2843257	.1416984
TCPL	-.010728	.0941271	-0.11	0.909	-.196675	.175219
CPKCT	-.1427859	.0987814	-1.45	0.150	-.3379274	.0523557
_cons	-6.527381	3.933441	-1.66	0.099	-14.29785	1.243084
sigma_u	.78255364					
sigma_e	.85894792					
rho	.45356132	(fraction of variance due to u_i)				
F test that all u i=0: F(10, 154) = 4.82				Prob > F = 0.0000		

4. Kiểm định lựa chọn mô hình

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects		
LnFDI[Province,t] = Xb + u[Province] + e[Province,t]		
Estimated results:		
	Var	SD = sqrt(Var)
LnFDI	2.278151	1.509355
e	.7377915	.8589479
u	0	0
Test: Var(u) = 0		
	chibar2(01) =	0.00
	Prob > chibar2 =	1.0000

. hausman FE RE				
	—— Coefficients ——			
	(b) FE	(B) RE	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
LnGRDP	.716615	1.003063	-.2864481	.4539979
CLLD	-.038463	-.0141193	-.0243437	.0263411
CSHT	.0071635	.009989	-.0028256	.003734
DMTM	.0214889	.2117613	-.1902724	.062994
DQT	-.000323	-.0001859	-.0001372	.000164
LnCPLD	.6352071	.0337198	.6014874	.3013179
TND	.2067522	.2699953	-.0632431	.
TMB	-.0562476	-.0517059	-.0045416	.0257537
CPTG	-.0713136	-.2143148	.1430011	.0141117
TCPL	-.010728	-.1330262	.1222982	.0294131
CPKCT	-.1427859	-.2387474	.0959615	.
b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg. B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.				
Test of H0: Difference in coefficients not systematic				
$\chi^2(11) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$ $= 2.84$				
Prob > $\chi^2 = 0.9927$				
(V_b-V_B is not positive definite)				

5. Kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan

. xttest3	
Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect regression model	
H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i	
chi2 (11) =	169.12
Prob > chi2 =	0.0000
. xtserial LnFDI LnGRDP CLLD CSHT DMTM DQT LnCPLD TND TMB CPTG TCPL CPKCT	
Wooldridge test for autocorrelation in panel data	
H0: no first-order autocorrelation	
F(1, 10) =	0.254
Prob > F =	0.6252

6. Kết quả mô hình FGLS

```
. xtglS LnFDI LnGRDP CLLĐ CSHT ĐMTM ĐQT LnCPLĐ TND TMB CPTG TCPL CPKCT, panels(heteroskedastic)
```

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: no autocorrelation

Estimated covariances	=	11	Number of obs	=	176
Estimated autocorrelations	=	0	Number of groups	=	11
Estimated coefficients	=	12	Time periods	=	16
			Wald chi2(11)	=	421.33
			Prob > chi2	=	0.0000

LnFDI	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
LnGRDP	1.115199	.1757966	6.34	0.000	.7706439	1.459754
CLLĐ	-.0416147	.0149273	-2.79	0.005	-.0708717	-.0123577
CSHT	.0092342	.0035035	2.64	0.008	.0023675	.0161009
ĐMTM	.1764599	.0394294	4.48	0.000	.0991796	.2537402
ĐQT	-.0001274	.0001342	-0.95	0.342	-.0003904	.0001355
LnCPLĐ	.1305345	.3415725	0.38	0.702	-.5389353	.8000043
TND	.2425225	.0897527	2.70	0.007	.0666105	.4184345
TMB	.0788571	.1095191	0.72	0.472	-.1357965	.2935106
CPTG	-.1578724	.0857206	-1.84	0.066	-.3258817	.0101369
TCPL	-.1699703	.0747844	-2.27	0.023	-.3165451	-.0233955
CPKCT	-.1360985	.083318	-1.63	0.102	-.2993987	.0272017
_cons	-6.52891	2.818708	-2.32	0.021	-12.05348	-1.004343

III. Phiếu phỏng vấn sâu

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU CHUYÊN GIA

(Dành cho cán bộ Quản lý nhà nước)

I. GIỚI THIỆU

Trước hết, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến Ông/Bà đã đồng ý tham gia buổi phỏng vấn này.

Tôi là Đỗ Thu Hương, Nghiên cứu sinh khóa K36A của Trường Đại học Thương mại, hiện đang thực hiện Luận án tiến sĩ với tên đề tài: Tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Nghiên cứu trường hợp vùng Đồng bằng sông Hồng.

Buổi phỏng vấn hôm nay nhằm mục đích tìm hiểu sâu hơn các diễn giải từ góc độ thực tiễn quản lý đối với các kết quả nghiên cứu định lượng của luận án. Những chia sẻ và kinh nghiệm của Ông/Bà là nguồn thông tin vô cùng quý giá, giúp các hàm ý chính sách có tính thực tiễn cao.

Tôi xin cam kết:

- (1) Buổi phỏng vấn này được thực hiện trên nguyên tắc hoàn toàn ẩn danh.
- (2) Mọi thông tin định danh về cá nhân và đơn vị công tác của Ông/Bà sẽ không được ghi lại trong bất kỳ tài liệu nào của nghiên cứu.
- (3) Các thông tin trao đổi sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu, được mã hóa, xử lý tổng hợp và trích dẫn dưới dạng ẩn danh (ví dụ: “Theo một chuyên gia từ Sở Kế hoạch và Đầu tư...”).

Rất mong nhận được sự hợp tác và chia sẻ cởi mở từ Ông/Bà.

II. THÔNG TIN CỦA CHUYÊN GIA

Để tiện cho việc phân tích, xin Ông/Bà vui lòng cho biết lĩnh vực công tác chính hiện nay của mình?

Ông/Bà đã có tổng cộng bao nhiêu năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến quản lý đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh?

☐ Dưới 5 năm

☐ Từ 5 đến 10 năm

☐ Trên 10 năm

III. NỘI DUNG TRAO ĐỔI

Phần 1: Những gì địa phương đã làm tốt (thành tựu và điểm mạnh)

1. Nhìn lại quá trình cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh, đâu là những thành tựu cải cách thể chế mà Ông/Bà cảm thấy tâm đắc nhất? Lĩnh vực nào đã có sự thay đổi thực chất và được cộng đồng DN ghi nhận nhiều nhất?

.....
.....

2. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy “Tính năng động của lãnh đạo” là yếu tố được đánh giá rất cao. Ông/Bà có thể chia sẻ một ví dụ thực tế về một lần tỉnh đã tháo gỡ thành công một vướng mắc lớn cho một dự án FDI quan trọng không? Yếu tố nào đã giúp tạo nên thành công đó?

.....

.....

Phần 2: Những thách thức và điểm cần cải thiện

Bên cạnh những thành công, chắc chắn vẫn còn những thách thức. Để giúp các giải pháp của luận án có tính thực tiễn, rất mong Ông/Bà chia sẻ góc nhìn về những lĩnh vực cần tiếp tục nỗ lực.

1. Về thủ tục hành chính và môi trường pháp lý, theo Ông/Bà, đâu là những “điểm nghẽn” hoặc lĩnh vực còn phức tạp, gây khó khăn cho cả DN và chính cơ quan quản lý?

.....

.....

2. Một phát hiện từ nghiên cứu của chúng tôi là các yếu tố kinh tế (như quy mô thị trường) đôi khi có sức hút mạnh hơn cả các yếu tố thể chế. Điều này có nghĩa là các tỉnh lớn, dù có thể đối mặt với áp lực quản lý phức tạp hơn, vẫn thu hút được nhiều FDI. Ông/Bà có đồng ý với quan sát này không?

.....

.....

3. Về vấn đề chi phí không chính thức, đây luôn là một thách thức dai dẳng. Theo Ông/Bà, đâu là nguyên nhân sâu xa và những khó khăn lớn nhất trong việc kiểm soát hiệu quả vấn đề này ở cấp địa phương?

.....

.....

Phần 3: Định hướng và giải pháp

1. Trong bối cảnh mới với việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu, khi các ưu đãi về thuế không còn là lợi thế, tỉnh ta cần tập trung vào những hình thức hỗ trợ phi tài chính nào để duy trì và tăng cường sức cạnh tranh?

.....

.....

2. Quá trình sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh đang tạo ra một bối cảnh hoàn toàn mới. Theo Ông/Bà, đâu là thách thức lớn nhất (ví dụ: thống nhất văn hóa công vụ, hài hòa hóa chính sách) và cơ hội lớn nhất (ví dụ: quy hoạch lại không gian, tạo ra quy mô kinh tế lớn hơn) đối với việc cải cách thể chế và thu hút FDI của địa phương mới?

.....

.....

3. Cuối cùng, nếu được đề xuất một ưu tiên cải cách hàng đầu cho lãnh đạo tỉnh trong thời gian tới để tạo ra bước đột phá trong thu hút FDI, Ông/Bà sẽ chọn cải cách lĩnh vực nào? Tại sao?

.....
.....

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn những chia sẻ vô cùng quý báu của Ông/Bà!

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU CHUYÊN GIA
(Dành cho lãnh đạo/Quản lý cấp cao tại DN FDI)

I. GIỚI THIỆU VÀ CAM KẾT BẢO MẬT

Kính gửi Ông/Bà,

Trước hết, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến Ông/Bà đã đồng ý tham gia buổi phỏng vấn này.

Tôi là Đỗ Thu Hương, Nghiên cứu sinh khóa K36A của Trường Đại học Thương mại, hiện đang thực hiện Luận án tiến sĩ với tên đề tài: Tác động của chất lượng thể chế địa phương cấp tỉnh đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Nghiên cứu trường hợp vùng Đồng bằng sông Hồng.

Buổi phỏng vấn hôm nay nhằm mục đích tìm hiểu sâu hơn các trải nghiệm thực tế và góc nhìn của nhà đầu tư đối với môi trường thể chế tại địa phương. Những chia sẻ của Ông/Bà là nguồn thông tin vô cùng quý giá, giúp các hàm ý chính sách của luận án có tính thực tiễn cao.

Tôi xin cam kết:

(1) Buổi phỏng vấn này được thực hiện trên nguyên tắc hoàn toàn ẩn danh.

(2) Tên của Ông/Bà và tên Công ty sẽ không được ghi lại trong bất kỳ tài liệu nào của nghiên cứu.

(3) Các thông tin trao đổi sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu, được mã hóa, xử lý tổng hợp và trích dẫn dưới dạng ẩn danh (ví dụ: “Chia sẻ từ một quản lý DN FDI Nhật Bản trong lĩnh vực điện tử...”).

Rất mong nhận được sự hợp tác và chia sẻ cởi mở từ Ông/Bà.

II. LÝ DO LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ

1. Xin Ông/Bà vui lòng chia sẻ về lĩnh vực kinh doanh chính và quốc gia của công ty mẹ?

.....
2. Ở thời điểm ban đầu, đâu là những lợi thế chính của tỉnh đã thuyết phục công ty lựa chọn nơi đây? (Ông/Bà có thể chọn nhiều phương án và chia sẻ thêm về lý do)

- ☐ Vị trí địa lý và hạ tầng kết nối thuận lợi
- ☐ Nguồn lao động dồi dào, chi phí cạnh tranh
- ☐ Quy mô thị trường tại chỗ và các vùng lân cận có tiềm năng
- ☐ Sự có sẵn của các khu công nghiệp và chuỗi cung ứng
- ☐ Các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh
- ☐ Cam kết hỗ trợ mạnh mẽ và sự năng động từ chính quyền
- ☐ Lý do khác:

III. NỘI DUNG TRAO ĐỔI

Phần 1: Trải nghiệm thực tế về môi trường kinh doanh

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi có một vài phát hiện khá thú vị về môi trường kinh doanh tại đây và rất mong được nghe chia sẻ từ trải nghiệm thực tế của Ông/Bà.

1. Về sự hỗ trợ của Chính quyền: Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy sự chủ động của lãnh đạo tỉnh là một điểm cộng rất lớn. Trong quá trình hoạt động, công ty Ông/Bà có cảm nhận được sự hỗ trợ kịp thời và hiệu quả từ lãnh đạo tỉnh hoặc các Sở, Ngành không? Xin vui lòng chia sẻ một ví dụ cụ thể.

.....
.....
.....

2. Về Thủ tục và Quy định: Một phát hiện thú vị là các tỉnh thu hút nhiều FDI nhất không phải lúc nào cũng là nơi có thủ tục nhanh nhất hay môi trường pháp lý đơn giản nhất.

- Từ góc độ doanh nghiệp, Ông/Bà giải thích điều này như thế nào?

.....
.....

- Có phải các lợi thế về thị trường, hạ tầng, hay chuỗi cung ứng quan trọng đến mức công ty sẵn sàng chấp nhận một môi trường thủ tục còn một vài điểm phức tạp không?

.....
.....

3. Về các chi phí: Trong quá trình vận hành, đâu là những khó khăn hoặc vướng mắc thường gặp nhất mà công ty mong muốn được tỉnh quan tâm cải thiện hơn nữa? (Ông/Bà có thể chọn các lĩnh vực chính)

- ☐ Thời gian giải quyết các thủ tục hành chính
- ☐ Sự thiếu rõ ràng, khó dự đoán của chính sách, quy định
- ☐ Các chi phí không chính thức trong quá trình làm việc
- ☐ Chi phí logistics và hạ tầng
- ☐ Vướng mắc khác:

Phần 2: Kỳ vọng và đề xuất

1. Trong bối cảnh tỉnh đã được sáp nhập và tái cấu trúc, công ty có những kỳ vọng gì về sự thay đổi của môi trường kinh doanh trong thời gian tới?

.....
.....

2. Khi ưu đãi thuế không còn là lợi thế chính, công ty Ông/Bà cần nhất những hình thức hỗ trợ thực chất nào từ phía chính quyền địa phương mới? (Vui lòng chọn 1-2 phương án quan trọng nhất)

- ☐ Hỗ trợ đào tạo lao động tay nghề cao
- ☐ Cải thiện hơn nữa hạ tầng giao thông, logistics
- ☐ Hỗ trợ kết nối với các nhà cung cấp trong nước
- ☐ Tiếp tục đơn giản hóa, minh bạch hóa thủ tục
- ☐ Duy trì các kênh đối thoại trực tiếp, giải quyết vấn đề nhanh gọn
- ☐ Hỗ trợ khác:

3. Cuối cùng, Ông/Bà có đề xuất hay khuyến nghị cụ thể nào cho chính quyền tỉnh (mới) nhằm xây dựng một môi trường đầu tư thực sự cạnh tranh và hấp dẫn hơn không?

.....
.....

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn những chia sẻ của Ông/Bà!

IV. Các công trình nghiên cứu liên quan đến tác động của chất lượng thể chế địa phương đến thu hút FDI

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
1	Ljubo & cộng sự, 2020	Impact of Institutional Quality on Foreign Direct Investment Inflow: Evidence from Croatia	Croatia, giai đoạn 1996-2017	OLS	FDI	- Chất lượng của quy định - Ổn định chính trị - Hiệu quả pháp chính phủ - Pháp luật, - Kiểm soát tham nhũng, - GDP bình quân đầu người, - Lương trung bình...	- Không có căn cứ xác định các biến chất lượng thể chế được đưa vào mô hình (chất lượng pháp lý, ổn định chính trị và hiệu quả của chính phủ, nhà nước pháp quyền và kiểm soát tham nhũng) là những yếu tố quan trọng quyết định dòng vốn FDI. - Các biến GDP bình quân đầu người và tổng lương trung bình được chứng minh là quan trọng trong việc xác định dòng vốn FDI.
2	Ochuko và cộng sự, 2017	Analysis of government policies, institutions, and inward foreign direct investment: Evidence from sub-Saharan Africa	Nigeria, Giai đoạn 1984-2012	CCR và FMOLS	FDI	- Chất lượng của quy định - Ổn định chính trị - Hiệu quả pháp chính phủ -Pháp luật - Tham nhũng - Rủi ro đầu tư - Lạm phát - Doanh thu từ dầu mỏ...	- Chính sách đầu tư tự do của chính phủ có ảnh hưởng tích cực đến dòng FDI. - Bất ổn chính trị, trách nhiệm dân chủ và rủi ro đầu tư có tác động đáng kể đến FDI vào Nigeria.
3	Mihaela Peres & cộng sự (2018)	The impact of institutional quality on foreign direct investment inflows: evidence for developed and developing countries	110 quốc gia, giai đoạn 2002–2012	OLS	FDI	- Chất lượng thể chế (tổng chỉ số kiểm soát tham nhũng và pháp luật) - Tăng trưởng GDP bình quân đầu người - Cơ sở hạ tầng - Quy mô thị trường	- Đối với các nước phát triển: Chất lượng thể chế có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến FDI ở các nước phát triển. - Đối với các nước đang phát triển ảnh hưởng của chất lượng thể chế lên FDI không đáng kể do cơ cấu thể chế yếu kém.

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
						- Khủng hoảng tài chính - Thành viên WTO	
4	Cole & cộng sự, 2009	Corruption, Governance and FDI Location in China: A Province-Level Analysis	31 tỉnh của Trung Quốc	FGLS	FDI	- Chống tham nhũng - Hiệu quả chính phủ - Tổng sản phẩm bình quân - Tiền lương - FDI năm trước - Tổng sản phẩm công nghiệp của DN trong nước - Quy mô thị trường - Cơ sở hạ tầng - Tỷ lệ mù chữ - Tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân.	FDI được thu hút vào các tỉnh có mức độ hiệu quả của chính phủ tương đối cao và tham gia tích cực vào cuộc chiến chống tham nhũng.
5	Boermans & cộng sự, 2011	Regional determinants of FDI in China: a factor-based approach	31 tỉnh của Trung Quốc, giai đoạn 1995-2006.	GMM	FDI	- Chất lượng thể chế - Vị trí địa lý - Quy mô thị trường - Chi phí lao động.	- Hiệu ứng tích tụ mạnh mẽ khiến các công ty đa quốc gia có xu hướng đầu tư vào các tỉnh thu hút các công ty nước ngoài khác. - Chi phí lao động thấp kết hợp với những cải thiện về thể chế là chìa khóa để thu hút FDI.
6	Chatterjee, 2013	Determinants of Inter-State Variations in FDI Inflows in India	16 bang của Ấn Độ, giai đoạn 2001-2006	FEM, REM	FDI	- Tiềm năng công nghệ - Đầu tư trong nước - Cơ sở hạ tầng (giao thông và truyền thông, giáo dục, y tế) - Cung cấp điện - Lợi nhuận DN - Rủi ro đầu tư.	- Cơ sở hạ tầng không có ảnh hưởng đáng kể đến sự chênh lệch về dòng vốn FDI giữa các bang ở Ấn Độ; - Mức độ và biến động trong lợi nhuận của các DN hiện hữu có ảnh hưởng đáng kể đến việc quyết định vị trí đầu tư tại cấp độ bang.

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
							- Các biện pháp chính sách cải cách đã dẫn đến sự gia tăng dòng vốn FDI vào nền kinh tế Ấn Độ, với sự cạnh tranh giữa các bang để thu hút FDI.
7	Busse & Hefeker, 2005	Political Risk, Institutions and Foreign Direct Investment	83 quốc gia đang phát triển giai đoạn 1984-2003	GMM	FDI	- Khả năng của chính phủ trong việc thực hiện chính sách và duy trì quyền lực - Áp lực xã hội và kinh tế, đến rủi ro đầu tư - Nguy cơ từ bạo lực chính trị trong nước - Mức độ tham nhũng - Ảnh hưởng của quân đội trong chính trị - Mức độ căng thẳng tôn giáo và dân tộc trong xã hội - Sức mạnh và công bằng của hệ thống pháp luật - Trách nhiệm giải trình dân chủ của chính phủ - Sức mạnh và chất lượng của bộ máy hành chính.	- Sự ổn định của chính phủ, không có xung đột nội bộ và căng thẳng sắc tộc, các quyền dân chủ cơ bản và đảm bảo luật pháp và trật tự là những yếu tố quyết định quan trọng của FDI.
8	Campos & Kinoshita, 2003	Why does fdi go where it goes? New evidence from the transition economies	25 nền kinh tế chuyển đổi, giai đoạn 1990-1998	GMM	FDI	- Quy mô thị trường - Chi phí lao động - Chất lượng lao động - Tài nguyên thiên nhiên - Lạm phát - Cải cách kinh tế	- Các tổ chức tốt có khả năng thu hút FDI mạnh mẽ hơn. - Các quốc gia giàu tài nguyên tự nhiên thu hút FDI vào ngành công nghiệp dựa trên tài nguyên. - Cải cách thương mại ngoại giao và

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
						- Tự do hóa thương mại - Chất lượng của hệ thống pháp luật - Chất lượng của bộ máy hành chính - Vị trí địa lý - Cơ sở hạ tầng.	chính sách mở cửa thương mại có ảnh hưởng tích cực đến dòng FDI. - Có sự khác biệt rõ ràng trong các yếu tố thu hút FDI giữa các nước Đông Âu và Baltic so với các nước thuộc Liên Xô cũ.
9	Mishra & Daly, 2007	Effects of quality of institutions on outward foreign direct investment	Các quốc gia OECD, giai đoạn 1991-2001	OLS	FDI	- Rủi ro chính trị - Kim ngạch xuất nhập khẩu, GDP - Khoảng cách địa lý - Kỹ năng lao động - Chất lượng thể chế.	- Chất lượng thể chế ở các nước chủ nhà OECD và châu Á có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến lượng FDI ra nước ngoài. - Hệ thống Pháp luật có tác động trực tiếp đến lượng FDI ra nước ngoài. - Thương mại và Kỹ năng, dường như không quan trọng trong việc xác định lượng FDI ra nước ngoài.
10	A.Ali, 2010	Do Institutions Matter for Foreign Direct Investment?	107 quốc gia, giai đoạn 1981- 2005	GMM	FDI	- GDP bình quân đầu người - Xuất nhập khẩu - Thể chế (chỉ số ICRG).	- Thể chế là yếu tố quan trọng và ổn định trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). - Quyền sở hữu là khía cạnh thể chế có ảnh hưởng nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài. - Thể chế không có vai trò đáng kể đối với FDI vào ngành nguyên liệu thô, nhưng lại quan trọng đối với FDI vào ngành sản xuất và dịch vụ.
11	Chiappini, 2014	Institutional determinants of Japanese outward FDI	30 quốc gia, giai đoạn 2005-2011	OLS	FDI	- GDP - Tỷ giá hối đoái - Thuế suất	- FDI của Nhật Bản được thúc đẩy mạnh mẽ bởi kích thước thị trường của quốc gia chủ nhà.

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
		in the manufacturing industry				- Lạm phát - Tài nguyên thiên nhiên - Chất lượng thể chế (6 chỉ số của WGI) - Khoảng cách địa lý - Hiệp định thương mại song phương.	- Sự đánh giá cao của đồng yên có tác động tích cực đến việc đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản. - Các yếu tố như quy định chính sách, hiệu quả của chính phủ và sự ổn định chính trị có ảnh hưởng lớn đến quyết định FDI. - Các quốc gia có trữ lượng tài nguyên thiên nhiên cao hơn thu hút nhiều FDI hơn từ Nhật Bản.
12	Lucke & Eicher, 2015	Foreign direct investment: the role of institutional and cultural determinants	29 quốc gia đi đầu tư và 65 quốc gia chủ nhà, giai đoạn 1995-2009	OLS GMM	FDI	- Quy mô thị trường - Độ mở thương mại - Lạm phát - Cơ sở hạ tầng - Tăng trưởng dân số - Tài nguyên thiên nhiên - Giáo dục - Thời gian (biến giả) - Biến thể chế/văn hóa.	- FDI vào các nước đang phát triển bị ảnh hưởng tích cực bởi thể chế tốt hơn ở nước sở tại. - Các nhà đầu tư nước ngoài thích đầu tư vào các nước phát triển có nhiều tham nhũng và bất ổn chính trị hơn so với trong nước.
13	Globerman & Shapiro, 2002	Global foreign direct investment flows: The role of governance infrastructure	114 quốc gia, giai đoạn 1995-1997	OLS	FDI NFDI	- GDP - HDI (chỉ số phát triển con người) - Chỉ số giáo dục - Tuổi thọ trung bình - Chỉ số quản trị GII (bao gồm 6 chỉ số thành phần)	- Cơ sở hạ tầng quản trị là yếu tố quan trọng quyết định cả dòng vốn FDI vào và ra của các quốc gia phát triển và đang phát triển.
14	Daude & Stein, 2007	The quality of institutions and foreign	34 quốc gia đi đầu tư và 152	OLS	FDI	- Tổng GDP của nước đi đầu tư và nhận ĐT	- Thể chế tốt hơn có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến việc thu hút FDI.

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
		direct investment. Economics & Politics	quốc gia chủ nhà, giai đoạn 1982-2002			- Chênh lệch GDP của nước đi đầu tư và nhận ĐT - Chênh lệch về trình độ lao động giữa 2 nước - Khoảng cách địa lý - Chất lượng thể chế (Tiếng nói và Trách nhiệm, Chính trị Sự ổn định, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng, chất lượng quy định và hiệu quả của chính phủ, chất lượng quy định)	- Sự không chắc chắn về luật lệ, quy định và chính sách, gánh nặng quy định quá mức, sự không ổn định của chính phủ và thiếu cam kết là những yếu tố chính ngăn cản FDI. - Khung quy định, tính dự đoán của chính sách kinh tế, bảo vệ quyền sở hữu và hiệu quả thực thi pháp luật đều có ảnh hưởng đến quyết định địa điểm của nhà đầu tư nước ngoài. - Chất lượng quy định và hiệu quả chính phủ là hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến FDI.
15	Nondo & cộng sự, 2016	Does institutional quality matter in foreign direct investment? Evidence from Sub-Saharan African countries.	45 quốc gia châu Phi cận Saharan, giai đoạn 1996-2007	CS-FE	FDI	- Chất lượng Thể chế (được đo lường thông qua các chỉ số như tiếng nói và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị và không bạo lực, hiệu quả của chính phủ, chất lượng quy định, pháp luật và mức độ tham nhũng). - Các biến kinh tế: Bao gồm GDP bình quân đầu người, tổng vốn cố định tạo lập, tổng lực lượng lao động, chỉ số giá tiêu dùng và mức độ mở cửa thương mại. - Tài nguyên Thiên nhiên	Không tìm thấy mối liên hệ đáng kể về mặt thống kê giữa chất lượng thể chế và dòng FDI vào các nước phía Nam Sahara.

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
16	Saidi & cộng sự, 2013	Governance and FDI Attractiveness: Some Evidence from Developing and Developed Countries	20 quốc gia phát triển và đang phát triển, giai đoạn 1998-2011	FEM	FDI	- Ổn định chính trị và không có bạo lực - Chất lượng quy định - Pháp quyền - Tiếng nói và trách nhiệm giải trình - Tham nhũng và quan liêu - Hiệu quả của chính phủ - Tỷ lệ lạm phát - Cán cân thanh toán tài khoản vãng lai - Tỷ lệ tăng trưởng GDP - Độ mở của nền kinh tế - Cơ sở hạ tầng.	- Hai chỉ số về quản trị là sự ổn định chính trị và chất lượng pháp lý có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI. - Các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến sự ổn định chính trị và chất lượng pháp lý trong việc lựa chọn đầu tư ra nước ngoài
17	Bayar & cộng sự, 2016	Corruption and Foreign Direct Investment Inflows In Emerging Market Economies	23 nền kinh tế mới nổi, giai đoạn 2002-2014		FDI	- Kiểm soát tham nhũng - Pháp quyền.	- Kiểm soát tham nhũng và pháp luật không có tác động đáng kể đến việc thu hút FDI trong tổng thể bảng dữ liệu. - Tuy nhiên xét riêng đối với các quốc gia kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực đến FDI ở Philippines và Qatar và tác động tiêu cực ở Indonesia và Ba Lan. - Pháp luật có tác động tích cực đến FDI ở Brazil, Chile và Indonesia, nhưng lại có tác động tiêu cực ở Hy Lạp và Qatar.
18	Abdella & cộng sự, 2017	The effect of corruption, trade openness and political stability on	các nước BRIC giai đoạn 2002-2016	FM-OLS	FDI	- Tham nhũng - Độ mở Thương mại - Ổn định chính trị.	- Tham nhũng không có ảnh hưởng đáng kể đến FDI. - Độ mở thương mại và ổn định chính trị

STT	Tác giả	Tên nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả chính
		foreign direct investment: Empirical evidence from BRIC countries					có ảnh hưởng đáng kể đến FDI.
19	Sadhon Saha & cộng sự, 2022	Effects of institutional quality on foreign direct investment inflow in lower-middle income countries	28 quốc gia có thu nhập trung bình thấp ở sáu khu vực khác nhau, giai đoạn 2002-2018	GMM	FDI	- Kiểm soát tham nhũng - Hiệu quả của chính phủ - Ổn định chính trị - Chất lượng quy định - Tiếng nói và trách nhiệm giải trình - Độ mở thương mại - Dân số - Lạm phát.	- Việc kiểm soát tham nhũng và chất lượng quy định giúp tăng cường dòng vốn FDI trong khi nền pháp quyền cao, tiếng nói và trách nhiệm giải trình lại giảm thiểu dòng vốn FDI. - Hiệu quả của chính phủ và sự ổn định chính trị không có tác động đáng kể nào đến FDI. - Chất lượng quy định có tác động lớn nhất đến dòng vốn FDI.
20	Goswami, 2023	Do institutional determinants matter for FDI inflows location choice? Evidence from sub-national panel data in India	17 nhóm bang của Ấn Độ, giai đoạn 2000-2019.	GMM	FDI	- Hệ thống pháp lý - Tranh chấp công nghiệp - Quyền sở hữu trí tuệ - Bất ổn chính trị - Tham nhũng	- Các biến thể chế như hệ thống pháp luật, quyền sở hữu trí tuệ, tham nhũng, bất ổn chính trị đóng vai trò quan trọng trong việc xác định sự phân bổ dòng vốn FDI ở cấp bang ở Ấn Độ. - Vốn cố định và sự tích tụ cũng là những yếu tố quan trọng quyết định dòng vốn FDI của nhà nước.